



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 KẾT QUẢ CHÍNH THỨC



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

LỜI GIỚI THIỆU

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một trong ba cuộc Tổng điều tra do ngành Thống kê chủ trì thực hiện với mục tiêu giúp Đảng và Nhà nước có được bức tranh kinh tế tổng thể của cả nước; phục vụ công tác tham mưu chiến lược của các Bộ, ngành và địa phương; nắm bắt được thực trạng của nền kinh tế nói chung và của từng ngành, từng địa phương nói riêng. Từ đó định vị được từng ngành, từng địa phương đang ở đâu trong quá trình phát triển; xác định những tiềm năng, lợi thế cần phải khai thác; nhận diện được những rào cản, thách thức phải vượt qua; và quan trọng nhất là đưa ra được những quyết sách, chỉ đạo, điều hành phù hợp để phát triển nền kinh tế nhanh, bền vững.

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện có quy mô lớn, nội dung phức tạp, liên quan đến 04 loại đơn vị điều tra, bao gồm: doanh nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Khác với các kỳ Tổng điều tra kinh tế trước đây, trong Tổng điều tra năm 2021 đơn vị điều tra là cơ quan hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện. Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng báo cáo nhằm phác họa đầy đủ sự biến động của toàn bộ các đơn vị điều tra đang hoạt động trong nền kinh tế Việt Nam. Năm 2020 được chọn là năm số liệu để thu thập và tổng hợp thống nhất cho tất cả các loại đơn vị điều tra.

Từ tháng 3/2021 đến tháng 12/2021, cuộc Tổng điều tra kinh tế được triển khai tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương thông qua Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. Đến nay, công tác xử lý, tổng hợp kết quả chính thức đã hoàn thành theo đúng tiến độ trong bối cảnh diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19.

*Để phổ biến kịp thời thông tin phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các địa phương và người dùng tin, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương biên soạn và công bố ấn phẩm "**Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả chính thức**" với các chỉ tiêu thống kê đa dạng, chuyên sâu hơn so với ấn phẩm*

sơ bộ. *Án phẩm* phác họa đầy đủ sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, vùng của nền kinh tế, kết quả đóng góp của từng ngành kinh tế cho sự phát triển của cả nước, từng địa phương. Thông tin từ kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 phục vụ xây dựng, ban hành chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và liên vùng phát triển nguồn nhân lực sát với tình hình thực tiễn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) và 10 năm (2021-2030) theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Với quy mô và phạm vi điều tra rộng, khối lượng thông tin lớn, nội dung phức tạp, có nhiều đổi mới cả về nội dung và cách thức thực hiện Tổng điều tra nên việc biên soạn *án phẩm* khó tránh khỏi những hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị điều tra đã tích cực phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra và cơ quan Thống kê các cấp thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần I. TỔNG QUAN	15
I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	17
1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	17
2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra	22
3. Một số đặc trưng về lao động trong các đơn vị điều tra	23
4. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế	25
5. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra	28
6. Cơ sở vào lao động trong các cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra	29
II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	32
1. Doanh nghiệp	32
2. Hợp tác xã	48
III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	56
IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	64
V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	73
Phần II. BIỂU SỐ LIỆU	79
Biểu 01. Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	81
Biểu 02. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	82
Biểu 03. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	161
Biểu 04. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	85

Biểu 05.	Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	87
Biểu 06.	Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	92
Biểu 07.	Cơ cấu về trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương	97
Biểu 08.	Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	102
Biểu 09.	Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	104
Biểu 10.	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	109
Biểu 11.	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	113
Biểu 12.	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo địa phương	117
Biểu 13.	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo địa phương	127
Biểu 14.	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	137
Biểu 15.	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	138
Biểu 16.	Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	139
Biểu 17.	Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	142
Biểu 18.	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	147
Biểu 19.	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	148

Biểu 20.	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	150
Biểu 21.	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương	151
Biểu 22.	Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	154
Biểu 23.	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020	159
Biểu 24.	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	161
Biểu 25.	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	163
Biểu 26.	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương	165
Biểu 27.	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương	170
Biểu 28.	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế	175
Biểu 29.	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương	177
Biểu 30.	Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	183
Biểu 31.	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế	188
Biểu 32.	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực và địa phương	189
Biểu 33.	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế	192
Biểu 34.	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương	194

Biểu 35.	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế	200
Biểu 36.	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo địa phương	201
Biểu 37.	Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	204
Biểu 38.	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	209
Biểu 39.	Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	214
Biểu 40.	Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	219
Biểu 41.	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	224
Biểu 42.	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương	229
Biểu 43.	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương	234
Biểu 44.	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	239
Biểu 45.	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương	244
Biểu 46.	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	249
Biểu 47.	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và địa phương	254
Biểu 48.	Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương	257

Biểu 49.	Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương	262
Biểu 50.	Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngành, chức danh nghề nghiệp và địa phương	267
Biểu 51.	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương	272
Biểu 52.	Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương	275
Biểu 53.	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương	278
Biểu 54.	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương	283
Biểu 55.	Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương	288
Biểu 56.	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương	294
Biểu 57.	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương	300
Biểu 58.	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng	306
Biểu 59.	Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	308
Biểu 60.	Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương	313
Biểu 61.	Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương	318
Biểu 62.	Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	323
Biểu 63.	Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	324
Biểu 64.	Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	327
Biểu 65.	Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	328

DANH MỤC BẢNG

Bảng số	Nội dung	Trang
01	Số lượng các đơn vị điều tra năm 2020	18
02	Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020	19
03	Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo	24
04	Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế	27
05	Lao động bình quân trong các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp	32
06	Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể	58
07	Số lượng và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng năm 2020	61
08	Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể năm 2020	63
09	Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020	65
10	Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020	67
11	Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2020 phân theo vùng kinh tế	69
12	Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp hoạt động y tế năm 2020 phân theo vùng kinh tế	70
13	Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	72
14	Trình độ chuyên môn của người đứng đầu đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo vùng kinh tế	73

Bảng số	Nội dung	Trang
15	Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra	74
16	Tốc độ tăng trưởng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016	76
17	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở	76

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu số	Nội dung	Trang
01	Quy mô lao động bình quân trong các đơn vị điều tra năm 2020	22
02	Cơ cấu số lượng và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo vùng năm 2020	26
03	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ba khu vực năm 2020	28
04	Cơ cấu số lượng cơ sở và lao động trực thuộc đơn vị điều tra phân theo vùng năm 2020	30
05	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	33
06	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình kinh tế	34
07	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế	36
08	Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo vùng kinh tế	37
09	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	38
10	Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp	39
11	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế	40
12	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	43

Biểu số	Nội dung	Trang
13	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế	44
14	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD	46
15	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế	47
16	Số HTX và lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD	48
17	Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX theo khu vực kinh tế	49
18	Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực dịch vụ	51
19	Một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực công nghiệp và xây dựng	52
20	Lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD	54
21	Cơ cấu HTX theo vùng kinh tế	55
22	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	57
23	Cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 phân theo loại đơn vị	68
24	Tỷ trọng số lượng và lao động trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo vùng kinh tế năm 2020	75
25	Tỷ trọng theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016 và 2020	77

Phần I

TỔNG QUAN

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 bao gồm 05 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
- (5) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện bao gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở SXKD cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Riêng đơn vị điều tra là cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (gọi tắt là đơn vị hành chính) do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện Điều tra. Trong báo cáo này, Tổng cục Thống kê phối hợp cùng Bộ Nội vụ tổng hợp, biên soạn kết quả chung cho toàn bộ 05 loại đơn vị điều tra.

Dưới đây là những đặc trưng cơ bản về số lượng đơn vị, lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra

Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra năm 2020 đều tăng so với năm 2016, tuy nhiên mức độ tăng về lao động thấp hơn so với các giai đoạn trước.

Tổng số đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đạt trên 6,0 triệu đơn vị, tăng 7,5% (tăng 423,6 nghìn đơn vị) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị tăng 1,8%/năm, cao hơn mức tăng 1,5%/năm của giai đoạn 2011-2016 và thấp hơn mức tăng 4,9%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020 là 27,5 triệu người, tăng 4,3% (tăng 1,1 triệu người) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn

2016-2020, số lượng lao động tăng 1,1%/năm, thấp hơn mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và mức tăng 7,7%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Số lượng doanh nghiệp, HTX có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của các đơn vị điều tra; các cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì mức tăng trưởng nhưng có dấu hiệu chậm lại; số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm mạnh so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Bảng 01. Số lượng các đơn vị điều tra năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn cơ sở

	2016	2020	% tăng/giảm so với 2016	% tăng/giảm BQ năm thời kỳ 2016-2020
TỔNG SỐ	5.614,3	6.038,0	7,5	1,8
1. Doanh nghiệp, hợp tác xã	518,1	699,6	35,0	7,8
1.1. Doanh nghiệp	505,1	684,3	35,5	7,9
1.2. Hợp tác xã	13,0	15,3	17,6	4,1
2. Cơ sở SXKD cá thể	4.909,8	5.200,3	5,9	1,4
3. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	80,2	59,0	(-)26,5	(-)7,4
3.1. Đơn vị sự nghiệp	73,6	52,5	(-)28,6	(-)8,1
3.2. Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	6,6	6,5	(-)2,7	(-)0,7
4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	42,7	46,8	9,6	2,3
5. Đơn vị hành chính	63,5	32,3	(-)49,1	(-)15,6

Lao động làm việc trong các Doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể duy trì tăng trưởng; lao động trong các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị tiếp tục tăng cao; ngược lại, lao động trong các HTX và đơn vị sự nghiệp sụt giảm mạnh trong 5 năm qua.

Bảng 02. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020*Đơn vị tính: Nghìn người*

	2016	2020	% tăng/giảm so với 2016	% tăng/giảm BQ năm thời kỳ 2016-2020
TỔNG SỐ	26.404,7	27.541,5	4,3	1,1
1. Doanh nghiệp, hợp tác xã	14.213,2	14.869,6	4,6	1,1
1.1. Doanh nghiệp	14.012,3	14.702,6	4,9	1,2
1.2. Hợp tác xã	200,9	167,0	(-16,9)	(-4,5)
2. Cơ sở SXKD cá thể	8.261,9	8.693,7	5,2	1,3
3. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	2.588,2	2.428,9	(-6,2)	(-1,6)
3.1. Đơn vị sự nghiệp	2.551,2	2.393,2	(-6,2)	(-1,6)
3.2. Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	37,0	35,7	(-3,3)	(-0,8)
4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	140,2	167,2	19,2	4,5
5. Đơn vị hành chính	1.201,3	1.382,0	15,0	3,6

1.1. Doanh nghiệp, Hợp tác xã

a) Doanh nghiệp tăng cả về số doanh nghiệp và lao động, trong đó số doanh nghiệp có mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra.

Tính đến 31/12/2020, cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 35,5% (tăng 179,2 nghìn doanh nghiệp) so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp tăng 7,9%. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn mức tăng 8,7% bình quân năm của giai đoạn 2011-2016.

Trong năm 2020 các doanh nghiệp thu hút trên 14,7 triệu lao động, tăng 4,9% (tăng 690,3 nghìn lao động) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, số lao động tăng 1,2%, thấp hơn mức tăng 5,1%/năm của giai đoạn 2011-2016.

b) Hợp tác xã có mức tăng cao về số lượng đơn vị nhưng giảm mạnh về số lao động.

Năm 2020, cả nước có gần 15,3 nghìn hợp tác xã, tăng 17,6% (tăng 2,3 nghìn hợp tác xã) so với năm 2016; thu hút 167,0 nghìn lao động, giảm 16,9% (giảm 33,9 nghìn lao động) so với năm 2016. Số lượng các hợp tác xã thuộc ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng chủ yếu với 50,8%, tương đương với năm 2016; các ngành Dịch vụ chiếm tỷ trọng 30,7%, tăng 1,0 điểm phần trăm so với năm 2016 (năm 2016 là 29,7%) và các ngành Công nghiệp - Xây dựng chiếm tỷ trọng 18,5%, giảm 1 điểm phần trăm (năm 2016 là 19,5%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm số lượng HTX tăng 4,1%, cao hơn mức giảm bình quân 0,8% của giai đoạn 2011-2016; mỗi năm số lao động trong các HTX giảm 4,5%, trái ngược so với mức tăng bình quân 0,2%/năm của giai đoạn 2011-2016.

1.2. Cơ sở SXKD cá thể tăng cả về số đơn vị và số lao động nhưng mức tăng thấp hơn nhiều so với các giai đoạn trước đây.

Năm 2020, cả nước có trên 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,9% (tăng 290,5 nghìn cơ sở) so với năm 2016; thu hút gần 8,7 triệu lao động, tăng 5,2% (tăng 431,9 nghìn lao động) so với năm 2016. Bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020, số cơ sở tăng 1,4% và số lao động tăng 1,3%, thấp hơn nhiều so với mức tăng của giai đoạn 2011-2016 lần lượt là 3,0% và 1,8%; giai đoạn 2006-2011 lần lượt là 4,4%/năm và 5,6%/năm.

1.3. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ

a) Đơn vị sự nghiệp sụt giảm về số lượng đơn vị so với năm 2016 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi đơn vị điều tra¹).

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 52,5 nghìn đơn vị, giảm 28,6% (giảm trên 21 nghìn đơn vị) so với năm 2016; thu hút 2,4 triệu lao động, giảm 6,2% (giảm 158,0 nghìn lao động). Bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 8,1% và số lượng lao động giảm 1,6%; thực trạng này ngược với giai đoạn 2011-2016 khi bình quân hằng năm số lượng đơn vị tăng 0,5% và số lượng lao động tăng 2,8%; giai đoạn 2006-2011 lần lượt là 2,6%/năm và 5,0%/năm.

¹ Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế thay đổi về đơn vị điều tra: Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra là Trung tâm y tế (bao gồm nhiều Trạm y tế); trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, đơn vị điều tra là Trạm y tế.

b) Đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ có sự sụt giảm cả về số đơn vị và số lượng lao động so với năm 2016.

Tổng số lượng đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ là 6.482 đơn vị, giảm 2,7% so với năm 2016 (năm 2016 là 6.663 đơn vị); số lượng lao động là 35,8 nghìn người, giảm 3,3% so với năm 2016 (năm 2016 là 37,0 nghìn người). Trong đó, đơn vị hiệp hội giảm 2,2% về số lượng đơn vị, giảm 4,8% về số lượng lao động; số lượng các tổ chức phi Chính phủ giảm 17,1% và số lượng lao động tăng 8,5% so với năm 2016.

1.4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì đà tăng trưởng cả về số lượng cơ sở và lao động. Tuy nhiên, so với trước đây số lượng cơ sở có mức tăng thấp, hơn nhiều, ngược lại số lượng lao động có mức tăng cao.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 cả nước có trên 46,8 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 9,6% (tăng 4,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016; thấp hơn tốc độ tăng của năm 2016 so với 2011 (19,5%) và năm 2011 so với 2006 (27,4%). Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở tăng 2,3%/năm, thấp hơn mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và 5%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Năm 2020 có 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 19,2% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng năm 2016 so với 2011 (7,9%) và năm 2011 so với 2006 (5,7%). Tốc độ tăng nhân lực bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,5%, cao hơn mức tăng 1,5%/năm của giai đoạn 2011-2016 và 1,1%/năm của giai đoạn 2006-2011.

1.5. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm mạnh về số lượng đơn vị.

Tính đến năm 2020, cả nước có gần 32,3 nghìn đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, giảm 49,1% (giảm 31,2 nghìn đơn vị) so với năm 2016, bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 15,6%. Trong đó, các đơn vị hành chính là 27,1 nghìn đơn vị, giảm 22,0%² (giảm 7,7 nghìn đơn vị); tổ chức chính trị - xã hội là 5,2 nghìn đơn vị, giảm 82,0%³ (giảm 23,5 nghìn đơn vị) so với năm 2016.

² Kết quả của việc thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

³ Nguyên nhân giảm chủ yếu do thay đổi về đơn vị điều tra. Trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021: Đảng ủy xã/phường, Mặt trận Tổ quốc xã/phường, Hội Phụ nữ xã/phường, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên được thu thập thông tin trong phiếu của Ủy ban nhân dân xã/phường. Trong Tổng điều tra năm 2017, các đơn vị trên là một đơn vị điều tra độc lập.

2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

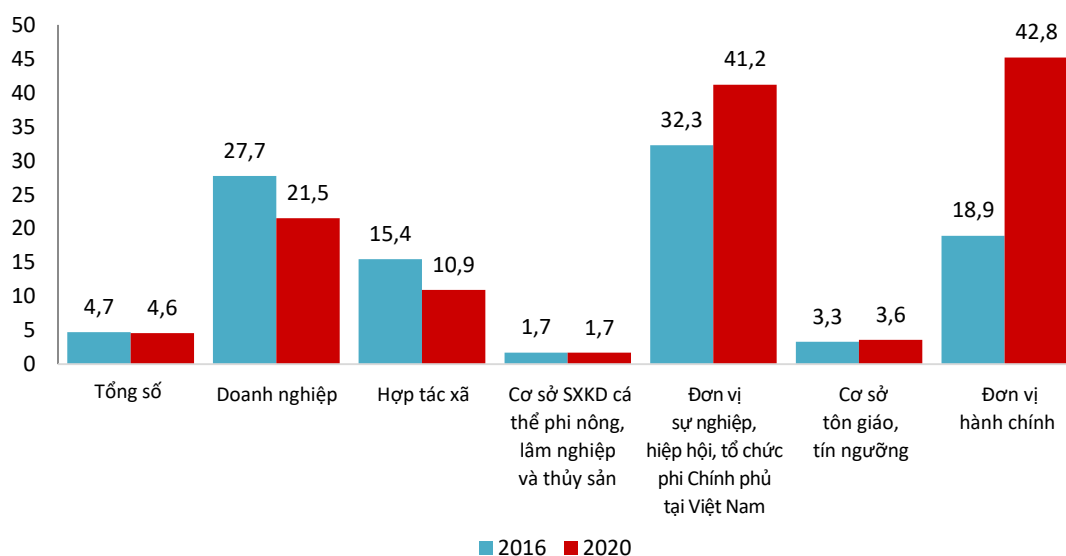
Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra năm 2020 biến động không đều so với năm 2016 trong đó giảm mạnh ở khối doanh nghiệp.

Lao động bình quân của một đơn vị điều tra giảm nhẹ từ 4,7 người năm 2016 xuống 4,6 người năm 2020. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp giảm từ 27,7 người xuống 21,5 người (doanh nghiệp nhà nước tăng từ 483,0 người lên 512,2 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 17,6 người xuống 13 người; doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 296,7 người xuống 228,9 người); Khu vực hợp tác xã giảm từ 15,4 người năm 2016 xuống còn 10,9 người năm 2020; Các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 có quy mô lao động trên một cơ sở tương đương với năm 2016 là 1,7 người.

Trái ngược với các đơn vị điều tra khác, quy mô lao động bình quân trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo, tín ngưỡng lại có biến động tăng so với năm 2016. Cụ thể, lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ là 41,2 người, tăng 8,9 người so với năm 2016; đơn vị hành chính là 42,8 người, tăng 23,9 người; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 3,6 người, tăng 0,3 người.

Biểu đồ 01. Quy mô lao động bình quân trong các đơn vị điều tra năm 2020

Đơn vị tính: Người/cơ sở



Xét theo khu vực kinh tế trong năm 2020, lao động bình quân trên một đơn vị giảm ở tất cả các khu vực; khu vực Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ biến động không lớn; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh so với năm 2016.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có số lượng lao động thấp nhất (chỉ chiếm 1,1% tổng số lao động của các đơn vị điều tra), tuy nhiên, khu vực này có lao động bình quân trên một đơn vị cao nhất trong ba khu vực và đạt 20,4 người (năm 2016 là 29,2 người). Khu vực Công nghiệp - Xây dựng có số lượng lao động lớn thứ hai (chiếm 41,5%), quy mô lao động bình quân đạt 10,5 người (giảm nhẹ so với mức 10,7 người của năm 2016). Khu vực Dịch vụ có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 57,4%), tuy nhiên lao động bình quân một đơn vị chỉ đạt 3,2 người (tương đương với năm 2016).

3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra

Trình độ của người đứng đầu trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo đã có sự thay đổi tích cực; khu vực hành chính, sự nghiệp vẫn dẫn đầu về trình độ đại học và trên đại học.

Trình độ đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị điều tra được cải thiện đáng kể thể hiện ở tỷ lệ người đã qua đào tạo năm 2020 đạt 53,3%, tăng 5,1 điểm phần trăm so với năm 2016 và đều tăng lên ở tất cả các trình độ. Cụ thể, tỷ lệ người được đào tạo dưới 3 tháng đạt 9,6%, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2016; trình độ sơ cấp đạt 10,8%, tăng 4,4 điểm phần trăm; trình độ trung cấp đạt 8,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm; trình độ cao đẳng đạt 4,9%, tăng 2,2 điểm phần trăm; trình độ đại học đạt 13,7%, tăng 3,7 điểm phần trăm và trình độ trên đại học đạt 1,0%, tăng nhẹ (0,2 điểm phần trăm) so với năm 2016. Tuy nhiên, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo năm 2020 vẫn chiếm tỷ trọng lớn với mức 46,7% (chủ yếu do các cơ sở SXKD cá thể, chiếm tới 53%), giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2016.

Doanh nghiệp: tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 61,5%; trình độ trên đại học là 3,0%; trình độ cao đẳng là 8,6%; trình độ trung cấp là 8,2%; các trình độ còn lại chiếm 18,7%.

Hợp tác xã: tỷ lệ người đứng đầu đã qua đào tạo với trình độ đại học, trung cấp và sơ cấp chiếm tỷ trọng lớn, lần lượt là 28,3%; 23,5% và 14,5%; các trình độ đào tạo khác chiếm 15,4%; tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm 18,3%.

Cơ sở SXKD cá thể: tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo còn khá cao, chiếm 53,0%; trình độ sơ cấp là 11,9%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng là 11,0%; trung cấp là 8,0%; các trình độ còn lại chiếm 16,1%.

Hành chính, sự nghiệp, hiệp hội: tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 72,3%; trình độ trên đại học là 22,1%; các trình độ còn lại chỉ chiếm 5,6%. Trong đó, các đơn vị hành chính tỷ lệ trên lần lượt là: 69,9%; 28,0% và 2,1%; tại các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội lần lượt là: 73,7%; 18,9% và 7,4%.

Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo: tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo cao, chiếm 43,2%; trình độ đào tạo đại học đạt 19,9%; trình độ cao đẳng đạt 4,6%; trình độ trung cấp là 14,4%; trình độ sơ cấp là 7,8% và các trình độ đào tạo khác là 10,1%.

Bảng 03. Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa qua đào tạo	46,7	5,7	18,3	53,0	0,4	43,2
Đào tạo dưới 3 tháng	9,6	0,9	4,6	11,0	0,1	3,8
Sơ cấp	10,8	3,9	14,5	11,9	0,3	7,8
Trung cấp	8,1	8,2	23,5	8,0	2,0	14,4
Cao đẳng	4,9	8,6	5,8	4,5	2,1	4,6
Đại học	13,7	61,5	28,3	6,3	72,3	19,9
Trên đại học	1,0	3,0	0,9	0,4	22,1	2,6
Trình độ khác	5,2	8,2	4,1	4,9	0,7	3,7

Tỷ lệ lao động nữ năm 2020 biến động không nhiều so với năm 2016, khu vực Dịch vụ vẫn thu hút nhiều lao động nữ nhất tuy nhiên lại có xu hướng giảm dần.

Trong năm 2020, lao động nữ làm việc trong các đơn vị điều tra chiếm 48,4% tổng số lao động, giảm nhẹ so với mức 48,5% năm 2016. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có tỷ lệ lao động nữ đạt 46,7%, tăng 0,7 điểm phần trăm; hợp tác xã là 30,0%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm 2016. Các đơn vị còn lại đều có tỷ lệ lao động nữ giảm so với năm 2016. Cụ thể, lao động nữ trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp là 51,0%, giảm 2,9 điểm phần trăm; cơ sở SXKD cá thể là 50,6%, giảm 0,1 điểm phần trăm; cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là 35,2%, giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2016. Thực trạng kết quả điều tra cho thấy lao động là nữ giới tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã có xu hướng tăng lên, góp phần nâng cao vai trò của nữ giới, giảm sự bất bình đẳng giới tại Việt Nam.

Lao động nữ làm việc trong khu vực Dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 49,0%, tuy nhiên, trong 5 năm gần đây lại có xu hướng giảm dần, giảm 1,1 điểm phần trăm so với mức 50,1% năm 2016. Trong đó, lao động nữ trong ngành giáo dục, đào tạo và y tế chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 71,9% và 60,3%. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng có tỷ lệ lao động nữ đạt 47,2%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2016, chủ yếu làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm 54,7%. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ lao động nữ đạt 32,7% tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2016.

4. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế

Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp tục dẫn đầu cả nước về số lượng đơn vị điều tra và lao động; thấp nhất tại vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ là vùng thu hút nhiều doanh nghiệp nhất cả nước⁴.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung đông nhất số đơn vị điều tra với gần 1,6 triệu đơn vị, tăng 1,5% so với năm 2016; thu hút 8,4 triệu lao động, tăng 4,6% so với năm 2016; chiếm 26,0% về số đơn vị và 30,9% về lao động của cả nước.

⁴ Chưa tính khu vực chưa phân vùng gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng. Số lượng đơn vị điều tra của khu vực này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Vùng Đông Nam Bộ có trên 1,2 triệu đơn vị, tăng 9,2%, chiếm 20,6%; thu hút 7,6 triệu lao động, tăng 1,1% so với năm 2016, chiếm 28,0%. Đây là vùng có quy mô lớn nhất cả nước về số doanh nghiệp với gần 281,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 41,1% tổng số doanh nghiệp cả nước; thu hút 5,4 triệu lao động, chiếm 36,6% lao động cả nước.

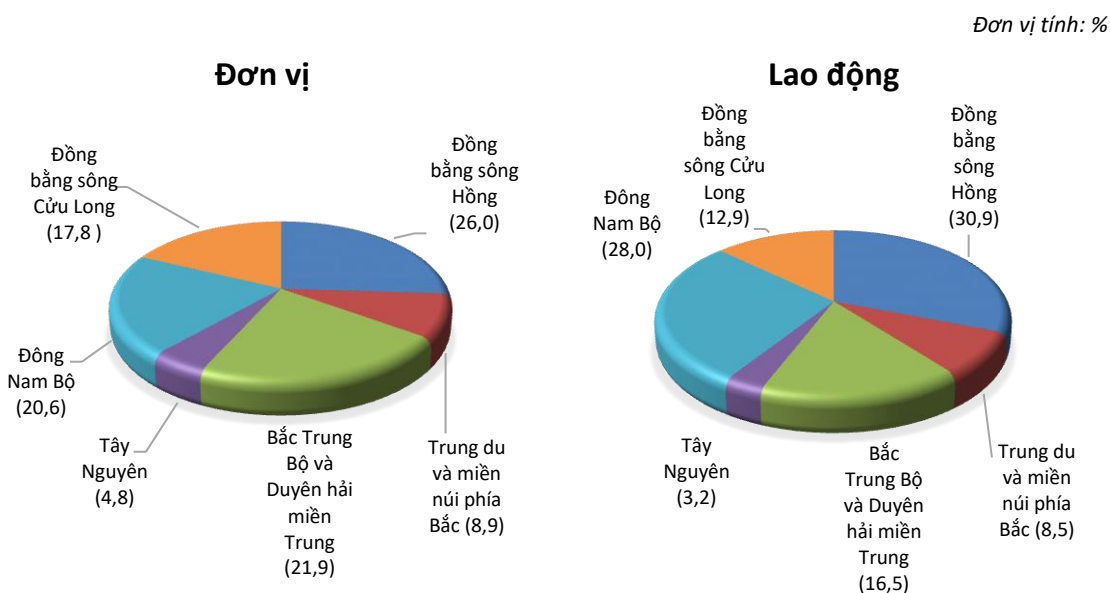
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có trên 1,3 triệu đơn vị điều tra, chiếm 21,9%; thu hút gần 4,5 triệu lao động, chiếm 16,5% số lao động cả nước. So với năm 2016, Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sự tăng trưởng cả về số lượng và lao động, lần lượt là 2,1% và 0,9%.

Đồng bằng sông Cửu Long tập trung gần 1,1 triệu đơn vị, tăng 1,2% so với năm 2016 với 3,5 triệu lao động, tăng 0,2% so với năm 2016; chiếm 17,8% về số lượng đơn vị và 12,9% về số lao động.

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng duy nhất có sự sụt giảm về số lượng đơn vị, giảm 1,1% so với năm 2016. Số lượng đơn vị điều tra năm 2020 là 537,0 nghìn đơn vị, chiếm 8,9% và thu hút hơn 2,3 triệu lao động, chiếm 8,5%. Mặc dù số lượng đơn vị có sự sụt giảm, nhưng số lượng lao động tăng 5,9% so với năm 2016.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước về số lượng đơn vị và số lao động, lần lượt là 4,8% và 3,2%. So với năm 2016, số lượng đơn vị tăng trưởng khá, tương đương 6,3%, số lao động tăng nhẹ với mức 0,6%.

Biểu đồ 02. Cơ cấu số lượng và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo vùng năm 2020



Khu vực Dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng đơn vị và lao động trong ba khu vực kinh tế.

Khu vực Dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh cả về số lượng đơn vị và lao động so với năm 2016. Số lượng các đơn vị hoạt động trong khu vực Dịch vụ đạt trên 4,9 triệu đơn vị, tăng 8,6%, chiếm tỷ trọng 81,8%, cao nhất trong ba khu vực và cao hơn mức 81,0% của năm 2016. Khu vực này thu hút trên 15,8 triệu lao động, tăng 7,1% so với năm 2016, chiếm 57,4%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2016. Tăng trưởng bình quân hằng năm về số lượng đơn vị và lao động của khu vực này trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 2,1%/năm và 1,7%/năm.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng trưởng cả về số lượng đơn vị và lao động. Năm 2020, số lượng đơn vị đạt gần 1,1 triệu đơn vị, tăng 2,9% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 0,7%/năm. Số lượng lao động đạt trên 11,4 triệu người, tăng 1,2% so với năm 2016, bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 0,3%/năm. Tỷ trọng số đơn vị và lao động của khu vực này năm 2020 lần lượt là 18,0% và 41,5% tương ứng giảm 0,8 điểm phần trăm và 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất trong ba khu vực kinh tế cả về số lượng đơn vị và lao động, trong đó tỷ trọng số đơn vị là 0,2% và tỷ trọng số lao động là 1,1%. Tuy nhiên, khu vực này có biến động trái chiều về tốc độ tăng trưởng so với năm 2016 về số đơn vị (tăng 24,5%) và số lao động (giảm 13,1%).

Bảng 04. Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế

	Năm 2020		So với năm 2016 (%)	
	Số đơn vị (1.000 đơn vị)	Số lao động (1.000 người)	Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	6.038,0	27.541,5	7,5	4,3
I. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,9	303,6	24,5	(-),13,1
II. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	1.084,3	11.436,5	2,9	1,2
III. Khu vực Dịch vụ	4.938,8	15.801,4	8,6	7,1

5. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra

Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo tập trung nhiều nhất trong khu vực Dịch vụ.

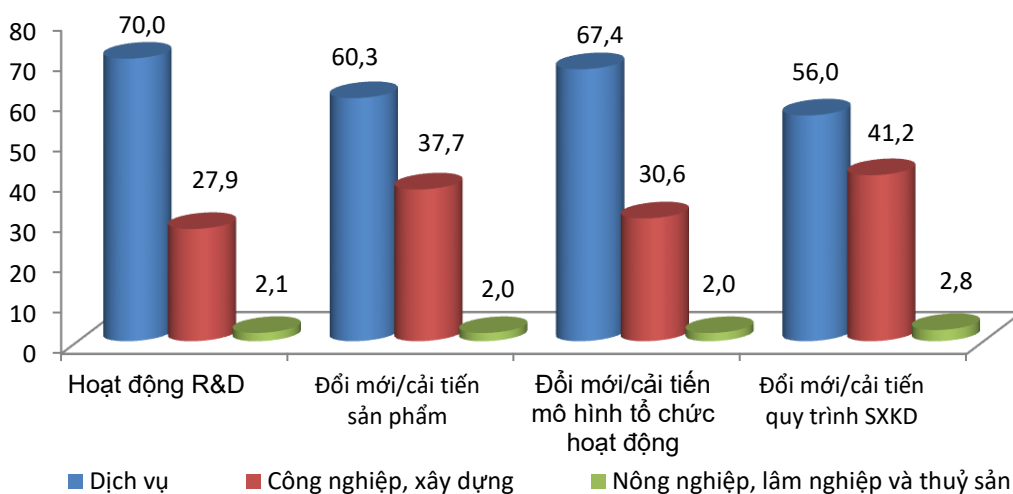
Về đổi mới sáng tạo, khu vực Dịch vụ dẫn đầu với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 12.941 đơn vị, chiếm 70,0%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 38.006 đơn vị, chiếm 60,3%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 47.118 đơn vị, chiếm 67,4% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 30.993 đơn vị, chiếm 56,0%.

Tiếp theo là khu vực Công nghiệp - Xây dựng với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 5.158 đơn vị, chiếm 27,9%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 23.768 đơn vị, chiếm 37,7%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 21.355 đơn vị, chiếm 30,6% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 22.822 đơn vị, chiếm 41,2%.

Thấp nhất là khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 379 đơn vị, chiếm 2,1%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 1.283 đơn vị, chiếm 2,0%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 1.425 đơn vị, chiếm 2,0% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 1.545 đơn vị, chiếm 2,8%.

Biểu đồ 03. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ba khu vực năm 2020

Đơn vị tính: %



Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế; vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi tập trung nhiều đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nhất cả nước

Tỷ trọng các đơn vị có hoạt động R&D của vùng Đồng bằng sông Hồng là 36,6%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm chiếm 34,9%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động chiếm 34,6%; hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD chiếm 37,4%. Tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ với các tỷ trọng tương ứng là 30,6%, 34,5% 32,0% và 33,2%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 14,0%, 14,1%, 14,8% và 14%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 8,4%, 8,1%, 8,3% và 7,1%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 7,2%, 5,5%, 6,9% và 5,6%; Tây Nguyên là vùng có số lượng đơn vị thấp nhất và chỉ chiếm tỷ trọng lần lượt là 2,9%, 2,8%, 3,2% và 2,6%. Hà Nội và Hồ Chí Minh là 2 thành phố chiếm tỷ trọng lớn về số đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo, cả 2 đều chiếm trên 20% tỷ trọng cả nước trong tất cả các hoạt động.

6. Cơ sở và lao động trong các cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra

Số lượng và lao động trong các cơ sở trực thuộc năm 2020 tiếp tục tăng so với năm 2016, nhưng tốc độ tăng có xu hướng chậm hơn nhiều so với kỳ Tổng điều tra trước.

Số lượng cơ sở trực thuộc các đơn vị điều tra năm 2020 đạt gần 6,2 triệu cơ sở, tăng 8,3% (tăng 470,8 nghìn cơ sở) so với năm 2016, thấp hơn mức tăng 18,0% của năm 2016 so với năm 2011; bình quân mỗi năm số lượng cơ sở tăng 2,0%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó, các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã có tốc độ tăng cao nhất với mức 26,5%; các cơ sở thuộc đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 14,2%; cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tăng 9,6%; và cơ sở SXKD cá thể tăng thấp nhất, tăng 5,9% so với năm 2016.

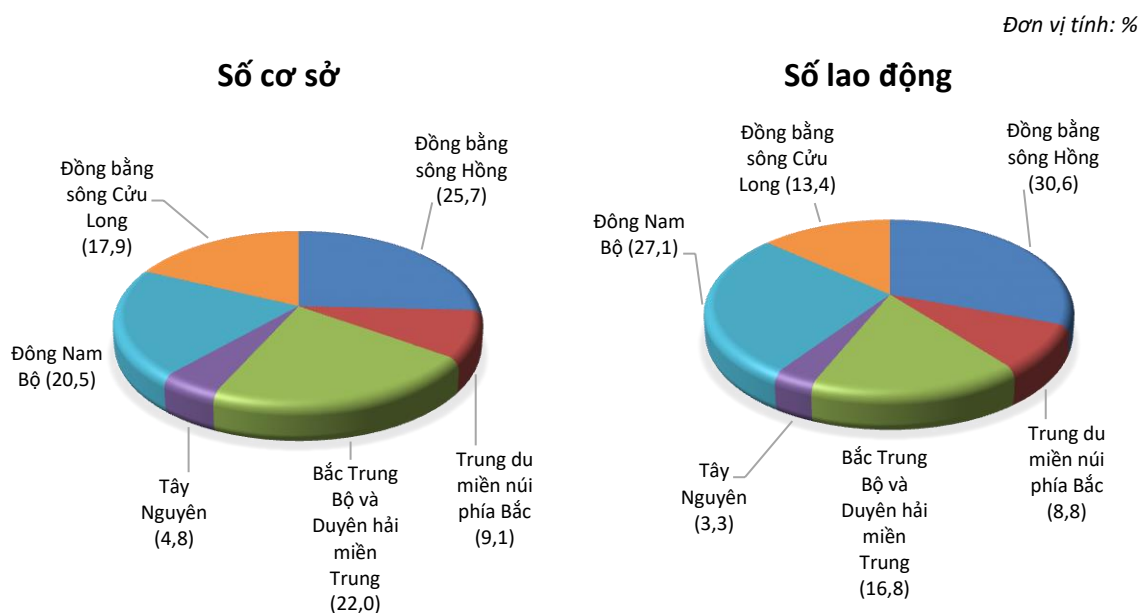
Lao động làm việc trong các cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra trong năm 2020 đạt 27,5 triệu người, tăng 3,9% (tăng 1,0 triệu người) so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với mức tăng 20,7% của năm 2016 so với năm 2011; bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 1,0%/năm. Trong đó, lao động trong các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã tăng 3,9%; các cơ sở SXKD cá thể tăng 5,2%; cơ sở thuộc đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 0,6% và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 19,2% so với năm 2016.

Bình quân một đơn vị điều tra có 1,02 cơ sở trực thuộc, trong đó cứ 1 doanh nghiệp, hợp tác xã thì có 1,06 cơ sở trực thuộc, thấp hơn mức 1,1 của năm 2016, phản ánh xu hướng thu hẹp quy mô SXKD của các doanh nghiệp trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở trực thuộc tập trung nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng, tuy nhiên Đông Nam Bộ vẫn là vùng thu hút nhiều cơ sở trực thuộc doanh nghiệp nhất cả nước.

Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung đông nhất số cơ sở với gần 1,6 triệu cơ sở, chiếm 25,7%; thu hút trên 8,4 triệu lao động, chiếm 30,6%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có trên 1,3 triệu cơ sở, chiếm 22,0% và thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 16,8%. Vùng Đông Nam Bộ có gần 1,3 triệu cơ sở, chiếm 20,5%; thu hút gần 7,5 triệu lao động, chiếm 27,1% và là vùng có số cơ sở trực thuộc doanh nghiệp nhiều nhất. Đồng bằng sông Cửu Long tập trung gần 1,1 triệu cơ sở, chiếm 17,9% với 3,7 triệu lao động, chiếm 13,4%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 558,2 nghìn cơ sở, chiếm 9,1% và thu hút hơn 2,4 triệu lao động, chiếm 8,8%. Vùng Tây Nguyên có số lượng cơ sở và lao động thấp nhất cả nước, lần lượt là 295,8 nghìn cơ sở và 911,2 nghìn lao động, chiếm tỷ trọng tương ứng là 4,8% và 3,3%.

Biểu đồ 04. Cơ cấu số lượng cơ sở và lao động trực thuộc đơn vị điều tra phân theo vùng năm 2020



Lao động bình quân một cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra có xu hướng giảm dần so với năm 2016, trong đó quy mô lao động trong các cơ sở thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã giảm mạnh nhất.

Lao động bình quân một cơ sở năm 2020 đạt 4,5 người, giảm 0,2 người so với năm 2016. Trong đó, lao động bình quân một cơ sở thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp là 23,2 người; doanh nghiệp và hợp tác xã là 20 người; các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là 3,6 người; cơ sở cá thể là 1,7 người. Ngoài cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo có sự tăng lên về lao động bình quân (tăng 0,3 người), còn lại các đơn vị điều tra khác đều giảm so với năm 2016. Cụ thể, lao động trong cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã giảm 4,3 người; cơ sở hành chính sự nghiệp giảm 2,7 người; cơ sở cá thể giảm 0,01 người.

Các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm chiếm tỷ trọng thấp, phản ánh thực trạng doanh nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp năm 2020 đạt 727,6 nghìn cơ sở, trong đó cơ sở thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm chiếm tới 77,5%. Các cơ sở thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm tập trung chủ yếu ở khu vực Dịch vụ, chiếm 67,5%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 31,6%; và khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 0,9%. Các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm chiếm 22,5% tổng số cơ sở thuộc doanh nghiệp, trong đó, các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực Dịch vụ có nhiều cơ sở trực thuộc nhất, chiếm tới 84,5%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 14,7% và khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất nhỏ với mức 0,8%.

Quy mô lao động bình quân một cơ sở trực thuộc doanh nghiệp chênh lệch lớn giữa cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm và đa địa điểm

Lao động bình quân một cơ sở trực thuộc doanh nghiệp năm 2020 đạt 20,2 người, trong đó, lao động trong các cơ sở thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm là 14,2 người, thấp hơn nhiều so với mức 40,9 người của các cơ sở thuộc doanh nghiệp đa địa điểm.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng có lao động bình quân trong một cơ sở thuộc doanh nghiệp cao nhất trong ba khu vực và đạt 45,8 người; tiếp theo là khu

vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 34,2 người; khu vực Dịch vụ có lao động bình quân thấp nhất là 10,1 người.

Bảng 05. Lao động bình quân trong các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

Đơn vị tính: Người/cơ sở

	Tổng số	Chia ra	
		Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	20,2	14,2	40,9
I. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,2	17,0	111,6
II. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	45,8	31,7	149,9
III. Khu vực Dịch vụ	10,1	6,0	21,3

II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

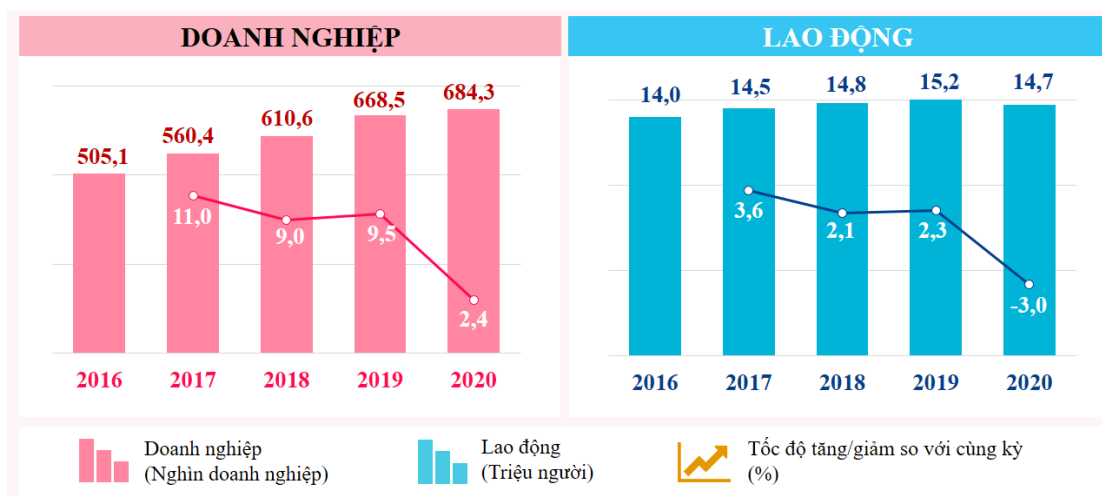
1.1. Số doanh nghiệp và lao động

Doanh nghiệp tăng cả về số lượng và lao động trong giai đoạn 2016-2019 và có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng số lượng lao động dẫn đến xu hướng giảm dần quy mô doanh nghiệp theo lao động.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), thu hút 14,7 triệu lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2019, số doanh nghiệp tăng 2,4%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân mỗi năm đạt 9,8%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 8,1%/năm của giai đoạn 2011-2015). Cụ thể, tốc độ tăng các năm 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 11,0%; 9,0% và 9,5%. Số lao động năm 2020 giảm 3,0% so với năm 2019 và là lần đầu tiên diễn ra sụt giảm lao động trong nhiều năm trở lại đây, làm giảm tốc độ tăng bình quân năm của cả giai đoạn 2016-2020 xuống còn 1,2%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh

ngành cho thấy số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn số lượng doanh nghiệp vừa và lớn dẫn đến quy mô lao động bình quân doanh nghiệp ngày càng giảm, từ 27,7 lao động năm 2016 xuống còn 21,5 lao động năm 2020.

Biểu đồ 05. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



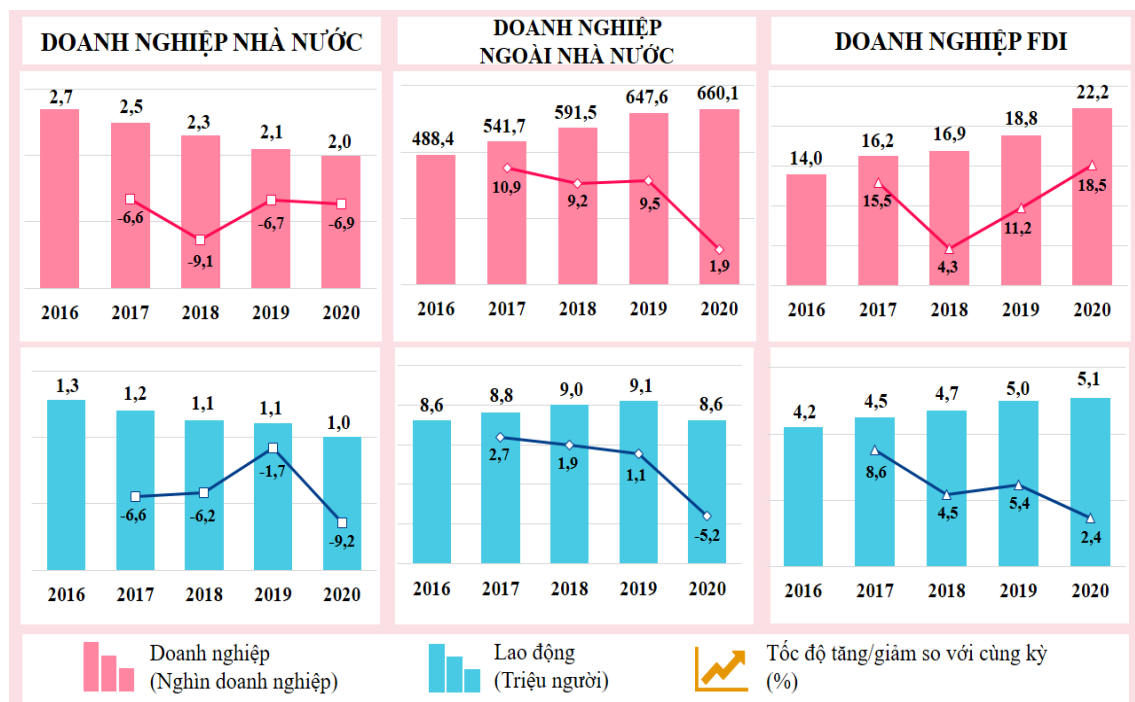
Số lượng doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và FDI tăng nhanh, ngược lại khu vực nhà nước giảm rõ rệt.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp và lao động nhất, với 660,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 96,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 35,1% so với năm 2016; thu hút 8,6 triệu lao động, chiếm 58,6% trong tổng số lao động, tăng 0,4% so với năm 2016.

Doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng số doanh nghiệp nhanh nhất trong ba khu vực và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp FDI là 22,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 58,8% so năm 2016; thu hút 5,1 triệu lao động, chiếm tỷ trọng 34,6%, tăng 22,5% so với năm 2016.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước liên tục giảm trong giai đoạn này, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn 1.963 doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp, giảm 26,3% so với năm 2016; thu hút 1,0 triệu lao động, chiếm 6,8% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 21,8% so với năm 2016.

Biểu đồ 06. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình kinh tế



Theo lao động, doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp nhỏ, trong khi đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp lớn.

Tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước lớn nhất, với 512,4 lao động; tiếp theo là doanh nghiệp FDI, với 228,9 lao động; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, với 13 lao động.

Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp qua các năm trong giai đoạn 2016-2020. Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn này là 15 lao động. Chủ yếu do doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 99% doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cả nước. Ngược lại, lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ở mức khá cao, với quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 499,4 và 266,1 lao động.

Cơ cấu giữa các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng và khu vực Dịch vụ.

Khu vực Dịch vụ là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Khu vực này tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, đạt 466,5 nghìn doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020, chiếm 68,2% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 31,7% so với năm 2016. Tuy nhiên, mức độ thu hút lao động của khu vực này chỉ đạt 5,2 triệu lao động, chiếm 35,1% trong tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, tăng 10,3% so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với khu vực Công nghiệp - Xây dựng.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế, với số lượng doanh nghiệp đạt 211,3 nghìn doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 30,9%, tăng 44,4% so với năm 2016. Đây cũng là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động năm 2020, chiếm 63,5% tổng số lao động doanh nghiệp, tăng 2,7% so với năm 2016. Đáng chú ý trong năm 2020, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 122% số lượng doanh nghiệp so với năm 2019. Đây là kết quả từ các cơ chế khuyến khích của Chính phủ đã thúc đẩy sự phát triển nhanh nguồn năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, năng lượng mặt trời.

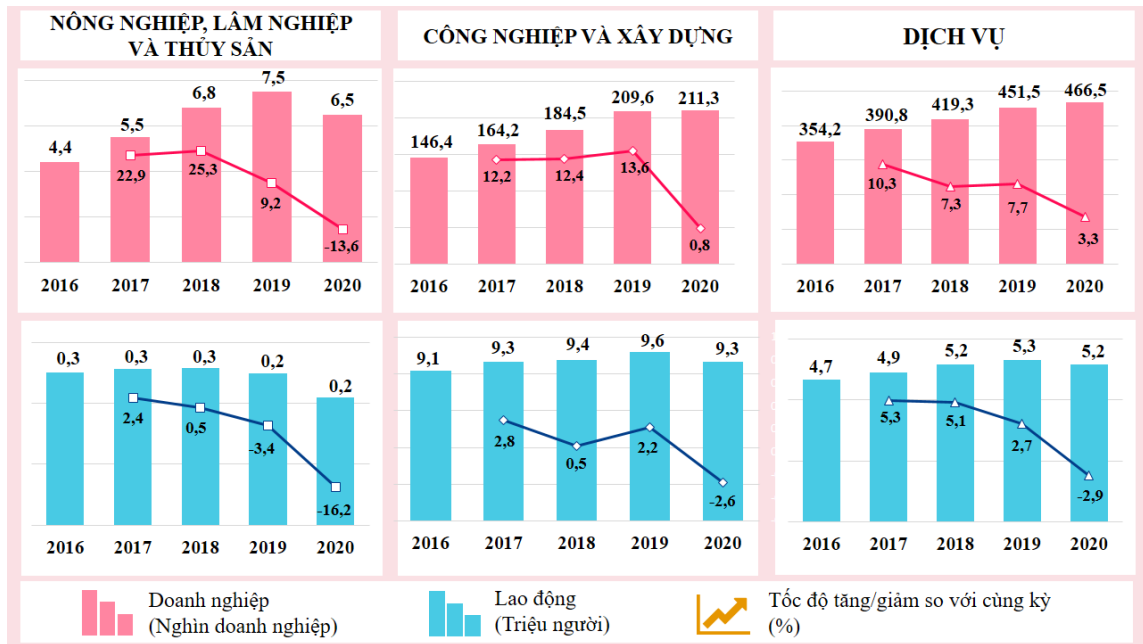
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp năm 2020 đạt 6,5 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,9%, tăng 45,1% so với năm 2016; thu hút được 208,9 nghìn lao động, chiếm 1,4% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 16,7% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khu vực Dịch vụ có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đạt 7,1%/năm và tốc độ tăng lao động đạt 2,5%/năm. Trong khu vực này, ngành hoạt động kinh doanh bất động sản và ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là điểm sáng khi giữ được nhịp tăng trưởng đều và ổn định qua các năm. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm số doanh nghiệp của hai ngành này lần lượt là 14,4% và 11,3%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 7,0% và 8,3% của giai đoạn 2011-2015.

Cũng trong giai đoạn này, khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp là 9,6%/năm, thu hút bình quân 9,3 triệu lao động mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng 0,7%/năm.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp 9,8%/năm; thu hút 244,7 nghìn lao động/năm, giảm 4,5%/năm.

Biểu đồ 07. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



Theo vùng kinh tế, số lượng doanh nghiệp và lao động phát triển nhanh tại vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ, nơi tập trung 2 trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thể hiện rõ vai trò là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, luôn dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp và số lao động. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ là đầu tàu kinh tế, tại thời điểm 31/12/2020, vùng này có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước với 281,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 41,1% số doanh nghiệp cả nước, tăng 32,2% so với năm 2016; thu hút 5,4 triệu lao động, chiếm 36,6% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, tăng 1,5% so với năm 2016.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế lớn thứ hai cả nước với 216,8 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 31,7% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 36,8% so với năm 2016; thu hút 4,9 triệu lao động, chiếm 33,2%, tăng 6,9% so với năm 2016.

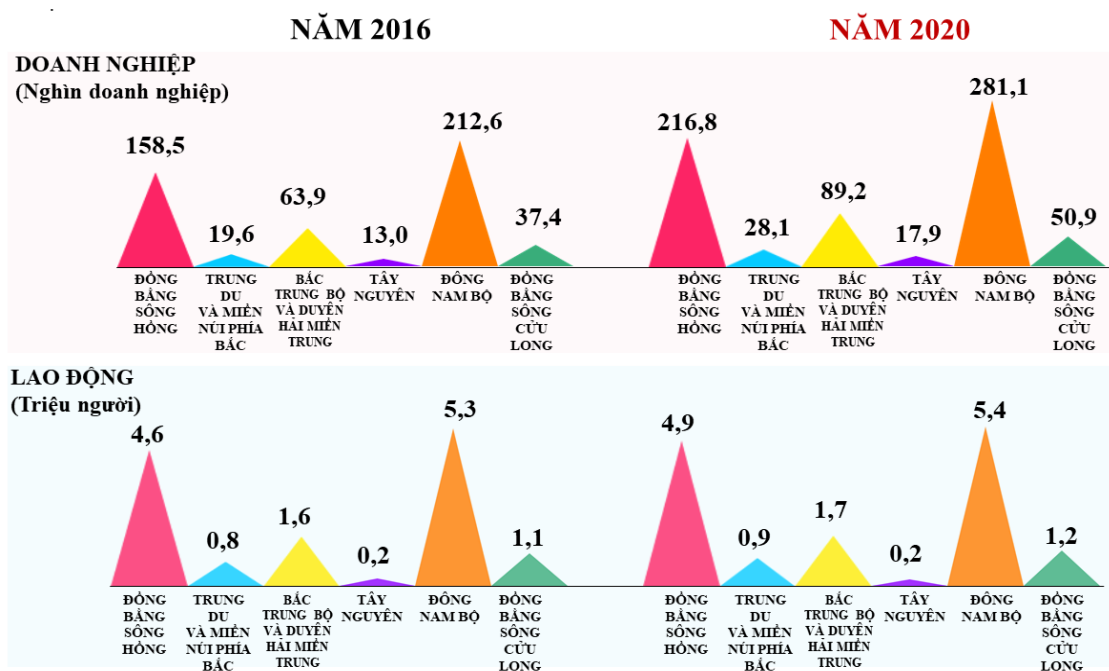
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 89,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 13,0%, tăng 39,7% so với năm 2016, thu hút 1,7 triệu lao động, chiếm 11,4%, tăng 2% so với năm 2016.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 50,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 7,4%, tăng 36,3% so với năm 2016, thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, tăng 8,6% so với năm 2016.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 4,1%, tăng 43,4% so với năm 2016, thu hút 936,1 nghìn lao động, chiếm 6,4%, tăng 14,3% so với năm 2016.

Vùng Tây Nguyên có 17,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 38,0% so với năm 2016, thu hút 226 nghìn lao động, chiếm 1,5%, giảm 6% so với năm 2016.

Biểu đồ 08. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo vùng kinh tế

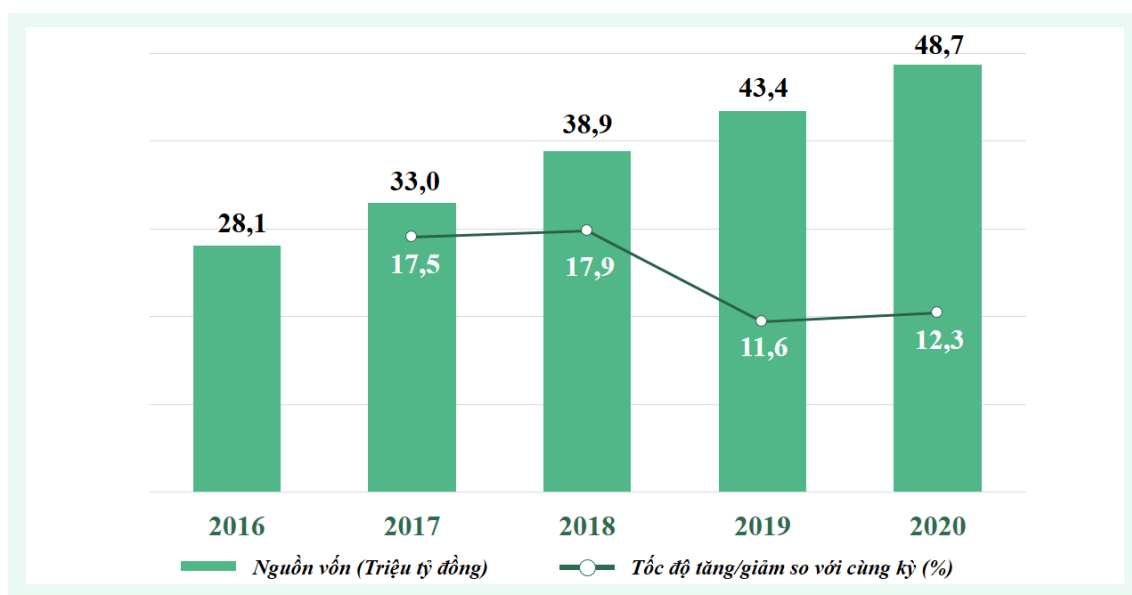


1.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào doanh nghiệp duy trì nhịp tăng trưởng nhanh qua các năm, quy mô doanh nghiệp được mở rộng chủ yếu dựa trên sự phát triển của nhân tố vốn thay vì nhân tố lao động.

Nguồn vốn thu hút vào doanh nghiệp tăng trưởng nhanh qua các năm, với tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 48,7 triệu tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 73,5% so với cùng thời điểm năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn thu hút đạt bình quân 38,4 triệu tỷ đồng/năm, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 14,8%/năm, tăng 104,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn luôn ở mức tăng trưởng cao hơn so tăng trưởng về số lượng lao động, cho thấy quy mô về lao động bình quân của các doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp nhưng quy mô về nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp lại có xu hướng mở rộng. Điều này phản ánh doanh nghiệp mở rộng quy mô chủ yếu dựa vào tăng trưởng nguồn vốn thay vì tăng trưởng lao động. Đồng thời, cho thấy Việt Nam là một thị trường tiềm năng để thu hút vốn đầu tư, là tiền đề thúc đẩy các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

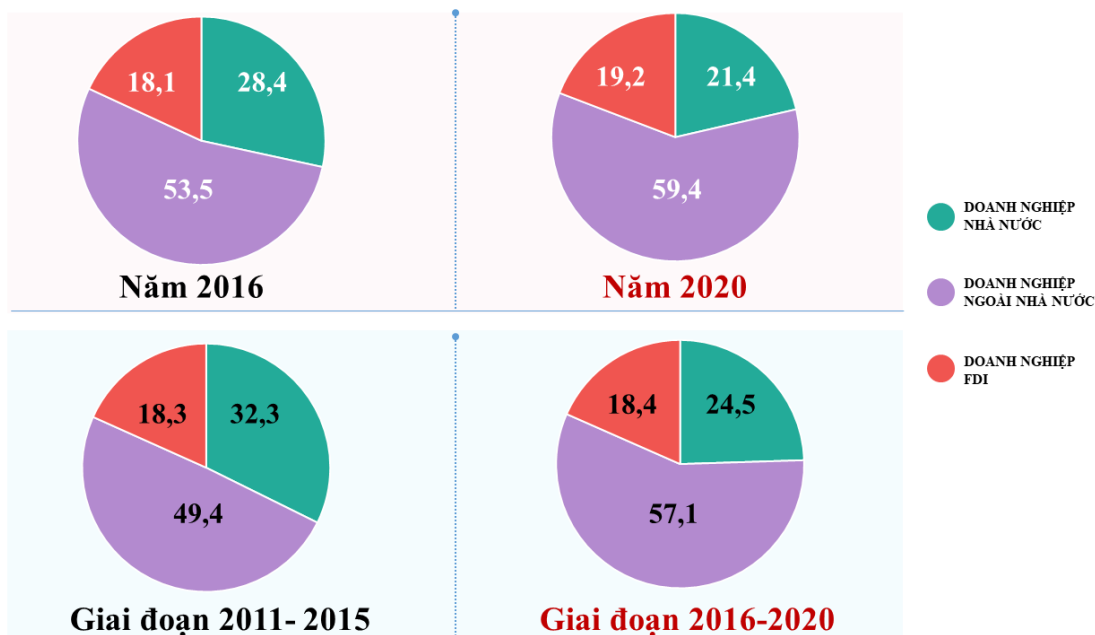
Biểu đồ 09. Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



Cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều nguồn vốn nhất.

Biểu đồ 10. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

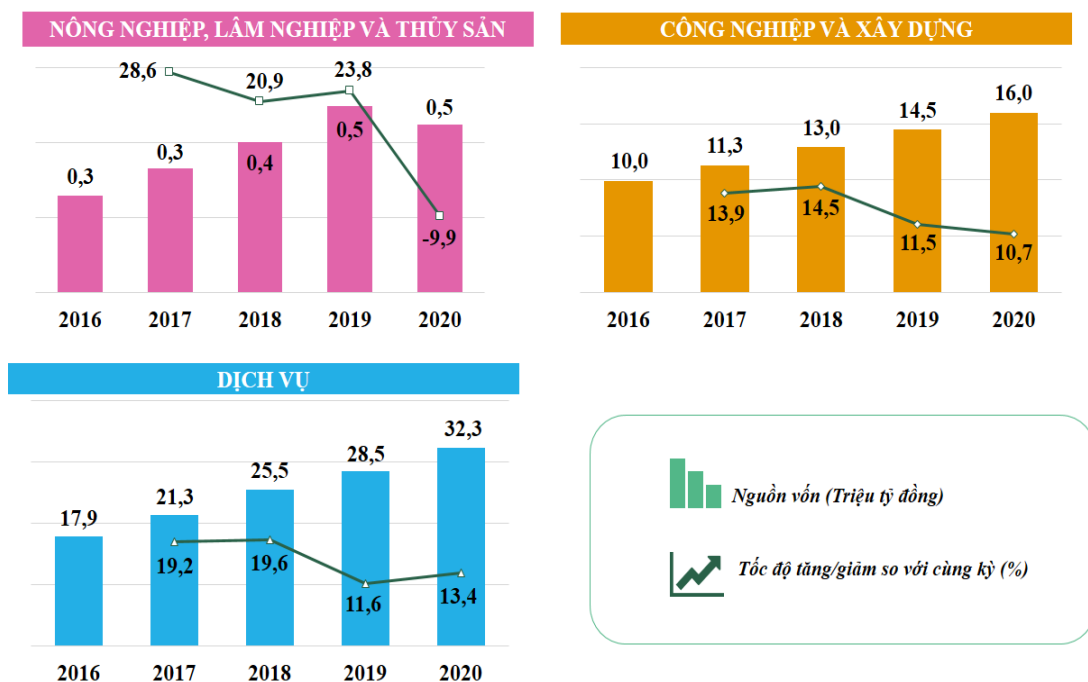


Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 59,4% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 28,9 triệu tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm 2019 và tăng 92,5% so với năm 2016. Doanh nghiệp FDI chiếm 19,2%, thu hút 9,4 triệu tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2019 và tăng 84,4% năm 2016. Doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp nhưng chiếm 21,4% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 10,4 triệu tỷ đồng, tăng 8,8% so với năm 2019 và tăng 30,8% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020 chứng kiến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà

nước thu hút 21,9 triệu tỷ đồng, tăng bình quân 17,8%/năm và tăng 135,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt là 9,4 triệu tỷ đồng và 7,1 triệu tỷ đồng, tăng bình quân 6,9% và 16,5% mỗi năm trong cả giai đoạn, tăng 55,2% và 105,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Biểu đồ 11. Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



Khu vực dịch vụ huy động được nhiều vốn nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Theo khu vực kinh tế, khu vực Dịch vụ là điểm sáng của nền kinh tế khi huy động được nhiều vốn nhất trong toàn bộ doanh nghiệp, gấp 2 lần khu vực Công nghiệp - Xây dựng và gấp 70 lần khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực Dịch vụ thu hút 32,3 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 66,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,4% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 80,5% so với năm 2016; khu vực Công nghiệp - Xây dựng thu hút 16,0 triệu tỷ đồng, chiếm 32,8%, tăng 10,7% so với năm 2019 và tăng 60,8% so với năm 2016; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 0,5 triệu tỷ đồng, chỉ chiếm 0,9%, giảm 9,9% so với năm 2019 nhưng tăng 73,4% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực Dịch vụ có quy mô nguồn vốn cho hoạt động SXKD lớn nhất, chiếm 65,3%, với tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 15,9%/năm và tăng 112,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tiếp theo, khu vực Công nghiệp - Xây dựng với tỷ trọng chiếm 33,7% trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 12,6%, tăng 90,4% so với giai đoạn trước. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,0% trong tổng nguồn vốn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 14,8%, tăng 87,5% so với giai đoạn 2011-2015.

Doanh nghiệp phát triển theo hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng nguồn vốn huy động cho hoạt động SXKD nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng mở rộng quy mô bình quân của doanh nghiệp theo nguồn vốn. Nguồn vốn bình quân doanh nghiệp tăng đều qua các năm, từ 55,6 tỷ đồng năm 2016 lên 71,2 tỷ đồng năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đang dần mở rộng với nguồn vốn bình quân mỗi doanh nghiệp là 63,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tương đương với quy mô của 1 doanh nghiệp vừa, tăng 27,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Doanh nghiệp nhà nước có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất và có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân nhanh nhất giai đoạn 2016-2020.

Theo loại hình doanh nghiệp, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp được mở rộng qua từng năm ở cả 3 loại hình doanh nghiệp. Đặc biệt, doanh nghiệp nhà nước với tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ở mức cao, tăng bình quân 15,4%/năm trong giai đoạn 2016-2020, từ 3,0 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 lên 5,3 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2020, tăng 110,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Đây là kết quả của tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, đơn vị tư nhân.

Doanh nghiệp FDI cũng có quy mô về nguồn vốn tương đối lớn, bình quân 1 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn đạt 420 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020, tương đương với quy mô của 1 doanh nghiệp lớn và có xu hướng tăng nhẹ qua

các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 3,8%/năm, tăng 19,4% so với bình quân giai đoạn trước.

Trong khi đó, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô bình quân thấp hơn nhiều so với 2 khối doanh nghiệp trên, bình quân nguồn vốn 1 doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 43,8 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020 và có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,2%/năm, tăng 46,6% so với bình quân giai đoạn trước.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất trong khi khu vực Dịch vụ duy trì mức tăng trưởng nguồn vốn bình quân doanh nghiệp ổn định nhất.

Theo khu vực kinh tế, khu vực Công nghiệp - Xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực Công nghiệp - Xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân đạt 75,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 69,4 tỷ đồng/doanh nghiệp và khu vực Dịch vụ đạt 69,2 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Khu vực Dịch vụ có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp thấp nhất trong ba khu vực, tuy nhiên đây lại là khu vực duy trì mức tăng trưởng ổn định nhất. Khu vực này có quy mô nguồn vốn bình quân liên tục tăng qua các năm trong giai đoạn 2016-2020, khiến quy mô nguồn vốn bình quân khu vực Dịch vụ đang dần thu hẹp được khoảng cách với hai khu vực còn lại.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực Công nghiệp - Xây dựng, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực Dịch vụ có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt lần lượt là 70,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; 63,2 tỷ đồng/doanh nghiệp và 60,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tương ứng tốc độ tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 là 21,4%; 11,1% và 31,2%.

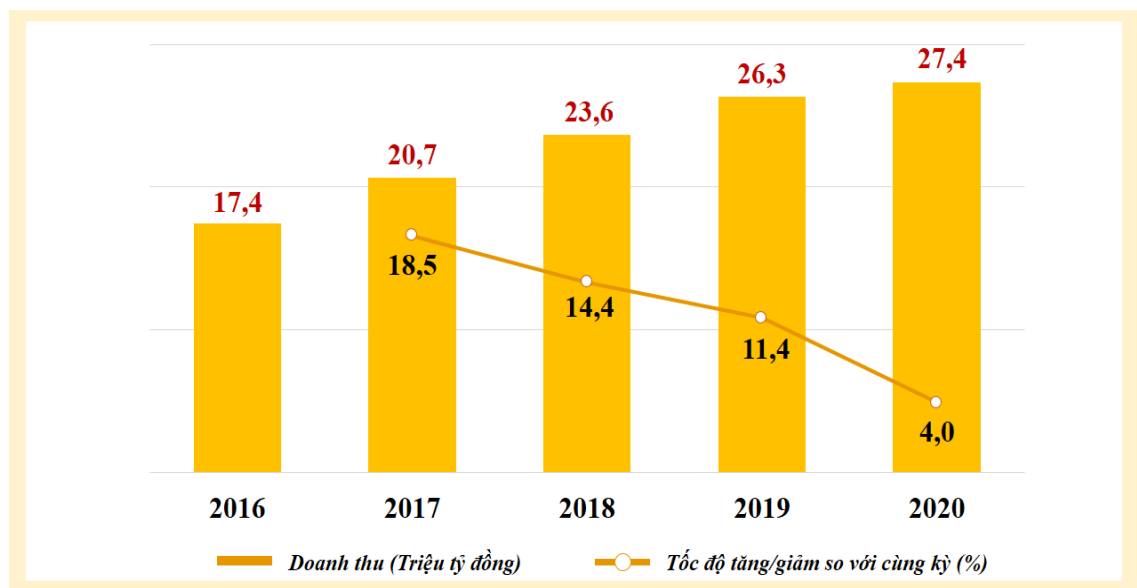
1.3. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần của doanh nghiệp luôn có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016-2019, tuy nhiên mức tăng trưởng có xu hướng giảm qua từng năm và chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra trong năm 2020 đạt 27,4 triệu tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2019 và tăng 57% so với năm 2016. Mức tăng trưởng doanh thu thuần có xu hướng giảm dần, với tốc độ tăng

các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 lần lượt đạt 18,5%; 14,4%; 11,4% và 4%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt 23,1 triệu tỷ đồng/năm, với tốc độ tăng bình quân 12%/năm, tăng 85,8% so với giai đoạn 2011-2015. Tính riêng giai đoạn 2016-2019, doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân ấn tượng hơn nữa với mức tăng 14,7%/năm.

Biểu đồ 12. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, tiếp đến là doanh nghiệp FDI. Hai loại hình doanh nghiệp này có tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần cao nhất qua các năm.

Theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, cao gấp 1,9 lần doanh nghiệp FDI và gấp 4,6 lần doanh nghiệp nhà nước. Doanh thu thuần doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 15,8 triệu tỷ đồng năm 2020, tăng 4,3% so với năm 2019 và tăng 61,7% so với năm 2016.

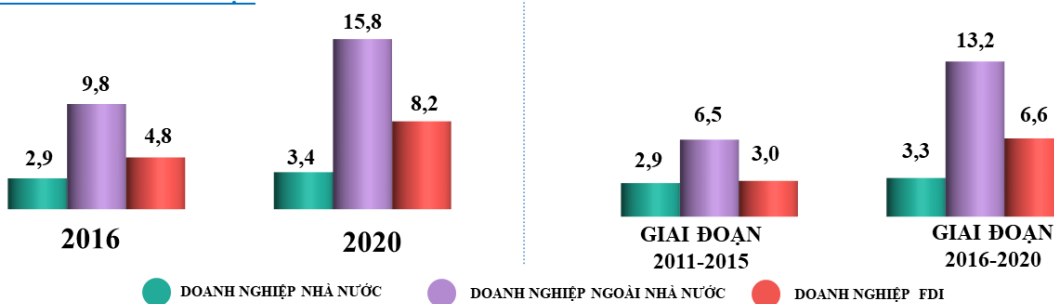
Doanh nghiệp FDI dù chịu tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng với sức chống chịu tốt, thích ứng linh hoạt và phát triển bền vững nên đã trở thành điểm sáng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn bộ doanh nghiệp khi đạt mức tăng trưởng 7,1% so với năm 2019, tạo ra 8,2 triệu tỷ đồng và tăng 69,5% so với năm 2016.

Doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,4 triệu tỷ đồng, giảm 4% so với năm 2019, tăng 20% so với năm 2016.

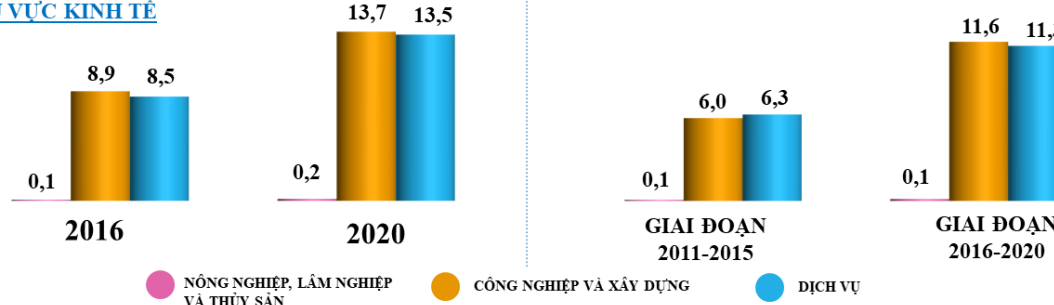
Biểu đồ 13. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Triệu tỷ đồng

LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP



KHU VỰC KINH TẾ



Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 13,2 triệu tỷ đồng doanh thu mỗi năm, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 12,8%/năm, tăng 101,3% so với giai đoạn 2011-2015. Doanh nghiệp FDI tạo ra doanh thu bình quân 6,6 triệu tỷ đồng/năm, tăng 14,1%/năm, tăng 118,6% so với giai đoạn trước. Doanh nghiệp nhà nước tạo ra doanh thu bình quân 3,3 triệu tỷ đồng/năm, tăng 4,6%/năm và tăng 15,1% so với giai đoạn trước.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đóng vai trò chủ chốt và là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, lao động rẻ.

Năm 2020, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, đạt 13,7 triệu tỷ đồng, chiếm 50,1% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 4,4% so với năm 2019 và tăng 54,4% so với năm 2016. Đây là năm có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Doanh nghiệp các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu nên khi dịch bệnh Covid-19 bùng nổ trên toàn cầu, các ngành công nghiệp trong nước gặp rất nhiều khó khăn do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào, khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm đầu ra.

Doanh nghiệp khu vực Dịch vụ dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng vẫn đóng góp 13,5 triệu tỷ đồng doanh thu thuần trong năm 2020, chiếm 49,3%, tăng 3,7% so với năm 2019 và tăng 59,4% so với năm 2016.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 158,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần năm 2020, chiếm 0,6%, giảm 6,2% so với năm 2019 và tăng 85,3% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều doanh thu nhất với doanh thu thuần bình quân đạt 11,6 triệu tỷ đồng/năm, chiếm 50,4% doanh thu thuần tạo ra của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 92,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao (73,9% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 76,6% bình quân giai đoạn 2016-2020), ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng ngày càng giảm (5,7% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 2,8% bình quân giai đoạn 2016-2020).

Doanh thu của doanh nghiệp khu vực Dịch vụ cho thấy vai trò quan trọng trong tăng trưởng của nền kinh tế khi duy trì nhịp tăng trưởng nhanh (bình quân 15,4%) trong suốt giai đoạn 2016-2019, chiếm 49,1%, tăng 79,6% so với bình quân giai đoạn trước.

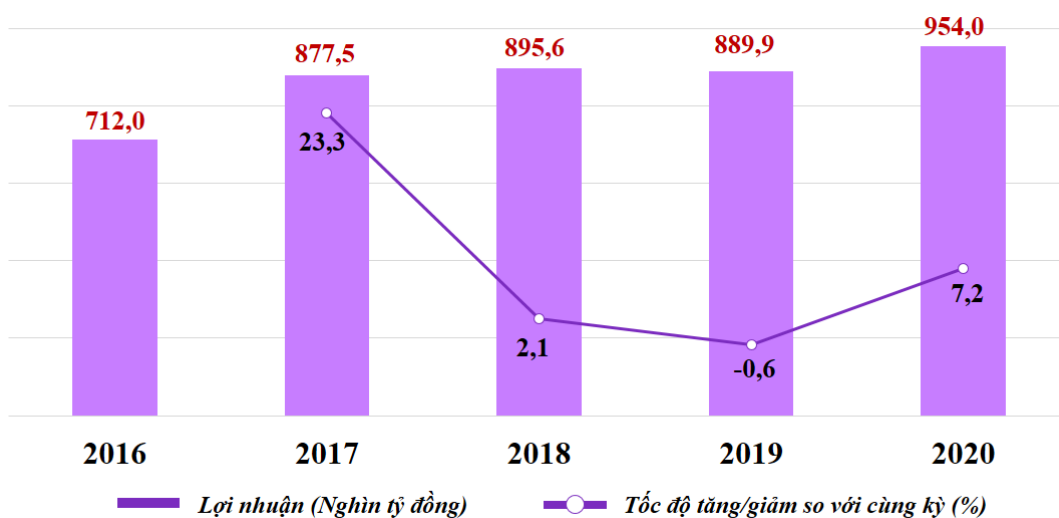
Trong những năm vừa qua, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, mang lại những thay đổi tích cực cho khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Giai đoạn 2016-2019 chứng kiến thời kỳ phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp khu vực này khi doanh thu thuần bình quân giai đoạn đạt mức tăng trưởng 25,5%/năm, cao nhất trong 3 khu vực kinh tế; tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh vào năm 2020 đã kéo mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 xuống 16,7%/năm, tăng 79,7% so với giai đoạn trước.

1.4. Lợi nhuận

Lợi nhuận tạo ra bởi doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng chưa đồng đều giữa các năm.

Năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 954 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2019 và tăng 34% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế mỗi năm được tạo ra đạt 865,6 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,6%/năm, tăng 88,9% so với giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, tốc độ tăng lợi nhuận hàng năm của các doanh nghiệp có biến động, với mức tăng trưởng qua các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 lần lượt đạt 23,3%; 2,1%; -0,6% và 7,2%.

Biểu đồ 14. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



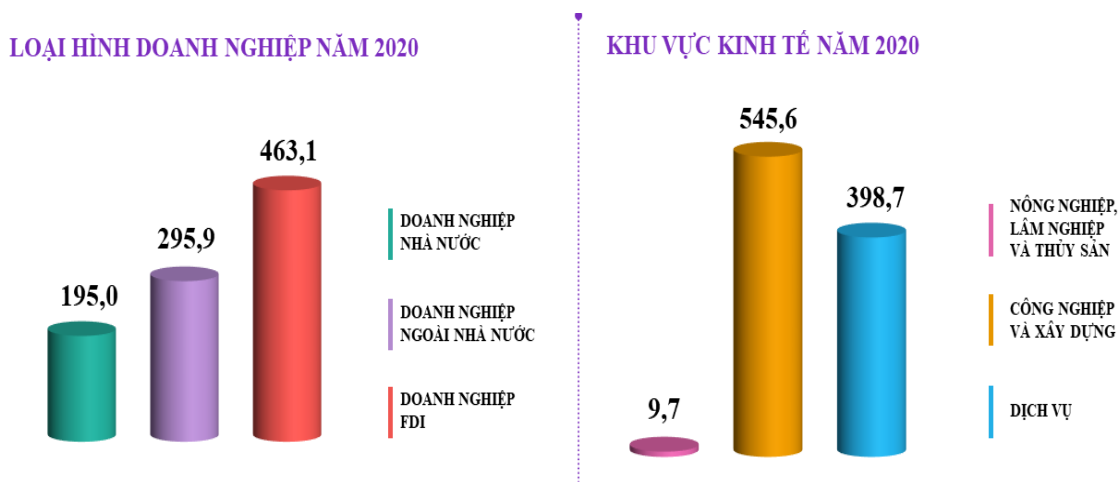
Doanh nghiệp FDI đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các loại hình doanh nghiệp.

Năm 2020, doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, đạt 463,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,6% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 14,1% so với năm 2019 và tăng 41,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng góp đáng kể trong tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, đạt 295,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 31%, tăng 6,6% so với năm 2019 và tăng 57,3% so với năm 2016. Doanh nghiệp

nhà nước tạo ra 195 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,4%, giảm 5,7% so với năm 2019 và giảm 1,4% so với năm 2016.

Biểu đồ 15. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: 1.000 tỷ đồng



Giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế bình quân doanh nghiệp FDI tạo ra đạt 392,5 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 9,1%/năm và tăng 111,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 275,1 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 12%/năm và tăng 172,9% so với bình quân giai đoạn trước. Doanh nghiệp nhà nước có lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 197,9 nghìn tỷ đồng/năm, giảm 0,3%/năm và tăng 15,2% so với bình quân giai đoạn trước.

Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các khu vực của toàn bộ doanh nghiệp.

Năm 2020, doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất, đạt 545,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,2% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 15,5% so với năm 2019 và tăng 22,2% so với năm 2016. Doanh nghiệp khu vực Dịch vụ tạo ra 398,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,8%, giảm 4,7% so với năm 2019 và tăng 52,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 9,7 nghìn tỷ đồng, đây là sự chuyển biến tích cực khi năm 2019 khu vực này thua lỗ 543 tỷ đồng, và tăng 100,9% so với năm 2016.

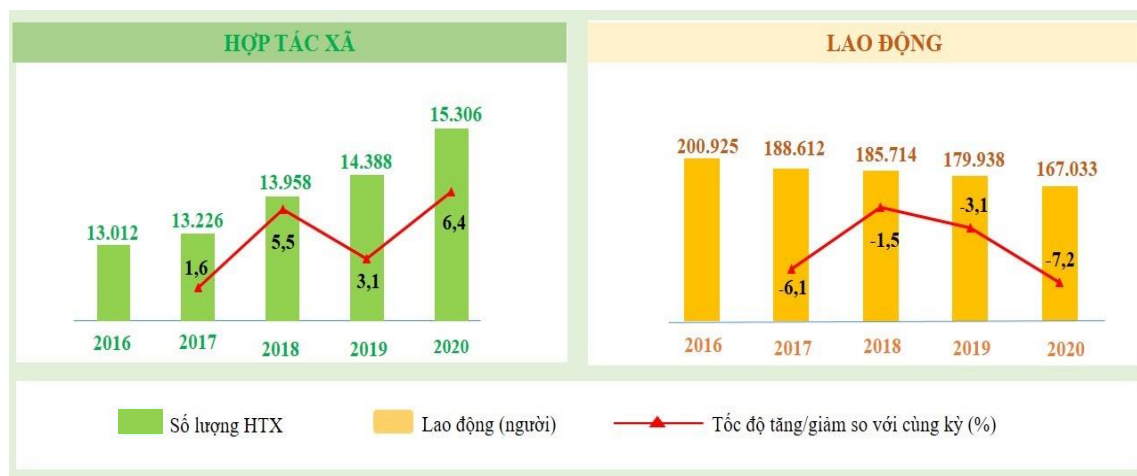
Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng có lợi nhuận trước thuế là 493,7 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 5,2%/năm và tăng 77% so với giai đoạn 2011-2015. Doanh nghiệp khu vực Dịch vụ tạo ra lợi nhuận đạt 367,6 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 11,2%/năm và tăng 114,2% so với bình quân giai đoạn trước. Doanh nghiệp khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 4,3 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 19,1%/năm và giảm 44,2% so với bình quân lợi nhuận giai đoạn trước.

2. Hợp tác xã

Số lượng hợp tác xã (HTX) năm 2020 vẫn giữ nhịp tăng trưởng và cao hơn mức tăng bình quân chung của cả giai đoạn 2016-2020; lao động giảm dần trong cả giai đoạn 2016-2020 và giảm mạnh ở năm 2020, quy mô HTX đang dần thu hẹp.

Tính đến 31/12/2020, cả nước có 15,3 nghìn HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 6,4% so với năm 2019; thu hút 167,0 nghìn lao động, giảm 7,2% so với năm 2019, đây là mức giảm lao động mạnh nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Biểu đồ 16. Số HTX và lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD



Trong giai đoạn 2016-2020, số HTX tăng tương đối ổn định, bình quân mỗi năm tăng 4,1%, tuy nhiên, số lao động trong HTX giảm dần, bình quân mỗi năm giảm 4,5%. Quy mô HTX đang dần bị thu hẹp, số lao động bình quân mỗi HTX giai đoạn 2016-2020 là 13,2 người/HTX, giảm 23,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Nguyên nhân của sự sụt giảm lao động trong giai đoạn 2016-2020

một phần là do xu hướng thu hẹp quy mô của các HTX, phần khác là do năm 2020, đại dịch Covid-19 xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của các HTX, tình trạng cắt giảm lao động trong các HTX năm 2020 mạnh hơn các năm trước.

HTX trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất về số HTX và lao động nhưng thấp nhất về nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế. Năm 2020, HTX trong khu vực này bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi tác động của đại dịch Covid-19.

Biểu đồ 17. Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %



Đại dịch Covid-19 trong năm 2020 ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của HTX. Tại thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh làm đứt gãy chuỗi cung ứng, nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản không thể lưu thông, khó khăn trong xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Tính đến 31/12/2020, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 7,8 nghìn HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 50,8% tổng số HTX; thu hút 72,6 nghìn lao động, chiếm 43,5% lao động của toàn bộ HTX; 17,5 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 6,4% tổng nguồn vốn của HTX; tạo ra 9,6 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 10,4%

tổng doanh thu thuần của toàn bộ HTX và 303,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 8,2% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực HTX.

Theo khu vực kinh tế, kết quả hoạt động của HTX trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 giảm sâu. Cụ thể, nguồn vốn giảm 33,7%; doanh thu thuần giảm 43,9%; lợi nhuận trước thuế giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2019. So với cùng thời điểm năm 2016, số HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động có kết quả SXKD tăng 17,6%; số lao động giảm 15,6%; nguồn vốn tăng 36,7%, doanh thu thuần tăng 36,3%, lợi nhuận trước thuế giảm 40,5%.

HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; là nhân tố chính để đổi mới, nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Giai đoạn 2011-2015, HTX khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng bình quân năm chiếm 53,0% tổng số HTX, giảm xuống 50,8% trong giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ lao động giảm nhẹ từ 43,0% giai đoạn 2011-2015 xuống 42,8% giai đoạn 2016-2020; tỷ lệ nguồn vốn giảm từ 9,5% xuống 9,0%; tỷ lệ doanh thu thuần tăng từ 10,1% lên 12,4%; tỷ lệ lợi nhuận tăng từ 9,5% lên 11,9% so với kết quả của toàn bộ khu vực HTX.

Tiếp theo, khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng cao thứ hai về số HTX và lao động nhưng lại chiếm tỷ trọng cao nhất về nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế. Năm 2020, nguồn vốn tăng nhưng doanh thu thuần giảm, lợi nhuận chỉ tăng ở một số ngành: bán buôn, bán lẻ, điện, nước và ngân hàng.

HTX khu vực Dịch vụ chịu tác động nặng nề do dịch Covid-19 kéo dài, hầu hết các ngành đều bị giảm sâu. Tính đến thời điểm 31/12/2020, khu vực Dịch vụ có 4,7 nghìn HTX, chiếm 30,7% tổng số HTX, tăng 8,0% so với cùng thời điểm năm 2019; thu hút 58,0 nghìn lao động, chiếm 34,7% lao động của tổng số lao động HTX, giảm 7,8% so với cùng thời điểm năm 2019.

HTX khu vực Dịch vụ thu hút 228,2 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 83,4% tổng nguồn vốn của HTX và tăng 33,8% so với cùng thời điểm năm 2019, chủ yếu tập trung vào các ngành: bán buôn và bán lẻ, tăng 20,6%, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 41,1%. Đây là hai ngành thu hút vốn nhiều nhất của khu vực HTX với tỷ lệ tương ứng là 12,2% và 65,3%.

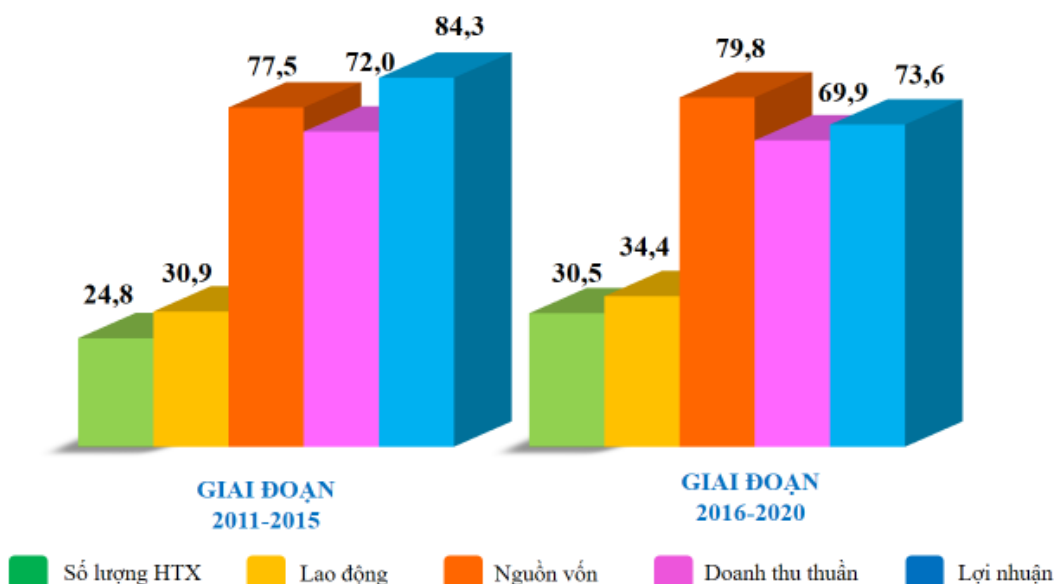
Doanh thu thuần của HTX khu vực dịch vụ năm 2020 đạt 65,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 70,5% tổng doanh thu thuần của toàn bộ HTX, giảm 3,2% so với năm 2019. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc tiêu thụ hàng hóa chậm hơn, nhiều ngành bị giảm sâu như: ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 82,8%; ngành vận tải, kho bãi giảm 20,7%, ngành bán buôn và bán lẻ giảm 9,1%. Ngược lại, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 32,7% đã giúp bù đắp một phần giảm sút của các ngành kinh tế khác.

HTX khu vực Dịch vụ tạo ra 2,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận thuần, chiếm 65,5% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ HTX và giảm hầu hết ở tất cả các ngành kinh tế. Riêng hai ngành: bán buôn và bán lẻ tăng 13,7%, chiếm 49,0% lợi nhuận khu vực dịch vụ và ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 35%, chiếm 52,7% lợi nhuận của khu vực Dịch vụ làm cho tổng lợi nhuận trước thuế của các HTX khu vực Dịch vụ tăng 18,8% so với năm 2019.

So với cùng thời điểm năm 2016, HTX khu vực Dịch vụ tăng 21,9% về số HTX nhưng giảm 14,9% về số lao động, nguồn vốn tăng 70,3%, doanh thu thuần tăng 48,3%, lợi nhuận trước thuế tăng 21,4%.

Biểu đồ 18. Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực dịch vụ

Đơn vị tính: %













Bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực dịch vụ có số lượng HTX chiếm 24,8% toàn bộ khu vực HTX, tăng lên 30,5% trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm số HTX tăng 5,1%; tương ứng tỷ trọng lao động tăng từ 30,9% lên 34,4%; tỷ trọng nguồn vốn tăng từ 77,5% lên 79,8%; tỷ trọng doanh thu thuần giảm từ 72,0% xuống 69,9%; tỷ trọng lợi nhuận trước thuế giảm từ 84,3% xuống 73,6%.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát và kéo dài, khu vực Công nghiệp - Xây dựng bị đình trệ sản xuất nhưng là khu vực duy nhất có doanh thu thuần năm 2020 tăng so với cùng kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2020, có 2,8 nghìn HTX Công nghiệp - Xây dựng đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 8,2% so với cùng thời điểm năm 2019; thu hút 36,5 nghìn lao động, giảm 7,3%.

Biểu đồ 19. Một số chỉ tiêu cơ bản của HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng

	NĂM 2020		NĂM 2019
 SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ	2.828 <i>Hợp tác xã</i>	 8,2%	2.614 <i>Hợp tác xã</i>
 SỐ LAO ĐỘNG HỢP TÁC XÃ	36.468 <i>Người</i>	 7,3%	39.334 <i>Người</i>
 NGUỒN VỐN HỢP TÁC XÃ	27.924 <i>Tỷ đồng</i>	 3,3%	28.873 <i>Tỷ đồng</i>
 DOANH THU THUẦN	17.590 <i>Tỷ đồng</i>	 13,2%	15.543 <i>Tỷ đồng</i>
 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	975,2 <i>Tỷ đồng</i>	 355,6%	214 <i>Tỷ đồng</i>

Nguồn vốn của HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 27,9 nghìn tỷ đồng, giảm 3,3%, giảm hầu hết ở tất cả các ngành. Cụ thể, ngành khai khoáng giảm 11,5%, ngành công nghiệp chế biến giảm 4,1%, ngành cung cấp nước, xử

lý nước thải, rác thải giảm 9,0%; ngành xây dựng giảm 2,8%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện tăng 15,1% so với cùng thời điểm năm 2019.

Doanh thu thuần HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2%, trong đó ngành xây dựng tăng cao nhất với 63,7%; tiếp đến là ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế đạt 975,2 tỷ đồng, tăng 355,6%, trong đó, lợi nhuận trước thuế ngành xây dựng chiếm 83,0% lợi nhuận trước thuế của HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng, tăng 924,1% so với cùng thời điểm 2019; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 50,0% và ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,3% cũng góp phần làm cho lợi nhuận trước thuế khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng cao so với cùng kỳ năm 2019.

So với cùng thời điểm năm 2016, HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,3% số HTX; giảm 22,0% lao động; tăng 46,9% nguồn vốn; tăng 36,5% doanh thu thuần; tăng 276,7% lợi nhuận trước thuế.

Giai đoạn 2016-2020, ngành khai khoáng có xu hướng thu hẹp với sự sụt giảm cả về số lượng HTX, lao động và kết quả SXKD cho thấy nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt, khai thác ngày càng khó khăn nên không còn mang lại lợi nhuận cho các HTX.

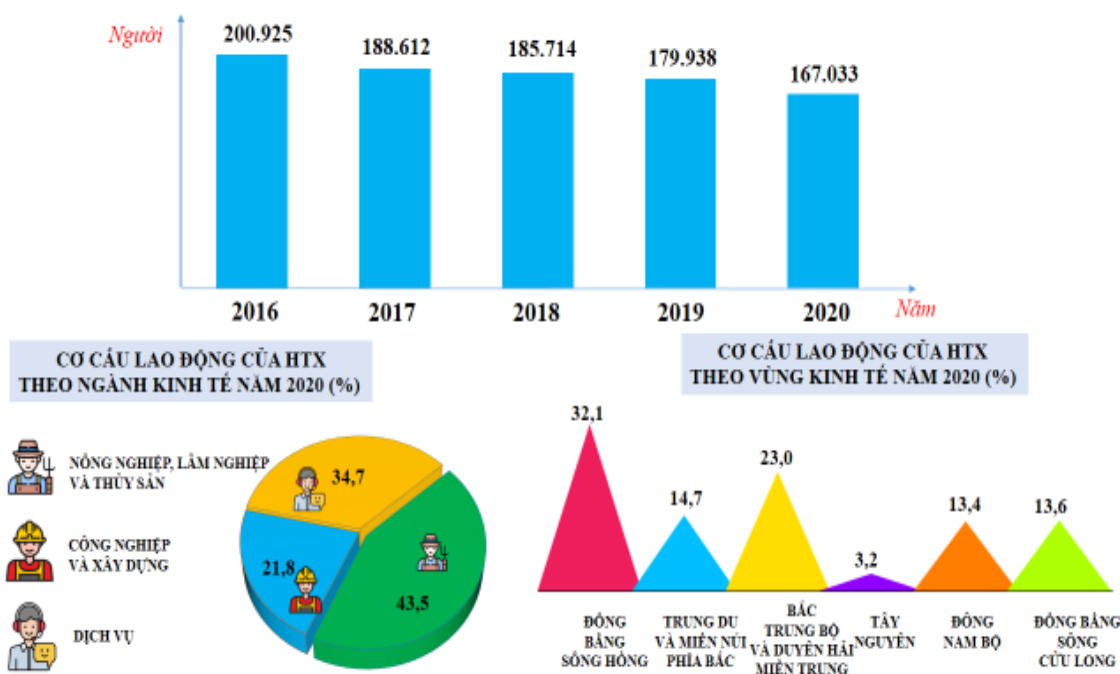
Tại thời điểm 31/12/2020, có 165 HTX hoạt động trong ngành khai khoáng, giảm 8,3% so với cùng thời điểm năm 2019 thu hút 3,8 nghìn lao động, giảm 8,8%; nguồn vốn đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, giảm 11,5%; tạo ra 1,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 6,5%; lợi nhuận đạt 28,1 tỷ đồng, giảm 45,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Giai đoạn 2016-2020, ngành khai khoáng giảm mạnh cả về số lượng HTX, lao động và kết quả SXKD do khai thác tài nguyên thiên nhiên ngày càng khó khăn, bình quân mỗi năm có 185 HTX, giảm 44,7% so với giai đoạn 2011-2015; thu hút 4,5 nghìn lao động, giảm 49,9%; nguồn vốn đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, giảm 14,3%; doanh thu thuần đạt 1,0 nghìn tỷ đồng, giảm 18,0%; lợi nhuận đạt 57 tỷ đồng, tăng 39,5% so với giai đoạn 2011-2015. Nhìn ở khía cạnh tích cực, sự giảm sâu của ngành khai khoáng là động lực quan trọng để các nhà quản lý quyết tâm đổi mới tư duy, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hạn chế khai thác tài nguyên.

Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung số lượng HTX và thu hút lao động nhiều nhất cả nước.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lợi thế về điều kiện tự nhiên như: tài nguyên thiên nhiên phong phú, dân cư đông... và nhiều đặc trưng riêng. Theo đó, nhiều mô hình HTX nông nghiệp được xây dựng hỗ trợ hiệu quả cho phát triển kinh tế hộ gia đình và mở ra những triển vọng mới để tái cơ cấu và đổi mới sản xuất nông nghiệp phục vụ hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Đây chính là một trong những lý do HTX vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2020, vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,5 nghìn HTX, chiếm 29,3% số HTX cả nước; thu hút 53,6 nghìn lao động, chiếm 32,1% số lao động của cả nước và là vùng có tỷ trọng số HTX và lao động cao nhất cả nước.

Biểu đồ 20. Lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD



Hà Nội có số lượng và nguồn vốn HTX cao nhất cả nước; Thành phố Hồ Chí Minh có lao động, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của HTX cao nhất cả nước.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Hà Nội đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX với 1,3 nghìn HTX, chiếm 8,7% số HTX cả nước; thu hút 64,1 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 23,4% tổng nguồn vốn của khu vực HTX. So với cùng thời điểm năm 2016, Hà Nội tăng 0,2% số HTX; lao động giảm 31,3%, nguồn vốn tăng 58,0%.

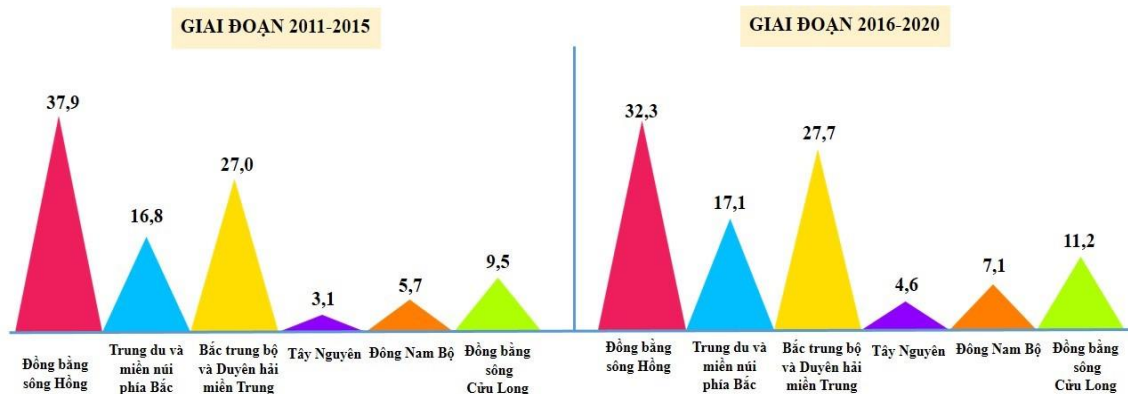
Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về lao động, thu hút 14,9 nghìn người, chiếm 8,9% tổng số lao động trong khu vực HTX; doanh thu thuần đạt 31,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,6%; lợi nhuận trước thuế đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,8%. So với cùng thời điểm năm 2016, lao động của Thành phố Hồ Chí Minh giảm 14,1%; doanh thu tăng 95,4%; lợi nhuận tăng 38,1%.

Số lượng HTX giảm tại vùng Đồng bằng sông Hồng, tăng tại tất cả các vùng còn lại.

Tại thời điểm 31/12/2020, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng HTX giảm 0,7% so với cùng thời điểm năm 2016. Trong khi đó, các vùng còn lại có số lượng HTX đều tăng. Cụ thể, vùng Tây Nguyên tăng 72,0%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 53,6%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 39,2%; vùng Đông Nam Bộ tăng 27,2%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm 2016.

Biểu đồ 21. Cơ cấu HTX theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: %



Vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng HTX giai đoạn 2011-2015 chiếm 37,9% tổng số HTX, giảm xuống 32,3% trong giai đoạn 2016-2020; lao động giảm từ 38,9% xuống 34,7%. Trong khi đó, các vùng còn lại có tỷ lệ số lượng HTX bình quân giai đoạn 2016-2020 đều tăng so với giai đoạn 2011-2015. Cụ thể, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 16,8% lên 17,1%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 27,0% lên 27,7%; vùng Tây Nguyên tăng từ 3,1% lên 4,6%; vùng Đông Nam Bộ tăng từ 5,7% lên 7,1%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 9,5% lên 11,2%.

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đại dịch Covid-19 đã khiến hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề. Thời gian hoạt động bị gián đoạn, chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhu cầu thị trường sụt giảm với nhiều biến động bất thường. Tổng quan chung về kết quả hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể trong năm 2020 với những nét đặc trưng sau:

1. Khái quát một số đặc điểm về cơ sở SXKD cá thể

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng thấp nhất trong các kỳ Tổng điều tra.

Năm 2020 cả nước có hơn 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,9% (tăng 290,5 nghìn cơ sở) so với năm 2016. Đây là mức tăng thấp nhất qua các kỳ Tổng điều tra (năm 2016 tăng 15,9% so với năm 2011; năm 2011 tăng 23,7% so với năm 2006). Bình quân mỗi năm tăng 1,4% trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn mức tăng bình quân 3,0%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và 4,4%/năm trong giai đoạn 2006-2011.

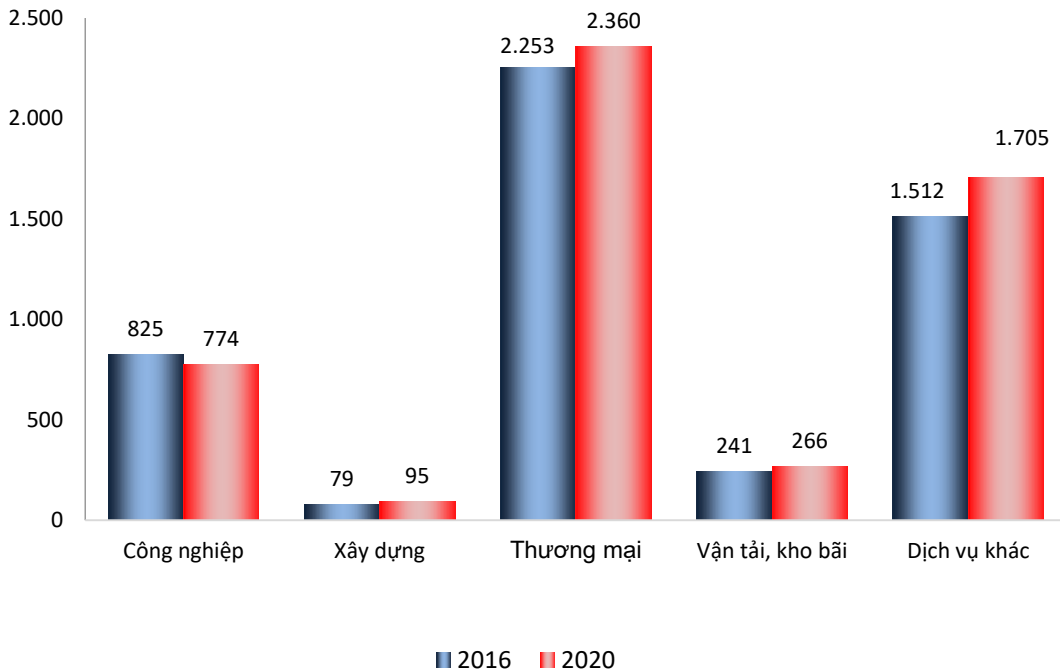
Số lượng cơ sở SXKD cá thể của các ngành kinh tế đều tăng so với năm 2016, riêng ngành công nghiệp giảm.

Số cơ sở ngành xây dựng tăng 19,9% (tăng 15,8 nghìn cơ sở); ngành thương mại tăng 4,7% (tăng 106,8 nghìn cơ sở); ngành dịch vụ khác tăng 12,8% (tăng 193,0 nghìn cơ sở); và ngành vận tải, kho bãi tăng 10,4% (tăng 25,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016. Số lượng cơ sở cá thể ngành công nghiệp giảm 6,1% (50,2 nghìn cơ sở).

Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 của các cơ sở cá thể ngành xây dựng tăng 5,5%, ngành dịch vụ khác tăng 3,5%, ngành vận tải tăng 2,0%, ngành thương mại tăng 1,6%, trong khi ngành công nghiệp giảm 1,2%.

Biểu đồ 22. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: 1.000 cơ sở



Số lượng cơ sở SXKD cá thể chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn

Các cơ sở chưa có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 65,5%, giảm nhẹ so với kết quả điều tra kinh tế kỳ trước (65,7%). Tỷ trọng các cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 20,8%, các cơ sở khác là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD và không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của nhà nước (chiếm 13,7%).

Các cơ sở SXKD cá thể chủ yếu là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm và thuộc sở hữu của chủ cơ sở

Năm 2020, cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của chủ cơ sở là 70,6% tổng số cơ sở SXKD cá thể, còn lại 29,4% cơ sở SXKD cá thể chủ cơ sở đi thuê. Có

73,1% cơ sở SXKD cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm,...; số cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố là 15,5%; tại các địa điểm cố định khác và cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định là 11,2%. Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,2% và phân bố chủ yếu (85,5%) ở khu vực thành thị.

Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 thấp hơn năm 2016, chỉ có 1,67 người/cơ sở.

Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định dưới 2 lao động chiếm tới 57,8% và từ 2-5 lao động chiếm 40,4%; các cơ sở trên 5 lao động chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1,8%).

Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 là 1,67 người, thấp hơn mức 1,68 người của năm 2016. Lao động bình quân 1 cơ sở ở hầu hết các ngành công nghiệp - xây dựng đều giảm. Cụ thể, ngành công nghiệp là 1,9 người (năm 2016 là 2,0 người); ngành xây dựng là 5,9 người (năm 2016 là 6,1 người);

Lao động bình quân 1 cơ sở trong các ngành thương mại - dịch vụ ít biến động và tăng nhẹ so với năm 2016. Trong đó, ngành thương mại là 1,5 người/cơ sở, không thay đổi so với năm 2016; ngành vận tải, kho bãi là 1,2 người/cơ sở, giảm 0,1 người/cơ sở; các ngành dịch vụ khác là 1,7 người/cơ sở, tăng nhẹ so với năm 2016 (năm 2016 là 1,6 người/cơ sở).

Bảng 06. Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể

Đơn vị tính: Người/cơ sở

	2020	2016	Tăng/giảm so với năm 2016
1. Công nghiệp	1,9	2,0	(-)0,1
2. Xây dựng	5,9	6,1	(-)0,2
3. Thương mại	1,5	1,5	-
4. Vận tải, kho bãi	1,2	1,3	(-)0,1
5. Dịch vụ khác	1,7	1,6	0,1

2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng qua các kỳ Tổng điều tra, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng ngày càng chậm

Năm 2020, cả nước có gần 8,7 triệu lao động hoạt động trong các cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,2% (tăng 431,9 nghìn người) so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với mức tăng qua các kỳ Tổng điều tra trước (năm 2016 tăng 9,3% so với năm 2011 và năm 2011 tăng 19,8% so với năm 2006). Bình quân trong giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 1,3%, thấp hơn mức tăng 1,8%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và mức tăng 5,6% của giai đoạn 2006-2011.

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể tập trung nhiều chủ yếu tại khu vực Dịch vụ.

Lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ gần 6,7 triệu người, chiếm 76,5% tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, lao động trong ngành thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất 40,2% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2016) tiếp đến là ngành dịch vụ khác chiếm 36,2% (tăng 3,0 điểm phần trăm so với năm 2016).

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng thu hút hơn 2,0 triệu lao động. Trong đó, lao động trong ngành xây dựng có tỷ trọng nhỏ nhất chiếm 6,5% tổng số lao động (tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2016), ngành công nghiệp chiếm 17,0% (giảm 3,3 điểm phần trăm so với năm 2016).

Người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ đào tạo thấp.

Đối với các cơ sở cá thể có địa điểm hoạt động ổn định, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm tới 53,0%; đào tạo dưới 3 tháng chiếm 11,0%; trình độ sơ cấp chiếm 11,9%; trình độ trung cấp chiếm 8%; trình độ cao đẳng chiếm 4,5%; tỷ lệ người đứng đầu có trình độ từ đại học trở lên chiếm 6,7%; trình độ khác là 4,9%.

3. Phân bố theo vùng của các cơ sở SXKD cá thể

Các cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều giữa các vùng; vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể nhất cả nước.

Năm 2020, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng cơ sở SXKD cá thể chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 1,3 triệu cơ sở, chiếm 25,1%, tăng 3,7%

(tăng 48,9 nghìn cơ sở) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 0,9%. Thu hút lao động vùng Đồng bằng sông Hồng nhiều nhất với 2,3 triệu người, chiếm 26,8%, tăng 5,5% (tăng 123,8 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân một năm giai đoạn 2016-2020 tăng 1,4%. Năm 2020, lao động bình quân đạt 1,8 người/cơ sở.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có số cơ sở SXKD cá thể nhiều thứ 2 với 1,2 triệu cơ sở, chiếm tỷ trọng 23,1%, tăng 6,6% (tăng 74,4 nghìn cơ sở) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,6%. Lao động đạt hơn 1,9 triệu người, tương đương 22,2%, tăng 8,9% (tăng 157,3 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân tăng 2,1% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, lao động bình quân 1,6 người/cơ sở.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,0 triệu cơ sở, chiếm 19,3%, tăng 1,9% (tăng 18,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016; giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng 0,5% và là khu vực có mức tăng trưởng thấp nhất cả nước. Lao động vùng Đồng bằng sông Cửu Long với trên 1,7 triệu lao động, chiếm 19,7%, tăng 0,2 (tăng 2 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 0,04%, là khu vực duy nhất trong cả nước có số lượng lao động giảm trong giai đoạn này. Năm 2020, lao động bình quân 1,7 người/cơ sở.

Vùng Đông Nam Bộ có 945,6 nghìn cơ sở, chiếm 18,2%, tăng 10,3% (tăng 88,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,5% và là khu vực có mức tăng cao nhất cả nước. Vùng Đông Nam Bộ thu hút gần 1,6 triệu lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 18,1%, tăng 4,7% (tăng 70,9 nghìn lao động) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 1,2% một năm. Năm 2020, lao động bình quân 1,7 người/cơ sở.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 485,7 nghìn cơ sở, chiếm 9,3%, tăng 7,8% (tăng 35,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,9%. Số lao động trong các cơ sở cá thể vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 754,5 nghìn lao động, chiếm 8,7%, tăng 7,2% (tăng 50,7 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân tăng 1,2% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân 1 cơ sở 1,6 người/cơ sở.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất về số cơ sở SXKD cá thể với 260,2 nghìn cơ sở, chiếm 5,0%, tăng 10,0% (tăng 23,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,4%. Số lao động chiếm tỷ trọng thấp nhất với 386,4 nghìn lao động, chỉ chiếm 4,5%, tăng 8,3% (tăng 29,5 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân một năm tăng 2,0% trong giai đoạn 2016-2020. Đây là khu vực có quy mô lao động bình quân 1 cơ sở năm 2020 thấp nhất cả nước, với 1,5 người/cơ sở.

Bảng 07. Số lượng và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng năm 2020

	Số cơ sở (Nghìn cơ sở)	Số lao động (Nghìn người)	Cơ cấu (%)		% tăng/giảm BQ giai đoạn 2016-2020	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
CẢ NƯỚC	5.200,3	8.693,7	100,0	100,0	1,4	1,3
Đồng bằng sông Hồng	1.305,6	2.333,0	25,1	26,8	0,9	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc	485,7	754,5	9,3	8,7	1,9	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.201,0	1.932,1	23,1	22,2	1,6	2,1
Tây Nguyên	260,2	386,4	5,0	4,5	2,4	2,0
Đông Nam Bộ	945,6	1.575,5	18,2	18,1	2,5	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002,2	1.712,2	19,3	19,7	0,5	0,04

Mật độ cơ sở trung bình cả nước năm 2020 là 720,6 cơ sở/km² và phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng với 888,8 cơ sở/km²; tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 781,2 cơ sở/km²; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 630 cơ sở/km²; vùng Đông Nam Bộ thấp nhất với 107,2 cơ sở/km².

4. Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể

Các ngành thương mại của khu vực Dịch vụ duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần quan trọng giải quyết việc làm cho người lao động.

Doanh thu bình quân một cơ sở cá thể là 624,3 triệu đồng, trong đó khu vực Dịch vụ là 646,7 triệu đồng, cao hơn mức bình quân chung khu vực Công nghiệp là 510,4 triệu đồng. Trong khu vực Dịch vụ, các ngành thương mại có mức doanh thu bình quân đạt 862,4 triệu đồng, cao hơn rất nhiều so với các ngành dịch vụ khác như: lưu trú ăn uống đạt 437,3 triệu đồng; vận tải kho bãi đạt 379,8 triệu đồng; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ là 328,7 triệu đồng; ngành dịch vụ khác đạt 196,2 triệu đồng; và hoạt động kinh doanh bất động sản là 138,1 triệu đồng.

Năng suất lao động của các cơ sở SXKD cá thể đạt bình quân 381,5 triệu đồng. Trong đó, năng suất lao động của khu vực Dịch vụ là 409 triệu đồng; khu vực Công nghiệp là 266,1 triệu đồng. Trong khu vực Dịch vụ, các ngành thương mại đạt năng suất lao động cao nhất với mức 576,2 triệu đồng; tiếp đến là ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 444,6 triệu đồng; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 337,6 triệu đồng; thấp nhất là năng suất lao động của hoạt động kinh doanh bất động sản với mức 114,5 triệu đồng.

Năm 2020, tổng giá trị đầu tư tài sản cố định nguyên giá của cơ sở SXKD cá thể là 518,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6%; nguồn vốn đầu tư đạt 960,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% so với năm 2016. Xét về hiệu quả doanh thu trên 1 đồng vốn, các cơ sở cá thể trong ngành thương mại đạt hiệu quả cao nhất với hệ số 4,2; tiếp đến là các cơ sở cá thể ngành công nghiệp với hệ số 2,4; thấp nhất là các cơ sở cá thể thuộc ngành vận tải, kho bãi với hệ số doanh thu trên 1 đồng vốn là 1,3.

**Bảng 08. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh
của cơ sở SXKD cá thể năm 2020**

	Số lao động bình quân một cơ sở (Người)	Doanh thu bình quân một cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu bình quân một lao động (Triệu đồng)	Nguồn vốn bình quân một cơ sở (Triệu đồng)	TSCĐ bình quân một cơ sở (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	1,6	624,3	381,5	206,0	111,2
I. Công nghiệp	1,9	510,4	266,1	214,9	90,4
Khai khoáng	2,0	245,8	123,0	136,0	61,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	511,5	267,5	210,2	87,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,4	707,9	296,1	996,6	586,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,5	842,9	344,0	570,4	206,6
II. Dịch vụ	1,6	646,7	409,0	204,3	115,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	862,4	576,2	203,7	84,1
Vận tải kho bãi	1,3	379,8	291,7	294,9	291,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,0	437,3	223,2	133,7	93,4
Thông tin và truyền thông	1,5	273,0	179,7	173,6	162,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	711,6	444,6	243,0	105,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,2	138,1	114,5	569,3	381,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1,7	325,0	193,8	120,9	110,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,7	328,7	188,8	220,4	222,2
Giáo dục và đào tạo	2,6	357,7	136,2	196,6	177,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,8	622,6	337,6	192,1	185,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,1	408,1	195,0	371,9	362,4
Hoạt động dịch vụ khác	1,5	196,2	134,9	80,6	67,6

IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp giảm, trong khi đó lao động tăng nhẹ so với năm 2016.

Tổng số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị hành chính) và đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 84,8 nghìn đơn vị, giảm 38,1% so với năm 2016. Trong đó, số lượng đơn vị hành chính là 32,3 nghìn đơn vị, giảm 49,1% so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp là 52,5 nghìn đơn vị, giảm 28,6% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm 11,3%/năm.

Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu do:

Thứ nhất, thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”;

Thứ hai, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Các cơ sở Đảng ủy xã/phường, Mặt trận Tổ quốc xã/phường, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên xã/phường (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Ủy ban nhân dân xã/phường, làm giảm khoảng 21 nghìn đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn so với số liệu điều tra năm 2016;

Thứ ba, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đối với khối sự nghiệp công lập.

Các trạm y tế xã/phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Trung tâm y tế quận/huyện thay cho nhiều đơn vị điều tra như trước, làm giảm khoảng 10,5 nghìn đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã/phường/thị trấn so với điều tra năm 2016.

Trong tổng số 32,3 nghìn đơn vị hành chính, cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có số lượng lớn nhất với 25,5 nghìn đơn vị, chiếm gần 79%. Đứng thứ hai

là Tổ chức chính trị - xã hội với 4,1 nghìn đơn vị, chiếm 12,8%. Tiếp theo là, cơ quan thuộc hệ thống Tư pháp với gần 1,6 nghìn đơn vị, chiếm 4,9%; Xếp cuối cùng lần lượt là: cơ quan của Đảng Cộng sản với trên 1 nghìn đơn vị, chiếm 3,2% và cơ quan thuộc hệ thống lập pháp với 53 đơn vị, chiếm 0,1% tổng số đơn vị hành chính.

Bảng 09. Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020

	Số đơn vị (1000 đơn vị)	Lao động (1000 người)	% tăng, giảm so với năm 2016		Bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)	
			Số đơn vị	Lao động	Số đơn vị	Lao động
TỔNG SỐ	84,8	3.775,2	(-)38,1	0,6	(-)11,3	0,2
1. Đơn vị hành chính	32,3	1.382,0	(-)49,1	15,0	(-)15,6	3,6
2. Đơn vị sự nghiệp	52,5	2.393,2	(-)28,6	(-)6,2	(-)8,1	(-)1,6
2.1. Y tế	1,8	436,0	(-)86,7	3,7	(-)39,6	0,9
2.2. Giáo dục đào tạo	42,2	1.680,7	(-)8,2	(-)5,3	(-)2,1	(-)1,4
2.3. Văn hóa, thể thao	1,2	35,7	(-)29,6	(-)17,9	(-)8,4	(-)4,8
2.4. Thông tin truyền thông	0,8	37,9	(-)41,8	(-)21,3	(-)12,6	(-)5,8
2.5. Đơn vị sự nghiệp khác	6,5	202,9	(-)40,0	(-)23,2	(-)12,0	(-)6,4

Trong năm loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 86,7%, tương ứng giảm gần 11,9 nghìn đơn vị; trong đó khoảng 10,5 nghìn đơn vị bị giảm là các trạm y tế xã, phường do không còn được thu thập thông tin như một đơn vị điều tra độc lập như trong Tổng điều tra 2017. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo có tốc độ giảm thấp nhất 8,2%, tương ứng gần 3,8 nghìn đơn vị, năm 2020 còn 42,2 nghìn đơn vị chủ yếu do sáp nhập, tách gộp các trường dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường liên cấp... và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới các trường mẫu giáo tư thục v.v... Số lượng đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông giảm 41,8% so với năm 2016, năm 2020 còn hơn 800 đơn vị. Số lượng đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú, trung tâm nghiên cứu... giảm 40,0% so với năm

2016, tương ứng giảm khoảng 4,3 nghìn đơn vị, chỉ còn gần 6,5 nghìn đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 29,6% so với năm 2016, tương ứng giảm khoảng 480 nghìn đơn vị, còn 1,2 nghìn đơn vị năm 2020.

Lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020 là 3.775,2 nghìn người, tăng 0,6% so với năm 2016, chủ yếu là do lao động của đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp y tế tăng lần lượt là 15% và 3,7%. Các đơn vị sự nghiệp còn lại có số lượng lao động giảm mạnh; trong đó số lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo là 1.680,7 nghìn người, giảm 5,3%; số lao động của các đơn vị sự nghiệp khác là 202,9 nghìn người, giảm 23,2%, số lao động của đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông và đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao lần lượt là 37,9 nghìn người và 35,7 nghìn người, giảm 21,3% và 17,9%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lao động của đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 0,2%/năm, trong đó đơn vị hành chính tăng bình quân 3,6%/năm, đơn vị sự nghiệp giảm bình quân 1,6%/năm.

Đối với đơn vị hành chính, lao động năm 2020 là 1.382 nghìn người, chiếm 36,6% tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp. Trong đó, đơn vị hệ thống lập pháp là 2,3 nghìn người, chiếm tỷ lệ 0,2%; đơn vị hệ thống hành pháp là 1.276,8 nghìn người, chiếm tỷ lệ cao nhất là 92,4%; đơn vị hệ thống tư pháp là 34 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,5%; cơ quan Đảng là 39,9 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,9%; các tổ chức chính trị - xã hội là 29,1 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,1% trong tổng số lao động thuộc đơn vị hành chính.

Đối với đơn vị sự nghiệp, lao động năm 2020 là 2.393,2 nghìn người, chiếm tỷ trọng cao với 63,4% (trong đó lao động đơn vị sự nghiệp công lập chiếm gần 61,1%) trong tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp; So với năm 2016, chỉ có số lượng lao động ngành y tế tăng 3,7% chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân do dịch Covid-19; các loại đơn vị sự nghiệp khác đều giảm số lượng lao động (giáo dục và đào tạo giảm 5,3%; văn hoá, thể thao giảm 17,9%; thông tin, truyền thông giảm 21,3%; hoạt động khác giảm 23,2%).

Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn.

Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp

công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Năm 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập là 49,6 nghìn đơn vị, chiếm tỷ lệ 94,4% trong tổng số đơn vị sự nghiệp và 2,3 triệu lao động; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập chiếm tỷ lệ 5,6% với gần 3 nghìn đơn vị và 87,4 nghìn lao động.

Trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 80,2% với gần 1.600,6 nghìn lao động; thứ hai là ngành lưu trú và khác chiếm tỷ lệ 12,4% với 198,3 nghìn lao động; ngành y tế chiếm tỷ lệ 3,6% với 434,3 nghìn lao động; đơn vị văn hoá, thể thao chiếm 2,3% với 35,5 nghìn lao động; thông tin và truyền thông chiếm 1,5% với 37 nghìn lao động.

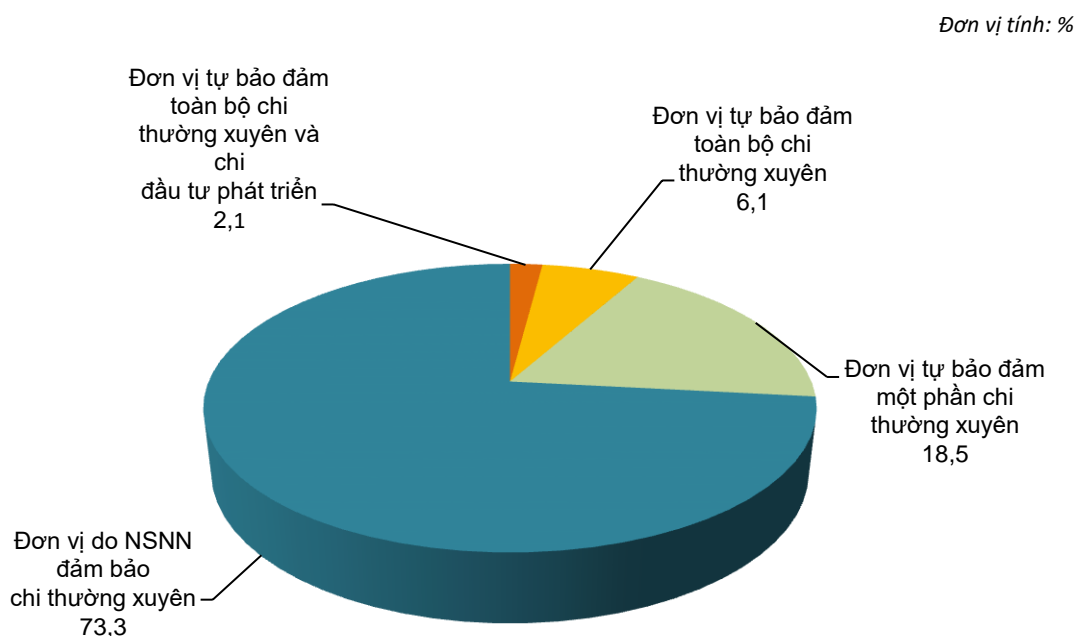
Bảng 10. Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020

	Tỷ trọng đơn vị sự nghiệp công lập (%)		Tăng, giảm so với năm 2016 (%)	
	Đơn vị	Lao động	Đơn vị	Lao động
TỔNG SỐ	100,0	100,0	(-)29,8	(-)5,9
Giáo dục, đào tạo	80,2	69,4	(-)8,8	(-)4,9
Y tế	3,6	18,8	(-)86,8	4,3
Văn hóa, thể thao	2,3	1,5	(-)29,8	(-)19,4
Thông tin, truyền thông	1,5	1,6	(-)45,9	(-)24,2
Lưu trú và đơn vị sự nghiệp khác	12,4	8,7	(-)41,0	(-)22,9

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã có những chuyển biến tích cực,

tuy nhiên, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 36,4 nghìn đơn vị, chiếm 73,3% số đơn vị sự nghiệp công lập. Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 9,2 nghìn đơn vị, chiếm 18,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập; tiếp đến là đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên là 3,1 nghìn đơn vị, chiếm 6,1% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

Biểu đồ 23. Cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 phân theo loại đơn vị



Số lượng lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo giảm, đơn vị sự nghiệp y tế tăng nhẹ trong 5 năm qua.

Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 42,2 nghìn đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chiếm tỷ trọng 80,4%, giảm 8,2% so với năm 2016; lao động có 1.680,7 nghìn người, chiếm 70,2% trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp, giảm 5,3% so với năm 2016.

Bảng 11. Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2020 phân theo vùng kinh tế

	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Cơ cấu (%)	
			Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	42.223	1.680.721	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	9.129	443.367	21,6	26,4
Trung du và miền núi phía Bắc	7.958	266.525	18,8	15,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.044	359.048	23,8	21,4
Tây Nguyên	3.274	108.441	7,8	6,4
Đông Nam Bộ	5.062	260.752	12,0	15,5
Đồng bằng sông Cửu Long	6.756	242.588	16,0	14,4

Vùng Đồng bằng sông Hồng có 9,1 nghìn đơn vị, chiếm 21,6% và 443,4 nghìn lao động, chiếm 26,4%; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8 nghìn đơn vị, chiếm 18,8% và 266,5 nghìn lao động, chiếm 15,9%; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 10 nghìn đơn vị, chiếm 23,8% và 359 nghìn lao động, chiếm 21,4% về số lượng lao động; Vùng Tây Nguyên có 3,3 nghìn đơn vị, chiếm 7,8% và 108,4 nghìn lao động chiếm 6,4%; Vùng Đông Nam Bộ có 5,1 nghìn đơn vị, chiếm 12% và 260,8 nghìn lao động, chiếm 15,5%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 6,7 nghìn đơn vị, chiếm 16% và 242,6 nghìn lao động, chiếm 14,4%.

Đơn vị sự nghiệp y tế: Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có trên 1,8 nghìn đơn vị sự nghiệp y tế, giảm 86,7% so với năm 2016. Nguyên nhân chính của giảm số lượng đơn vị sự nghiệp y tế năm 2020 so với năm 2016 là do việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy hoạt động của các cơ sở y tế. Bên cạnh đó, do thay đổi về đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, các trạm y tế xã/phường/thị trấn không còn là một đơn vị điều tra mà chỉ là một đơn vị cơ sở trực thuộc của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/quận (làm giảm khoảng 10,5 nghìn đơn vị là trạm y tế xã/phường/thị trấn).

Tuy giảm về số lượng đơn vị điều tra, nhưng lao động trong các đơn vị y tế năm 2020 đạt gần 436 nghìn người, tăng 3,7% so với năm 2016. Nguyên nhân

chính làm tăng số lao động của hoạt động y tế chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân trong đại dịch Covid-19 trong năm 2020.

Bảng 12. Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp hoạt động y tế năm 2020 phân theo vùng kinh tế

	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Cơ cấu (%)	
			Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	1.820	435.981	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	444	121.115	24,4	27,8
Trung du và miền núi phía Bắc	332	55.917	18,2	12,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	439	91.642	24,1	21,0
Tây Nguyên	105	20.802	5,8	4,8
Đông Nam Bộ	199	78.500	10,9	18,0
Đồng bằng sông Cửu Long	301	68.005	16,5	15,6

Vùng Đồng bằng sông Hồng có 444 đơn vị, chiếm 24,4% và 121,1 nghìn lao động, chiếm 27,8%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 332 đơn vị, chiếm 18,2% và 56 nghìn lao động, chiếm 12,8%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 439 đơn vị, chiếm 24,1% và 91,6 nghìn lao động, chiếm 21%. Vùng Tây Nguyên có 105 đơn vị, chiếm 5,8% về số lượng đơn vị và 20,8 nghìn lao động, chiếm 4,8%; Vùng Đông Nam Bộ có 199 đơn vị, chiếm 10,9% và 78,5 nghìn lao động, chiếm 18%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 301 đơn vị, chiếm 16,5% và 68 nghìn lao động, chiếm 15,6%.

Đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ đều sụt giảm về số lượng đơn vị, tuy nhiên, số lượng lao động trong các tổ chức phi Chính phủ tăng khá so với năm 2016.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 cả nước có gần 6,3 nghìn đơn vị hiệp hội đang hoạt động, giảm 2,2% so với năm 2016 (năm 2016 là 6,4 nghìn đơn vị), bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 0,6%. Số lao động đạt 31,2 nghìn người, giảm 4,8% so với năm 2016, bình quân giảm 1,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Năm 2020 có 184 tổ chức phi Chính phủ đang hoạt động tại Việt Nam, giảm 17,1% so với năm 2016 (năm 2016 là 222 tổ chức), bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 2,6%. Tuy nhiên, số lao động lại tăng khá nhanh và đạt gần 4,6 nghìn người, tăng 8,5% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 2,1% trong giai đoạn 2016-2020.

Phân bố số lượng đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ không đồng đều giữa các vùng và tỉnh, thành phố

Trong tổng số 6,3 nghìn đơn vị hiệp hội, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ lệ lớn nhất với 29,3% (1.846 đơn vị); vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai là 18,6% (1.172 đơn vị); vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ ba là 17,5% (1.102 đơn vị); tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 15,8% (997 đơn vị); vùng Đông Nam Bộ là 11,7% (740 đơn vị); vùng Tây Nguyên với tỷ lệ số đơn vị hiệp hội thấp nhất với 441 đơn vị, chiếm 7% tổng số hiệp hội trên cả nước.

Các tổ chức phi Chính phủ tập trung chủ yếu ở 3 thành phố lớn, chiếm tới 88% tổng số tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam. Trong đó, thành phố Hà Nội có 118 tổ chức; thành phố Đà Nẵng có 23 tổ chức; và Thành phố Hồ Chí Minh có 21 tổ chức.

Lao động bình quân một đơn vị trong tổ chức phi Chính phủ tăng nhanh hơn nhiều so với các đơn vị hiệp hội.

Lao động bình quân trong một tổ chức phi Chính phủ năm 2020 là 24,9 người, tăng 30,9% (tăng 5,9 người) so với năm 2016. Trong khi đó, lao động bình quân trong một đơn vị hiệp hội năm 2020 là 5,3 người, tăng 4,1% (tăng 0,2 người) so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có mức tăng cao nhất (tăng 75,3%) về số lao động bình quân một tổ chức phi Chính phủ (từ 8,9 người tăng lên 15,5 người). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc sụt giảm mạnh nhất về số lao động bình quân (từ 10,4 người trong năm 2016 chỉ còn 4,1 người trong năm 2020) giảm 25,7%.

Vùng Đông Nam Bộ có mức tăng lớn nhất về số lao động bình quân một đơn vị hiệp hội trong giai đoạn 2016-2020 (từ 8,4 người năm 2016 đến 13,5

người năm 2020) tăng 60,8%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm mạnh nhất về số lao động bình quân (từ 5,5 người năm 2016 giảm còn 3,6 người năm 2020) giảm 35,8%.

Bảng 13. Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ

Đơn vị tính: Người/đơn vị

	2020		2016		Tăng/giảm 2020 so 2016 (%)		Tăng/giảm 2020 so 2016 (%)	
	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ
TỔNG SỐ	5,3	24,9	5,1	19,0	0,2	5,9	4,1	30,9
Đồng bằng sông Hồng	5,4	29,4	5,6	26,8	(-)0,2	2,6	(-)4,2	9,5
Trung du và miền núi phía Bắc	4,1	7,8	4,2	10,4	(-)0,1	(-)2,7	(-)1,8	(-)25,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,6	15,5	5,5	8,9	(-)2,0	6,7	(-)35,8	75,3
Tây Nguyên	3,2	3,0	3,6	2,0	(-)0,4	1,0	(-)11,6	50,0
Đông Nam Bộ	13,5	18,3	8,4	11,3	5,1	7,0	60,8	61,6
Đồng bằng sông Cửu Long	4,5	5,0	3,8	6,5	0,7	(-)1,5	18,3	(-)23,1

Hơn hai phần ba số người đứng đầu các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ có trình độ chuyên môn đại học và trên đại học.

Trong tổng số 6.482 đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ, trình độ chuyên môn của người đứng đầu trên đại học là 13,3% (865 đơn vị); đại học chiếm 54% (3.503 đơn vị); cao đẳng chiếm 3,4% (220 đơn vị); trung cấp chiếm 15,5% (1.005 đơn vị); sơ cấp chiếm 3,7% (242 đơn vị); đào tạo dưới 3 tháng chiếm 1,3% (83 đơn vị); trình độ khác chiếm 3,8% (244 đơn vị) và chưa qua đào tạo 4,9% (320 đơn vị).

Bảng 14. Trình độ chuyên môn của người đứng đầu đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	6.482	320	83	242	1.005	220	3.503	865	244
Đồng bằng sông Hồng	1.296	80	16	48	155	39	601	322	35
Trung du và miền núi phía Bắc	1.001	39	9	26	161	58	576	122	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.878	97	36	81	320	56	1.040	177	71
Tây Nguyên	442	23	4	18	99	15	238	25	20
Đông Nam Bộ	761	29	16	28	89	21	408	134	36
Đồng bằng sông Cửu Long	1.104	52	2	41	181	31	640	85	72

Người đứng đầu đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ có trình độ chuyên môn đại học tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn như: Hà Nội (196 người); Thành phố Hồ Chí Minh (186 người); Thanh Hoá (181 người); Nghệ An (135 người); Đà Nẵng (118 người). Trình độ chuyên môn trên đại học của người đứng đầu đơn vị cũng tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội (204 người); TP. Hồ Chí Minh (117 người); Đà Nẵng (48 người). Bên cạnh đó, người đứng đầu chưa qua đào tạo hoặc qua đào tạo dưới 3 tháng lại chủ yếu tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với tỷ trọng lần lượt là 30,3% và 43,4%.

V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng khác.

Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua bốn kỳ Tổng điều tra gần nhất có xu hướng tăng nhưng với tốc độ chậm dần

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 cả nước có trên 46,8 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 9,6% so với năm 2016; thấp hơn tốc độ tăng của năm 2016 so với 2011 (19,5%) và năm 2011 so với 2006 (27,4%). Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,3%/năm, thấp hơn mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và 5%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Bảng 15. Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra

	2006	2011	2016	2020
Số lượng (Cơ sở)	28.066	35.743	42.721	46.807
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)		27,4	19,5	9,6
Lao động (Người)	122.889	129.920	140.219	167.188
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)		5,7	7,9	19,2

Ngược lại với chỉ tiêu số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có xu hướng tăng cao hơn trong 10 năm qua.

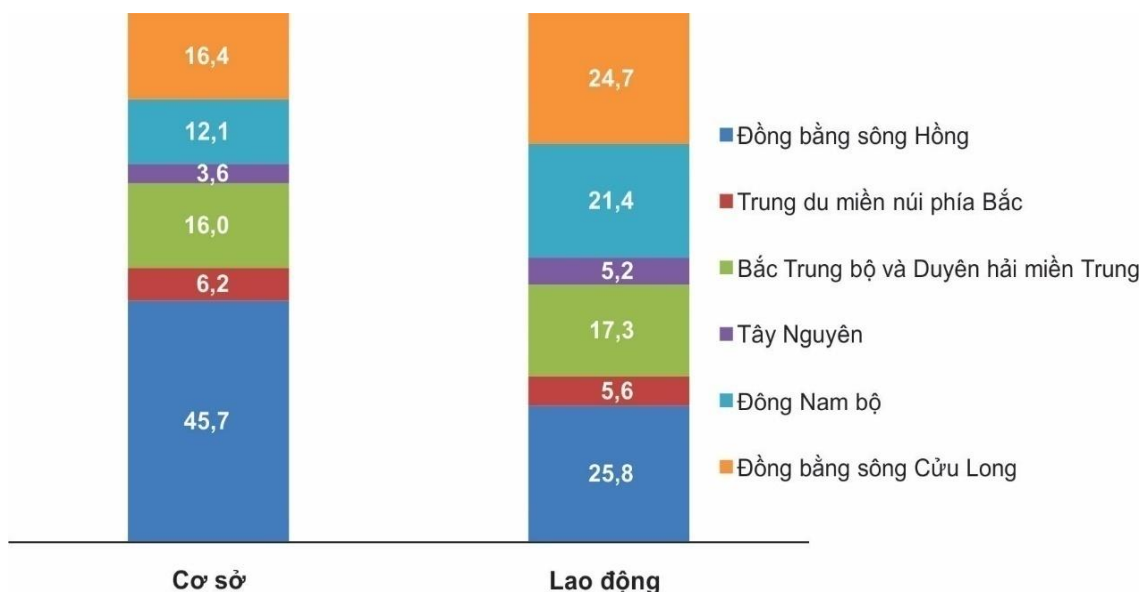
Năm 2020 có 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở, tăng 19,2% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng năm 2016 so với 2011 (7,9%) và năm 2011 so với 2006 (5,7%). Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,5%, cao hơn mức tăng 1,5% của giai đoạn 2011-2016 và 1,1% của giai đoạn 2006-2011.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhiều nhất cả nước, với hơn 21,3 nghìn cơ sở, chiếm 45,7%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ hai với 7,6 nghìn cơ sở, chiếm 16,4%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ ba với gần 7,5 nghìn cơ sở, chiếm 16%; vùng Đông Nam Bộ có gần 5,7 nghìn cơ sở, chiếm 12,1%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có gần 2,9 nghìn cơ sở, chiếm 6,2%; và vùng Tây Nguyên có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ít nhất với 1,7 nghìn cơ sở, chiếm 3,6% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên cả nước.

Biểu đồ 24. Tỷ trọng số lượng và lao động trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo vùng kinh tế năm 2020

Đơn vị tính: %



Quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 3,3 người/cơ sở vào năm 2016 lên 3,6 người/cơ sở năm 2020.

Mặc dù tốc độ tăng số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 thấp hơn so với năm 2016 (năm 2016 tăng 19,5% so với năm 2011) nhưng quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lại tăng từ 3,3 người/cơ sở lên 3,6 người/cơ sở. Trong đó, bình quân 1 cơ sở tôn giáo là 4,3 người (năm 2016 là 4,2 người/cơ sở) và cơ sở tín ngưỡng là 2,4 người/cơ sở (năm 2016 là 1,7 người/cơ sở).

So với năm 2016, các cơ sở tín ngưỡng năm 2020 đều tăng trưởng mạnh hơn các cơ sở tôn giáo về cả số lượng cơ sở và lao động.

So với năm 2016, tốc độ tăng về số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 17,1%, cao hơn mức tăng 5,1% của các cơ sở tôn giáo; tốc độ tăng về số lượng lao động của các cơ sở tín ngưỡng cao hơn so với các cơ sở tôn giáo (tương ứng là 65,1% và 8,7%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 4,0%/năm; cơ sở tôn giáo là 1,3%/năm; tốc độ tăng về số lượng lao động của cơ sở tín ngưỡng và tôn giáo tương ứng là 13,4%/năm và 2,1%/năm.

Bảng 16. Tốc độ tăng trưởng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016

	Quy mô lao động năm 2016 (Người/cơ sở)	Quy mô lao động năm 2020 (Người/cơ sở)	Tốc độ tăng so với 2016 (%)		Tốc độ tăng BQ năm thời kỳ 2016-2020 (%)	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	3,3	3,6	9,6	19,2	2,3	4,5
1. Cơ sở tôn giáo	4,3	4,2	5,1	8,7	1,3	2,1
2. Cơ sở tín ngưỡng	1,7	2,4	17,1	65,1	4,0	13,4

Số lượng các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2020 tăng nhẹ so với năm 2016.

Cả nước có 10,1 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử, chiếm 21,6% trong tổng số cơ sở, tăng 1.375 cơ sở so với năm 2016. Trong đó, các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 27,8% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 234 cơ sở so với năm 2016; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 72,2% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 1.141 cơ sở so với năm 2016.

Bảng 17. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp tỉnh/thành phố	Cấp quốc gia
TỔNG SỐ	46.807	36.709	10.098	7.288	2.810
1. Cơ sở tôn giáo	28.512	25.153	3.359	2.434	925
2. Cơ sở tín ngưỡng	18.295	11.556	6.739	4.854	1.885

Số cơ sở tôn giáo với 28,5 nghìn cơ sở, chiếm tỷ trọng 60,9% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trong đó có tới 88,2% cơ sở chưa được xếp hạng. Các cơ sở được xếp hạng lịch sử chỉ chiếm 11,8% với 3,4 nghìn cơ sở, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa). Các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố là 2,4 nghìn cơ sở; chiếm 72,5%; cấp Quốc gia là 925 cơ sở, chiếm 27,5% trong tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Số cơ sở tín ngưỡng là 18,3 nghìn cơ sở trên cả nước, trong đó có 11,6 nghìn cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 63,2%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 6,7 nghìn cơ sở, chiếm tỷ trọng 36,8% tổng số cơ sở tín ngưỡng (chủ yếu là đình). Trong tổng số cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng, số

cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố là 4,8 nghìn cơ sở, chiếm 72,0%; cấp Quốc gia đạt gần 1,9 nghìn cơ sở, chiếm 28,0%.

Xét theo loại hình tôn giáo, Phật giáo là tôn giáo phổ biến nhất trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân nước ta, đứng thứ hai là Công giáo, các tôn giáo khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Năm 2020, số cơ sở Phật giáo chiếm 65,4% tổng số cơ sở tôn giáo, Công giáo chiếm 23,6% (năm 2016 là 64,8% và 23,9%; năm 2011 là 65,9% và 24,2%). Các cơ sở tôn giáo khác chỉ chiếm khoảng trên dưới 10% tổng số cơ sở tôn giáo.

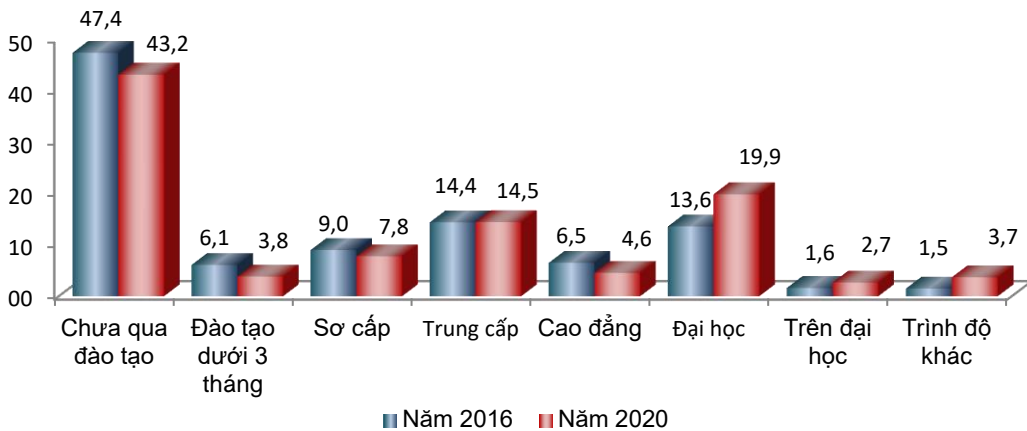
Xét theo loại cơ sở tín ngưỡng, đình chiếm tỷ trọng lớn nhất, đứng thứ hai là đền và đứng thứ ba là miếu. Cụ thể, số cơ sở tín ngưỡng là đình chiếm 52,6%, đền chiếm 23,5% và miếu chiếm 19,1% (năm 2016 đình chiếm 52,5%, đền là 23,0%; năm 2011 là 58,9% và 27,3%).

Trình độ chuyên môn của những người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được nâng cao qua các năm.

Tỷ lệ người có trình độ từ đại học trở lên tăng dần, năm 2011 là 6,8%, năm 2016 là 14,2%, năm 2020 là 22,5%. Tỷ lệ người chưa qua đào tạo giảm dần từ 53,1% vào năm 2011 xuống 47,4% vào năm 2016 và 43,2% vào năm 2020.

Biểu đồ 25. Tỷ trọng theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016 và 2020

Đơn vị tính: %



Thời kỳ 2016-2020 có sự phát triển khá nhanh về số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước là tôn trọng và tạo điều kiện phát triển hoạt động của mọi tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nước ta.

Khái quát lại, cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Tổng cục Thống kê đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội Vụ và các Bộ, Ngành, địa phương để thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng thông tin rất lớn của 5 loại đơn vị điều tra gồm: (i) Doanh nghiệp, hợp tác xã; (ii) Cơ sở SXKD cá thể (phi nông, lâm nghiệp và thủy sản); (iii) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; (iv) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; (v) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị-xã hội.

Thông tin thu thập được trong Tổng điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, vùng của nền kinh tế với nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật. *Một là*, kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế tiếp tục được duy trì và phát triển mặc dù chịu tác động tiêu cực của Đại dịch Covid-19; góp phần giữ vững mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. *Hai là*, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp-Xây dựng và Dịch vụ. *Ba là*, doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của nền kinh tế với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá so với giai đoạn trước. *Bốn là*, cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp nhà nước. *Năm là*, Tỷ lệ người đứng đầu đơn vị có trình độ đại học và trên đại học đã tăng đáng kể phản ánh sự thay đổi về chất của lực lượng lao động nòng cốt.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng đã phản ánh một số hạn chế, bất cập trong các loại đơn vị điều tra. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; trình độ công nghệ thấp với năng lực tài chính và quản trị yếu. Cơ sở SXKD cá thể manh mún, nhỏ lẻ, chưa được tổ chức, quản lý chặt chẽ. Các cơ sở kinh tế chủ yếu tại các trung tâm kinh tế lớn, vùng kinh tế trọng điểm, chưa được quy hoạch và phân bổ hợp lý để phát triển bền vững. Những hạn chế nêu trên đang là thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trên đây là một số nội dung chính về thực trạng và xu hướng phát triển của các cơ sở kinh tế qua kết quả Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Các ấn phẩm phân tích chuyên đề, chuyên sâu sẽ tiếp tục được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố trong thời gian tới./.

Phần II

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01. Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (Đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2016	
	2016	2020	2016	2020	Số lượng (Đơn vị)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	5.614.342	6.037.984	100,0	100,0	423.642	7,5
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	505.059	684.260	9,0	11,3	179.201	35,5
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	2.662	1.963	-	-	(699)	(26,3)
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	488.395	660.055	8,7	10,9	171.660	35,1
1.3. Doanh nghiệp FDI	14.002	22.242	0,2	0,4	8.240	58,8
2. Hợp tác xã	13.012	15.306	0,2	0,3	2.294	17,6
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.909.827	5.200.323	87,5	86,1	290.496	5,9
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	143.723	91.288	2,6	1,5	(52.435)	(36,5)
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	63.490	32.292	1,1	0,5	(31.198)	(49,1)
4.2. Đơn vị sự nghiệp	73.570	52.514	1,3	0,9	(21.056)	(28,6)
Chia ra:						
+ Y tế	13.680	1.820	0,2	-	(11.860)	(86,7)
+ Giáo dục đào tạo	46.015	42.223	0,8	0,7	(3.792)	(8,2)
+ Văn hóa, thể thao	1.634	1.151	-	-	(483)	(29,6)
+ Thông tin truyền thông	1.415	824	-	-	(591)	(41,8)
+ Cơ sở sự nghiệp khác	10.826	6.496	0,2	0,1	(4.330)	(40,0)
4.3. Hiệp hội	6.441	6.298	0,1	0,1	(143)	(2,2)
4.4. Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	222	184	-	-	(38)	(17,1)
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	42.721	46.807	0,8	0,8	4.086	9,6
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.940	14.862	0,2	0,2	2.922	24,5
II. Công nghiệp, xây dựng	1.053.268	1.084.324	18,8	18,0	31.056	2,9
III. Dịch vụ	4.549.134	4.938.798	81,0	81,8	389.664	8,6

Biểu 02. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2016	
	2016	2020	2016	2020	Lao động (Người)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	26.404.732	27.541.457	100,0	100,0	1.136.725	4,3
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	14.012.276	14.702.546	53,1	53,4	690.270	4,9
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	1.285.858	1.005.367	4,9	3,7	(280.491)	(21,8)
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	8.572.418	8.607.047	32,5	31,3	34.629	0,4
1.3. Doanh nghiệp FDI	4.154.000	5.090.132	15,7	18,5	936.132	22,5
2. Hợp tác xã	200.925	167.033	0,8	0,6	(33.892)	(16,9)
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.261.870	8.693.738	31,3	31,6	431.868	5,2
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	3.789.442	3.810.952	14,4	13,8	21.510	0,6
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	1.201.288	1.382.017	4,5	5,0	180.729	15,0
4.2. Đơn vị sự nghiệp	2.551.178	2.393.167	9,7	8,7	(158.011)	(6,2)
Chia ra:						
+ Y tế	420.304	435.981	1,6	1,6	15.677	3,7
+ Giáo dục đào tạo	1.775.228	1.680.721	6,7	6,1	(94.507)	(5,3)
+ Văn hóa, thể thao	43.482	35.682	0,2	0,1	(7.800)	(17,9)
+ Thông tin truyền thông	48.191	37.934	0,2	0,1	(10.257)	(21,3)
+ Cơ sở sự nghiệp khác	263.973	202.849	1,0	0,7	(61.124)	(23,2)
4.3. Hiệp hội	32.755	31.190	0,1	0,1	(1.565)	(4,8)
4.4. Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	4.221	4.578	-	-	357	8,5
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	140.219	167.188	0,5	0,6	26.969	19,2
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	349.202	303.567	1,3	1,1	(45.635)	(13,1)
II. Công nghiệp, xây dựng	11.303.509	11.436.509	42,8	41,5	133.000	1,2
III. Dịch vụ	14.752.021	15.801.381	55,9	57,4	1.049.360	7,1

BIỂU 03. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ		6.037.984	684.260	15.306	5.200.323	32.292	52.514	6.298	184	46.807
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	14.862	6.454	7.775	-	-	633	-	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng		1.084.324	211.347	2.828	869.707	-	442	-	-	-
Khai khoáng	B	13.920	3.317	165	10.438	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	864.748	107.100	1.369	756.224	-	55	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	8.057	3.881	315	3.859	-	2	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	7.383	2.810	543	3.946	-	84	-	-	-
Xây dựng	F	190.216	94.239	436	95.240	-	301	-	-	-
III. Dịch vụ		4.938.798	466.459	4.703	4.330.616	32.292	51.439	6.298	184	46.807
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	2.617.022	255.755	1.734	2.359.506	-	27	-	-	-
Vận tải kho bãi	H	306.794	39.263	1.113	266.271	-	147	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	897.934	25.479	107	872.162	-	186	-	-	-
Thông tin và truyền thông	J	35.648	14.937	4	19.783	-	924	-	-	-

Biểu 03. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	16.485	3.761	1.179	11.400	70	75	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	389.756	19.826	204	369.598	-	128	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	78.074	57.560	29	17.241	-	3.244	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	81.378	28.097	275	52.212	-	794	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	32.253	-	-	-	32.222	31	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	69.276	10.472	3	16.379	-	42.422	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	35.831	2.941	4	30.801	-	2.085	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	33.918	3.393	20	29.274	-	1.231	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	344.245	4.975	31	285.989	-	145	6.298		46.807
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	184	-	-	-	-	-	-	184	-

**Biểu 04. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra
phân theo loại hình và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ		27.541.457	14.702.546	167.033	8.693.738	1.382.017	2.393.167	31.190	4.578	167.188
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	303.567	208.880	72.555		-	22.132	-	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng		11.436.509	9.337.826	36.468	2.043.569	-	18.646	-	-	-
Khai khoáng	B	182.126	157.467	3.841	20.818	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	8.980.741	7.516.598	17.207	1.442.132	-	4.804	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	150.624	137.860	3.520	9.224	-	20	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	127.125	106.838	6.730	9.244	-	4.313	-	-	-
Xây dựng	F	1.995.893	1.419.063	5.170	562.151	-	9.509	-	-	-
III. Dịch vụ		15.801.381	5.155.840	58.010	6.650.169	1.382.017	2.352.389	31.190	4.578	167.188
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	5.361.321	1.847.716	15.307	3.495.179	-	3.119	-	-	-
Vận tải kho bãi	H	1.029.631	677.552	20.086	325.310	-	6.683	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	2.004.298	331.888	1.386	1.660.609	-	10.415	-	-	-

**Biểu 04. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra
phân theo loại hình và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Thông tin và truyền thông	J	375.686	302.593	57	30.154	-	42.882	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	445.784	405.642	16.626	18.210	3.918	1.388	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	649.387	214.584	1.871	428.875	-	4.057	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	569.483	437.162	217	27.796	-	104.308	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	672.899	560.495	1.747	90.707	-	19.950	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	1.378.608	-	-	-	1.378.099	509	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	1.870.317	156.181	35	42.836	-	1.671.265	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	619.694	117.299	77	56.852	-	445.466	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	162.880	65.429	166	58.821	-	38.464	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	656.815	39.299	435	414.820	-	3.883	31.190	-	167.188
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	4.578	-	-	-	-	-	-	4.578	-

Biểu 05. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	6.037.984	684.260	15.306	5.200.323	32.292	52.514	6.298	184	46.807
Đồng bằng sông Hồng	1.567.894	216.822	4.481	1.305.613	6.475	11.818	1.172	124	21.389
Hà Nội	535.504	144.808	1.332	377.072	1.981	4.215	371	118	5.607
Vĩnh Phúc	78.886	6.611	306	69.847	421	664	66	-	971
Bắc Ninh	135.750	10.322	387	122.714	390	635	68	-	1.234
Quảng Ninh	86.266	7.476	231	76.808	529	800	104	-	318
Hải Dương	122.993	8.107	458	110.928	422	1.009	139	-	1.930
Hải Phòng	121.785	15.733	242	102.471	717	1.035	85	4	1.498
Hưng Yên	87.114	6.348	229	77.810	479	659	75	1	1.513
Thái Bình	128.038	4.459	431	119.349	426	873	69	1	2.430
Hà Nam	59.733	3.641	202	53.313	278	474	76	-	1.749
Nam Định	113.128	5.796	375	102.935	517	855	99	-	2.551
Ninh Bình	98.697	3.521	288	92.366	315	599	20	-	1.588

Biểu 05. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương*Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Trung du và miền núi phía Bắc	537.020	28.118	2.869	485.706	6.693	9.742	997	4	2.891
∞ Hà Giang	28.585	927	324	25.840	581	805	70	-	38
Cao Bằng	21.376	918	181	19.042	494	650	55	-	36
Bắc Kạn	14.617	519	131	13.168	322	403	64	-	10
Tuyên Quang	33.603	1.219	241	31.048	306	575	77	-	137
Lào Cai	30.112	2.317	131	26.494	478	604	43	-	45
Yên Bái	35.765	1.352	180	32.994	450	563	45	4	177
Thái Nguyên	76.832	3.814	216	70.640	504	942	96	-	620
Lạng Sơn	34.345	1.647	89	31.081	558	785	91	-	94
Bắc Giang	86.627	5.685	474	78.052	495	873	131	-	917
Phú Thọ	70.708	4.530	287	63.406	604	1.104	36	-	741
Điện Biên	19.356	894	66	17.292	452	604	44	-	4
Lai Châu	13.020	797	115	11.248	379	446	30	-	5
Sơn La	34.250	1.590	257	30.931	579	754	104	-	35
Hòa Bình	37.824	1.909	177	34.470	491	634	111	-	32

Biểu 05. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.323.509	89.246	4.026	1.201.000	7.575	12.291	1.845	33	7.493
Thanh Hóa	202.738	11.541	804	185.837	1.090	2.287	273	2	904
Nghệ An	171.908	10.244	583	157.516	923	1.784	254	1	603
Hà Tĩnh	83.177	4.024	730	76.381	471	809	122	-	640
Quảng Bình	76.227	3.776	252	70.847	366	725	110	2	149
Quảng Trị	51.786	2.391	293	47.792	467	521	77	-	245
Thừa Thiên - Huế	85.138	4.022	218	78.584	456	765	91	4	998
Đà Nẵng	100.952	18.885	61	80.576	360	528	194	23	325
Quảng Nam	104.488	6.806	319	95.069	744	967	146	1	436
Quảng Ngãi	89.063	4.491	214	82.592	555	737	126	-	348
Bình Định	107.368	5.850	193	99.404	527	779	100	-	515
Phú Yên	64.791	2.448	114	60.884	415	496	93	-	341
Khánh Hòa	74.549	8.419	78	64.010	454	703	63	-	822
Ninh Thuận	42.633	2.180	62	39.238	305	416	83	-	349
Bình Thuận	68.691	4.169	105	62.270	442	774	113	-	818

Biểu 05. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương*Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tây Nguyên	287.720	17.901	791	260.185	2.753	3.942	441	1	1.706
Kon Tum	29.282	1.412	59	26.672	460	498	49	-	132
Gia Lai	62.596	3.614	177	56.727	730	957	116	-	275
Đắk Lắk	87.484	5.785	274	78.958	663	1.178	165	1	460
Đắk Nông	28.977	1.701	72	26.224	361	429	36	-	154
Lâm Đồng	79.381	5.389	209	71.604	539	880	75	-	685
Đông Nam Bộ	1.243.706	281.096	1.095	945.654	3.107	6.321	740	21	5.672
Bình Phước	58.182	4.564	67	52.097	420	544	99	-	391
Tây Ninh	79.818	3.744	91	74.628	375	552	54	-	374
Bình Dương	157.650	27.406	111	128.441	393	808	52	-	439
Đồng Nai	183.286	19.409	305	160.574	567	1.059	89	-	1.283
Bà Rịa - Vũng Tàu	76.170	9.680	61	64.585	360	572	108	-	804
TP. Hồ Chí Minh	688.600	216.293	460	465.329	992	2.786	338	21	2.381

Biểu 05. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Đồng bằng sông Cửu Long	1.078.000	50.942	2.044	1.002.165	5.689	8.400	1.103	1	7.656
Long An	80.622	7.974	107	70.465	573	762	28	-	713
Tiền Giang	93.207	4.426	176	86.445	514	659	102	-	885
Bến Tre	84.944	3.068	91	79.560	450	654	82	-	1.039
Trà Vinh	70.080	1.931	121	66.485	369	501	32	-	641
Vĩnh Long	75.408	2.237	100	71.393	366	530	110	-	672
Đồng Tháp	115.186	3.273	177	109.789	491	786	77	-	593
An Giang	128.121	3.918	154	121.688	515	902	121	-	823
Kiên Giang	104.061	6.608	444	94.997	542	815	72	-	583
Cần Thơ	98.121	8.225	118	88.126	384	726	88	-	454
Hậu Giang	47.872	1.820	159	44.873	332	428	74	1	185
Sóc Trăng	60.278	2.365	163	56.010	457	611	91	-	581
Bạc Liêu	49.965	1.832	142	46.889	311	400	112	-	279
Cà Mau	70.135	3.265	92	65.445	385	626	114	-	208
Không phân vùng⁽¹⁾	135	135	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng.

**Biểu 06. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	27.541.457	14.702.546	167.033	8.693.738	1.382.017	2.393.167	31.190	4.578	167.188
Đồng bằng sông Hồng	8.379.507	4.881.600	53.618	2.332.962	397.559	660.831	6.125	3.643	43.169
Hà Nội	3.586.050	2.241.791	14.614	765.410	219.009	328.649	2.686	3.568	10.323
Vĩnh Phúc	393.940	220.404	2.720	120.684	13.288	33.244	334	-	3.266
Bắc Ninh	723.758	462.754	2.685	211.168	13.030	31.580	239	-	2.302
Quảng Ninh	414.632	237.058	1.753	111.106	27.081	36.091	257	-	1.286
Hải Dương	617.612	356.790	6.564	186.753	20.039	43.164	540	-	3.762
Hải Phòng	738.630	485.274	3.054	158.460	38.276	49.418	557	16	3.575
Hưng Yên	399.793	221.557	1.734	137.956	11.185	24.845	376	7	2.133
Thái Bình	445.361	182.938	8.233	198.018	15.896	35.430	340	52	4.454
Hà Nam	260.877	141.891	1.845	88.282	8.979	17.454	224	-	2.202
Nam Định	453.750	186.419	5.387	205.441	14.412	35.602	457	-	6.032
Ninh Bình	345.104	144.724	5.029	149.684	16.364	25.354	115	-	3.834

Biểu 06. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Trung du và miền núi phía Bắc	2.320.459	936.092	24.624	754.478	238.162	353.834	3.947	31	9.291
Hà Giang	110.552	24.114	3.479	42.666	14.735	25.227	203	-	128
Cao Bằng	77.412	17.030	1.644	27.092	14.225	17.151	155	-	115
Bắc Kạn	45.891	6.739	922	18.951	8.825	10.283	119	-	52
Tuyên Quang	111.764	32.887	1.571	45.704	12.254	18.305	316	-	727
Lào Cai	123.380	46.239	766	41.077	13.373	21.491	179	-	255
Yên Bái	123.152	35.374	1.744	51.459	14.106	19.966	163	31	309
Thái Nguyên	357.164	186.323	2.142	100.492	24.650	40.357	460	-	2.740
Lạng Sơn	113.110	19.902	854	45.223	19.820	26.683	209	-	419
Bắc Giang	514.712	302.376	3.677	134.014	33.785	38.796	476	-	1.588
Phú Thọ	329.790	156.543	2.824	105.081	23.630	39.015	158	-	2.539
Điện Biên	93.067	30.047	797	25.524	14.989	21.546	128	-	36
Lai Châu	53.697	9.175	755	17.347	9.971	16.341	87	-	21
Sơn La	116.281	19.924	2.273	45.698	15.302	32.521	343	-	220
Hòa Bình	150.487	49.419	1.176	54.150	18.497	26.152	951	-	142

Biểu 06. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.471.865	1.674.396	38.350	1.932.058	286.241	505.061	6.309	512	28.938
Thanh Hóa	758.706	313.202	8.980	316.357	40.067	76.613	792	13	2.682
Nghệ An	574.492	192.831	4.845	255.235	43.978	73.245	885	2	3.471
Hà Tĩnh	252.215	73.383	6.539	121.000	16.169	31.991	378	-	2.755
Quảng Bình	199.877	41.972	2.286	113.430	13.138	27.549	405	211	886
Quảng Trị	133.977	26.355	1.859	69.579	15.321	19.941	237	-	685
Thừa Thiên - Huế	261.237	88.328	2.383	114.528	14.803	35.858	521	29	4.787
Đà Nẵng	463.831	273.469	905	122.506	27.480	36.877	975	250	1.369
Quảng Nam	370.103	159.968	2.631	146.102	22.378	36.956	577	7	1.484
Quảng Ngãi	259.461	90.921	1.775	124.997	14.187	26.413	272	-	896
Bình Định	343.690	131.204	2.063	157.040	17.665	33.655	284	-	1.779
Phú Yên	171.047	42.898	986	94.396	10.928	20.705	238	-	896
Khánh Hòa	356.487	146.047	1.776	136.850	28.537	39.435	257	-	3.585
Ninh Thuận	111.780	26.212	426	59.743	9.266	14.833	213	-	1.087
Bình Thuận	214.962	67.606	896	100.295	12.324	30.990	275	-	2.576

Biểu 06. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

95

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tây Nguyên	870.562	226.028	5.474	386.441	98.878	143.695	1.404	3	8.639
Kon Tum	101.435	26.294	344	38.759	17.813	17.362	106	-	757
Gia Lai	202.139	51.416	1.177	84.069	32.328	31.281	301	-	1.567
Đắk Lắk	261.552	71.607	1.901	115.828	24.343	45.038	556	3	2.276
Đắk Nông	85.885	19.414	403	38.972	11.221	14.942	175	-	758
Lâm Đồng	219.551	57.297	1.649	108.813	13.173	35.072	266	-	3.281
Đông Nam Bộ	7.586.031	5.381.341	22.321	1.575.543	180.397	381.685	8.598	384	35.762
Bình Phước	254.856	129.741	680	84.758	14.250	23.741	329	-	1.357
Tây Ninh	367.420	204.030	908	123.407	17.767	19.205	196	-	1.907
Bình Dương	1.432.586	1.168.700	1.491	200.900	20.054	39.716	194	-	1.531
Đồng Nai	1.228.185	864.321	3.909	256.513	32.263	63.682	386	-	7.111
Bà Rịa - Vũng Tàu	356.743	201.337	410	102.738	17.531	28.189	412	-	6.126
TP. Hồ Chí Minh	3.946.241	2.813.212	14.923	807.227	78.532	207.152	7.081	384	17.730

Biểu 06. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Đồng bằng sông Cửu Long	3.506.890	1.196.946	22.646	1.712.256	180.780	348.061	4.807	5	41.389
Long An	508.672	338.538	1.018	120.279	15.629	29.713	87	-	3.408
Tiền Giang	360.977	167.467	1.911	144.479	14.149	29.409	334	-	3.228
Bến Tre	255.432	77.434	1.046	135.976	11.222	25.357	322	-	4.075
Trà Vinh	185.796	34.599	774	114.409	10.132	20.343	113	-	5.426
Vĩnh Long	233.754	74.359	1.254	121.153	10.406	23.409	294	-	2.879
Đồng Tháp	308.536	71.114	1.900	183.660	15.990	32.921	351	-	2.600
An Giang	341.670	68.456	2.445	202.357	23.317	39.655	353	-	5.087
Kiên Giang	315.755	87.907	2.939	163.513	23.673	33.795	344	-	3.584
Cần Thơ	318.507	112.395	1.156	152.369	17.070	32.194	560	-	2.763
Hậu Giang	150.777	44.506	1.683	79.196	8.079	15.740	517	5	1.051
Sóc Trăng	186.008	42.892	1.510	101.025	10.888	25.010	396	-	4.287
Bạc Liêu	142.112	30.119	3.886	80.459	8.695	16.277	748	-	1.928
Cà Mau	198.894	47.160	1.124	113.381	11.530	24.238	388	-	1.073
Không phân vùng (*)	406.143	406.143	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng

**BIỂU 07. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	46,7	9,6	10,8	8,1	4,9	13,7	1,0	5,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	45,2	9,3	10,3	7,6	4,7	16,5	1,5	4,9
Hà Nội	100,0	38,3	7,9	9,0	6,9	4,8	25,8	2,3	5,0
Vĩnh Phúc	100,0	52,1	5,5	15,6	7,9	3,4	7,3	0,8	7,4
Bắc Ninh	100,0	50,5	5,2	9,2	6,6	3,2	6,2	0,5	18,6
Quảng Ninh	100,0	51,5	8,3	13,8	10,6	4,5	8,6	0,9	1,8
Hải Dương	100,0	53,8	9,4	14,1	7,3	2,9	6,3	0,6	5,6
Hải Phòng	100,0	53,8	6,2	9,4	9,0	4,3	10,8	1,0	5,5
Hưng Yên	100,0	48,3	10,8	14,0	7,6	3,8	6,8	0,6	8,1
Thái Bình	100,0	39,3	29,7	13,2	9,0	3,1	4,2	0,3	1,2
Hà Nam	100,0	52,3	10,1	14,0	8,2	3,4	6,3	0,5	5,2
Nam Định	100,0	47,8	9,3	11,9	8,5	2,4	5,2	0,4	14,5
Ninh Bình	100,0	61,7	8,9	9,5	8,4	2,9	5,3	0,4	2,9

BIỂU 07. (Tiếp theo) Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	46,8	10,4	13,9	9,9	4,0	9,1	0,9	5,0
Hà Giang	100,0	52,9	6,2	10,5	10,1	4,0	13,2	1,0	2,1
Cao Bằng	100,0	55,1	2,5	8,1	11,5	4,5	12,5	0,8	5,0
Bắc Kạn	100,0	63,5	3,4	8,3	7,9	3,3	9,5	1,0	3,1
88 Tuyên Quang	100,0	52,6	8,5	13,9	9,8	4,0	7,0	0,7	3,5
Lào Cai	100,0	53,4	6,8	10,1	11,1	4,9	10,0	1,1	2,6
Yên Bái	100,0	44,4	9,4	12,7	10,0	3,9	9,7	0,7	9,2
Thái Nguyên	100,0	55,3	6,4	13,8	9,7	4,5	8,0	0,8	1,5
Lạng Sơn	100,0	57,7	5,4	11,2	8,5	4,0	9,3	0,8	3,1
Bắc Giang	100,0	31,6	28,4	17,9	9,6	3,1	6,1	0,6	2,7
Phú Thọ	100,0	34,0	9,5	18,0	10,9	3,6	7,6	0,9	15,5
Điện Biên	100,0	49,9	4,6	8,8	12,6	5,8	13,9	1,7	2,7
Lai Châu	100,0	55,0	5,5	9,6	7,5	4,2	14,5	1,4	2,3
Sơn La	100,0	50,4	7,3	13,4	10,4	4,7	10,6	1,3	1,9
Hòa Bình	100,0	47,0	7,9	15,9	9,5	4,1	8,5	0,9	6,2

BIỂU 07. (Tiếp theo) Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	56,4	7,6	9,0	6,7	3,2	8,1	0,6	8,4
Thanh Hóa	100,0	45,7	15,5	12,0	9,5	3,4	6,7	0,5	6,7
Nghệ An	100,0	56,9	9,7	13,5	7,8	3,3	7,1	0,5	1,2
Hà Tĩnh	100,0	57,8	7,1	11,0	8,4	3,7	7,4	0,6	4,0
Quảng Bình	100,0	49,0	5,0	10,3	6,4	2,1	6,6	0,6	20,0
Quảng Trị	100,0	57,3	3,6	7,6	5,9	3,2	7,5	0,7	14,2
Thừa Thiên - Huế	100,0	66,0	4,5	5,3	4,0	2,3	7,1	0,7	10,1
Đà Nẵng	100,0	52,5	3,0	5,8	7,1	5,4	19,8	1,5	4,9
Quảng Nam	100,0	56,7	8,9	9,6	7,0	3,6	7,5	0,6	6,1
Quảng Ngãi	100,0	60,5	2,2	6,1	6,3	2,9	6,3	0,5	15,2
Bình Định	100,0	59,8	3,2	7,5	4,6	2,3	6,3	0,5	15,8
Phú Yên	100,0	56,8	6,2	8,1	5,7	2,8	6,2	0,6	13,6
Khánh Hòa	100,0	58,3	7,9	6,8	6,0	4,0	10,1	0,5	6,4
Ninh Thuận	100,0	70,6	3,0	3,3	3,8	2,4	7,7	0,5	8,7
Bình Thuận	100,0	63,9	12,1	7,4	5,2	2,2	6,6	0,3	2,3

Biểu 07. (Tiếp theo) Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tây Nguyên	100,0	53,2	5,7	10,0	8,1	3,7	9,9	0,7	8,7
Kon Tum	100,0	54,9	4,8	8,5	6,7	3,9	10,4	0,9	9,9
Gia Lai	100,0	53,6	3,1	8,9	7,5	3,4	9,9	0,6	13,0
Đắk Lắk	100,0	53,3	6,7	9,8	9,0	3,6	10,1	0,6	6,9
Đắk Nông	100,0	53,0	6,1	11,0	6,7	2,9	9,4	0,9	10,0
Lâm Đồng	100,0	52,2	6,7	11,3	8,7	4,1	9,8	0,8	6,4
Đông Nam Bộ	100,0	45,8	6,1	9,5	8,7	5,2	19,1	1,0	4,6
Bình Phước	100,0	56,3	8,7	10,6	7,4	3,1	8,1	0,6	5,2
Tây Ninh	100,0	60,0	8,3	9,3	5,0	1,7	6,2	0,3	9,2
Bình Dương	100,0	53,1	4,4	12,5	7,9	4,4	12,8	0,4	4,5
Đồng Nai	100,0	49,6	9,3	13,4	9,4	4,1	9,4	0,5	4,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	56,8	8,9	7,7	7,6	3,9	10,1	0,6	4,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	39,1	4,8	7,8	9,5	6,4	26,9	1,4	4,1

Biểu 07. (Tiếp theo) Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	66,9	9,3	6,5	5,0	1,9	6,1	0,4	3,9
Long An	100,0	61,2	8,6	7,9	6,3	2,5	8,3	0,6	4,6
Tiền Giang	100,0	67,1	7,3	7,2	6,5	2,2	5,8	0,3	3,6
Bến Tre	100,0	66,9	7,4	7,5	5,5	1,9	5,4	0,3	5,1
Trà Vinh	100,0	72,5	9,1	6,1	3,0	1,3	5,1	0,3	2,6
Vĩnh Long	100,0	64,8	11,7	6,5	5,5	2,1	5,7	0,6	3,1
Đồng Tháp	100,0	70,4	10,2	4,4	4,3	1,7	4,4	0,3	4,3
An Giang	100,0	70,6	9,9	5,0	4,1	1,2	5,2	0,3	3,7
Kiên Giang	100,0	60,1	14,2	5,8	5,6	2,4	6,7	0,4	4,8
Cần Thơ	100,0	58,6	7,4	8,8	7,1	3,4	9,8	0,8	4,1
Hậu Giang	100,0	62,3	11,2	8,7	4,0	1,3	5,8	0,5	6,2
Sóc Trăng	100,0	74,0	6,7	5,1	3,3	1,0	5,3	0,5	4,1
Bạc Liêu	100,0	73,4	8,3	4,3	3,3	1,2	6,0	0,4	3,1
Cà Mau	100,0	71,1	7,8	8,2	4,2	1,2	5,7	0,4	1,4
Không phân vùng^(*)	100,0	-	-	-	-	-	39,3	60,7	-

101

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng

Biểu 08. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

102

	Mã ngành VSIC 2018	Chung	Chia ra							
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ		48,4	47,0	30,0	50,6	22,7	67,4	41,0	51,0	35,2
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	32,7	37,0	22,0	-	-	25,2	-	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng		47,2	51,0	40,0	34,4	-	27,9	-	-	-
Khai khoáng	B	20,7	17,0	31,0	40,4	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	54,7	58,0	49,0	42,4	-	29,9	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	21,5	21,0	20,0	30,5	-	30,0	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	39,4	41,0	52,0	50,8	-	27,7	-	-	-
Xây dựng	F	18,8	22,0	19,0	13,5	-	27,0	-	-	-
III. Dịch vụ		49,0	41,0	37,0	55,5	22,7	68,1	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	52,8	40,0	32,0	59,2	-	61,6	-	-	-
Vận tải kho bãi	H	21,8	26,0	18,0	11,5	-	26,5	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	59,3	52,0	48,0	60,9	-	68,8	-	-	-

Biểu 08. (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

103

	Mã ngành VSIC 2018	Chung	Chia ra							
			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Thông tin và truyền thông	J	36,4	37,0	40,0	38,4	-	42,9	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	55,6	56,0	53,0	41,0	52,3	51,6	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	44,0	37,0	36,0	47,2	-	37,9	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	36,3	34,0	30,0	36,5	-	37,2	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	38,6	37,0	35,0	42,6	-	40,7	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	23,4	-	-	-	22,6	15,7	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	71,9	62,0	70,0	83,8	-	72,8	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	60,3	59,0	67,0	49,2	-	65,2	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	43,2	48,0	30,0	46,4	-	42,7	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	S	46,7	47,0	56,0	51,8	-	43,9	41,0	-	35,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	51,0	-	-	-	-	-	-	51,0	-

Biểu 09. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	48,4	46,7	30,0	50,6	22,7	67,4	41,0	51,0	35,2
Đồng bằng sông Hồng	47,3	47,3	30,2	45,5	24,1	69,2	39,0	49,0	39,3
Hà Nội	42,5	40,9	41,0	43,2	24,5	63,3	44,0	49,0	39,0
Vĩnh Phúc	50,7	54,3	40,0	43,2	26,0	65,4	39,0	-	40,1
Bắc Ninh	53,3	55,4	25,0	47,4	26,4	76,9	45,0	-	42,2
Quảng Ninh	40,0	29,3	36,0	57,2	19,5	72,7	37,0	-	40,7
Hải Dương	51,6	55,6	27,0	42,1	21,4	78,2	30,0	-	45,1
Hải Phòng	50,7	50,0	38,0	52,6	21,4	74,9	34,0	69,0	46,1
Hưng Yên	50,0	51,8	38,0	44,2	28,7	77,1	35,0	71,0	41,9
Thái Bình	53,1	61,0	19,0	46,0	23,7	75,8	39,0	83,0	36,3
Hà Nam	53,6	58,2	27,0	44,5	30,0	79,0	28,0	-	33,4
Nam Định	53,5	62,9	17,0	44,1	26,9	77,1	29,0	-	38,9
Ninh Bình	50,6	54,4	25,0	47,0	24,7	74,8	49,0	-	31,3

Biểu 09. (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Trung du và miền núi phía Bắc	48,9	51,1	34,0	44,7	21,6	71,3	40,0	68,0	42,0
Hà Giang	39,1	22,3	31,0	36,5	25,1	68,6	46,0	-	34,4
Cao Bằng	48,9	29,4	31,0	55,3	29,5	75,6	50,0	-	53,0
Bắc Kạn	46,6	31,1	43,0	44,4	31,5	73,7	37,0	-	71,2
Tuyên Quang	49,5	51,6	30,0	44,4	26,4	75,6	40,0	-	37,6
Lào Cai	41,5	27,6	33,0	48,8	26,6	66,7	40,0	-	44,3
Yên Bái	44,7	38,7	35,0	45,1	23,6	69,8	41,0	68,0	37,9
Thái Nguyên	53,6	56,7	45,0	48,6	18,3	74,5	33,0	-	45,0
Lạng Sơn	48,8	36,4	36,0	51,7	21,3	73,9	48,0	-	35,3
Bắc Giang	51,8	58,8	36,0	40,1	11,8	75,0	31,0	-	39,2
Phú Thọ	51,8	57,3	39,0	42,5	20,8	74,6	39,0	-	45,1
Điện Biên	40,5	26,7	24,0	49,5	21,0	63,1	44,0	-	22,2
Lai Châu	45,7	30,4	36,0	50,4	23,4	63,4	49,0	-	23,8
Sơn La	45,5	36,7	26,0	44,3	23,0	64,6	35,0	-	23,6
Hòa Bình	47,5	49,5	33,0	41,5	21,9	74,6	45,0	-	28,9

Biểu 09. (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	49,6	45,8	32,0	52,5	22,7	68,6	35,0	52,0	30,7
Thanh Hóa	52,1	60,4	32,0	43,5	24,3	71,7	32,0	46,0	34,6
Nghệ An	46,5	43,0	36,0	46,0	22,2	73,7	33,0	50,0	35,3
Hà Tĩnh	46,7	33,6	42,0	50,3	28,4	74,9	36,0	-	21,4
Quảng Bình	50,9	35,8	39,0	54,1	27,8	74,4	33,0	25,0	23,0
Quảng Trị	49,8	39,4	17,0	55,0	21,0	70,8	33,0	-	41,0
Thừa Thiên - Huế	53,3	48,9	19,0	58,6	23,6	66,2	37,0	79,0	15,8
Đà Nẵng	47,5	41,2	35,0	62,1	18,7	66,8	37,0	72,0	30,8
Quảng Nam	52,2	49,8	32,0	55,6	22,3	69,1	29,0	43,0	50,3
Quảng Ngãi	48,8	37,5	23,0	55,6	26,7	69,1	28,0	-	40,1
Bình Định	51,2	42,6	26,0	59,6	21,8	63,3	36,0	-	34,1
Phú Yên	51,5	44,2	30,0	56,2	27,2	59,6	25,0	-	37,2
Khánh Hòa	42,1	40,3	20,0	46,3	14,5	55,5	50,0	-	37,9
Ninh Thuận	53,7	37,7	25,0	62,3	25,6	67,3	38,0	-	29,4
Bình Thuận	53,9	47,2	38,0	57,6	27,7	69,0	44,0	-	29,2

Biểu 09. (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tây Nguyên	49,3	36,1	34,0	57,4	19,9	69,4	39,0	33,0	31,7
Kon Tum	45,7	31,8	35,0	57,4	16,2	71,4	44,0	-	28,5
Gia Lai	47,0	36,0	32,0	57,9	16,4	69,0	37,0	-	25,7
Đắk Lắk	50,5	34,2	27,0	59,0	21,7	70,9	36,0	33,0	30,6
Đắk Nông	50,5	38,8	42,0	57,4	22,8	69,5	53,0	-	21,5
Lâm Đồng	51,1	39,6	42,0	55,4	27,6	66,7	35,0	-	38,3
Đông Nam Bộ	48,1	45,9	28,0	54,4	22,4	66,8	52,0	49,0	44,0
Bình Phước	53,9	54,3	23,0	54,4	25,2	69,6	45,0	-	36,6
Tây Ninh	53,6	55,0	30,0	54,8	18,7	67,6	45,0	-	33,5
Bình Dương	49,0	48,5	20,0	51,6	22,2	68,8	47,0	-	36,4
Đồng Nai	50,0	49,2	32,0	53,0	18,1	65,9	49,0	-	39,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,1	39,7	31,0	59,7	21,3	70,6	47,0	-	41,0
TP. Hồ Chí Minh	46,3	43,2	-	54,8	24,8	65,7	53,0	49,0	49,4

Biểu 09. (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Đồng bằng sông Cửu Long	49,4	47,1	23,0	52,9	22,4	58,3	34,0	60,0	25,8
Long An	49,1	48,2	0,0	51,1	26,7	65,0	46,0	-	34,2
Tiền Giang	51,3	50,3	36,0	53,1	26,8	62,6	41,0	-	33,5
Bến Tre	52,7	54,5	25,0	52,4	28,3	63,2	42,0	-	36,2
Trà Vinh	50,9	54,9	30,0	53,5	24,7	54,0	42,0	-	11,8
Vĩnh Long	53,2	56,1	36,0	53,4	23,6	60,0	33,0	-	29,4
Đồng Tháp	50,6	44,5	12,0	54,9	20,0	57,7	37,0	-	33,5
An Giang	50,1	44,9	16,0	55,9	16,2	55,9	36,0	-	16,5
Kiên Giang	44,2	33,5	12,0	52,5	16,5	55,3	32,0	-	21,3
Cần Thơ	48,4	39,9	23,0	55,0	23,5	62,2	34,0	-	33,2
Hậu Giang	51,1	57,3	36,0	50,1	24,5	55,0	27,0	60,0	33,8
Sóc Trăng	48,9	49,5	19,0	51,6	25,7	53,7	36,0	-	17,8
Bạc Liêu	47,2	44,7	26,0	50,3	24,9	54,9	33,0	-	30,1
Cà Mau	44,3	35,8	18,0	48,0	22,4	55,1	28,0	-	37,3
Không phân vùng⁽¹⁾	47,9	47,9	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng

Biểu 10. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

109

	Mã ngành VSIC 2018	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm					
		Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ		18.478	12.685	1.866	3.759	168	63.057	55.284	636	6.945	192
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	379	294	-	83	2	1.283	1.174	-	107	2
II. Công nghiệp, xây dựng		5.158	5.123	-	32	3	23.768	23.717	-	47	4
Khai khoáng	B	42	42	-	-	-	220	220	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	4254	4.235	-	18	1	18.333	18.308	-	21	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	65	65	-	-	-	244	244	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	53	50	-	3	-	226	215	-	11	-
Xây dựng	F	744	731	-	11	2	4.745	4.730	-	15	-
III. Dịch vụ		12.941	7.268	1.866	3.644	163	38.006	30.393	636	6.791	186
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	3134	3.130	-	4	-	16.285	16.280	-	5	-
Vận tải kho bãi	H	334	326	-	8	-	1.665	1.657	-	8	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	332	315	-	17	-	1.727	1.685	-	42	-
Thông tin và truyền thông	J	1359	1.217	-	141	1	2.667	2.372	-	293	2

Biểu 10. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

110

	Mã ngành VSIC 2018	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
		Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	208	194	2	10	2	580	567	2	10	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	273	271	-	2		736	728	-	8	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	1332	974	-	339	19	4.398	3.926	-	458	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	382	347	-	33	2	1.645	1.572	-	73	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	1865	-	1.864	1	-	634	-	634	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	3013	314	-	2.693	6	6.147	834	-	5.308	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	426	90	-	315	21	791	320	-	446	25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	128	49	-	73	6	347	209	-	127	11
Hoạt động dịch vụ khác	S	147	41	-	8	98	379	243	-	13	123
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	8	-	-	-	8	5	-	-	-	5

Biểu 10. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Mã ngành VSIC 2018	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
		Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ		69.898	56.334	1.557	11.381	626	55.360	51.701	257	3.277	125
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	1.425	1.296	-	128	1	1.545	1.458	-	85	2
II. Công nghiệp, xây dựng		21.355	21.270	-	80	5	22.822	22.768	-	50	4
Khai khoáng	B	287	287	-	-	-	327	327	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	13.763	13.746	-	14	3	15.928	15.909	-	15	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	385	385	-	-	-	332	332	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	322	308	-	14	-	320	308	-	12	-
Xây dựng	F	6.598	6.544	-	52	2	5.915	5.892	-	23	-
III. Dịch vụ		47.118	33.768	1.557	11.173	620	30.993	27.475	257	3.142	119
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	17.761	17.757	-	4	-	14.539	14.537	-	2	-
Vận tải kho bãi	H	2.759	2.735	-	23	1	2.206	2.198	-	8	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1.685	1.634	-	51	-	1.456	1.420	-	36	-
Thông tin và truyền thông	J	2.114	1.840	-	273	1	1.860	1.671	-	189	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	616	596	1	16	3	479	472	-	7	-

Biểu 10. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Mã ngành VSIC 2018	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
		Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1.199	1.180	-	19	-	858	848	-	10	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	4.752	4.102	-	619	31	3.767	3.387	-	371	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	2.187	2.037	-	144	6	1.638	1.567	-	69	2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	1.564		1.556	7	1	257	-	257	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	10.156	984	-	9.159	13	2.675	657	-	2.016	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1.078	423	-	577	78	682	323	-	346	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	486	222	-	248	16	255	175	-	77	3
Hoạt động dịch vụ khác	S	750	258	-	33	459	315	220	-	11	84
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	11	-	-	-	11	6	-	-	-	6

Biểu 11. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	2,3	-	2,2	1,2	2,1	-	1,5	1,0
II. Công nghiệp, xây dựng		40,4	-	0,9	1,8	42,9	-	0,7	2,1
Khai khoáng	B	0,3	-	-	-	0,4	-	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	33,4	-	0,5	0,6	33,1	-	0,3	2,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	0,5	-	-	-	0,4	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	0,4	-	0,1	-	0,4	-	0,2	-
Xây dựng	F	5,8	-	0,3	1,2	8,6	-	0,2	-
III. Dịch vụ		57,3	100,0	96,9	97,0	55,0	100,0	97,8	96,9
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	24,7	-	0,1	-	29,4	-	0,1	-
Vận tải kho bãi	H	2,6	-	0,2	-	3,0	-	0,1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	2,5	-	0,5	-	3,0	-	0,6	-
Thông tin và truyền thông	J	9,6	-	3,8	0,6	4,3	-	4,2	1,0

Biểu 11. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1,5	0,1	0,3	1,2	1,0	0,3	0,1	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	2,1	-	0,1	-	1,3	-	0,1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	7,7	-	9,0	11,3	7,1	-	6,6	7,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	2,7	-	0,9	1,2	2,8	-	1,1	0,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	-	99,9	-	-	-	99,7	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	2,5	-	71,6	3,6	1,5	-	76,4	2,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	0,7	-	8,4	12,5	0,6	-	6,4	13,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	0,4	-	1,9	3,6	0,4	-	1,8	5,7
Hoạt động dịch vụ khác	S	0,3	-	0,2	58,3	0,4	-	0,2	64,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	-	-	-	4,8	-	-	-	2,6

Biểu 11. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

115

	Mã ngành VSIC 2018	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	2,3	-	1,1	0,2	2,8	-	2,6	1,6
II. Công nghiệp, xây dựng		37,8	-	0,7	0,8	44,0	-	1,5	3,2
Khai khoáng	B	0,5	-	-	-	0,6	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	24,4	-	0,1	0,5	30,8	-	0,5	3,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	0,7	-	-	-	0,6	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	0,5	-	0,1	-	0,6	-	0,4	-
Xây dựng	F	11,6	-	0,5	0,3	11,4	-	0,7	-
III. Dịch vụ		59,9	100,0	98,2	99,0	53,2	100,0	95,9	95,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	31,5	-	-	-	28,1	-	0,1	-
Vận tải kho bãi	H	4,9	-	0,2	0,2	4,3	-	0,2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	2,9	-	0,4	-	2,7	-	1,1	-
Thông tin và truyền thông	J	3,3	-	2,4	0,2	3,2	-	5,8	-

Biểu 11. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
		Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1,1	0,1	0,1	0,5	0,9	-	0,2	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	2,1	-	0,2	-	1,6	-	0,3	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	7,3	-	5,4	5,0	6,6	-	11,3	7,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	3,6	-	1,3	1,0	3,0	-	2,1	1,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	O	-	99,9	0,1	0,2	-	100,0	-	-
Giáo dục và đào tạo	P	1,7	-	80,5	2,1	1,3	-	61,5	1,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	0,8	-	5,1	12,5	0,6	-	10,6	10,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	0,4	-	2,2	2,6	0,3	-	2,3	2,4
Hoạt động dịch vụ khác	S	0,5	-	0,3	73,3	0,4	-	0,3	67,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	-	-	-	1,8	-	-	-	4,8

Biểu 12. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	18.478	12.685	1.866	3.759	168	63.057	55.284	636	6.945	192
Đồng bằng sông Hồng	6.755	5.173	438	1.095	49	22.008	20.198	136	1.628	46
Hà Nội	4.494	3.713	172	567	42	14.162	13.288	69	778	27
Vĩnh Phúc	238	168	7	62	1	714	615	1	97	1
Bắc Ninh	318	274	1	42	1	1.381	1.314	-	67	-
Quảng Ninh	198	94	57	47	-	534	428	19	84	3
Hải Dương	254	132	58	62	2	842	699	17	122	4
Hải Phòng	390	283	41	65	1	1.174	1.068	12	94	-
Hưng Yên	275	188	12	74	1	956	830	5	119	2
Thái Bình	191	100	36	54	1	739	627	3	103	6
Hà Nam	111	84	7	20	-	505	463	1	40	1
Nam Định	170	71	32	67	-	628	546	4	76	2
Ninh Bình	116	66	15	35	-	373	320	5	48	-

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Trung du và miền núi phía Bắc	1.337	436	312	566	23	3.471	2.375	109	968	19
Hà Giang	73	13	33	27	-	116	69	11	35	1
Cao Bằng	52	19	4	27	2	114	71	1	42	-
Bắc Kạn	58	6	14	36	2	70	49	8	13	-
Tuyên Quang	66	21	17	27	1	164	109	8	44	3
Lào Cai	51	17	10	23	1	144	95	5	43	1
Yên Bái	54	17	26	10	1	213	160	14	38	1
Thái Nguyên	180	90	31	55	4	557	431	14	108	4
Lạng Sơn	81	21	20	40	-	193	113	3	77	-
Bắc Giang	206	120	35	50	1	708	607	10	90	1
Phú Thọ	182	62	33	84	3	520	351	10	156	3
Điện Biên	46	4	3	38	1	118	34	-	84	-
Lai Châu	60	5	25	29	1	122	51	5	65	1
Sơn La	114	15	13	82	4	221	109	7	103	2
Hòa Bình	114	26	48	38	2	211	126	13	70	2

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.579	1.351	438	755	35	8.898	7.107	171	1.567	53
Thanh Hóa	348	131	79	134	4	1.306	1.025	21	254	6
Nghệ An	404	223	62	117	2	1.073	862	16	190	5
Hà Tĩnh	94	33	3	57	1	459	365	2	91	1
Quảng Bình	92	40	21	31	-	524	471	7	46	-
Quảng Trị	92	21	27	43	1	282	203	9	70	-
Thừa Thiên - Huế	197	99	20	73	5	539	427	7	99	6
Đà Nẵng	419	327	27	54	11	1.488	1.373	17	87	11
Quảng Nam	245	122	50	71	2	693	583	14	93	3
Quảng Ngãi	136	71	31	31	3	342	252	13	73	4
Bình Định	171	87	34	49	1	591	503	15	71	2
Phú Yên	72	40	15	16	1	557	216	6	324	11
Khánh Hòa	114	69	26	18	1	544	442	32	69	1
Ninh Thuận	86	44	21	19	2	179	134	5	38	2
Bình Thuận	109	44	22	42	1	321	251	7	62	1

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

120

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Tây Nguyên	534	256	85	187	6	1.763	1.255	51	446	11
Kon Tum	39	22	6	11	-	204	141	-	63	-
Gia Lai	107	39	25	42	1	292	197	28	67	-
Đắk Lắk	129	60	10	54	5	509	333	5	164	7
Đắk Nông	62	20	21	21	-	239	175	10	50	4
Lâm Đồng	197	115	23	59	-	519	409	8	102	-
Đông Nam Bộ	5.646	4.694	215	703	34	21.747	20.136	86	1.491	34
Bình Phước	108	36	49	22	1	300	235	21	44	-
Tây Ninh	65	40	4	20	1	301	257	1	42	1
Bình Dương	581	523	2	55	1	3.294	3.194	1	98	1
Đồng Nai	602	372	15	206	9	2.463	1.785	2	665	11
Bà Rịa - Vũng Tàu	163	110	15	36	2	564	501	1	60	2
TP. Hồ Chí Minh	4.127	3.613	130	364	20	14.825	14.164	60	582	19

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D					Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Đồng bằng sông Cửu Long	1.557	706	378	452	21	5.086	4.130	83	844	29
Long An	293	232	15	46	-	832	754	7	71	-
Tiền Giang	104	71	15	18	-	329	275	4	50	-
Bến Tre	122	50	20	51	1	342	252	6	83	1
Trà Vinh	52	26	12	14	-	175	136	2	37	-
Vĩnh Long	80	27	21	27	5	235	168	5	56	6
Đồng Tháp	134	43	37	51	3	524	409	10	103	2
An Giang	116	44	21	47	4	311	208	4	97	2
Kiên Giang	99	38	9	50	2	556	485	6	61	4
Cần Thơ	176	76	49	49	2	764	634	23	104	3
Hậu Giang	191	40	127	23	1	279	242	5	32	-
Sóc Trăng	104	23	42	38	1	237	153	8	71	5
Bạc Liêu	29	11	-	16	2	355	316	1	32	6
Cà Mau	57	25	10	22	-	147	98	2	47	-
Không phân vùng^(*)	70	69		1	-	84	83	-	1	-

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	69.898	56.334	1.557	11.381	626	55.360	51.701	257	3.277	125
Đồng bằng sông Hồng	24.199	21.137	278	2.648	136	20.697	19.664	45	957	31
Hà Nội	15.429	14.188	102	1.066	73	13.308	12.758	22	508	20
Vĩnh Phúc	863	700	3	157	3	713	659	-	54	-
Bắc Ninh	1.322	1.192	1	123	6	1.259	1.214	-	45	-
Quảng Ninh	689	482	48	151	8	528	475	5	46	2
Hải Dương	915	655	34	219	7	720	644	7	68	1
Hải Phòng	1.457	1.245	17	193	2	1.301	1.235	3	63	-
Hưng Yên	997	776	8	199	14	822	782	-	39	1
Thái Bình	845	581	18	235	11	664	601	2	55	6
Hà Nam	562	470	12	76	4	512	490	1	20	1
Nam Định	614	459	15	136	4	488	457	-	31	-
Ninh Bình	506	389	20	93	4	382	349	5	28	-

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

123

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Trung du và miền núi phía Bắc	4.826	2.631	278	1.830	87	3.090	2.666	30	378	16
Hà Giang	196	72	35	88	1	96	67	5	24	-
Cao Bằng	180	85	-	87	8	92	77	-	15	-
Bắc Kạn	136	55	13	66	2	65	61	1	3	-
Tuyên Quang	265	146	17	97	5	153	132	4	14	3
Lào Cai	235	129	10	89	7	142	118	-	21	3
Yên Bái	301	173	14	109	5	228	204	5	17	2
Thái Nguyên	694	447	40	197	10	507	441	4	60	2
Lạng Sơn	267	130	18	115	4	162	131	-	31	-
Bắc Giang	767	601	26	134	6	672	638	1	32	1
Phú Thọ	683	377	25	273	8	439	375	2	61	1
Điện Biên	221	51	-	169	1	74	52	-	22	-
Lai Châu	185	76	18	90	1	81	61	1	18	1
Sơn La	347	139	22	173	13	175	143	-	30	2
Hòa Bình	349	150	40	143	16	204	166	7	30	1

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

124

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.343	7.333	393	2.477	140	7.744	6.950	52	708	34
Thanh Hóa	1.583	1.012	74	478	19	1.163	1.039	10	109	5
Nghệ An	1.315	907	74	327	7	995	903	11	78	3
Hà Tĩnh	589	401	1	179	8	406	360	-	43	3
Quảng Bình	570	431	15	122	2	420	384	6	30	-
Quảng Trị	308	173	10	121	4	227	187	4	36	-
Thừa Thiên - Huế	655	440	18	182	15	496	421	5	65	5
Đà Nẵng	1.591	1.405	28	129	29	1.294	1.236	3	50	5
Quảng Nam	738	499	34	194	11	586	534	3	46	3
Quảng Ngãi	474	299	37	129	9	338	302	2	32	2
Bình Định	781	593	42	138	8	619	575	3	40	1
Phú Yên	395	226	11	148	10	303	215	-	85	3
Khánh Hòa	622	461	22	137	2	415	374	1	39	1
Ninh Thuận	302	208	13	68	13	222	194	2	23	3
Bình Thuận	420	278	14	125	3	260	226	2	32	-

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Tây Nguyên	2.263	1.365	74	792	32	1.452	1.223	12	210	7
Kon Tum	299	202	3	94	-	199	160	-	39	-
Gia Lai	452	240	26	183	3	233	195	3	35	-
Đắk Lắk	568	322	7	220	19	356	297	3	53	3
Đắk Nông	289	166	18	96	9	204	161	4	35	4
Lâm Đồng	655	435	20	199	1	460	410	2	48	-
Đông Nam Bộ	22.383	19.866	224	2.175	118	18.359	17.627	99	616	17
Bình Phước	534	322	97	107	8	382	281	74	27	-
Tây Ninh	322	222	7	91	2	254	224	1	27	2
Bình Dương	3.007	2.783	-	218	6	3.037	2.958	-	76	3
Đồng Nai	2.702	1.945	6	720	31	1.951	1.856	3	91	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	628	487	7	124	10	470	436	-	33	1
TP. Hồ Chí Minh	15.190	14.107	107	915	61	12.265	11.872	21	362	10

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động					Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Đồng bằng sông Cửu Long	5.813	3.931	310	1.459	113	3.938	3.491	19	408	20
Long An	847	664	37	145	1	724	683	3	38	-
Tiền Giang	335	235	13	80	7	258	232	1	25	-
Bến Tre	343	185	17	133	8	230	196	3	31	-
Trà Vinh	173	102	10	60	1	113	96	1	16	-
Vĩnh Long	313	168	15	106	24	189	153	1	31	4
Đồng Tháp	628	384	38	199	7	333	275	1	56	1
An Giang	335	178	30	118	9	211	176	1	34	-
Kiên Giang	748	574	46	123	5	641	600	4	35	2
Cần Thơ	790	586	29	159	16	539	483	-	54	2
Hậu Giang	351	253	37	57	4	237	219	1	17	-
Sóc Trăng	287	135	22	120	10	169	132	3	30	4
Bạc Liêu	464	384	-	66	14	194	169	-	18	7
Cà Mau	199	83	16	93	7	100	77	-	23	-
Không phân vùng⁽¹⁾	71	71		-	-	80	80		-	

Biểu 13. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	40,8	23,5	29,1	29,2	36,5	21,4	23,4	24,0
Hà Nội	29,3	9,2	15,1	25,0	24,0	10,8	11,2	14,1
Vĩnh Phúc	1,3	0,4	1,6	0,6	1,1	0,2	1,4	0,5
Bắc Ninh	2,2	0,1	1,1	0,6	2,4	-	1,0	-
Quảng Ninh	0,7	3,1	1,3	-	0,8	3,0	1,2	1,6
Hải Dương	1,0	3,1	1,6	1,2	1,3	2,7	1,8	2,1
Hải Phòng	2,2	2,2	1,7	0,6	1,9	1,9	1,4	-
Hưng Yên	1,5	0,6	2,0	0,6	1,5	0,8	1,7	1,0
Thái Bình	0,8	1,9	1,4	0,6	1,1	0,5	1,5	3,1
Hà Nam	0,7	0,4	0,5	-	0,8	0,2	0,6	0,5
Nam Định	0,6	1,7	1,8	-	1,0	0,6	1,1	1,0
Ninh Bình	0,5	0,8	0,9	-	0,6	0,8	0,7	-

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	16,7	15,1	13,7	4,3	17,1	13,9	9,9
Hà Giang	0,1	1,8	0,7	-	0,1	1,7	0,5	0,5
Cao Bằng	0,1	0,2	0,7	1,2	0,1	0,2	0,6	-
Bắc Kạn	0,0	0,8	1,0	1,2	0,1	1,3	0,2	-
Tuyên Quang	0,2	0,9	0,7	0,6	0,2	1,3	0,6	1,6
Lào Cai	0,1	0,5	0,6	0,6	0,2	0,8	0,6	0,5
Yên Bái	0,1	1,4	0,3	0,6	0,3	2,2	0,5	0,5
Thái Nguyên	0,7	1,7	1,5	2,4	0,8	2,2	1,6	2,1
Lạng Sơn	0,2	1,1	1,1	-	0,2	0,5	1,1	-
Bắc Giang	0,9	1,9	1,3	0,6	1,1	1,6	1,3	0,5
Phú Thọ	0,5	1,8	2,2	1,8	0,6	1,6	2,2	1,6
Điện Biên	0,0	0,2	1,0	0,6	0,1	-	1,2	-
Lai Châu	0,0	1,3	0,8	0,6	0,1	0,8	0,9	0,5
Sơn La	0,1	0,7	2,2	2,4	0,2	1,1	1,5	1,0
Hòa Bình	0,2	2,6	1,0	1,2	0,2	2,0	1,0	1,0

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,7	23,5	20,1	20,8	12,9	26,9	22,6	27,6
Thanh Hóa	1,0	4,2	3,6	2,4	1,9	3,3	3,7	3,1
Nghệ An	1,8	3,3	3,1	1,2	1,6	2,5	2,7	2,6
Hà Tĩnh	0,3	0,2	1,5	0,6	0,7	0,3	1,3	0,5
Quảng Bình	0,3	1,1	0,8	-	0,9	1,1	0,7	-
Quảng Trị	0,2	1,4	1,1	0,6	0,4	1,4	1,0	-
Thừa Thiên - Huế	0,8	1,1	1,9	3,0	0,8	1,1	1,4	3,1
Đà Nẵng	2,6	1,4	1,4	6,5	2,5	2,7	1,3	5,7
Quảng Nam	1,0	2,7	1,9	1,2	1,1	2,2	1,3	1,6
Quảng Ngãi	0,6	1,7	0,8	1,8	0,5	2,0	1,1	2,1
Bình Định	0,7	1,8	1,3	0,6	0,9	2,4	1,0	1,0
Phú Yên	0,3	0,8	0,4	0,6	0,4	0,9	4,7	5,7
Khánh Hòa	0,5	1,4	0,5	0,6	0,8	5,0	1,0	0,5
Ninh Thuận	0,3	1,1	0,5	1,2	0,2	0,8	0,5	1,0
Bình Thuận	0,3	1,2	1,1	0,6	0,5	1,1	0,9	0,5

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

130

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Tây Nguyên	2,0	4,6	5,0	3,6	2,3	8,0	6,4	5,7
Kon Tum	0,2	0,3	0,3	-	0,3	-	0,9	-
Gia Lai	0,3	1,3	1,1	0,6	0,4	4,4	1,0	-
Đắk Lắk	0,5	0,5	1,4	3,0	0,6	0,8	2,4	3,6
Đắk Nông	0,2	1,1	0,6	-	0,3	1,6	0,7	2,1
Lâm Đồng	0,9	1,2	1,6	-	0,7	1,3	1,5	-
Đông Nam Bộ	37,0	11,5	18,7	20,2	36,4	13,5	21,5	17,7
Bình Phước	0,3	2,6	0,6	0,6	0,4	3,3	0,6	-
Tây Ninh	0,3	0,2	0,5	0,6	0,5	0,2	0,6	0,5
Bình Dương	4,1	0,1	1,5	0,6	5,8	0,2	1,4	0,5
Đồng Nai	2,9	0,8	5,5	5,4	3,2	0,3	9,6	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	0,8	1,0	1,2	0,9	0,2	0,9	1,0
TP. Hồ Chí Minh	28,5	7,0	9,7	11,9	25,6	9,4	8,4	9,9

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	20,3	12,0	12,5	7,5	13,1	12,2	15,1
Long An	1,8	0,8	1,2	-	1,4	1,1	1,0	-
Tiền Giang	0,6	0,8	0,5	-	0,5	0,6	0,7	-
Bến Tre	0,4	1,1	1,4	0,6	0,5	0,9	1,2	0,5
Trà Vinh	0,2	0,6	0,4	-	0,2	0,3	0,5	-
Vĩnh Long	0,2	1,1	0,7	3,0	0,3	0,8	0,8	3,1
Đồng Tháp	0,3	2,0	1,4	1,8	0,7	1,6	1,5	1,0
An Giang	0,3	1,1	1,3	2,4	0,4	0,6	1,4	1,0
Kiên Giang	0,3	0,5	1,3	1,2	0,9	0,9	0,9	2,1
Cần Thơ	0,6	2,6	1,3	1,2	1,1	3,6	1,5	1,6
Hậu Giang	0,3	6,8	0,6	0,6	0,4	0,8	0,5	-
Sóc Trăng	0,2	2,3	1,0	0,6	0,3	1,3	1,0	2,6
Bạc Liêu	0,1	-	0,4	1,2	0,6	0,2	0,5	3,1
Cà Mau	0,2	0,5	0,6	-	0,2	0,3	0,7	-
Không phân vùng^(*)	0,5	-	0,03	-	0,2	-	0,0	-

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	37,5	17,9	23,3	21,7	38,0	17,5	29,2	24,8
Hà Nội	25,2	6,6	9,4	11,7	24,7	8,6	15,5	16,0
Vĩnh Phúc	1,2	0,2	1,4	0,5	1,3	-	1,6	-
Bắc Ninh	2,1	0,1	1,1	1,0	2,3	-	1,4	-
Quảng Ninh	0,9	3,1	1,3	1,3	0,9	1,9	1,4	1,6
Hải Dương	1,2	2,2	1,9	1,1	1,2	2,7	2,1	0,8
Hải Phòng	2,2	1,1	1,7	0,3	2,4	1,2	1,9	-
Hưng Yên	1,4	0,5	1,7	2,2	1,5	-	1,2	0,8
Thái Bình	1,0	1,2	2,1	1,8	1,2	0,8	1,7	4,8
Hà Nam	0,8	0,8	0,7	0,6	0,9	0,4	0,6	0,8
Nam Định	0,8	1,0	1,2	0,6	0,9	-	0,9	-
Ninh Bình	0,7	1,3	0,8	0,6	0,7	1,9	0,9	-

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Trung du và miền núi phía Bắc	4,7	17,9	16,1	13,9	5,2	11,7	11,5	12,8
Hà Giang	0,1	2,2	0,8	0,2	0,1	1,9	0,7	-
Cao Bằng	0,2	-	0,8	1,3	0,1	-	0,5	-
Bắc Kạn	0,1	0,8	0,6	0,3	0,1	0,4	0,1	-
Tuyên Quang	0,3	1,1	0,9	0,8	0,3	1,6	0,4	2,4
Lào Cai	0,2	0,6	0,8	1,1	0,2	-	0,6	2,4
Yên Bái	0,3	0,9	1,0	0,8	0,4	1,9	0,5	1,6
Thái Nguyên	0,8	2,6	1,7	1,6	0,9	1,6	1,8	1,6
Lạng Sơn	0,2	1,2	1,0	0,6	0,3	-	0,9	-
Bắc Giang	1,1	1,7	1,2	1,0	1,2	0,4	1,0	0,8
Phú Thọ	0,7	1,6	2,4	1,3	0,7	0,8	1,9	0,8
Điện Biên	0,1	-	1,5	0,2	0,1	-	0,7	-
Lai Châu	0,1	1,2	0,8	0,2	0,1	0,4	0,5	0,8
Sơn La	0,2	1,4	1,5	2,1	0,3	-	0,9	1,6
Hòa Bình	0,3	2,6	1,3	2,6	0,3	2,7	0,9	0,8

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

134

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13,0	25,2	21,8	22,4	13,4	20,2	21,6	27,2
Thanh Hóa	1,8	4,8	4,2	3,0	2,0	3,9	3,3	4,0
Nghệ An	1,6	4,8	2,9	1,1	1,7	4,3	2,4	2,4
Hà Tĩnh	0,7	0,1	1,6	1,3	0,7	-	1,3	2,4
Quảng Bình	0,8	1,0	1,1	0,3	0,7	2,3	0,9	-
Quảng Trị	0,3	0,6	1,1	0,6	0,4	1,6	1,1	-
Thừa Thiên - Huế	0,8	1,2	1,6	2,4	0,8	1,9	2,0	4,0
Đà Nẵng	2,5	1,8	1,1	4,6	2,4	1,2	1,5	4,0
Quảng Nam	0,9	2,2	1,7	1,8	1,0	1,2	1,4	2,4
Quảng Ngãi	0,5	2,4	1,1	1,4	0,6	0,8	1,0	1,6
Bình Định	1,1	2,7	1,2	1,3	1,1	1,2	1,2	0,8
Phú Yên	0,4	0,7	1,3	1,6	0,4	-	2,6	2,4
Khánh Hòa	0,8	1,4	1,2	0,3	0,7	0,4	1,2	0,8
Ninh Thuận	0,4	0,8	0,6	2,1	0,4	0,8	0,7	2,4
Bình Thuận	0,5	0,9	1,1	0,5	0,4	0,8	1,0	-

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

135

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Tây Nguyên	2,4	4,8	7,0	5,1	2,4	4,7	6,4	5,6
Kon Tum	0,4	0,2	0,8	-	0,3	-	1,2	-
Gia Lai	0,4	1,7	1,6	0,5	0,4	1,2	1,1	-
Đắk Lắk	0,6	0,4	1,9	3,0	0,6	1,2	1,6	2,4
Đắk Nông	0,3	1,2	0,8	1,4	0,3	1,6	1,1	3,2
Lâm Đồng	0,8	1,3	1,7	0,2	0,8	0,8	1,5	-
Đông Nam Bộ	35,3	14,4	19,1	18,8	34,1	38,5	18,8	13,6
Bình Phước	0,6	6,2	0,9	1,3	0,5	28,8	0,8	-
Tây Ninh	0,4	0,4	0,8	0,3	0,4	0,4	0,8	1,6
Bình Dương	4,9	-	1,9	1,0	5,7	-	2,3	2,4
Đồng Nai	3,5	0,4	6,3	5,0	3,6	1,2	2,8	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	0,4	1,1	1,6	0,8	-	1,0	0,8
TP. Hồ Chí Minh	25,0	6,9	8,0	9,7	23,0	8,2	11,0	8,0

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	19,9	12,8	18,1	6,8	7,4	12,5	16,0
Long An	1,2	2,4	1,3	0,2	1,3	1,2	1,2	-
Tiền Giang	0,4	0,8	0,7	1,1	0,4	0,4	0,8	-
Bến Tre	0,3	1,1	1,2	1,3	0,4	1,2	0,9	-
Trà Vinh	0,2	0,6	0,5	0,2	0,2	0,4	0,5	-
Vĩnh Long	0,3	1,0	0,9	3,8	0,3	0,4	0,9	3,2
Đồng Tháp	0,7	2,4	1,7	1,1	0,5	0,4	1,7	0,8
An Giang	0,3	1,9	1,0	1,4	0,3	0,4	1,0	-
Kiên Giang	1,0	3,0	1,1	0,8	1,2	1,6	1,1	1,6
Cần Thơ	1,0	1,9	1,4	2,6	0,9	-	1,6	1,6
Hậu Giang	0,4	2,4	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5	-
Sóc Trăng	0,2	1,4	1,1	1,6	0,3	1,2	0,9	3,2
Bạc Liêu	0,7	-	0,6	2,2	0,3	-	0,5	5,6
Cà Mau	0,1	1,0	0,8	1,1	0,1	-	0,7	-
Không phân vùng^(*)	0,1	-	-	-	0,2	-	-	-

Biểu 14. Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và loại hình doanh nghiệp

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ	684.260	14.702.546
A. Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	478.601	1.408.645
Doanh nghiệp nhỏ	163.760	2.503.989
Doanh nghiệp vừa	23.895	1.419.449
Doanh nghiệp lớn	18.004	9.370.463
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	1.963	1.005.367
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	660.055	8.607.047
Doanh nghiệp FDI	22.242	5.090.132
	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,0	100,0
A. Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	70,0	9,6
Doanh nghiệp nhỏ	23,9	17,0
Doanh nghiệp vừa	3,5	9,7
Doanh nghiệp lớn	2,6	63,7
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	0,3	6,8
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96,4	58,6
Doanh nghiệp FDI	3,3	34,6

Biểu 15. Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ		684.260	14.702.546
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	6.454	208.880
II. Công nghiệp, xây dựng		211.347	9.337.826
Khai khoáng	B	3.317	157.467
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	107.100	7.516.598
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	3.881	137.860
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	2.810	106.838
Xây dựng	F	94.239	1.419.063
III. Dịch vụ		466.459	5.155.840
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	255.755	1.847.716
Vận tải kho bãi	H	39.263	677.552
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	25.479	331.888
Thông tin và truyền thông	J	14.937	302.593
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	3.761	405.642
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	19.826	214.584
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	57.560	437.162
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	28.097	560.495
Giáo dục và đào tạo	P	10.472	156.181
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.941	117.299
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	3.393	65.429
Hoạt động dịch vụ khác	S	4.975	39.299

**Biểu 16. Số lượng doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020
phân theo địa phương**

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
TỔNG SỐ	684.260	14.702.546
Đồng bằng sông Hồng	216.822	4.881.600
Hà Nội	144.808	2.241.791
Vĩnh Phúc	6.611	220.404
Bắc Ninh	10.322	462.754
Quảng Ninh	7.476	237.058
Hải Dương	8.107	356.790
Hải Phòng	15.733	485.274
Hưng Yên	6.348	221.557
Thái Bình	4.459	182.938
Hà Nam	3.641	141.891
Nam Định	5.796	186.419
Ninh Bình	3.521	144.724
Trung du và miền núi phía Bắc	28.118	936.092
Hà Giang	927	24.114
Cao Bằng	918	17.030
Bắc Kạn	519	6.739
Tuyên Quang	1.219	32.887
Lào Cai	2.317	46.239
Yên Bái	1.352	35.374
Thái Nguyên	3.814	186.323
Lạng Sơn	1.647	19.902
Bắc Giang	5.685	302.376
Phú Thọ	4.530	156.543
Điện Biên	894	30.047
Lai Châu	797	9.175
Sơn La	1.590	19.924
Hòa Bình	1.909	49.419

**Biểu 16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp và lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
có đến 31/12/2020 phân theo địa phương**

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89.246	1.674.396
Thanh Hóa	11.541	313.202
Nghệ An	10.244	192.831
Hà Tĩnh	4.024	73.383
Quảng Bình	3.776	41.972
Quảng Trị	2.391	26.355
Thừa Thiên - Huế	4.022	88.328
Đà Nẵng	18.885	273.469
Quảng Nam	6.806	159.968
Quảng Ngãi	4.491	90.921
Bình Định	5.850	131.204
Phú Yên	2.448	42.898
Khánh Hòa	8.419	146.047
Ninh Thuận	2.180	26.212
Bình Thuận	4.169	67.606
Tây Nguyên	17.901	226.028
Kon Tum	1.412	26.294
Gia Lai	3.614	51.416
Đắk Lắk	5.785	71.607
Đắk Nông	1.701	19.414
Lâm Đồng	5.389	57.297
Đông Nam Bộ	281.096	5.381.341
Bình Phước	4.564	129.741
Tây Ninh	3.744	204.030
Bình Dương	27.406	1.168.700
Đồng Nai	19.409	864.321
Bà Rịa - Vũng Tàu	9.680	201.337
TP. Hồ Chí Minh	216.293	2.813.212

**Biểu 16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp và lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
có đến 31/12/2020 phân theo địa phương**

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lượng lao động (Người)
Đồng bằng sông Cửu Long	50.942	1.196.946
Long An	7.974	338.538
Tiền Giang	4.426	167.467
Bến Tre	3.068	77.434
Trà Vinh	1.931	34.599
Vĩnh Long	2.237	74.359
Đồng Tháp	3.273	71.114
An Giang	3.918	68.456
Kiên Giang	6.608	87.907
Cần Thơ	8.225	112.395
Hậu Giang	1.820	44.506
Sóc Trăng	2.365	42.892
Bạc Liêu	1.832	30.119
Cà Mau	3.265	47.160
Không phân vùng ^(*)	135	406.143

Ghi chú: ^() Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng*

**Biểu 17. Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	5,7	0,9	3,9	8,2	8,6	61,5	3,0	8,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,3	0,4	2,2	4,9	6,1	73,6	5,1	5,4
Hà Nội	100,0	1,7	0,3	1,9	4,0	5,7	75,7	5,3	5,4
Vĩnh Phúc	100,0	10,0	0,9	6,8	14,5	8,4	48,3	2,6	8,5
Bắc Ninh	100,0	20,0	2,2	7,3	19,3	8,1	39,5	1,8	1,8
Quảng Ninh	100,0	9,5	1,1	6,8	18,3	10,7	45,7	2,0	5,9
Hải Dương	100,0	11,7	0,4	6,7	16,2	8,6	48,4	3,0	5,0
Hải Phòng	100,0	7,6	0,7	3,3	15,4	12,0	52,5	2,1	6,4
Hưng Yên	100,0	13,1	0,5	5,8	16,6	11,3	47,0	2,3	3,4
Thái Bình	100,0	16,4	0,7	4,5	16,0	10,7	45,0	2,2	4,5
Hà Nam	100,0	7,9	0,8	5,4	14,5	11,8	52,9	2,1	4,6
Nam Định	100,0	10,1	3,2	8,1	14,0	7,7	48,6	2,2	6,1
Ninh Bình	100,0	7,5	1,0	5,1	13,2	11,6	55,6	1,7	4,3

Biểu 17. (Tiếp theo) Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	7,2	1,2	7,9	12,2	11,1	51,0	2,2	7,2
Hà Giang	100,0	5,0	0,7	4,8	12,3	9,7	57,7	3,0	6,8
Cao Bằng	100,0	13,9	1,5	5,0	9,5	13,0	44,9	1,5	10,7
Bắc Kạn	100,0	6,2	0,6	7,6	13,6	11,9	52,3	2,6	5,2
Tuyên Quang	100,0	6,5	1,4	8,9	15,1	13,2	44,1	2,1	8,7
Lào Cai	100,0	8,6	1,0	6,8	16,1	11,4	45,2	2,3	8,6
Yên Bái	100,0	4,8	0,8	3,6	9,5	9,2	61,7	2,4	8,0
Thái Nguyên	100,0	8,4	1,1	4,5	13,6	13,7	48,5	1,3	8,9
Lạng Sơn	100,0	8,6	0,8	7,2	11,6	12,0	46,5	2,0	11,3
Bắc Giang	100,0	9,4	1,9	9,1	18,0	12,6	41,8	1,2	6,0
Phú Thọ	100,0	8,3	1,6	7,0	14,6	10,5	47,2	1,9	8,9
Điện Biên	100,0	7,9	0,6	6,0	12,8	12,0	52,9	1,7	6,1
Lai Châu	100,0	3,6	1,3	16,2	9,9	11,4	52,8	2,2	2,6
Sơn La	100,0	8,9	1,9	6,9	11,8	10,8	46,1	1,7	11,9
Hòa Bình	100,0	11,8	1,7	13,4	8,9	9,1	48,3	3,2	3,6

Biểu 17. (Tiếp theo) Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	7,3	1,1	5,7	11,9	10,6	54,8	2,3	6,3
Thanh Hóa	100,0	6,2	2,5	5,9	19,1	14,2	46,9	1,7	3,5
Nghệ An	100,0	8,9	0,9	4,3	11,6	9,9	58,2	2,0	4,2
Hà Tĩnh	100,0	6,3	0,6	10,3	12,1	10,5	53,9	2,2	4,1
Quảng Bình	100,0	8,8	0,5	13,8	14,8	7,2	48,9	1,6	4,3
Quảng Trị	100,0	16,2	0,7	6,0	15,8	8,7	44,9	1,7	6,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	10,5	0,7	3,0	8,3	7,9	55,3	3,4	10,9
Đà Nẵng	100,0	3,4	0,7	4,4	9,2	9,9	67,8	3,3	1,3
Quảng Nam	100,0	6,6	1,4	6,4	13,1	13,1	48,9	2,1	8,4
Quảng Ngãi	100,0	11,6	0,7	3,7	10,2	10,1	51,1	2,3	10,3
Bình Định	100,0	7,2	1,2	6,5	10,1	8,7	49,1	1,6	15,6
Phú Yên	100,0	9,7	0,9	4,7	8,6	10,4	51,1	2,9	11,7
Khánh Hòa	100,0	6,5	1,5	4,9	11,8	12,1	52,6	1,2	9,4
Ninh Thuận	100,0	6,8	0,7	4,5	10,6	12,9	56,5	2,9	5,1
Bình Thuận	100,0	13,3	2,4	7,5	12,3	9,0	42,6	1,5	11,4

Biểu 17. (Tiếp theo) Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

145

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tây Nguyên	100,0	12,8	1,0	6,7	10,4	6,8	49,7	1,8	10,8
Kon Tum	100,0	10,8	1,1	3,7	12,8	9,6	54,1	1,4	6,5
Gia Lai	100,0	8,4	1,0	4,5	10,0	8,0	53,0	1,6	13,5
Đắk Lắk	100,0	14,2	1,0	9,4	11,0	6,7	48,1	1,5	8,1
Đắk Nông	100,0	23,2	1,0	14,5	10,3	5,0	37,1	1,8	7,1
Lâm Đồng	100,0	11,4	1,0	3,7	9,3	5,7	52,5	2,2	14,2
Đông Nam Bộ	100,0	4,1	0,7	2,7	7,2	9,0	64,0	2,6	9,7
Bình Phước	100,0	14,3	1,5	13,8	11,3	9,0	36,8	1,5	11,8
Tây Ninh	100,0	13,7	0,5	9,0	11,3	5,4	46,1	1,5	12,5
Bình Dương	100,0	3,8	0,8	4,6	11,5	10,4	55,3	1,2	12,4
Đồng Nai	100,0	6,0	0,7	3,2	11,1	10,2	51,1	1,9	15,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	7,8	1,6	5,0	12,0	10,5	50,7	2,1	10,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	3,3	0,6	1,9	5,8	8,7	68,2	2,9	8,6

Biểu 17. (Tiếp theo) Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	17,4	2,6	5,2	10,6	7,2	42,2	1,6	13,2
Long An	100,0	7,8	1,1	4,6	8,3	9,2	46,1	1,9	21,0
Tiền Giang	100,0	23,0	1,9	6,5	13,5	6,1	35,2	1,4	12,4
Bến Tre	100,0	20,2	2,2	8,3	14,1	8,6	35,2	2,2	9,2
Trà Vinh	100,0	32,7	7,5	4,3	7,4	2,6	39,3	1,1	5,1
Vĩnh Long	100,0	13,5	2,5	6,5	14,0	6,2	43,2	2,7	11,4
Đồng Tháp	100,0	22,3	2,9	4,1	12,5	10,2	37,7	1,7	8,6
An Giang	100,0	25,3	4,0	3,6	12,6	3,7	37,0	1,2	12,6
Kiên Giang	100,0	16,2	6,0	6,7	13,2	9,7	36,5	0,6	11,1
Cần Thơ	100,0	4,1	0,6	3,4	8,8	8,4	59,1	2,1	13,5
Hậu Giang	100,0	12,6	2,2	8,7	13,4	9,7	45,2	1,9	6,3
Sóc Trăng	100,0	34,9	2,4	4,5	7,2	3,6	34,0	1,7	11,7
Bạc Liêu	100,0	25,3	2,0	5,6	6,2	2,0	47,1	0,9	10,9
Cà Mau	100,0	33,0	1,3	4,3	6,7	2,3	32,0	1,0	19,4
Không phân vùng^(*)	100,0	-	-	-	-	-	39,3	60,7	-

146

Ghi chú: ^(*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng

**Biểu 18. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	684.260	14.702.546	6.864.676	48.736.839	15.541.946	27.374.963	953.991
A. Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	478.601	1.408.645	513.276	6.269.170	2.022.284	700.846	(40.702)
Doanh nghiệp nhỏ	163.760	2.503.989	896.340	5.624.507	1.994.561	3.753.184	(6.721)
Doanh nghiệp vừa	23.895	1.419.449	542.095	3.629.504	1.408.510	2.686.454	32.623
Doanh nghiệp lớn	18.004	9.370.463	4.912.965	33.213.659	10.116.590	20.234.478	968.792
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp nhà nước	1.963	1.005.367	339.614	10.445.272	2.642.349	3.438.314	194.983
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	660.055	8.607.047	3.409.747	28.940.304	9.324.142	15.782.306	295.897
Doanh nghiệp FDI	22.242	5.090.132	3.115.315	9.351.264	3.575.455	8.154.343	463.111
				Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	70,0	9,6	7,5	12,9	13,0	2,6	-4,3
Doanh nghiệp nhỏ	23,9	17,0	13,1	11,5	12,8	13,7	-0,7
Doanh nghiệp vừa	3,5	9,7	7,9	7,4	9,1	9,8	3,4
Doanh nghiệp lớn	2,6	63,7	71,5	68,2	65,1	73,9	101,6
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp nhà nước	0,3	6,8	4,9	21,4	17,0	12,6	20,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96,4	58,6	49,7	59,4	60,0	57,6	31,0
Doanh nghiệp FDI	3,3	34,6	45,4	19,2	23,0	29,8	48,6

**BIỂU 19. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế**

148

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ		684.260	14.702.546	6.864.676	48.736.839	15.541.946	27.374.963	953.991
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	6.454	208.880	77.830	448.251	281.557	158.069	9.677
II. Công nghiệp, xây dựng		211.347	9.337.826	4.679.976	16.009.001	6.920.141	13.727.574	545.587
Khai khoáng	B	3.317	157.467	28.171	666.580	258.231	337.425	20.388
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	107.100	7.516.598	4.287.286	9.635.804	4.059.467	10.522.386	448.217
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	3.881	137.860	28.876	2.090.459	1.529.947	1.225.153	45.680
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	2.810	106.838	40.747	213.191	136.870	77.156	6.116
Xây dựng	F	94.239	1.419.063	294.896	3.402.967	935.626	1.565.453	25.187
III. Dịch vụ		466.459	5.155.840	2.106.870	32.279.587	8.340.248	13.489.320	398.726
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	255.755	1.847.716	757.898	5.721.881	1.104.914	9.124.717	54.838
Vận tải kho bãi	H	39.263	677.552	182.034	1.314.949	678.557	981.764	1.447
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	25.479	331.888	169.142	862.022	515.363	177.038	(32.095)
Thông tin và truyền thông	J	14.937	302.593	106.757	664.835	256.950	515.973	52.520
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	3.761	405.642	228.958	15.267.407	1.706.557	1.295.460	181.412

Biểu 19. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	19.826	214.584	80.834	6.166.530	2.936.644	648.798	129.186
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	57.560	437.162	157.517	1.320.006	690.490	308.821	10.646
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	28.097	560.495	212.163	403.109	159.701	195.362	(638)
Giáo dục và đào tạo	P	10.472	156.181	94.797	132.453	62.493	48.075	(3.259)
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.941	117.299	69.972	131.011	73.059	55.978	(2.029)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	3.393	65.429	30.803	258.553	145.721	118.973	7.205
Hoạt động dịch vụ khác	S	4.975	39.299	15.995	36.831	9.802	18.363	(507)

BIỂU 20. Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Số lượng (Hợp tác xã)	Lao động (Người)
TỔNG SỐ		15.306	167.033
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	7.775	72.555
II. Công nghiệp, xây dựng		2.828	36.468
Khai khoáng	B	165	3.841
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1.369	17.207
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	315	3.520
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	543	6.730
Xây dựng	F	436	5170
III. Dịch vụ		4.703	58.010
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1.734	15.307
Vận tải kho bãi	H	1.113	20.086
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	107	1.386
Thông tin và truyền thông	J	4	57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1.179	16.626
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	204	1.871
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	29	217
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	275	1.747
Giáo dục và đào tạo	P	3	35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	4	77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	20	166
Hoạt động dịch vụ khác	S	31	435

BIỂU 21. Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương

	Số lượng (Hợp tác xã)	Lao động (Người)
TỔNG SỐ	15.306	167.033
Đồng bằng sông Hồng	4.481	53.618
Hà Nội	1.332	14.614
Vĩnh Phúc	306	2.720
Bắc Ninh	387	2.685
Quảng Ninh	231	1.753
Hải Dương	458	6.564
Hải Phòng	242	3.054
Hưng Yên	229	1.734
Thái Bình	431	8.233
Hà Nam	202	1.845
Nam Định	375	5.387
Ninh Bình	288	5.029
Trung du và miền núi phía Bắc	2.869	24.624
Hà Giang	324	3.479
Cao Bằng	181	1.644
Bắc Kạn	131	922
Tuyên Quang	241	1.571
Lào Cai	131	766
Yên Bái	180	1.744
Thái Nguyên	216	2.142
Lạng Sơn	89	854
Bắc Giang	474	3.677
Phú Thọ	287	2.824
Điện Biên	66	797

Biểu 21. (Tiếp theo) Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương

	Số lượng (Hợp tác xã)	Lao động (Người)
Lai Châu	115	755
Sơn La	257	2.273
Hòa Bình	177	1.176
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.026	38.350
Thanh Hóa	804	8.980
Nghệ An	583	4.845
Hà Tĩnh	730	6.539
Quảng Bình	252	2.286
Quảng Trị	293	1.859
Thừa Thiên - Huế	218	2.383
Đà Nẵng	61	905
Quảng Nam	319	2.631
Quảng Ngãi	214	1.775
Bình Định	193	2.063
Phú Yên	114	986
Khánh Hòa	78	1.776
Ninh Thuận	62	426
Bình Thuận	105	896
Tây Nguyên	791	5.474
Kon Tum	59	344
Gia Lai	177	1.177
Đắk Lắk	274	1.901
Đắk Nông	72	403
Lâm Đồng	209	1.649

Biểu 21. (Tiếp theo) Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương

	Số lượng (Hợp tác xã)	Lao động (Người)
Đông Nam Bộ	1.095	22.321
Bình Phước	67	680
Tây Ninh	91	908
Bình Dương	111	1.491
Đồng Nai	305	3.909
Bà Rịa - Vũng Tàu	61	410
TP. Hồ Chí Minh	460	14.923
Đồng bằng sông Cửu Long	2.044	22.646
Long An	107	1.018
Tiền Giang	176	1.911
Bến Tre	91	1.046
Trà Vinh	121	774
Vĩnh Long	100	1.254
Đồng Tháp	177	1.900
An Giang	154	2.445
Kiên Giang	444	2.939
Cần Thơ	118	1.156
Hậu Giang	159	1.683
Sóc Trăng	163	1.510
Bạc Liêu	142	3.886
Cà Mau	92	1.124

BIỂU 22. Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	18,3	4,6	14,5	23,5	5,8	28,3	0,9	4,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	15,0	3,8	15,3	26,3	5,6	30,6	0,8	2,6
Hà Nội	100,0	14,8	2,7	12,1	18,3	7,3	40,1	1,7	3,0
Vĩnh Phúc	100,0	18,5	3,3	12,7	27,9	9,1	25,3	0,7	2,5
Bắc Ninh	100,0	31,7	19,1	20,2	12,9	2,7	12,6	-	0,8
Quảng Ninh	100,0	17,8	1,9	10,1	26,0	7,7	28,8	1,0	6,7
Hải Dương	100,0	11,9	4,0	24,2	27,1	2,9	26,2	0,4	3,3
Hải Phòng	100,0	4,7	4,3	12,4	35,5	5,6	34,5	-	3,0
Hưng Yên	100,0	21,4	0,9	11,8	28,2	6,4	27,6	0,5	3,2
Thái Bình	100,0	4,2	0,9	7,8	35,3	8,0	43,3	-	0,5
Hà Nam	100,0	10,1	1,5	25,3	31,8	2,5	23,8	0,5	4,5
Nam Định	100,0	8,7	1,6	17,7	48,4	1,9	19,5	0,3	1,9
Ninh Bình	100,0	24,7	0,7	22,2	21,9	3,5	25,7	1,0	0,3

BIỂU 22. (Tiếp theo) Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

155

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,4	2,8	13,9	23,7	7,5	23,5	1,0	4,2
Hà Giang	100,0	29,5	2,4	16,6	17,3	6,1	21,6	1,4	5,1
Cao Bằng	100,0	26,3	2,9	11,1	21,6	8,2	21,7	1,8	6,4
Bắc Kạn	100,0	35,7	2,3	10,9	24,8	7,0	16,2	-	3,1
Tuyên Quang	100,0	23,7	3,6	14,7	33,0	5,4	16,9	-	2,7
Lào Cai	100,0	25,4	-	13,2	23,7	9,6	22,0	-	6,1
Yên Bái	100,0	15,2	6,1	12,1	21,2	10,3	29,0	0,6	5,5
Thái Nguyên	100,0	14,6	3,4	13,1	19,4	8,7	30,2	1,9	8,7
Lạng Sơn	100,0	28,9	1,2	10,8	26,5	7,2	18,2	1,2	6,0
Bắc Giang	100,0	18,0	3,8	17,7	24,7	7,0	22,8	1,2	4,8
Phú Thọ	100,0	10,8	2,2	14,4	31,4	4,0	34,3	1,1	1,8
Điện Biên	100,0	14,3	2,0	12,2	40,8	8,2	22,5	-	-
Lai Châu	100,0	36,2	2,9	8,6	23,8	8,6	18,0	1,9	-
Sơn La	100,0	37,6	0,8	13,2	15,6	7,6	23,2	0,4	1,6
Hòa Bình	100,0	22,4	4,1	11,6	21,1	13,6	21,7	1,4	4,1

Biểu 22. (Tiếp theo) Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

156

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	17,2	4,0	17,0	25,1	6,2	27,7	0,8	2,0
Thanh Hóa	100,0	8,7	2,1	13,2	31,1	10,7	32,0	0,8	1,4
Nghệ An	100,0	17,4	2,5	13,5	26,5	5,3	32,0	1,2	1,6
Hà Tĩnh	100,0	26,7	5,4	21,1	22,6	5,0	16,9	0,6	1,7
Quảng Bình	100,0	29,3	6,5	12,6	21,1	4,9	23,2	0,8	1,6
Quảng Trị	100,0	31,0	2,8	20,3	27,9	2,1	15,6	0,3	-
Thừa Thiên - Huế	100,0	19,2	8,9	22,4	19,6	3,3	21,4	0,5	4,7
Đà Nẵng	100,0	3,4	1,7	11,9	20,3	11,9	50,8	-	-
Quảng Nam	100,0	12,6	3,2	13,0	23,2	9,1	33,6	1,4	3,9
Quảng Ngãi	100,0	10,0	3,8	21,4	29,5	7,1	25,3	1,0	1,9
Bình Định	100,0	4,7	0,5	17,9	26,3	2,1	45,3	-	3,2
Phú Yên	100,0	6,3	2,7	18,8	25,9	3,6	38,2	1,8	2,7
Khánh Hòa	100,0	6,8	5,4	28,4	13,5	6,8	35,0	1,4	2,7
Ninh Thuận	100,0	21,4	3,6	21,4	17,9	5,4	23,1	1,8	5,4
Bình Thuận	100,0	11,8	14,0	14,0	14,0	8,6	34,3	1,1	2,2

Biểu 22. (Tiếp theo) Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

157

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tây Nguyên	100,0	16,6	3,5	14,6	19,6	7,0	29,0	0,8	8,9
Kon Tum	100,0	17,5	-	8,8	15,8	26,3	26,3	1,8	3,5
Gia Lai	100,0	16,7	5,1	14,7	25,6	6,4	25,1	-	6,4
Đắk Lắk	100,0	15,1	2,9	18,8	22,4	7,3	24,9	0,8	7,8
Đắk Nông	100,0	18,5	3,1	21,5	15,4	4,6	30,8	1,5	4,6
Lâm Đồng	100,0	17,3	4,1	8,7	13,8	2,0	37,8	1,0	15,3
Đông Nam Bộ	100,0	8,8	2,8	9,2	17,1	6,0	44,8	1,6	9,7
Bình Phước	100,0	16,7	-	18,5	20,4	5,6	29,5	5,6	3,7
Tây Ninh	100,0	19,1	4,5	19,1	7,9	4,5	35,9	-	9,0
Bình Dương	100,0	4,9	-	14,7	15,7	4,9	44,1	1,0	14,7
Đồng Nai	100,0	10,6	5,8	6,5	18,2	7,2	35,2	1,4	15,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	8,5	1,7	13,6	22,0	1,7	44,0	1,7	6,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	5,5	1,4	5,9	17,5	6,4	55,4	1,7	6,2

Biểu 22. (Tiếp theo) Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

158

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	26,5	11,3	11,4	18,6	3,0	21,4	1,0	6,8
Long An	100,0	17,0	3,0	15,0	21,0	7,0	29,0	1,0	7,0
Tiền Giang	100,0	25,1	4,1	8,8	26,3	-	24,6	1,2	9,9
Bến Tre	100,0	27,6	-	10,3	16,1	10,3	33,5	1,1	1,1
Trà Vinh	100,0	27,7	8,9	5,4	11,6	3,6	35,6	2,7	4,5
Vĩnh Long	100,0	15,3	11,2	11,2	29,6	7,1	19,5	2,0	4,1
Đồng Tháp	100,0	21,1	13,1	12,6	26,9	2,3	21,7	-	2,3
An Giang	100,0	15,9	17,2	7,3	23,8	3,3	26,6	3,3	2,6
Kiên Giang	100,0	37,9	19,2	11,7	16,6	0,7	10,8	0,5	2,6
Cần Thơ	100,0	18,3	1,0	7,7	15,4	3,8	38,4	1,0	14,4
Hậu Giang	100,0	28,9	6,3	24,6	16,9	4,9	17,0	-	1,4
Sóc Trăng	100,0	36,3	6,4	7,0	10,2	1,9	14,0	1,3	22,9
Bạc Liêu	100,0	14,3	27,1	10,0	10,7	2,1	25,1	-	10,7
Cà Mau	100,0	32,2	-	17,2	18,4	2,3	17,3	-	12,6

**Biểu 23. Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2020**

159

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số hợp tác xã	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ		15.306	167.033	50.911	273.643,9	43.444,3	92.259,0	3.710,7
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	7.775	72.555	15.592	17.478,6	6.473,3	9.634,0	303,2
II. Công nghiệp, xây dựng		2.828	36.468	14.799	27.924,3	11.588,1	17.590,4	975,2
Khai khoáng	B	165	3.841	1.187	1.722,1	770,4	1.080,9	28,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1.369	17.207	8.463	9.266,1	2.946,4	7.642,6	31,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	315	3.520	701	1.697,5	1.090,0	3.638,0	85,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	543	6.730	3.471	1.614,8	717,4	944,5	20,8
Xây dựng	F	436	5.170	977	13.623,8	6.063,9	4.284,5	809,3
III. Dịch vụ		4.703	58.010	20.520	228.241,1	25.382,9	65.034,6	2.432,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1.734	15.307	5.995	33.366,1	12.584,2	37.204,0	1.192,1
Vận tải kho bãi	H	1.113	20.086	3.379	10.859,8	5.580,9	9.612,4	(14,1)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	107	1.386	674	670,5	364,4	212,4	(17,1)
Thông tin và truyền thông	J	4	57	23	14,9	0,6	6,0	0,3

Biểu 23. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số hợp tác xã	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1.179	16.626	8.738	178.766,7	4.377,4	17.134,5	1.281,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	204	1.871	681	2.825,1	1.593,7	412,6	10,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	29	217	62	51,2	14,4	64,9	4,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	275	1.747	568	1.416,8	697,7	322,4	(4,4)
Giáo dục và đào tạo	P	3	35	26	4,6	0,2	1,7	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	4	77	52	22,0	10,9	14,8	(1,0)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	20	166	66	155,4	128,0	16,7	(17,6)
Hoạt động dịch vụ khác	S	31	435	256	88,0	30,7	32,1	(2,6)

**Biểu 24. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

161

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ		5.200.323	3.003.796	2.098.879	82.450	13.217	1.981
I. Công nghiệp, xây dựng		869.707	404.610	428.288	28.995	6.533	1.281
Khai khoáng	B	10.438	2.303	7.728	367	33	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	756.224	342.603	379.704	26.475	6.210	1.232
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	D	3.859	2.971	843	41	3	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	3.946	1.721	1.574	602	45	4
Xây dựng	F	95.240	55.012	38.439	1.510	242	37
II. Dịch vụ		4.330.616	2.599.186	1.670.591	53.455	6.684	700
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	2.359.506	1.418.863	917.040	20.922	2.415	266
Vận tải kho bãi	H	266.271	221.167	43.398	1.449	220	37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	872.162	376.914	474.265	18.606	2.204	173
Thông tin và truyền thông	J	19.783	10.322	9.356	102	3	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	11.400	5.653	5.671	73	3	-

Biểu 24. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	369.598	296.573	69.875	2.500	551	99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	17.241	9.208	7.701	300	29	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	52.212	21.453	29.883	810	62	4
Giáo dục và đào tạo	P	16.379	7.238	6.721	1.930	451	39
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	30.801	14.650	14.760	1.221	154	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	29.274	10.096	17.496	1.474	193	15
Hoạt động dịch vụ khác	S	285.989	207.049	74.425	4.068	399	48

**Biểu 25. Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

163

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ		100,0	57,8	40,4	1,6	0,25	0,04
I. Công nghiệp, xây dựng		100,0	46,5	49,2	3,3	0,75	0,15
Khai khoáng	B	100,0	22,1	74,0	3,5	0,32	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	100,0	45,3	50,2	3,5	0,82	0,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	D	100,0	77,0	21,8	1,1	0,08	0,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,0	43,6	39,9	15,3	1,14	0,10
Xây dựng	F	100,0	57,8	40,4	1,6	0,25	0,04
II. Dịch vụ		100,0	60,0	38,6	1,2	0,15	0,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	100,0	60,1	38,9	0,9	0,10	0,01
Vận tải kho bãi	H	100,0	83,1	16,3	0,5	0,08	0,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	100,0	43,2	54,4	2,1	0,25	0,02
Thông tin và truyền thông	J	100,0	52,2	47,3	0,5	0,02	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	100,0	49,6	49,7	0,6	0,03	-

Biểu 25. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	100,0	80,2	18,9	0,7	0,15	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	100,0	53,4	44,7	1,7	0,17	0,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	100,0	41,1	57,2	1,6	0,12	0,01
Giáo dục và đào tạo	P	100,0	44,2	41,0	11,8	2,75	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	100,0	47,6	47,9	4,0	0,50	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	100,0	34,5	59,8	5,0	0,66	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	S	100,0	72,4	26,0	1,4	0,14	0,02

**BIỂU 26. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	5.200.323	3.003.796	2.098.879	82.450	13.217	1.981
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn						
Thành thị	2.432.893	1.409.375	972.427	45.252	5.352	487
Nông thôn	2.767.430	1.594.421	1.126.452	37.198	7.865	1.494
2. Phân theo vùng kinh tế						
 Đồng bằng sông Hồng	1.305.613	752.248	527.522	21.654	3.614	575
Hà Nội	377.072	195.022	171.190	9.314	1.396	150
Vĩnh Phúc	69.847	41.385	27.338	978	126	20
Bắc Ninh	122.714	69.923	50.411	2.073	283	24
Quảng Ninh	76.808	54.050	21.851	783	100	24
Hải Dương	110.928	71.626	37.960	1.131	178	33
Hải Phòng	102.471	66.524	34.646	1.148	133	20
Hưng Yên	77.810	45.698	30.494	1.276	296	46
Thái Bình	119.349	73.280	44.493	1.074	382	120
Hà Nam	53.313	31.902	20.654	623	107	27
Nam Định	102.935	42.615	57.293	2.460	474	93
Ninh Bình	92.366	60.223	31.192	794	139	18

BIỂU 26. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

166

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Trung du và miền núi phía Bắc	485.706	306.743	172.784	5.029	1.019	131
Hà Giang	25.840	14.958	10.641	225	15	1
Cao Bằng	19.042	12.303	6.586	143	9	1
Bắc Kạn	13.168	8.660	4.331	148	22	7
Tuyên Quang	31.048	19.672	11.004	326	44	2
Lào Cai	26.494	16.606	9.572	279	34	3
Yên Bái	32.994	20.242	12.000	604	126	22
Thái Nguyên	70.640	48.622	21.241	636	127	14
Lạng Sơn	31.081	19.939	10.661	379	87	15
Bắc Giang	78.052	44.498	32.650	687	211	6
Phú Thọ	63.406	41.721	20.747	716	197	25
Điện Biên	17.292	10.434	6.642	195	17	4
Lai Châu	11.248	6.132	4.961	135	15	5
Sơn La	30.931	19.685	10.921	263	53	9
Hòa Bình	34.470	23.271	10.827	293	62	17

Biểu 26. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.201.000	787.113	398.236	13.233	2.170	248
Thanh Hóa	185.837	112.655	71.120	1.821	223	18
Nghệ An	157.516	105.441	50.390	1.418	220	47
Hà Tĩnh	76.381	52.573	22.823	848	122	15
Quảng Bình	70.847	46.617	23.500	616	99	15
Quảng Trị	47.792	35.375	11.809	473	120	15
Thừa Thiên - Huế	78.584	54.419	22.978	1.006	165	16
Đà Nẵng	80.576	55.477	23.713	1.209	170	7
Quảng Nam	95.069	63.382	30.517	1.008	152	10
Quảng Ngãi	82.592	57.947	23.894	677	66	8
Bình Định	99.404	61.978	36.024	1.203	178	21
Phú Yên	60.884	38.734	21.285	706	140	19
Khánh Hòa	64.010	41.677	21.360	800	160	13
Ninh Thuận	39.238	26.023	12.619	483	94	19
Bình Thuận	62.270	34.815	26.204	965	261	25

Biểu 26. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

168

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tây Nguyên	260.185	164.949	92.232	2.561	388	55
Kon Tum	26.672	16.969	9.482	200	21	-
Gia Lai	56.727	34.592	21.494	556	85	-
Đắk Lắk	78.958	54.133	23.932	711	142	40
Đắk Nông	26.224	16.128	9.821	228	40	7
Lâm Đồng	71.604	43.127	27.503	866	100	8
Đông Nam Bộ	945.654	511.931	405.624	24.163	3.497	439
Bình Phước	52.097	29.612	21.313	786	318	68
Tây Ninh	74.628	41.657	31.993	820	134	24
Bình Dương	128.441	72.646	53.521	1.978	256	40
Đồng Nai	160.574	90.307	67.377	2.441	354	95
Bà Rịa - Vũng Tàu	64.585	36.064	27.326	1.014	155	26
TP. Hồ Chí Minh	465.329	241.645	204.094	17.124	2.280	186

Biểu 26. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002.165	480.812	502.481	15.810	2.529	533
Long An	70.465	33.866	35.402	909	232	56
Tiền Giang	86.445	45.651	38.736	1.668	320	70
Bến Tre	79.560	44.570	32.921	1.543	406	120
Trà Vinh	66.485	33.343	32.073	897	133	39
Vĩnh Long	71.393	35.982	34.211	992	193	15
Đồng Tháp	109.789	53.544	54.598	1.416	198	33
An Giang	121.688	61.160	58.313	1.826	268	121
Kiên Giang	94.997	40.365	52.771	1.662	190	9
Cần Thơ	88.126	41.851	44.601	1.445	202	27
Hậu Giang	44.873	19.264	24.631	839	134	5
Sóc Trăng	56.010	22.348	32.827	756	67	12
Bạc Liêu	46.889	20.988	24.813	980	94	14
Cà Mau	65.445	27.880	36.584	877	92	12

BIỂU 27. Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	100,0	57,8	40,4	1,6	0,25	0,04
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	57,9	40,0	1,9	0,22	0,02
Nông thôn	100,0	57,6	40,7	1,3	0,28	0,05
2. Phân theo vùng kinh tế						
 Đồng bằng sông Hồng	100,0	57,6	40,4	1,7	0,28	0,04
Hà Nội	100,0	51,7	45,4	2,5	0,37	0,04
Vĩnh Phúc	100,0	59,3	39,1	1,4	0,18	0,03
Bắc Ninh	100,0	57,0	41,1	1,7	0,23	0,02
Quảng Ninh	100,0	70,4	28,5	1,0	0,13	0,03
Hải Dương	100,0	64,6	34,2	1,0	0,16	0,03
Hải Phòng	100,0	64,9	33,9	1,1	0,13	0,02
Hưng Yên	100,0	58,7	39,2	1,6	0,38	0,06
Thái Bình	100,0	61,4	37,3	0,9	0,32	0,10
Hà Nam	100,0	59,8	38,7	1,2	0,20	0,05
Nam Định	100,0	41,4	55,6	2,4	0,46	0,09
Ninh Bình	100,0	65,2	33,8	0,8	0,15	0,02

BIỂU 27. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	63,2	35,6	1,0	0,21	0,03
Hà Giang	100,0	57,9	41,1	0,9	0,06	0,00
Cao Bằng	100,0	64,6	34,6	0,8	0,05	0,01
Bắc Kạn	100,0	65,7	32,9	1,1	0,17	0,05
Tuyên Quang	100,0	63,4	35,4	1,1	0,14	0,01
Lào Cai	100,0	62,7	36,1	1,1	0,13	0,01
Yên Bái	100,0	61,3	36,4	1,8	0,38	0,07
Thái Nguyên	100,0	68,8	30,1	0,9	0,18	0,02
Lạng Sơn	100,0	64,2	34,3	1,2	0,28	0,05
Bắc Giang	100,0	57,0	41,8	0,9	0,27	0,01
Phú Thọ	100,0	65,8	32,7	1,1	0,31	0,04
Điện Biên	100,0	60,4	38,4	1,1	0,10	0,02
Lai Châu	100,0	54,5	44,1	1,2	0,13	0,04
Sơn La	100,0	63,6	35,3	0,9	0,17	0,03
Hòa Bình	100,0	67,5	31,4	0,9	0,18	0,05

BIỂU 27. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	65,5	33,2	1,1	0,18	0,02
Thanh Hóa	100,0	60,6	38,3	1,0	0,12	0,01
Nghệ An	100,0	66,9	32,0	0,9	0,14	0,03
Hà Tĩnh	100,0	68,8	29,9	1,1	0,16	0,02
Quảng Bình	100,0	65,8	33,2	0,9	0,14	0,02
Quảng Trị	100,0	74,0	24,7	1,0	0,25	0,03
Thừa Thiên - Huế	100,0	69,3	29,2	1,3	0,21	0,02
Đà Nẵng	100,0	68,9	29,4	1,5	0,21	0,01
Quảng Nam	100,0	66,7	32,1	1,0	0,16	0,01
Quảng Ngãi	100,0	70,2	28,9	0,8	0,08	0,01
Bình Định	100,0	62,4	36,2	1,2	0,18	0,02
Phú Yên	100,0	63,6	35,0	1,2	0,23	0,03
Khánh Hòa	100,0	65,1	33,4	1,2	0,25	0,02
Ninh Thuận	100,0	66,3	32,2	1,2	0,24	0,05
Bình Thuận	100,0	55,9	42,1	1,6	0,42	0,04

BIỂU 27. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tây Nguyên	100,0	63,4	35,4	1,0	0,15	0,02
Kon Tum	100,0	63,6	35,6	0,7	0,08	-
Gia Lai	100,0	61,0	37,9	1,0	0,15	-
Đắk Lắk	100,0	68,5	30,3	0,9	0,18	0,05
Đắk Nông	100,0	61,5	37,4	0,9	0,15	0,03
Lâm Đồng	100,0	60,2	38,4	1,2	0,14	0,01
Đông Nam Bộ	100,0	54,1	42,9	2,6	0,37	0,05
Bình Phước	100,0	56,9	40,9	1,5	0,61	0,13
Tây Ninh	100,0	55,8	42,9	1,1	0,18	0,03
Bình Dương	100,0	56,6	41,7	1,5	0,20	0,03
Đồng Nai	100,0	56,2	42,0	1,5	0,22	0,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	55,9	42,3	1,6	0,24	0,04
TP. Hồ Chí Minh	100,0	51,9	43,9	3,7	0,49	0,04

BIỂU 27. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	48,0	50,1	1,6	0,25	0,05
Long An	100,0	48,1	50,2	1,3	0,33	0,08
Tiền Giang	100,0	52,8	44,8	1,9	0,37	0,08
Bến Tre	100,0	56,0	41,4	1,9	0,51	0,15
Trà Vinh	100,0	50,2	48,2	1,3	0,20	0,06
Vĩnh Long	100,0	50,4	47,9	1,4	0,27	0,02
Đồng Tháp	100,0	48,8	49,7	1,3	0,18	0,03
An Giang	100,0	50,3	47,9	1,5	0,22	0,10
Kiên Giang	100,0	42,5	55,6	1,7	0,20	0,01
Cần Thơ	100,0	47,5	50,6	1,7	0,23	0,03
Hậu Giang	100,0	42,9	54,9	1,9	0,30	0,01
Sóc Trăng	100,0	39,9	58,6	1,4	0,12	0,02
Bạc Liêu	100,0	44,8	52,9	2,1	0,20	0,03
Cà Mau	100,0	42,6	55,9	1,4	0,14	0,02

**Biểu 28. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
			Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ		5.200.323	1.530.296	3.670.027	3.802.010	10.176	804.161	974	45.925	537.077
I. Công nghiệp, xây dựng		869.707	63.698	806.009	744.382	222	13.376	81	9.257	102.389
Khai khoáng	B	10.438	1.341	9.097	3.128	3	6	1	7.254	46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	756.224	61.902	694.322	733.852	212	13.350	80	1.954	6.776
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	D	3.859	76	3.783	3.831	1	7	-	19	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	3.946	379	3.567	3.571	6	13	-	30	326
Xây dựng	F	95.240	-	95.240	-	-	-	-	-	95.240
II. Dịch vụ		4.330.616	1.466.598	2.864.018	3.057.628	9.954	790.785	893	36.668	434.688
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	2.359.506	967.687	1.391.819	1.555.842	7.292	679.757	693	10.160	105.762
Vận tải kho bãi	H	266.271	40.131	226.140	169.104	58	2.682	10	10.311	84.106
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	872.162	293.159	579.003	729.130	1.038	66.778	80	10.430	64.706
Thông tin và truyền thông	J	19.783	4.097	15.686	19.398	23	151	4	54	153

Biểu 28. (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
			Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	11.400	2.973	8.427	11.009	13	192	1	39	146
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	369.598	12.294	357.304	189.165	142	2.695	71	3.796	173.729
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	17.241	5.475	11.766	14.994	10	167	2	296	1.772
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	52.212	8.062	44.150	50.608	23	453	3	179	946
Giáo dục và đào tạo	P	16.379	3.771	12.608	16.175	17	15	3	49	120
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	30.801	8.614	22.187	30.020	28	416	3	124	210
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	29.274	5.384	23.890	26.737	55	98	4	118	2.262
Hoạt động dịch vụ khác	S	285.989	114.951	171.038	245.446	1.255	37.381	19	1.112	776

**Biểu 29. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm, khu vực và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ	5.200.323	1.530.296	3.670.027	3.802.010	10.176	804.161	974	45.925	537.077
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn									
Thành thị	2.432.893	975.555	1.457.338	1.533.281	7.356	425.055	482	22.534	444.185
Nông thôn	2.767.430	554.741	2.212.689	2.268.729	2.820	379.106	492	23.391	92.892
2. Chia theo vùng kinh tế									
Đồng bằng sông Hồng	1.305.613	353.590	952.023	971.193	2.014	190.724	466	9.653	131.563
Hà Nội	377.072	132.397	244.675	278.659	1.757	49.527	339	4.402	42.388
Vĩnh Phúc	69.847	26.274	43.573	44.838	55	19.774	23	168	4.989
Bắc Ninh	122.714	28.413	94.301	95.419	71	19.502	23	166	7.533
Quảng Ninh	76.808	18.117	58.691	57.210	52	9.726	9	1.077	8.734
Hải Dương	110.928	24.831	86.097	81.559	21	18.730	20	470	10.128
Hải Phòng	102.471	33.257	69.214	70.016	28	14.614	19	363	17.431
Hưng Yên	77.810	19.067	58.743	58.564	9	9.314	16	53	9.854
Thái Bình	119.349	23.706	95.643	94.797	1	17.666	3	62	6.820

**BIỂU 29. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
phân theo địa điểm, khu vực và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

178

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Hà Nam	53.313	10.821	42.492	40.944	4	7.709	1	18	4.637
Nam Định	102.935	18.437	84.498	78.661	4	12.808	6	756	10.700
Ninh Bình	92.366	18.270	74.096	70.526	12	11.354	7	2.118	8.349
Trung du và miền núi phía Bắc	485.706	117.647	368.059	383.850	371	71.867	66	2.013	27.539
Hà Giang	25.840	7.702	18.138	19.737	-	5.195	-	44	864
Cao Bằng	19.042	7.843	11.199	13.293	-	5.057	7	9	676
Bắc Kạn	13.168	3.134	10.034	10.459	6	1.986	7	345	365
Tuyên Quang	31.048	4.781	26.267	27.597	3	2.144	2	87	1.215
Lào Cai	26.494	7.460	19.034	19.606	31	4.588	5	76	2.188
Yên Bái	32.994	6.670	26.324	27.122	-	2.762	3	36	3.071
Thái Nguyên	70.640	21.733	48.907	52.417	152	12.677	7	381	5.006
Lạng Sơn	31.081	10.970	20.111	22.766	142	6.351	8	300	1.514
Bắc Giang	78.052	12.691	65.361	64.593	12	9.319	2	31	4.095

Biểu 29. (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Phú Thọ	63.406	12.952	50.454	50.662	13	9.581	9	166	2.975
Điện Biên	17.292	4.834	12.458	12.804	4	2.877	-	25	1.582
Lai Châu	11.248	3.287	7.961	8.371	-	1.823	-	125	929
Sơn La	30.931	6.437	24.494	26.325	8	2.892	10	198	1.498
Hòa Bình	34.470	7.153	27.317	28.098	-	4.615	6	190	1.561
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.201.000	372.940	828.060	835.817	1.320	237.213	210	15.885	110.555
Thanh Hóa	185.837	39.530	146.307	145.124	16	28.475	4	517	11.701
Nghệ An	157.516	46.445	111.071	110.994	18	32.007	22	4.975	9.500
Hà Tĩnh	76.381	25.032	51.349	51.840	708	15.632	12	315	7.874
Quảng Bình	70.847	23.594	47.253	47.178	10	17.141	4	623	5.891
Quảng Trị	47.792	17.691	30.101	32.356	255	10.721	4	13	4.443
Thừa Thiên - Huế	78.584	31.447	47.137	49.354	1	18.352	13	379	10.485
Đà Nẵng	80.576	36.493	44.083	43.422	36	15.789	42	3.170	18.117

Biểu 29. (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

180

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Quảng Nam	95.069	27.767	67.302	70.515	9	16.770	36	1.324	6.415
Quảng Ngãi	82.592	24.638	57.954	59.069	3	16.976	8	482	6.054
Bình Định	99.404	29.937	69.467	71.463	221	21.336	-	664	5.720
Phú Yên	60.884	18.482	42.402	40.745	15	13.247	2	467	6.408
Khánh Hòa	64.010	21.392	42.618	43.261	11	12.843	60	1.206	6.629
Ninh Thuận	39.238	13.228	26.010	27.147	4	6.944	1	1.675	3.467
Bình Thuận	62.270	17.264	45.006	43.349	13	10.980	2	75	7.851
Tây Nguyên	260.185	75.985	184.200	204.228	125	34.563	19	1.851	19.399
Kon Tum	26.672	7.271	19.401	22.028	19	2.445	2	844	1.334
Gia Lai	56.727	16.272	40.455	45.340	19	8.123	1	218	3.026
Đắk Lắk	78.958	23.762	55.196	58.996	5	13.753	8	113	6.083
Đắk Nông	26.224	8.306	17.918	21.860	30	2.733	1	8	1.592
Lâm Đồng	71.604	20.374	51.230	56.004	52	7.509	7	668	7.364

Biểu 29. (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Đồng Nam Bộ	945.654	371.967	573.687	679.962	4.788	123.203	143	6.342	131.216
Bình Phước	52.097	15.428	36.669	42.024	15	6.331	7	128	3.592
Tây Ninh	74.628	17.876	56.752	59.012	12	10.744	7	546	4.307
Bình Dương	128.441	55.964	72.477	108.441	458	13.857	6	107	5.572
Đồng Nai	160.574	49.848	110.726	123.055	176	24.726	52	905	11.660
Bà Rịa - Vũng Tàu	64.585	26.628	37.957	45.588	1.044	13.328	4	422	4.199
TP. Hồ Chí Minh	465.329	206.223	259.106	301.842	3.083	54.217	67	4.234	101.886
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002.165	238.167	763.998	726.960	1.558	146.591	70	10.181	116.805
Long An	70.465	15.616	54.849	53.175	-	6.973	-	228	10.089
Tiền Giang	86.445	23.776	62.669	65.312	12	13.259	-	921	6.941
Bến Tre	79.560	22.553	57.007	60.233	202	12.615	2	1.181	5.327
Trà Vinh	66.485	14.751	51.734	48.425	20	12.376	9	667	4.988

Biểu 29. (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Vĩnh Long	71.393	20.072	51.321	49.242	103	12.090	7	147	9.804
Đồng Tháp	109.789	28.316	81.473	75.579	85	22.542	5	1.316	10.262
An Giang	121.688	26.095	95.593	82.189	380	24.208	11	1.575	13.325
Kiên Giang	94.997	21.433	73.564	68.434	205	11.225	11	148	14.974
Cần Thơ	88.126	28.403	59.723	61.928	172	14.070	12	864	11.080
Hậu Giang	44.873	9.419	35.454	33.272	19	4.740	1	231	6.610
Sóc Trăng	56.010	9.005	47.005	43.134	81	5.080	3	17	7.695
Bạc Liêu	46.889	7.836	39.053	31.688	264	3.290	4	832	10.811
Cà Mau	65.445	10.892	54.553	54.349	15	4.123	5	2.054	4.899

BIỂU 30. Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	53,0	11,0	11,9	8,0	4,5	6,3	0,4	4,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	54,1	11,5	12,6	7,7	3,3	3,5	0,2	7,0
Hà Nội	100,0	53,0	11,0	11,9	8,0	4,5	6,3	0,4	4,9
Vĩnh Phúc	100,0	57,0	6,0	16,8	7,3	2,9	2,3	0,1	7,5
Bắc Ninh	100,0	53,7	5,4	9,4	5,4	2,8	2,7	0,1	20,4
Quảng Ninh	100,0	56,7	9,2	14,7	10,0	4,0	3,8	0,1	1,4
Hải Dương	100,0	57,8	10,4	15,0	6,5	2,5	2,0	0,1	5,8
Hải Phòng	100,0	62,1	7,2	10,6	8,0	3,2	3,4	0,2	5,5
Hưng Yên	100,0	51,9	12,0	15,0	6,8	3,2	2,3	0,1	8,7
Thái Bình	100,0	40,6	31,7	13,7	8,6	2,7	1,5	0,1	1,1
Hà Nam	100,0	55,8	11,2	15,0	7,6	2,9	1,9	0,0	5,5
Nam Định	100,0	50,6	10,0	12,3	8,0	2,1	1,5	0,0	15,5
Ninh Bình	100,0	64,4	9,4	9,8	8,3	2,6	2,5	0,1	2,9

BIỂU 30. (Tiếp theo) Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	50,9	11,4	14,7	10,0	3,6	4,2	0,2	5,0
Hà Giang	100,0	57,8	6,8	11,2	10,4	4,0	7,6	0,2	2,0
Cao Bằng	100,0	60,9	2,7	8,8	12,0	4,0	6,5	0,1	5,0
Bắc Kạn	100,0	69,8	3,7	8,8	7,7	2,9	3,6	0,2	3,3
Tuyên Quang	100,0	56,3	9,1	14,5	9,6	3,6	3,3	0,1	3,4
Lào Cai	100,0	59,7	7,6	10,8	11,1	4,4	4,1	0,1	2,1
Yên Bái	100,0	47,6	10,1	13,5	10,2	3,7	5,1	0,1	9,5
Thái Nguyên	100,0	59,1	6,8	14,6	9,6	4,1	4,4	0,3	1,1
Lạng Sơn	100,0	63,1	5,9	12,0	8,4	3,4	4,2	0,1	2,8
Bắc Giang	100,0	33,6	31,2	19,0	9,0	2,4	2,1	0,1	2,5
Phú Thọ	100,0	36,8	10,4	19,4	10,7	3,2	2,8	0,1	16,7
Điện Biên	100,0	55,4	5,1	9,5	13,0	5,8	8,2	0,4	2,7
Lai Châu	100,0	63,0	6,2	9,9	7,5	3,8	6,9	0,2	2,5
Sơn La	100,0	54,9	8,0	14,4	10,7	4,6	5,8	0,3	1,4
Hòa Bình	100,0	50,7	8,6	16,6	9,8	3,7	3,8	0,1	6,6

Biểu 30. (Tiếp theo) Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	61,3	8,2	9,4	6,3	2,6	3,2	0,1	8,8
Thanh Hóa	100,0	49,2	16,7	12,6	8,9	2,7	2,6	0,1	7,1
Nghệ An	100,0	61,3	10,5	14,4	7,6	2,9	2,3	0,1	1,1
Hà Tĩnh	100,0	61,9	7,6	11,2	8,2	3,4	3,5	0,1	4,1
Quảng Bình	100,0	52,1	5,3	10,2	6,0	1,9	3,1	0,1	21,2
Quảng Trị	100,0	61,0	3,8	7,8	5,4	3,0	3,9	0,2	15,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	70,3	4,8	5,5	3,7	2,0	3,3	0,2	10,2
Đà Nẵng	100,0	64,8	3,6	6,2	6,6	4,5	8,0	0,5	5,9
Quảng Nam	100,0	61,7	9,6	10,0	6,5	2,8	3,1	0,2	6,1
Quảng Ngãi	100,0	64,4	2,3	6,3	6,0	2,4	2,6	0,1	15,9
Bình Định	100,0	64,1	3,4	7,6	4,1	2,0	2,6	0,2	16,1
Phú Yên	100,0	60,0	6,5	8,4	5,5	2,5	3,1	0,2	13,9
Khánh Hòa	100,0	66,6	9,0	7,1	5,2	2,8	3,0	0,1	6,1
Ninh Thuận	100,0	76,0	3,2	3,3	3,3	1,8	3,3	0,2	9,0
Bình Thuận	100,0	69,1	13,1	7,5	4,7	1,5	2,3	0,1	1,6

Biểu 30. (Tiếp theo) Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tây Nguyên	100,0	57,8	6,2	10,5	8,0	3,5	5,1	0,2	8,8
Kon Tum	100,0	59,6	5,2	9,0	6,5	3,6	5,3	0,2	10,5
Gia Lai	100,0	58,4	3,4	9,5	7,3	3,2	4,7	0,2	13,4
Đắk Lắk	100,0	57,9	7,3	10,1	8,9	3,3	5,4	0,2	7,0
Đắk Nông	100,0	57,0	6,7	11,1	6,5	2,8	5,3	0,2	10,6
Lâm Đồng	100,0	56,7	7,4	12,2	8,7	4,0	5,0	0,2	5,9
Đông Nam Bộ	100,0	58,9	7,8	11,6	9,2	4,0	5,1	0,2	3,2
Bình Phước	100,0	61,5	9,5	10,6	7,0	2,6	4,0	0,1	4,8
Tây Ninh	100,0	63,2	8,9	9,4	4,7	1,5	3,1	0,1	9,2
Bình Dương	100,0	64,2	5,2	14,3	7,1	3,1	3,1	0,1	2,9
Đồng Nai	100,0	55,7	10,5	14,8	9,2	3,4	3,4	0,1	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	65,5	10,1	8,2	7,0	2,8	2,7	0,1	3,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	56,2	6,8	10,6	11,3	5,4	7,4	0,4	1,9

Biểu 30. (Tiếp theo) Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	70,7	9,8	6,6	4,6	1,6	3,0	0,1	3,5
Long An	100,0	68,6	9,6	8,4	6,1	1,8	2,6	0,1	2,8
Tiền Giang	100,0	70,8	7,7	7,3	6,1	1,9	3,0	0,1	3,2
Bến Tre	100,0	69,9	7,7	7,6	5,1	1,6	3,0	0,1	5,1
Trà Vinh	100,0	74,9	9,3	6,2	2,8	1,2	2,8	0,1	2,6
Vĩnh Long	100,0	67,6	12,2	6,6	5,0	2,0	3,5	0,2	2,9
Đồng Tháp	100,0	73,0	10,6	4,4	3,9	1,4	2,4	0,1	4,2
An Giang	100,0	73,1	10,2	5,1	3,8	1,1	3,1	0,1	3,4
Kiên Giang	100,0	64,3	15,0	5,8	5,0	2,0	3,4	0,1	4,4
Cần Thơ	100,0	64,7	8,2	9,3	7,0	2,9	4,3	0,3	3,3
Hậu Giang	100,0	65,8	11,8	8,8	3,5	0,9	2,8	0,1	6,2
Sóc Trăng	100,0	77,5	7,1	5,2	3,0	0,9	2,4	0,1	3,7
Bạc Liêu	100,0	77,0	8,7	4,3	3,1	1,1	3,0	0,1	2,7
Cà Mau	100,0	74,5	8,3	8,5	4,1	1,1	3,0	0,1	0,5

**Biểu 31. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính
và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
TỔNG SỐ		8.693.738	4.296.706	4.397.032
I. Công nghiệp, xây dựng		2.043.569	1.339.985	703.584
Khai khoáng	B	20.818	12.413	8.405
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1.442.132	830.499	611.633
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	D	9.224	6.415	2.809
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	9.244	4.549	4.695
Xây dựng	F	562.151	486.109	76.042
II. Dịch vụ		6.650.169	2.956.721	3.693.448
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	3.495.179	1.427.737	2.067.442
Vận tải kho bãi	H	325.310	287.830	37.480
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1.660.609	648.554	1.012.055
Thông tin và truyền thông	J	30.154	18.573	11.581
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	18.210	10.752	7.458
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	428.875	226.239	202.636
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	27.796	17.658	10.138
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	90.707	52.076	38.631
Giáo dục và đào tạo	P	42.836	6.941	35.895
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	56.852	28.877	27.975
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	58.821	31.530	27.291
Hoạt động dịch vụ khác	S	414.820	199.954	214.866

**BIỂU 32. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực
và địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	8.693.738	4.296.706	4.397.032
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn			
Thành thị	3.851.174	1.804.724	2.046.450
Nông thôn	4.842.564	2.491.982	2.350.582
2. Phân theo vùng kinh tế			
 Đồng bằng sông Hồng	2.332.962	1.272.290	1.060.672
Hà Nội	765.410	434.573	330.837
Vĩnh Phúc	120.684	68.550	52.134
Bắc Ninh	211.168	111.079	100.089
Quảng Ninh	111.106	47.554	63.552
Hải Dương	186.753	108.192	78.561
Hải Phòng	158.460	75.091	83.369
Hưng Yên	137.956	77.025	60.931
Thái Bình	198.018	107.016	91.002
Hà Nam	88.282	48.964	39.318
Nam Định	205.441	114.847	90.594
Ninh Bình	149.684	79.399	70.285
 Trung du và miền núi phía Bắc	754.478	417.195	337.283
Hà Giang	42.666	27.086	15.580
Cao Bằng	27.092	12.119	14.973
Bắc Kạn	18.951	10.539	8.412
Tuyên Quang	45.704	25.421	20.283
Lào Cai	41.077	21.026	20.051
Yên Bái	51.459	28.269	23.190
Thái Nguyên	100.492	51.609	48.883
Lạng Sơn	45.223	21.831	23.392
Bắc Giang	134.014	80.266	53.748

Biểu 32. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Phú Thọ	105.081	60.412	44.669
Điện Biên	25.524	12.887	12.637
Lai Châu	17.347	8.599	8.748
Sơn La	45.698	25.454	20.244
Hòa Bình	54.150	31.677	22.473
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.932.058	917.809	1.014.249
Thanh Hóa	316.357	178.815	137.542
Nghệ An	255.235	137.890	117.345
Hà Tĩnh	121.000	60.082	60.918
Quảng Bình	113.430	52.078	61.352
Quảng Trị	69.579	31.303	38.276
Thừa Thiên - Huế	114.528	47.361	67.167
Đà Nẵng	122.506	46.444	76.062
Quảng Nam	146.102	64.911	81.191
Quảng Ngãi	124.997	55.482	69.515
Bình Định	157.040	63.445	93.595
Phú Yên	94.396	41.381	53.015
Khánh Hòa	136.850	73.553	63.297
Ninh Thuận	59.743	22.546	37.197
Bình Thuận	100.295	42.518	57.777
Tây Nguyên	386.441	164.585	221.856
Kon Tum	38.759	16.524	22.235
Gia Lai	84.069	35.394	48.675
Đắk Lắk	115.828	47.514	68.314
Đắk Nông	38.972	16.604	22.368
Lâm Đồng	108.813	48.549	60.264

Biểu 32. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Đồng Nam Bộ	1.575.543	718.410	857.133
Bình Phước	84.758	38.649	46.109
Tây Ninh	123.407	55.836	67.571
Bình Dương	200.900	97.304	103.596
Đồng Nai	256.513	120.510	136.003
Bà Rịa - Vũng Tàu	102.738	41.374	61.364
TP. Hồ Chí Minh	807.227	364.737	442.490
Đồng bằng sông Cửu Long	1.712.256	806.417	905.839
Long An	120.279	58.769	61.510
Tiền Giang	144.479	67.743	76.736
Bến Tre	135.976	64.772	71.204
Trà Vinh	114.409	53.247	61.162
Vĩnh Long	121.153	56.465	64.688
Đồng Tháp	183.660	82.784	100.876
An Giang	202.357	89.215	113.142
Kiên Giang	163.513	77.587	85.926
Cần Thơ	152.369	68.534	83.835
Hậu Giang	79.196	39.532	39.664
Sóc Trăng	101.025	48.852	52.173
Bạc Liêu	80.459	39.991	40.468
Cà Mau	113.381	58.926	54.455

Biểu 33. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ		5.200.323	1.081.767	3.406.062	96.896	615.598	100,0	20,8	65,5	1,9	11,8
I. Công nghiệp, xây dựng		869.707	105.057	650.632	9.496	104.522	100,0	12,1	74,8	1,1	12,0
Khai khoáng	B	10.438	175	2.996	81	7.186	100,0	1,7	28,7	0,8	68,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	756.224	103.262	547.082	9.233	96.647	100,0	13,7	72,3	1,2	12,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	3.859	1.146	2.233	117	363	100,0	29,7	57,9	3,0	9,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	3.946	474	3.081	65	326	100,0	12,0	78,1	1,6	8,3
Xây dựng	F	95.240	-	95.240	-	-	100,0	-	100,0	-	-
II. Dịch vụ		4.330.616	976.710	2.755.430	87.400	511.076	100,0	22,6	63,6	2,0	11,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	2.359.506	620.895	1.451.662	46.758	240.191	100,0	26,3	61,5	2,0	10,2
Vận tải kho bãi	H	266.271	39.248	171.715	5.437	49.871	100,0	14,7	64,5	2,0	18,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	872.162	141.437	583.517	14.927	132.281	100,0	16,2	66,9	1,7	15,2

Biểu 33. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

	Mã ngành VSIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Thông tin và truyền thông	J	19.783	9.822	8.133	838	990	100,0	49,6	41,1	4,2	5,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	11.400	5.646	4.651	571	532	100,0	49,5	40,8	5,0	4,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	369.598	69.926	248.017	8.766	42.889	100,0	18,9	67,1	2,4	11,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	17.241	5.091	10.064	421	1.665	100,0	29,5	58,4	2,4	9,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	52.212	10.539	36.126	993	4.554	100,0	20,2	69,2	1,9	8,7
Giáo dục và đào tạo	P	16.379	4.424	9.701	713	1.541	100,0	27,0	59,2	4,4	9,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	30.801	20.116	7.911	1.992	782	100,0	65,3	25,7	6,5	2,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	29.274	13.130	13.522	1.061	1.561	100,0	44,9	46,2	3,6	5,3
Hoạt động dịch vụ khác	S	285.989	36.436	210.411	4.923	34.219	100,0	12,7	73,6	1,7	12,0

**BIỂU 34. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO TỈNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH, KHU VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

194

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	5.200.323	1.081.767	3.406.062	96.896	615.598	100,0	20,8	65,5	1,9	11,8
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn										
Thành thị	2.432.893	639.119	1.453.914	53.021	286.839	100,0	26,3	59,7	2,2	11,8
Nông thôn	2.767.430	442.648	1.952.148	43.875	328.759	100,0	16,0	70,5	1,6	11,9
2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh										
2.1. Chia ra:										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	1.530.296	344.992	970.801	28.843	185.660	100,0	22,5	63,5	1,9	12,1
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	3.670.027	736.775	2.435.261	68.053	429.938	100,0	20,1	66,4	1,8	11,7
2.2. Chia ra:										
1. Tại đường phố, ngõ xóm	3.802.010	850.509	2.470.166	76.040	405.295	100,0	22,4	65,0	2,0	10,6
2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	10.176	6.163	3.240	279	494	100,0	60,6	31,8	2,7	4,9
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	804.161	165.174	532.274	11.419	95.294	100,0	20,5	66,2	1,4	11,9
4. Tại cửa hàng minimart	974	460	399	31	84	100,0	47,2	41,0	3,2	8,6
5. Tại địa điểm cố định khác	45.925	6.810	24.124	1.446	13.545	100,0	14,8	52,5	3,2	29,5
6. Không có địa điểm cố định	537.077	52.651	375.859	7.681	100.886	100,0	9,8	70,0	1,4	18,8

BIỂU 34. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương

195

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
3. Chia theo vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	1.305.613	223.063	978.672	14.940	88.938	100,0	17,1	75,0	1,1	6,8
Hà Nội	377.072	78.484	249.170	4.026	45.392	100,0	20,8	66,1	1,1	12,0
Vĩnh Phúc	69.847	14.718	49.166	733	5.230	100,0	21,1	70,4	1,0	7,5
Bắc Ninh	122.714	15.344	106.505	498	367	100,0	12,5	86,8	0,4	0,3
Quảng Ninh	76.808	25.219	43.702	669	7.218	100,0	32,8	56,9	0,9	9,4
Hải Dương	110.928	14.496	90.953	2.368	3.111	100,0	13,1	82,0	2,1	2,8
Hải Phòng	102.471	17.227	80.667	1.411	3.166	100,0	16,8	78,7	1,4	3,1
Hưng Yên	77.810	6.381	68.112	672	2.645	100,0	8,2	87,5	0,9	3,4
Thái Bình	119.349	13.313	98.684	2.203	5.149	100,0	11,2	82,7	1,8	4,3
Hà Nam	53.313	7.272	38.948	472	6.621	100,0	13,6	73,1	0,9	12,4
Nam Định	102.935	16.304	75.570	1.526	9.535	100,0	15,8	73,4	1,5	9,3
Ninh Bình	92.366	14.305	77.195	362	504	100,0	15,5	83,6	0,4	0,5

Biểu 34. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Trung du và miền núi phía Bắc	485.706	150.923	278.983	14.224	41.576	100,0	31,1	57,4	2,9	8,6
Hà Giang	25.840	10.448	12.770	530	2.092	100,0	40,4	49,4	2,1	8,1
Cao Bằng	19.042	5.886	8.951	1.031	3.174	100,0	30,9	47,0	5,4	16,7
Bắc Kạn	13.168	5.357	5.113	314	2.384	100,0	40,7	38,8	2,4	18,1
Tuyên Quang	31.048	8.840	15.515	509	6.184	100,0	28,5	50,0	1,6	19,9
Lào Cai	26.494	10.350	11.937	1.055	3.152	100,0	39,1	45,0	4,0	11,9
Yên Bái	32.994	11.215	20.349	303	1.127	100,0	34,0	61,7	0,9	3,4
Thái Nguyên	70.640	20.544	41.187	814	8.095	100,0	29,1	58,3	1,1	11,5
Lạng Sơn	31.081	12.420	12.934	496	5.231	100,0	40,0	41,6	1,6	16,8
Bắc Giang	78.052	15.141	59.455	3.441	15	100,0	19,4	76,2	4,4	0,0
Phú Thọ	63.406	15.771	42.382	1.333	3.920	100,0	24,9	66,8	2,1	6,2
Điện Biên	17.292	7.180	7.507	370	2.235	100,0	41,5	43,4	2,2	12,9
Lai Châu	11.248	5.278	4.473	210	1.287	100,0	46,9	39,8	1,9	11,4
Sơn La	30.931	12.881	14.805	1.164	2.081	100,0	41,6	47,9	3,8	6,7
Hòa Bình	34.470	9.612	21.605	2.654	599	100,0	27,9	62,7	7,7	1,7

Biểu 34. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.201.000	231.400	853.294	12.140	104.166	100,0	19,3	71,0	1,0	8,7
Thanh Hóa	185.837	54.380	123.187	2.409	5.861	100,0	29,3	66,3	1,3	3,1
Nghệ An	157.516	25.825	114.212	2.746	14.733	100,0	16,4	72,5	1,7	9,4
Hà Tĩnh	76.381	20.620	46.879	498	8.384	100,0	27,0	61,4	0,6	11,0
Quảng Bình	70.847	13.050	50.280	232	7.285	100,0	18,4	71,0	0,3	10,3
Quảng Trị	47.792	11.982	35.433	377	-	100,0	25,1	74,1	0,8	0,0
Thừa Thiên Huế	78.584	10.278	55.647	331	12.328	100,0	13,1	70,8	0,4	15,7
Đà Nẵng	80.576	17.324	59.240	682	3.330	100,0	21,5	73,5	0,9	4,1
Quảng Nam	95.069	15.334	74.660	734	4.341	100,0	16,1	78,5	0,8	4,6
Quảng Ngãi	82.592	12.965	65.189	590	3.848	100,0	15,7	78,9	0,7	4,7
Bình Định	99.404	14.360	83.476	657	911	100,0	14,4	84,0	0,7	0,9
Phú Yên	60.884	9.142	50.861	408	473	100,0	15,0	83,5	0,7	0,8
Khánh Hòa	64.010	9.902	39.872	967	13.269	100,0	15,5	62,3	1,5	20,7
Ninh Thuận	39.238	4.926	22.124	340	11.848	100,0	12,5	56,4	0,9	30,2
Bình Thuận	62.270	11.312	32.234	1.169	17.555	100,0	18,2	51,7	1,9	28,2

Biểu 34. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Tây Nguyên	260.185	72.101	157.063	5.724	25.297	100,0	27,7	60,4	2,2	9,7
Kon Tum	26.672	8.149	14.533	222	3.768	100,0	30,6	54,5	0,8	14,1
Gia Lai	56.727	12.675	42.085	1.189	778	100,0	22,3	74,2	2,1	1,4
Đắk Lắk	78.958	21.277	45.469	1.106	11.106	100,0	26,9	57,6	1,4	14,1
Đắk Nông	26.224	8.390	16.689	461	684	100,0	32,0	63,6	1,8	2,6
Lâm Đồng	71.604	21.610	38.287	2.746	8.961	100,0	30,2	53,5	3,8	12,5
Đông Nam Bộ	945.654	235.984	585.828	24.694	99.148	100,0	25,0	61,9	2,6	10,5
Bình Phước	52.097	13.968	31.282	1.436	5.411	100,0	26,8	60,0	2,8	10,4
Tây Ninh	74.628	11.588	61.650	1.205	185	100,0	15,5	82,6	1,6	0,3
Bình Dương	128.441	33.114	83.161	5.423	6.743	100,0	25,8	64,8	4,2	5,2
Đồng Nai	160.574	32.743	107.475	4.224	16.132	100,0	20,4	66,9	2,6	10,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	64.585	9.856	38.026	2.777	13.926	100,0	15,2	58,9	4,3	21,6
TP. Hồ Chí Minh	465.329	134.715	264.234	9.629	56.751	100,0	28,9	56,8	2,1	12,2

Biểu 34. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002.165	168.296	552.222	25.174	256.473	100,0	16,8	55,1	2,5	25,6
Long An	70.465	16.640	35.412	2.610	15.803	100,0	23,6	50,3	3,7	22,4
Tiền Giang	86.445	20.620	49.526	1.343	14.956	100,0	23,8	57,3	1,6	17,3
Bến Tre	79.560	18.560	52.226	1.294	7.480	100,0	23,3	65,7	1,6	9,4
Trà Vinh	66.485	9.366	33.938	706	22.475	100,0	14,1	51,0	1,1	33,8
Vĩnh Long	71.393	13.729	32.170	1.738	23.756	100,0	19,2	45,1	2,4	33,3
Đồng Tháp	109.789	14.765	65.079	2.992	26.953	100,0	13,4	59,3	2,7	24,6
An Giang	121.688	15.597	55.096	2.678	48.317	100,0	12,8	45,3	2,2	39,7
Kiên Giang	94.997	15.933	43.498	2.381	33.185	100,0	16,8	45,8	2,5	34,9
Cần Thơ	88.126	10.457	54.559	3.693	19.417	100,0	11,9	61,9	4,2	22,0
Hậu Giang	44.873	6.010	29.606	2.727	6.530	100,0	13,4	66,0	6,1	14,5
Sóc Trăng	56.010	6.710	44.239	775	4.286	100,0	12,0	79,0	1,4	7,6
Bạc Liêu	46.889	10.476	19.331	657	16.425	100,0	22,4	41,2	1,4	35,0
Cà Mau	65.445	9.433	37.542	1.580	16.890	100,0	14,4	57,4	2,4	25,8

**Biểu 35. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể
có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế**

	Mã ngành VSIC 2018	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ		4.663.246	7.631.387	2.911.123	960.639	518.454
I. Công nghiệp		767.318	1.471.820	391.665	164.861	69.374
Khai khoáng	B	10.392	20.763	2.554	1.414	641
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	749.448	1.432.964	383.329	157.538	65.724
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	3.858	9.223	2.731	3.845	2.261
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	3.620	8.870	3.051	2.065	748
II. Dịch vụ		3.895.928	6.159.567	2.519.458	795.778	449.080
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	2.253.744	3.373.139	1.943.633	459.101	189.533
Vận tải kho bãi	H	182.165	237.143	69.183	53.718	53.010
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	807.456	1.581.768	353.128	107.920	75.413
Thông tin và truyền thông	J	19.630	29.819	5.358	3.408	3.188
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	11.254	18.010	8.008	2.735	1.189
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	200.869	242.189	27.740	114.354	76.700
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	14.469	24.264	4.702	1.749	1.597
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	51.266	89.273	16.854	11.298	11.392
Giáo dục và đào tạo	P	16.259	42.706	5.815	3.197	2.884
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	30.591	56.408	19.046	5.877	5.662
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	26.012	54.449	10.615	9.675	9.427
Hoạt động dịch vụ khác	S	282.213	410.399	55.377	22.746	19.086

**Biểu 36. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể
có địa điểm ổn định phân theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	4.663.246	7.631.387	2.911.123	960.639	518.454
Đồng bằng sông Hồng	1.174.050	1.983.720	719.996	220.521	141.248
Hà Nội	334.684	676.443	227.259	37.892	28.166
Vĩnh Phúc	64.858	102.164	43.920	47.012	24.842
Bắc Ninh	115.181	182.141	85.059	23.280	15.201
Quảng Ninh	68.074	97.923	31.351	20.429	14.353
Hải Dương	100.800	149.623	57.294	16.214	11.197
Hải Phòng	85.040	131.108	48.588	15.953	8.889
Hưng Yên	67.956	111.126	36.416	10.206	6.834
Thái Bình	112.529	167.478	53.302	8.363	7.939
Hà Nam	48.676	74.936	27.611	8.152	5.256
Nam Định	92.235	170.607	74.587	16.540	10.828
Ninh Bình	84.017	120.171	34.611	16.480	7.744
Trung du và miền núi phía Bắc	458.167	676.062	225.156	180.198	58.777
Hà Giang	24.976	40.884	7.720	16.389	3.824
Cao Bằng	18.366	26.031	5.764	2.210	1.719
Bắc Kạn	12.803	17.923	3.186	1.720	1.135
Tuyên Quang	29.833	42.390	17.903	5.006	2.850
Lào Cai	24.306	38.020	12.720	5.709	3.203
Yên Bái	29.923	45.154	18.735	6.321	3.242
Thái Nguyên	65.634	90.963	33.222	73.629	11.587
Lạng Sơn	29.567	42.896	20.689	23.986	3.557
Bắc Giang	73.957	113.419	30.582	20.165	12.022
Phú Thọ	60.431	88.484	26.513	7.127	5.221
Điện Biên	15.710	23.010	9.212	1.950	1.206
Lai Châu	10.319	16.103	3.864	1.896	1.188
Sơn La	29.433	43.488	22.929	8.269	4.641
Hoà Bình	32.909	47.297	12.117	5.822	3.383

Biểu 36. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo địa phương

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.090.445	1.659.507	561.837	143.372	91.572
Thanh Hóa	174.136	263.522	110.684	30.971	22.832
Nghệ An	148.016	212.009	57.894	19.250	12.213
Hà Tĩnh	68.507	98.419	32.488	9.685	6.362
Quảng Bình	64.956	93.117	38.621	6.295	4.866
Quảng Trị	43.349	58.179	20.463	4.415	2.868
Thừa Thiên Huế	68.099	98.019	24.106	5.166	3.502
Đà Nẵng	62.459	102.450	25.787	4.954	2.597
Quảng Nam	88.654	129.028	30.423	11.354	8.715
Quảng Ngãi	76.538	108.665	49.224	6.510	5.209
Bình Định	93.684	144.321	61.561	11.146	8.035
Phú Yên	54.476	82.124	37.188	4.628	3.291
Khánh Hoà	57.381	127.486	27.592	5.344	3.695
Ninh Thuận	35.771	53.316	16.842	15.865	1.675
Bình Thuận	54.419	88.852	28.966	7.790	5.712
Tây Nguyên	240.786	358.975	141.429	44.934	29.375
Kon Tum	25.338	36.619	12.632	3.874	2.202
Gia Lai	53.701	79.667	28.245	8.104	4.935
Đắk Lắk	72.875	107.943	38.119	16.590	11.056
Đắk Nông	24.632	36.922	10.055	5.541	3.069
Lâm Đồng	64.240	97.824	52.378	10.826	8.113
Đông Nam Bộ	814.438	1.415.349	612.996	163.206	105.743
Bình Phước	48.505	79.475	29.166	9.336	5.261
Tây Ninh	70.321	115.206	58.718	7.381	5.643
Bình Dương	122.869	193.145	131.044	23.418	16.027
Đồng Nai	148.914	240.433	93.961	33.451	22.997
Bà Rịa - Vũng Tàu	60.386	97.010	36.761	12.580	10.333
TP. Hồ Chí Minh	363.443	690.080	263.345	77.040	45.484

Biểu 36. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo địa phương

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
Đồng bằng sông Cửu Long	885.360	1.537.774	649.710	208.408	91.739
Long An	60.376	103.889	41.414	8.796	6.131
Tiền Giang	79.504	132.724	52.988	8.163	6.108
Bến Tre	74.233	124.566	51.949	15.713	6.911
Trà Vinh	61.497	102.838	55.053	5.734	4.523
Vĩnh Long	61.589	105.633	52.003	4.090	3.233
Đồng Tháp	99.527	167.529	84.202	7.569	4.826
An Giang	108.363	185.784	83.828	36.541	8.266
Kiên Giang	80.023	145.212	49.714	28.049	10.041
Cần Thơ	77.046	137.491	41.950	44.073	8.886
Hậu Giang	38.263	69.775	34.342	5.566	3.931
Sóc Trăng	48.315	90.165	27.247	6.703	3.428
Bạc Liêu	36.078	66.637	14.345	6.158	3.168
Cà Mau	60.546	105.531	60.676	31.252	22.288

BIỂU 37. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Cơ sở sự nghiệp khác		
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú				
TỔNG SỐ	91.288	32.292	52.514	42.223	1.820	1.151	824	114	6.382	6.298	184	
Đồng bằng sông Hồng	19.589	6.475	11.818	9.129	444	270	366	29	1.580	1.172	124	
Hà Nội	6.685	1.981	4.215	2.871	166	99	272	14	793	371	118	
Vĩnh Phúc	1.151	421	664	520	25	14	8	4	93	66	-	
Bắc Ninh	1.093	390	635	514	19	21	11	-	70	68	-	
Quảng Ninh	1.433	529	800	605	32	12	13	4	134	104	-	
Hải Dương	1.570	422	1.009	869	25	21	14	1	79	139	-	
Hải Phòng	1.841	717	1.035	837	46	25	9	3	115	85	4	
Hưng Yên	1.214	479	659	542	24	20	14	-	59	75	1	
Thái Bình	1.369	426	873	746	35	17	10	-	65	69	1	
Hà Nam	828	278	474	381	20	12	10	-	51	76	-	
Nam Định	1.471	517	855	758	25	14	2	1	55	99	-	
Ninh Bình	934	315	599	486	27	15	3	2	66	20	-	

Biểu 37. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Cơ sở sự nghiệp khác		
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú				
Trung du và miền núi phía Bắc	17.436	6.693	9.742	7.958	332	158	129	15	1.150	997	4	
Hà Giang	1.456	581	805	644	43	21	6	-	91	70	-	
Cao Bằng	1.199	494	650	545	21	6	14	1	63	55	-	
Bắc Kạn	789	322	403	317	11	7	6	1	61	64	-	
Tuyên Quang	958	306	575	478	20	9	7	2	59	77	-	
Lào Cai	1.125	478	604	474	28	14	5	2	81	43	-	
Yên Bái	1.062	450	563	451	19	6	12	2	73	45	4	
Thái Nguyên	1.542	504	942	705	31	12	10	1	183	96	-	
Lạng Sơn	1.434	558	785	675	20	17	5	1	67	91	-	
Bắc Giang	1.499	495	873	759	20	12	5	-	77	131	-	
Phú Thọ	1.744	604	1.104	924	29	19	18	-	114	36	-	
Điện Biên	1.100	452	604	496	22	15	6	4	61	44	-	
Lai Châu	855	379	446	353	14	4	12	-	63	30	-	
Sơn La	1.437	579	754	603	38	8	12	1	92	104	-	
Hòa Bình	1.236	491	634	534	16	8	11	-	65	111	-	

Biểu 37. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21.744	7.575	12.291	10.044	439	279	102	32	1.395	1.845	33
Thanh Hóa	3.652	1.090	2.287	2.032	75	44	5	9	122	273	2
Nghệ An	2.962	923	1.784	1.545	61	25	15	2	136	254	1
Hà Tĩnh	1.402	471	809	684	28	19	6	1	71	122	-
Quảng Bình	1.203	366	725	583	20	12	14	2	94	110	2
Quảng Trị	1.065	467	521	390	19	14	5	1	92	77	-
Thừa Thiên - Huế	1.316	456	765	603	28	17	11	5	101	91	4
Đà Nẵng	1.105	360	528	350	28	22	13	4	111	194	23
Quảng Nam	1.858	744	967	783	35	24	4	-	121	146	1
Quảng Ngãi	1.418	555	737	603	24	18	5	1	86	126	-
Bình Định	1.406	527	779	634	24	18	7	1	95	100	-
Phú Yên	1.004	415	496	380	22	14	5	-	75	93	-
Khánh Hòa	1.220	454	703	532	28	18	7	3	115	63	-
Ninh Thuận	804	305	416	318	16	15	3	1	63	83	-
Bình Thuận	1.329	442	774	607	31	19	2	2	113	113	-

Biểu 37. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra								
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác			
Tây Nguyên	7.137	2.753	3.942	3.274	105	53	55	9	446	441	1	
Kon Tum	1.007	460	498	391	17	5	13	-	72	49	-	
Gia Lai	1.803	730	957	773	26	14	4	4	136	116	-	
Đắk Lắk	2.007	663	1.178	1.024	31	15	21	-	87	165	1	
Đắk Nông	826	361	429	355	11	5	10	-	48	36	-	
Lâm Đồng	1.494	539	880	731	20	14	7	5	103	75	-	
Đông Nam Bộ	10.189	3.107	6.321	5.062	199	182	73	10	795	740	21	
Bình Phước	1.063	420	544	426	20	9	8	1	80	99	-	
Tây Ninh	981	375	552	466	18	13	3	-	52	54	-	
Bình Dương	1.253	393	808	666	19	15	10	-	98	52	-	
Đồng Nai	1.715	567	1.059	929	28	15	3	-	84	89	-	
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.040	360	572	432	18	15	3	3	101	108	-	
TP. Hồ Chí Minh	4.137	992	2.786	2.143	96	115	46	6	380	338	21	

Biểu 37. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Cơ sở sự nghiệp khác		
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú				
Đồng bằng sông Cửu Long	15.193	5.689	8.400	6.756	301	209	99	19	1.016	1.103	1	
Long An	1.363	573	762	595	25	14	5	1	122	28	-	
Tiền Giang	1.275	514	659	533	26	15	5	-	80	102	-	
Bến Tre	1.186	450	654	550	20	16	2	-	66	82	-	
Trà Vinh	902	369	501	429	19	11	6	2	34	32	-	
Vĩnh Long	1.006	366	530	440	20	13	3	1	53	110	-	
Đồng Tháp	1.354	491	786	646	28	18	6	1	87	77	-	
An Giang	1.538	515	902	730	23	17	13	2	117	121	-	
Kiên Giang	1.429	542	815	657	23	27	3	4	101	72	-	
Cần Thơ	1.198	384	726	527	33	19	16	5	126	88	-	
Hậu Giang	835	332	428	344	19	13	11	-	41	74	1	
Sóc Trăng	1.159	457	611	502	21	16	12	1	59	91	-	
Bạc Liêu	823	311	400	293	17	19	10	1	60	112	-	
Cà Mau	1.125	385	626	510	27	11	7	1	70	114	-	

Biểu 38. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra							Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác			
TỔNG SỐ	3.810.952	1.382.017	2.393.167	1.680.721	435.981	35.682	37.934	4.860	197.989	31.190	4.578	
Đồng bằng sông Hồng	1.068.158	397.559	660.831	443.367	121.115	11.046	20.386	1.788	63.129	6.125	3.643	
Hà Nội	553.912	219.009	328.649	200.702	62.129	6.655	17.778	1.227	40.158	2.686	3.568	
Vĩnh Phúc	46.866	13.288	33.244	24.611	5.728	288	210	152	2.255	334	-	
Bắc Ninh	44.849	13.030	31.580	23.355	4.821	685	322	-	2.397	239	-	
Quảng Ninh	63.429	27.081	36.091	23.571	7.142	442	287	241	4.408	257	-	
Hải Dương	63.743	20.039	43.164	32.016	7.896	431	281	19	2.521	540	-	
Hải Phòng	88.267	38.276	49.418	33.723	9.717	689	489	82	4.718	557	16	
Hưng Yên	36.413	11.185	24.845	18.037	4.639	385	267	-	1.517	376	7	
Thái Bình	51.718	15.896	35.430	26.448	7.017	490	249	-	1.226	340	52	
Hà Nam	26.657	8.979	17.454	13.498	2.762	183	180	-	831	224	-	
Nam Định	50.471	14.412	35.602	29.326	4.595	321	148	4	1.208	457	-	
Ninh Bình	41.833	16.364	25.354	18.080	4.669	477	175	63	1.890	115	-	

Biểu 38. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra							Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác			
Trung du và miền núi phía Bắc	595.974	238.162	353.834	266.525	55.917	4.774	4.084	333	22.201	3.947	31	
Hà Giang	40.165	14.735	25.227	19.638	3.896	516	154	-	1.023	203	-	
Cao Bằng	31.531	14.225	17.151	12.209	3.200	193	314	51	1.184	155	-	
Bắc Kạn	19.227	8.825	10.283	7.198	1.855	121	177	15	917	119	-	
Tuyên Quang	30.875	12.254	18.305	14.437	2.314	210	199	66	1.079	316	-	
Lào Cai	35.043	13.373	21.491	14.555	4.045	463	259	18	2.151	179	-	
Yên Bái	34.266	14.106	19.966	14.531	3.101	257	453	49	1.575	163	31	
Thái Nguyên	65.467	24.650	40.357	29.958	6.692	470	338	30	2.869	460	-	
Lạng Sơn	46.712	19.820	26.683	20.818	3.913	526	187	33	1.206	209	-	
Bắc Giang	73.057	33.785	38.796	30.499	6.027	397	256	-	1.617	476	-	
Phú Thọ	62.803	23.630	39.015	28.796	6.444	503	436	-	2.836	158	-	
Điện Biên	36.663	14.989	21.546	16.428	3.243	478	218	47	1.132	128	-	
Lai Châu	26.399	9.971	16.341	12.116	2.769	162	264	-	1.030	87	-	
Sơn La	48.166	15.302	32.521	24.670	4.681	275	433	24	2.438	343	-	
Hòa Bình	45.600	18.497	26.152	20.672	3.737	203	396	-	1.144	951	-	

Biểu 38. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra							Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	798.123	286.241	505.061	359.048	91.642	7.213	3.704	1.486	41.968	6.309	512	
Thanh Hóa	117.485	40.067	76.613	56.291	14.660	1.180	381	360	3.741	792	13	
Nghệ An	118.110	43.978	73.245	54.968	13.302	657	462	128	3.728	885	2	
Hà Tĩnh	48.538	16.169	31.991	24.554	5.232	370	125	29	1.681	378	-	
Quảng Bình	41.303	13.138	27.549	19.138	4.354	212	325	98	3.422	405	211	
Quảng Trị	35.499	15.321	19.941	14.121	3.334	329	148	34	1.975	237	-	
Thừa Thiên - Huế	51.211	14.803	35.858	25.453	6.355	449	307	194	3.100	521	29	
Đà Nẵng	65.582	27.480	36.877	20.577	8.746	702	643	223	5.986	975	250	
Quảng Nam	59.918	22.378	36.956	25.543	7.163	922	236	-	3.092	577	7	
Quảng Ngãi	40.872	14.187	26.413	19.560	4.115	291	186	67	2.194	272	-	
Bình Định	51.604	17.665	33.655	23.091	6.827	514	205	24	2.994	284	-	
Phú Yên	31.871	10.928	20.705	15.453	3.358	283	137	-	1.474	238	-	
Khánh Hòa	68.229	28.537	39.435	28.717	6.190	420	288	75	3.745	257	-	
Ninh Thuận	24.312	9.266	14.833	10.071	2.718	334	130	52	1.528	213	-	
Bình Thuận	43.589	12.324	30.990	21.511	5.288	550	131	202	3.308	275	-	

Biểu 38. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra							Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác			
Tây Nguyên	243.980	98.878	143.695	108.441	20.802	1.376	1.455	164	11.457	1.404	3	
Kon Tum	35.281	17.813	17.362	12.557	2.694	137	269	-	1.705	106	-	
Gia Lai	63.910	32.328	31.281	22.709	5.206	367	215	31	2.753	301	-	
Đắk Lắk	69.940	24.343	45.038	35.365	6.495	415	446	-	2.317	556	3	
Đắk Nông	26.338	11.221	14.942	11.419	2.098	115	258	-	1.052	175	-	
Lâm Đồng	48.511	13.173	35.072	26.391	4.309	342	267	133	3.630	266	-	
Đông Nam Bộ	571.064	180.397	381.685	260.752	78.500	6.117	4.845	513	30.958	8.598	384	
Bình Phước	38.320	14.250	23.741	17.283	3.828	222	285	10	2.113	329	-	
Tây Ninh	37.168	17.767	19.205	14.606	3.001	269	167	-	1.162	196	-	
Bình Dương	59.964	20.054	39.716	31.253	4.128	307	415	-	3.613	194	-	
Đồng Nai	96.331	32.263	63.682	48.463	10.805	633	106	-	3.675	386	-	
Bà Rịa - Vũng Tàu	46.132	17.531	28.189	19.555	4.020	537	229	146	3.702	412	-	
TP. Hồ Chí Minh	293.149	78.532	207.152	129.592	52.718	4.149	3.643	357	16.693	7.081	384	

Biểu 38. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra										
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra							Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác			
Đồng bằng sông Cửu Long	533.653	180.780	348.061	242.588	68.005	5.156	3.460	576	28.276	4.807	5	
Long An	45.429	15.629	29.713	20.744	5.324	417	194	32	3.002	87	-	
Tiền Giang	43.892	14.149	29.409	20.390	6.101	445	193	-	2.280	334	-	
Bến Tre	36.901	11.222	25.357	17.960	5.048	294	115	-	1.940	322	-	
Trà Vinh	30.588	10.132	20.343	15.338	3.449	254	206	93	1.003	113	-	
Vĩnh Long	34.109	10.406	23.409	16.974	3.610	419	445	3	1.958	294	-	
Đồng Tháp	49.262	15.990	32.921	23.110	6.424	485	217	10	2.675	351	-	
An Giang	63.325	23.317	39.655	28.435	6.985	580	421	82	3.152	353	-	
Kiên Giang	57.812	23.673	33.795	22.718	7.053	427	194	42	3.361	344	-	
Cần Thơ	49.824	17.070	32.194	20.358	7.939	628	494	210	2.565	560	-	
Hậu Giang	24.341	8.079	15.740	11.007	2.985	311	262	-	1.175	517	5	
Sóc Trăng	36.294	10.888	25.010	19.012	4.294	284	219	26	1.175	396	-	
Bạc Liêu	25.720	8.695	16.277	10.094	3.732	314	216	62	1.859	748	-	
Cà Mau	36.156	11.530	24.238	16.448	5.061	298	284	16	2.131	388	-	

Biểu 39. Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	0,4	0,1	0,3	2,0	2,1	72,3	22,1	0,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,4	0,1	0,3	1,5	1,3	62,2	33,5	0,7
Hà Nội	100,0	0,2	0,0	0,2	0,8	1,0	50,5	46,2	1,0
Vĩnh Phúc	100,0	0,3	-	0,3	1,5	0,4	66,2	30,9	0,3
Bắc Ninh	100,0	0,6	0,1	0,1	1,1	0,5	62,3	35,1	0,2
Quảng Ninh	100,0	0,3	0,3	0,4	1,1	0,8	59,9	36,8	0,4
Hải Dương	100,0	0,4	0,1	0,6	2,5	0,9	69,6	25,3	0,6
Hải Phòng	100,0	0,2	0,1	0,1	1,3	1,1	57,9	38,7	0,8
Hưng Yên	100,0	1,2	0,1	0,2	2,0	1,7	70,6	23,6	0,5
Thái Bình	100,0	0,4	0,2	0,1	2,7	5,1	77,7	12,9	0,9
Hà Nam	100,0	2,1	-	0,2	2,1	1,3	72,6	21,4	0,4
Nam Định	100,0	0,4	0,2	0,5	3,3	2,0	76,1	17,3	0,3
Ninh Bình	100,0	-	-	-	0,5	0,5	75,8	22,6	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,4	0,1	0,2	2,4	2,9	74,8	18,9	0,3
Hà Giang	100,0	0,3	-	0,2	1,3	1,1	82,8	14,1	0,1
Cao Bằng	100,0	0,2	-	-	2,6	6,8	79,6	10,8	-

Biểu 39. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Bắc Kạn	100,0	0,5	0,1	0,4	4,6	3,9	77,1	13,3	0,1
Tuyên Quang	100,0	0,4	-	-	2,5	7,0	73,8	16,0	0,3
Lào Cai	100,0	0,1	-	0,2	0,5	1,6	75,2	22,0	0,4
Yên Bái	100,0	-	0,1	0,2	1,1	3,0	79,3	16,2	0,1
Thái Nguyên	100,0	2,4	0,1	1,0	2,4	1,9	66,5	24,8	0,9
Lạng Sơn	100,0	0,3	-	0,2	4,9	6,7	74,7	12,9	0,3
Bắc Giang	100,0	0,6	0,3	0,4	2,1	1,3	71,4	23,5	0,3
Phú Thọ	100,0	-	0,1	-	1,0	0,6	72,6	25,6	0,2
Điện Biên	100,0	-	-	-	4,3	1,5	71,2	22,6	0,4
Lai Châu	100,0	0,2	-	-	3,0	2,5	78,0	16,1	0,1
Sơn La	100,0	0,2	-	0,1	1,8	0,8	74,5	21,8	0,7
Hòa Bình	100,0	0,2	0,1	0,2	2,2	5,0	74,3	17,9	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,5	0,2	0,4	2,1	2,0	75,6	18,6	0,6
Thanh Hóa	100,0	0,2	0,2	0,2	1,8	0,7	79,3	17,5	0,1
Nghệ An	100,0	0,7	0,1	0,2	1,9	1,5	76,5	18,8	0,3
Hà Tĩnh	100,0	0,3	0,2	0,6	2,4	1,3	75,7	19,3	0,4

Biểu 39. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Quảng Bình	100,0	0,3	0,1	0,5	1,6	0,4	71,4	25,2	0,5
Quảng Trị	100,0	0,3	0,6	0,6	1,1	0,6	74,6	21,2	1,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	0,5	0,3	0,3	1,1	0,7	75,8	21,0	0,5
Đà Nẵng	100,0	0,9	0,1	0,5	3,3	1,7	53,3	39,1	1,2
Quảng Nam	100,0	0,5	0,3	0,5	3,0	4,1	72,7	17,9	1,0
Quảng Ngãi	100,0	0,4	0,1	0,5	2,3	3,6	75,2	16,9	1,1
Bình Định	100,0	0,2	-	0,3	2,1	0,8	78,5	17,4	0,6
Phú Yên	100,0	0,6	-	0,2	2,4	3,0	72,5	20,4	0,9
Khánh Hòa	100,0	0,6	0,2	0,2	1,2	3,3	80,9	12,6	1,0
Ninh Thuận	100,0	1,0	-	0,5	3,1	1,5	82,6	9,6	1,7
Bình Thuận	100,0	0,6	-	1,3	3,5	6,8	81,1	6,5	0,2
Tây Nguyên	100,0	0,4	0,1	0,3	2,6	2,1	77,8	16,2	0,6
Kon Tum	100,0	0,1	-	-	2,0	1,6	79,0	16,7	0,6
Gia Lai	100,0	0,6	-	0,6	3,5	1,3	81,9	11,6	0,6

Biểu 39. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

217

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đắk Lắk	100,0	0,2	0,2	0,3	3,2	4,3	77,3	13,7	0,8
Đắk Nông	100,0	0,1	0,1	0,7	1,1	0,7	76,5	20,6	0,1
Lâm Đồng	100,0	0,6	0,1	0,1	1,7	1,4	73,4	22,2	0,7
Đông Nam Bộ	100,0	0,4	0,2	0,4	2,4	2,9	67,1	25,5	1,1
Bình Phước	100,0	0,8	0,4	1,0	2,6	1,0	77,1	16,2	0,8
Tây Ninh	100,0	0,2	0,2	0,2	1,0	4,4	80,8	12,8	0,3
Bình Dương	100,0	0,5	0,2	0,3	4,5	4,4	70,4	18,4	1,3
Đồng Nai	100,0	0,2	-	0,3	2,3	2,3	74,6	19,5	0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,8	0,3	0,2	2,5	3,5	76,9	15,1	0,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,2	0,1	0,5	2,1	2,7	54,8	38,0	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,4	0,0	0,3	1,6	1,6	78,7	16,5	0,8
Long An	100,0	0,1	-	0,1	1,0	2,1	81,7	14,6	0,4
Tiền Giang	100,0	0,9	0,1	0,4	2,8	4,0	77,6	12,8	1,4
Bến Tre	100,0	0,9	0,1	0,3	2,5	3,3	81,4	10,5	0,9

Biểu 39. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Trà Vinh	100,0	-	-	0,2	0,3	1,8	84,6	12,8	0,2
Vĩnh Long	100,0	0,5	-	0,9	3,1	0,5	70,9	23,7	0,4
Đồng Tháp	100,0	0,2	-	0,1	0,4	1,6	79,5	17,7	0,4
An Giang	100,0	0,1	-	0,1	1,6	1,4	81,3	14,6	1,0
Kiên Giang	100,0	0,2	-	0,3	1,1	0,3	78,6	18,9	0,6
Cần Thơ	100,0	0,8	-	0,4	1,8	1,3	69,8	24,7	1,3
Hậu Giang	100,0	-	-	0,4	1,4	1,7	79,3	15,9	1,3
Sóc Trăng	100,0	0,4	-	0,3	2,0	1,2	78,1	17,1	0,9
Bạc Liêu	100,0	0,2	-	0,6	1,5	1,5	78,3	16,5	1,5
Cà Mau	100,0	0,6	-	0,2	2,0	0,3	81,2	15,5	0,3

Biểu 40. Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	32.292	53	25.506	1.587	1.020	4.126
Đồng bằng sông Hồng	6.475	11	5.318	305	187	654
Hà Nội	1.981	2	1.641	73	54	211
Vĩnh Phúc	421	1	324	19	14	63
Bắc Ninh	390	1	308	18	9	54
Quảng Ninh	529	1	454	28	14	32
Hải Dương	422	-	371	24	19	8
Hải Phòng	717	1	562	42	24	88
Hưng Yên	479	1	370	23	14	71
Thái Bình	426	1	358	18	11	38
Hà Nam	278	1	235	15	6	21
Nam Định	517	1	425	27	12	52
Ninh Bình	315	1	270	18	10	16

BIỂU 40. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Trung du và miền núi phía Bắc	6.693	8	5.323	322	252	788
Hà Giang	581	-	451	28	18	84
Cao Bằng	494	1	395	22	17	59
Bắc Kạn	322	-	273	18	16	15
Tuyên Quang	306	1	253	18	14	20
Lào Cai	478	-	377	20	16	65
Yên Bái	450	1	368	22	34	25
Thái Nguyên	504	3	405	22	14	60
Lạng Sơn	558	-	441	24	18	75
Bắc Giang	495	-	414	22	19	40
Phú Thọ	604	1	455	34	21	93
Điện Biên	452	-	356	23	17	56
Lai Châu	379	1	295	20	16	47
Sơn La	579	-	450	26	20	83
Hoà Bình	491	-	390	23	12	66

Biểu 40. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.575	12	5.920	380	234	1.029
Thanh Hoá	1.090	1	830	56	35	168
Nghệ An	923	1	707	44	30	141
Hà Tĩnh	471	-	361	28	15	67
Quảng Bình	366	1	328	3	17	17
Quảng Trị	467	1	358	21	17	70
Thừa Thiên - Huế	456	-	364	22	10	60
Đà Nẵng	360	1	274	20	11	54
Quảng Nam	744	1	586	43	20	94
Quảng Ngãi	555	1	440	30	17	67
Bình Định	527	1	426	25	13	62
Phú Yên	415	2	317	21	16	59
Khánh Hoà	454	1	370	18	9	56
Ninh Thuận	305	1	230	18	9	47
Bình Thuận	442	-	329	31	15	67

Biểu 40. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Tây Nguyên	2.753	8	2.125	143	76	401
Kon Tum	460	2	353	24	10	71
Gia Lai	730	1	572	38	19	100
Đắk Lắk	663	2	518	32	17	94
Đắk Nông	361	3	262	23	15	58
Lâm Đồng	539	-	420	26	15	78
Đông Nam Bộ	3.107	5	2.427	155	103	417
Bình Phước	420	1	337	26	18	38
Tây Ninh	375	1	287	18	10	59
Bình Dương	393	-	295	20	16	62
Đồng Nai	567	1	458	24	12	72
Bà Rịa - Vũng Tàu	360	1	274	18	14	53
TP. Hồ Chí Minh	992	1	776	49	33	133

Biểu 40. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Đồng bằng sông Cửu Long	5.689	9	4.393	282	168	837
Long An	573	-	452	40	15	66
Tiền Giang	514	1	399	24	12	78
Bến Tre	450	1	358	19	11	61
Trà Vinh	369	-	271	25	13	60
Vĩnh Long	366	1	278	19	12	56
Đồng Tháp	491	-	392	26	14	59
An Giang	515	1	404	25	13	72
Kiên Giang	542	1	425	2	21	93
Cần Thơ	384	1	292	20	12	59
Hậu Giang	332	1	246	22	10	53
Sóc Trăng	457	1	345	24	15	72
Bạc Liêu	311	1	237	16	9	48
Cà Mau	385	-	294	20	11	60

Biểu 41. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	1.382.017	2.257	1.276.764	33.996	39.900	29.100
Đồng bằng sông Hồng	397.559	994	372.458	7.916	9.660	6.531
Hà Nội	219.009	821	207.145	3.680	4.400	2.963
Vĩnh Phúc	13.288	8	11.921	344	578	437
Bắc Ninh	13.030	8	11.971	346	407	298
Quảng Ninh	27.081	74	25.246	581	735	445
Hải Dương	20.039	-	18.846	402	583	208
Hải Phòng	38.276	11	36.213	759	703	590
Hưng Yên	11.185	8	9.891	343	500	443
Thái Bình	15.896	35	14.725	392	445	299
Hà Nam	8.979	7	8.251	275	290	156
Nam Định	14.412	12	12.943	462	547	448
Ninh Bình	16.364	10	15.306	332	472	244

Biểu 41. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Trung du và miền núi phía Bắc	238.162	207	219.699	5.363	7.569	5.324
Hà Giang	14.735	-	13.154	374	600	607
Cao Bằng	14.225	7	12.980	379	490	369
Bắc Kạn	8.825	-	7.810	288	448	279
Tuyên Quang	12.254	9	11.153	331	518	243
Lào Cai	13.373	-	12.155	360	475	383
Yên Bái	14.106	73	12.677	385	643	328
Thái Nguyên	24.650	100	23.208	439	526	377
Lạng Sơn	19.820	-	18.521	377	541	381
Bắc Giang	33.785	-	32.321	425	651	388
Phú Thọ	23.630	9	21.903	535	618	565
Điện Biên	14.989	-	13.785	363	506	335
Lai Châu	9.971	9	8.956	300	404	302
Sơn La	15.302	-	13.833	423	635	411
Hoà Bình	18.497	-	17.243	384	514	356

Biểu 41. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	286.241	292	264.288	6.867	8.278	6.516
Thanh Hoá	40.067	66	37.256	851	1.049	845
Nghệ An	43.978	14	41.553	717	891	803
Hà Tĩnh	16.169	-	14.781	401	539	448
Quảng Bình	13.138	12	11.866	343	515	402
Quảng Trị	15.321	9	14.147	311	441	413
Thừa Thiên - Huế	14.803	-	13.711	375	375	342
Đà Nẵng	27.480	74	25.983	630	422	371
Quảng Nam	22.378	9	20.407	566	787	609
Quảng Ngãi	14.187	9	12.511	453	823	391
Bình Định	17.665	9	16.125	476	549	506
Phú Yên	10.928	11	9.768	343	476	330
Khánh Hoà	28.537	71	27.229	435	421	381
Ninh Thuận	9.266	8	8.172	368	443	275
Bình Thuận	12.324	-	10.779	598	547	400

Biểu 41. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Tây Nguyên	98.878	317	91.091	2.470	2.846	2.154
Kon Tum	17.813	47	16.571	374	460	361
Gia Lai	32.328	8	30.531	574	678	537
Đắk Lắk	24.343	70	22.436	649	682	506
Đắk Nông	11.221	192	9.799	383	492	355
Lâm Đồng	13.173	-	11.754	490	534	395
Đông Nam Bộ	180.397	221	167.026	5.188	4.379	3.583
Bình Phước	14.250	8	12.832	472	544	394
Tây Ninh	17.767	36	16.411	481	491	348
Bình Dương	20.054	-	18.629	563	433	429
Đồng Nai	32.263	13	30.316	719	678	537
Bà Rịa - Vũng Tàu	17.531	60	16.184	410	563	314
TP. Hồ Chí Minh	78.532	104	72.654	2.543	1.670	1.561

Biểu 41. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
Đồng bằng sông Cửu Long	180.780	226	162.202	6.192	7.168	4.992
Long An	15.629	-	13.840	680	643	466
Tiền Giang	14.149	68	12.564	553	545	419
Bến Tre	11.222	7	9.876	415	541	383
Trà Vinh	10.132	-	8.841	449	477	365
Vĩnh Long	10.406	8	9.240	427	435	296
Đồng Tháp	15.990	-	14.349	578	647	416
An Giang	23.317	6	21.669	553	631	458
Kiên Giang	23.673	40	21.754	572	777	530
Cần Thơ	17.070	71	15.722	464	519	294
Hậu Giang	8.079	9	7.011	357	424	278
Sóc Trăng	10.888	7	9.502	409	556	414
Bạc Liêu	8.695	10	7.639	314	423	309
Cà Mau	11.530	-	10.195	421	550	364

Biểu 42. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	1.382.017	411.183	673.662	243.463	47.962	5.747
Đồng bằng sông Hồng	397.559	112.732	195.005	72.668	15.119	2.035
Hà Nội	219.009	65.935	107.962	37.100	7.131	881
Vĩnh Phúc	13.288	3.123	7.070	2.456	544	95
Bắc Ninh	13.030	2.925	6.888	2.460	655	102
Quảng Ninh	27.081	9.754	11.609	4.828	837	53
Hải Dương	20.039	5.797	9.091	4.054	986	111
Hải Phòng	38.276	10.654	18.837	7.505	1.122	158
Hưng Yên	11.185	1.909	6.201	2.371	601	103
Thái Bình	15.896	3.851	6.800	3.965	1.091	189
Hà Nam	8.979	1.669	5.086	1.676	477	71
Nam Định	14.412	2.705	7.490	2.966	1.078	173
Ninh Bình	16.364	4.410	7.971	3.287	597	99

Biểu 42. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: Người

230

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Trung du và miền núi phía Bắc	238.162	76.399	114.904	39.555	6.731	573
Hà Giang	14.735	2.619	8.863	2.879	360	14
Cao Bằng	14.225	3.644	7.584	2.549	416	32
Bắc Kạn	8.825	1.841	5.097	1.547	316	24
Tuyên Quang	12.254	3.550	6.188	2.059	427	30
Lào Cai	13.373	3.167	7.410	2.466	306	24
Yên Bái	14.106	3.875	6.925	2.728	517	61
Thái Nguyên	24.650	10.278	9.586	4.044	666	76
Lạng Sơn	19.820	7.167	8.703	3.384	530	36
Bắc Giang	33.785	16.178	12.615	4.299	654	39
Phú Thọ	23.630	7.956	10.694	3.977	914	89
Điện Biên	14.989	5.205	7.291	2.115	345	33
Lai Châu	9.971	2.671	5.938	1.199	146	17
Sơn La	15.302	3.371	8.481	2.757	670	23
Hoà Bình	18.497	4.877	9.529	3.552	464	75

Biểu 42. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	286.241	80.460	137.011	55.854	11.541	1.375
Thanh Hoá	40.067	8.588	21.287	8.023	1.915	254
Nghệ An	43.978	13.122	17.901	11.055	1.619	281
Hà Tĩnh	16.169	2.733	8.829	3.749	699	159
Quảng Bình	13.138	2.352	6.675	3.213	775	123
Quảng Trị	15.321	4.913	6.740	2.991	631	46
Thừa Thiên - Huế	14.803	3.456	7.875	2.693	717	62
Đà Nẵng	27.480	10.368	11.545	4.660	830	77
Quảng Nam	22.378	6.663	11.354	3.445	825	91
Quảng Ngãi	14.187	2.639	8.122	2.735	653	38
Bình Định	17.665	4.953	8.449	3.347	862	54
Phú Yên	10.928	2.332	5.939	2.140	494	23
Khánh Hoà	28.537	13.132	10.740	3.912	682	71
Ninh Thuận	9.266	2.403	4.868	1.642	321	32
Bình Thuận	12.324	2.806	6.687	2.249	518	64

Biểu 42. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tây Nguyên	98.878	36.871	45.092	13.799	2.782	334
Kon Tum	17.813	8.324	6.797	2.259	390	43
Gia Lai	32.328	14.385	13.325	3.968	579	71
Đắk Lắk	24.343	8.552	11.367	3.442	886	96
Đắk Nông	11.221	3.076	6.280	1.554	284	27
Lâm Đồng	13.173	2.534	7.323	2.576	643	97
Đông Nam Bộ	180.397	60.293	85.531	28.666	5.119	788
Bình Phước	14.250	3.676	7.555	2.314	510	195
Tây Ninh	17.767	7.139	7.538	2.491	551	48
Bình Dương	20.054	7.360	9.438	2.696	469	91
Đồng Nai	32.263	12.863	13.447	5.069	776	108
Bà Rịa - Vũng Tàu	17.531	5.683	8.002	3.186	615	45
TP. Hồ Chí Minh	78.532	23.572	39.551	12.910	2.198	301

Biểu 42. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Đồng bằng sông Cửu Long	180.780	44.428	96.119	32.921	6.670	642
Long An	15.629	3.511	8.325	2.997	744	52
Tiền Giang	14.149	2.554	7.617	3.181	726	71
Bến Tre	11.222	1.775	6.477	2.328	576	66
Trà Vinh	10.132	1.482	6.534	1.706	332	78
Vĩnh Long	10.406	2.048	5.766	2.088	468	36
Đồng Tháp	15.990	3.019	9.176	3.173	584	38
An Giang	23.317	9.772	9.601	3.251	635	58
Kiên Giang	23.673	8.690	10.439	3.894	603	47
Cần Thơ	17.070	4.297	9.166	3.057	505	45
Hậu Giang	8.079	1.289	5.063	1.381	310	36
Sóc Trăng	10.888	2.281	5.870	2.270	420	47
Bạc Liêu	8.695	1.663	5.314	1.382	310	26
Cà Mau	11.530	2.047	6.771	2.213	457	42

Biểu 43. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
TỔNG SỐ	1.382.017	1.306.047	217.267	49.097	26.873
Đồng bằng sông Hồng	397.559	370.949	58.782	17.594	9.016
Hà Nội	219.009	201.254	42.806	10.969	6.786
Vĩnh Phúc	13.288	12.475	251	598	215
Bắc Ninh	13.030	12.095	223	657	278
Quảng Ninh	27.081	26.020	542	903	158
Hải Dương	20.039	19.167	3.920	633	239
Hải Phòng	38.276	36.476	1.596	1.362	438
Hưng Yên	11.185	10.673	2.965	402	110
Thái Bình	15.896	15.345	329	460	91
Hà Nam	8.979	8.453	2.470	287	239
Nam Định	14.412	13.694	3.502	491	227
Ninh Bình	16.364	15.297	178	832	235

BIỂU 43. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
Trung du và miền núi phía Bắc	238.162	227.527	36.384	7.558	3.077
Hà Giang	14.735	13.891	302	471	373
Cao Bằng	14.225	13.585	2.953	591	49
Bắc Kạn	8.825	8.273	1.908	438	114
Tuyên Quang	12.254	11.694	2.535	442	118
Lào Cai	13.373	12.798	2.892	529	46
Yên Bái	14.106	13.428	2.553	478	200
Thái Nguyên	24.650	23.990	3.031	521	139
Lạng Sơn	19.820	18.930	3.345	705	185
Bắc Giang	33.785	32.813	3.447	609	363
Phú Thọ	23.630	22.644	3.551	607	379
Điện Biên	14.989	14.145	2.879	530	314
Lai Châu	9.971	9.462	2.050	394	115
Sơn La	15.302	14.715	3.872	399	188
Hoà Bình	18.497	17.159	1.066	844	494

Biểu 43. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	286.241	271.966	41.948	9.463	4.812
Thanh Hoá	40.067	37.904	8.865	1.178	985
Nghệ An	43.978	42.403	7.577	1.067	508
Hà Tĩnh	16.169	15.328	3.713	629	212
Quảng Bình	13.138	12.220	2.671	769	149
Quảng Trị	15.321	14.679	2.812	485	157
Thừa Thiên - Huế	14.803	14.040	399	590	173
Đà Nẵng	27.480	26.089	231	764	627
Quảng Nam	22.378	21.068	3.626	742	568
Quảng Ngãi	14.187	13.400	294	510	277
Bình Định	17.665	16.728	3.628	577	360
Phú Yên	10.928	10.273	168	517	138
Khánh Hoà	28.537	27.561	3.126	701	275
Ninh Thuận	9.266	8.739	1.882	352	175
Bình Thuận	12.324	11.534	2.956	582	208

Biểu 43. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
Tây Nguyên	98.878	94.763	14.780	2.807	1.308
Kon Tum	17.813	17.208	2.376	425	180
Gia Lai	32.328	31.489	264	621	218
Đắk Lắk	24.343	22.880	5.575	832	631
Đắk Nông	11.221	10.608	2.753	484	129
Lâm Đồng	13.173	12.578	3.812	445	150
Đông Nam Bộ	180.397	168.991	32.011	5.176	6.230
Bình Phước	14.250	11.992	220	411	1.847
Tây Ninh	17.767	16.990	2.741	487	290
Bình Dương	20.054	17.921	961	465	1.668
Đồng Nai	32.263	31.033	356	773	457
Bà Rịa - Vũng Tàu	17.531	16.666	3.198	612	253
TP. Hồ Chí Minh	78.532	74.389	24.535	2.428	1.715

Biểu 43. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
Đồng bằng sông Cửu Long	180.780	171.851	33.362	6.499	2.430
Long An	15.629	14.654	2.847	547	428
Tiền Giang	14.149	13.443	3.471	540	166
Bến Tre	11.222	10.745	2.660	364	113
Trà Vinh	10.132	9.533	2.884	362	237
Vĩnh Long	10.406	10.057	2.598	267	82
Đồng Tháp	15.990	15.255	3.279	656	79
An Giang	23.317	22.628	4.076	580	109
Kiên Giang	23.673	22.675	3.679	789	209
Cần Thơ	17.070	15.923	200	683	464
Hậu Giang	8.079	7.581	2.242	392	106
Sóc Trăng	10.888	10.259	254	574	55
Bạc Liêu	8.695	8.231	2.420	316	148
Cà Mau	11.530	10.867	2.752	429	234

Biểu 44. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	1.382.017	170.664	35.745	93.515	207.806	47.868	694.996	107.654	4.508	19.261
Đồng bằng sông Hồng	397.559	31.502	15.974	27.113	66.789	15.363	183.502	46.543	3.253	7.520
Hà Nội	219.009	19.202	8.101	14.748	38.276	9.202	92.167	29.108	2.896	5.309
Vĩnh Phúc	13.288	668	120	960	2.065	446	7.080	1.368	26	555
Bắc Ninh	13.030	719	249	667	1.786	377	6.698	2.346	86	102
Quảng Ninh	27.081	3.356	1.900	2.274	3.882	718	11.647	2.617	33	654
Hải Dương	20.039	1.436	2.166	991	2.548	545	10.436	1.807	38	72
Hải Phòng	38.276	2.803	2.124	4.132	7.247	1.056	17.410	3.212	74	218
Hưng Yên	11.185	328	166	294	1.960	324	6.860	1.155	13	85
Thái Bình	15.896	1.870	35	516	2.616	1.398	8.253	1.131	21	56
Hà Nam	8.979	169	21	474	1.084	259	5.823	983	12	154
Nam Định	14.412	362	4	361	2.721	499	9.030	1.335	18	82
Ninh Bình	16.364	589	1.088	1.696	2.604	539	8.098	1.481	36	233

BIỂU 44. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Trung du và miền núi phía Bắc	238.162	35.751	6.898	15.419	36.967	8.560	118.334	14.051	228	1.954
Hà Giang	14.735	1.107	67	371	2.642	508	9.181	781	20	58
Cao Bằng	14.225	1.013	311	531	3.292	736	7.638	596	5	103
Bắc Kạn	8.825	534	8	308	1.551	264	5.437	635	9	79
Tuyên Quang	12.254	1.744	43	585	1.728	373	6.958	694	19	110
Lào Cai	13.373	1.081	165	564	1.999	509	8.123	871	15	46
Yên Bái	14.106	1.753	359	697	1.857	576	8.109	664	15	76
Thái Nguyên	24.650	4.381	2.767	1.973	3.088	768	9.883	1.691	32	67
Lạng Sơn	19.820	4.502	118	751	3.355	795	9.117	914	15	253
Bắc Giang	33.785	10.677	1.067	3.073	3.407	1.092	12.241	1.774	15	439
Phú Thọ	23.630	4.605	45	1.846	3.016	567	11.469	1.783	30	269
Điện Biên	14.989	1.451	122	2.116	2.758	571	6.913	981	11	66
Lai Châu	9.971	1.275	31	374	2.033	337	5.321	546	5	49
Sơn La	15.302	796	408	415	3.030	688	8.821	1.056	22	66
Hoà Bình	18.497	832	1.387	1.815	3.211	776	9.123	1.065	15	273

Biểu 44. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	286.241	30.407	4.975	21.347	41.685	9.997	155.652	18.749	354	3.075
Thanh Hoá	40.067	2.806	809	1.771	5.625	1.461	24.856	2.588	53	98
Nghệ An	43.978	7.553	81	3.560	6.919	1.283	21.717	2.655	44	166
Hà Tĩnh	16.169	752	45	631	2.595	576	10.106	1.312	23	129
Quảng Bình	13.138	755	89	636	1.814	428	7.722	1.572	32	90
Quảng Trị	15.321	2.377	28	1.193	2.057	450	8.091	1.030	21	74
Thừa Thiên - Huế	14.803	1.127	22	530	2.113	453	9.176	994	21	367
Đà Nẵng	27.480	2.420	2.251	3.321	4.359	1.229	11.533	2.074	47	246
Quảng Nam	22.378	2.872	803	1.556	2.654	627	12.377	1.348	20	121
Quảng Ngãi	14.187	949	50	479	1.704	553	9.100	1.211	16	125
Bình Định	17.665	1.513	265	831	2.666	725	9.714	1.331	18	602
Phú Yên	10.928	741	60	440	1.170	305	7.033	890	12	277
Khánh Hoà	28.537	4.575	331	5.321	4.945	980	11.055	839	23	468
Ninh Thuận	9.266	981	31	617	1.231	425	5.475	366	11	129
Bình Thuận	12.324	986	110	461	1.833	502	7.697	539	13	183

Biểu 44. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Tây Nguyên	98.878	22.554	455	7.143	14.257	3.128	45.843	4.571	73	854
Kon Tum	17.813	6.290	26	924	1.901	545	7.192	636	11	288
Gia Lai	32.328	8.929	303	3.845	4.949	1.002	12.170	931	10	189
Đắk Lắk	24.343	5.178	53	1.356	3.611	766	11.934	1.281	23	141
Đắk Nông	11.221	1.390	6	686	1.657	344	6.398	618	9	113
Lâm Đồng	13.173	767	67	332	2.139	471	8.149	1.105	20	123
Đông Nam Bộ	180.397	27.271	5.518	14.113	25.567	5.910	86.861	11.933	379	2.845
Bình Phước	14.250	2.413	123	449	1.722	424	7.965	782	10	362
Tây Ninh	17.767	4.768	43	1.023	2.256	371	7.818	760	10	718
Bình Dương	20.054	3.613	684	1.933	2.113	559	9.625	1.342	18	167
Đồng Nai	32.263	6.073	1.167	4.313	3.864	1.317	13.392	1.640	28	469
Bà Rịa - Vũng Tàu	17.531	1.965	722	1.705	2.771	695	8.749	723	22	179
TP. Hồ Chí Minh	78.532	8.439	2.779	4.690	12.841	2.544	39.312	6.686	291	950

Biểu 44. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	180.780	23.179	1.925	8.380	22.541	4.910	104.804	11.807	221	3.013
Long An	15.629	1.856	56	450	2.044	490	9.468	945	6	314
Tiền Giang	14.149	1.104	22	328	2.148	443	8.891	995	15	203
Bến Tre	11.222	569	46	172	1.516	355	7.657	715	31	161
Trà Vinh	10.132	608	36	209	1.114	229	7.103	708	13	112
Vĩnh Long	10.406	713	23	340	1.475	192	5.649	1.023	17	974
Đồng Tháp	15.990	2.716	57	1.018	1.807	339	9.020	831	10	192
An Giang	23.317	6.441	936	1.023	2.533	512	10.798	925	25	124
Kiên Giang	23.673	4.587	306	2.345	3.109	624	11.291	1.165	12	234
Cần Thơ	17.070	2.439	66	1.305	2.006	712	8.742	1.616	36	148
Hậu Giang	8.079	502	12	116	1.005	332	5.313	624	17	158
Sóc Trăng	10.888	345	36	653	1.445	299	7.140	729	10	231
Bạc Liêu	8.695	403	320	141	1.151	168	5.831	608	16	57
Cà Mau	11.530	896	9	280	1.188	215	7.901	923	13	105

**Biểu 45. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập
phân theo nhóm tuổi và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	100,0	18,3	57,8	20,7	2,9	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	19,8	57,2	19,7	2,6	0,7
Hà Nội	100,0	22,0	55,5	19,3	2,6	0,7
Vĩnh Phúc	100,0	19,6	60,6	17,3	2,1	0,4
Bắc Ninh	100,0	23,2	56,5	17,4	2,5	0,5
Quảng Ninh	100,0	21,7	59,5	15,4	2,7	0,7
Hải Dương	100,0	18,2	59,4	19,1	2,6	0,7
Hải Phòng	100,0	17,9	56,9	21,3	3,2	0,7
Hưng Yên	100,0	13,9	64,4	19,1	2,2	0,4
Thái Bình	100,0	12,5	57,4	26,7	2,6	0,8
Hà Nam	100,0	15,0	59,6	22,6	2,5	0,3
Nam Định	100,0	16,1	57,8	21,9	3,2	1,0
Ninh Bình	100,0	17,0	58,3	21,7	2,5	0,5

BIỂU 45. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	16,6	63,4	18,1	1,7	0,2
Hà Giang	100,0	10,3	69,9	18,8	0,9	0,1
Cao Bằng	100,0	13,9	65,9	18,8	1,4	0,0
Bắc Kạn	100,0	13,2	64,7	19,5	2,5	0,2
Tuyên Quang	100,0	17,4	60,6	20,0	1,7	0,3
Lào Cai	100,0	16,1	68,0	14,7	1,0	0,1
Yên Bái	100,0	12,1	65,0	20,2	2,3	0,4
Thái Nguyên	100,0	20,1	59,1	17,6	2,6	0,6
Lạng Sơn	100,0	16,2	64,9	17,3	1,4	0,2
Bắc Giang	100,0	20,0	58,6	19,3	1,8	0,2
Phú Thọ	100,0	18,8	60,4	17,7	2,6	0,5
Điện Biên	100,0	20,7	66,4	11,9	1,0	0,0
Lai Châu	100,0	13,5	74,1	11,8	0,6	0,0
Sơn La	100,0	16,9	62,5	18,8	1,8	0,1
Hoà Bình	100,0	13,8	60,1	24,3	1,6	0,2

Biểu 45. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	17,0	57,7	21,7	3,2	0,4
Thanh Hoá	100,0	12,0	63,3	21,7	2,7	0,3
Nghệ An	100,0	14,7	59,3	23,1	2,4	0,5
Hà Tĩnh	100,0	9,8	65,0	22,5	2,2	0,5
Quảng Bình	100,0	21,4	59,9	16,5	1,9	0,3
Quảng Trị	100,0	16,0	61,3	19,8	2,6	0,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	15,9	59,5	20,6	3,4	0,5
Đà Nẵng	100,0	22,1	55,0	18,3	4,1	0,5
Quảng Nam	100,0	20,5	53,1	22,2	4,0	0,3
Quảng Ngãi	100,0	17,6	55,0	23,5	3,5	0,4
Bình Định	100,0	17,9	52,1	24,3	5,4	0,3
Phú Yên	100,0	13,0	53,1	28,0	5,7	0,1
Khánh Hoà	100,0	26,6	50,3	19,6	3,3	0,3
Ninh Thuận	100,0	16,9	56,2	23,8	2,8	0,3
Bình Thuận	100,0	18,9	56,3	21,5	3,1	0,2

Biểu 45. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tây Nguyên	100,0	16,1	59,8	21,1	2,7	0,3
Kon Tum	100,0	17,1	62,4	18,4	1,9	0,3
Gia Lai	100,0	15,2	60,4	21,8	2,4	0,2
Đắk Lắk	100,0	15,1	58,8	23,0	3,1	0,1
Đắk Nông	100,0	14,4	68,8	15,1	1,5	0,1
Lâm Đồng	100,0	18,7	55,5	21,9	3,4	0,5
Đông Nam Bộ	100,0	22,0	53,3	20,8	3,4	0,5
Bình Phước	100,0	13,5	67,3	17,4	1,6	0,2
Tây Ninh	100,0	17,0	51,9	27,5	3,4	0,2
Bình Dương	100,0	28,3	52,3	16,9	2,3	0,3
Đồng Nai	100,0	26,3	49,0	21,5	2,9	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	13,8	58,6	23,8	3,6	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	22,3	52,4	20,6	3,9	0,8

Biểu 45. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	16,0	56,9	23,1	3,8	0,2
Long An	100,0	22,1	50,2	22,7	4,8	0,2
Tiền Giang	100,0	19,3	48,0	26,6	5,9	0,3
Bến Tre	100,0	16,4	50,7	27,5	5,2	0,2
Trà Vinh	100,0	12,2	59,9	25,0	2,9	0,1
Vĩnh Long	100,0	15,0	58,1	22,8	3,9	0,3
Đồng Tháp	100,0	14,2	58,4	23,3	4,0	0,2
An Giang	100,0	14,0	60,5	21,6	3,8	0,1
Kiên Giang	100,0	14,4	60,1	22,4	2,9	0,2
Cần Thơ	100,0	20,0	55,3	20,6	3,8	0,4
Hậu Giang	100,0	13,2	59,4	24,5	2,9	0,0
Sóc Trăng	100,0	14,7	61,2	21,1	3,0	0,1
Bạc Liêu	100,0	17,1	56,3	23,1	3,4	0,2
Cà Mau	100,0	14,0	62,3	21,1	2,5	0,1

**Biểu 46. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập
phân theo trình độ chuyên môn và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	3,7	0,8	2,0	11,9	14,7	55,9	7,7	1,3	2,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	3,2	0,7	2,5	10,1	15,2	51,9	11,9	2,6	2,0
Hà Nội	100,0	4,2	0,9	3,1	10,3	13,2	45,1	16,2	4,7	2,5
Vĩnh Phúc	100,0	1,6	0,1	5,9	10,0	13,1	54,6	10,1	1,1	3,6
Bắc Ninh	100,0	1,4	0,5	3,3	9,6	10,2	62,4	10,5	0,6	1,5
Quảng Ninh	100,0	3,5	0,5	3,0	9,0	16,4	57,0	8,9	0,4	1,4
Hải Dương	100,0	2,3	0,6	1,0	9,1	13,3	65,6	6,6	0,4	1,0
Hải Phòng	100,0	2,7	0,7	2,0	11,6	13,1	56,8	10,4	1,2	1,5
Hưng Yên	100,0	1,6	0,5	0,5	9,4	21,6	56,1	8,5	0,7	1,1
Thái Bình	100,0	1,9	0,3	0,6	6,5	24,9	59,2	4,8	0,5	1,3
Hà Nam	100,0	2,2	0,4	0,6	10,4	26,8	53,4	5,0	0,1	1,2
Nam Định	100,0	2,7	0,4	0,5	12,4	26,3	51,4	4,7	0,3	1,4
Ninh Bình	100,0	2,4	0,6	1,8	10,7	9,3	66,6	7,7	0,2	0,7

Biểu 46. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: %

250

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	2,4	0,4	1,2	13,5	19,8	56,3	5,0	0,5	0,9
Hà Giang	100,0	1,9	0,1	0,5	20,5	15,4	58,2	2,8	0,1	0,6
Cao Bằng	100,0	2,1	0,2	1,5	14,0	25,6	52,5	3,0	0,0	1,1
Bắc Kạn	100,0	2,2	0,5	0,7	14,0	21,6	55,1	4,4	0,0	1,5
Tuyên Quang	100,0	1,3	0,3	0,6	13,7	32,9	46,3	3,8	0,3	0,9
Lào Cai	100,0	1,9	0,8	0,9	14,2	23,0	54,4	3,8	0,1	1,0
Yên Bái	100,0	3,6	0,5	1,1	11,1	20,0	60,5	3,3	0,0	-
Thái Nguyên	100,0	1,8	0,8	3,0	11,5	14,4	52,6	12,3	2,5	1,2
Lạng Sơn	100,0	2,5	0,6	1,1	17,7	27,0	46,1	3,2	0,2	1,7
Bắc Giang	100,0	0,6	0,3	0,9	8,9	23,0	60,5	5,1	0,4	0,4
Phú Thọ	100,0	3,0	0,7	1,0	8,5	11,5	66,8	7,0	0,6	1,0
Điện Biên	100,0	4,1	0,5	1,0	12,0	16,9	60,2	4,3	0,1	0,9
Lai Châu	100,0	6,1	0,2	0,6	21,1	16,9	53,5	1,5	0,0	0,2
Sơn La	100,0	2,7	0,2	0,9	14,3	17,4	59,0	4,1	0,4	1,0
Hoà Bình	100,0	2,3	0,4	1,4	15,8	23,6	52,7	3,0	0,1	0,7

Biểu 46. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,6	0,8	1,8	11,0	14,6	59,6	6,5	0,8	1,5
Thanh Hoá	100,0	1,6	0,3	0,6	9,9	13,4	67,2	5,7	0,4	1,0
Nghệ An	100,0	1,8	0,4	2,3	8,0	17,1	61,4	7,3	0,8	1,0
Hà Tĩnh	100,0	2,4	0,2	1,0	12,5	12,8	65,0	4,9	0,2	1,0
Quảng Bình	100,0	1,7	0,1	1,5	9,3	10,4	69,7	6,4	0,2	0,8
Quảng Trị	100,0	2,2	0,2	1,6	11,7	13,4	64,4	5,4	0,2	1,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	3,2	0,7	3,0	10,2	13,1	55,2	10,7	2,7	1,2
Đà Nẵng	100,0	4,4	1,6	3,1	10,4	9,0	53,7	12,7	2,5	2,5
Quảng Nam	100,0	4,8	1,0	1,5	11,0	16,6	58,9	4,2	0,2	1,8
Quảng Ngãi	100,0	2,4	0,3	1,3	11,8	22,9	54,7	4,8	0,2	1,7
Bình Định	100,0	3,7	0,8	1,5	13,3	10,4	59,9	7,7	0,8	2,1
Phú Yên	100,0	3,3	0,7	1,4	11,7	18,8	55,5	6,1	0,4	2,1
Khánh Hoà	100,0	10,7	2,6	3,3	12,9	14,1	46,3	6,1	0,9	3,1
Ninh Thuận	100,0	2,9	1,6	1,4	11,3	13,4	63,8	3,1	0,3	2,2
Bình Thuận	100,0	7,1	0,9	1,7	15,6	19,7	52,5	1,6	0,0	0,9

Biểu 46. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: %

252

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Tây Nguyên	100,0	3,4	0,8	1,4	15,0	14,0	59,2	4,5	0,3	1,4
Kon Tum	100,0	3,2	1,0	1,2	15,2	16,6	57,4	4,1	0,1	1,2
Gia Lai	100,0	4,7	0,6	1,1	16,9	10,4	61,0	4,1	0,1	1,1
Đắk Lắk	100,0	2,6	0,6	1,2	16,3	15,5	57,4	4,4	0,3	1,8
Đắk Nông	100,0	2,7	0,5	0,5	17,3	9,9	65,8	2,3	0,0	1,0
Lâm Đồng	100,0	3,5	1,1	2,3	10,4	15,9	58,2	6,2	0,8	1,6
Đông Nam Bộ	100,0	6,5	1,4	3,0	12,0	11,9	51,2	8,6	1,8	3,8
Bình Phước	100,0	4,5	0,5	0,6	14,3	14,1	62,1	2,1	0,1	1,6
Tây Ninh	100,0	7,1	0,4	0,4	14,1	14,6	58,5	3,1	0,1	1,9
Bình Dương	100,0	7,7	1,7	2,2	10,2	14,1	53,2	6,1	0,8	4,1
Đồng Nai	100,0	10,7	1,0	3,8	10,3	14,5	52,5	4,8	0,3	2,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	7,7	2,0	3,2	12,4	17,5	50,3	4,0	0,3	2,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	5,0	1,5	3,3	12,2	9,3	48,4	12,3	3,1	4,8

Biểu 46. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	3,5	1,0	1,2	13,5	12,1	60,9	4,9	0,5	2,4
Long An	100,0	3,8	1,1	0,7	14,2	13,8	60,5	3,1	0,1	2,8
Tiền Giang	100,0	3,9	1,6	1,4	16,6	18,4	51,1	4,5	0,3	2,3
Bến Tre	100,0	4,3	2,0	1,8	13,4	13,0	59,3	3,5	0,0	2,8
Trà Vinh	100,0	3,1	0,3	1,2	8,4	14,6	64,0	6,5	0,4	1,4
Vĩnh Long	100,0	3,7	2,2	1,0	13,3	8,5	62,4	6,1	0,3	2,4
Đồng Tháp	100,0	3,5	1,4	0,8	12,8	11,5	62,9	5,1	0,4	1,7
An Giang	100,0	3,0	0,9	1,1	15,1	7,6	65,0	4,5	0,4	2,7
Kiên Giang	100,0	3,2	0,3	0,8	13,8	8,7	66,4	4,1	0,2	2,6
Cần Thơ	100,0	3,2	1,1	1,7	12,9	12,4	52,8	10,2	2,9	2,8
Hậu Giang	100,0	3,8	0,6	1,5	13,1	12,4	62,2	4,1	0,2	2,0
Sóc Trăng	100,0	3,3	0,4	1,3	13,9	14,8	60,4	3,7	0,2	2,1
Bạc Liêu	100,0	3,9	0,5	0,9	14,8	18,3	55,0	3,8	0,6	2,2
Cà Mau	100,0	3,3	0,4	1,9	11,7	8,9	67,6	3,6	0,2	2,4

BIỂU 47. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
TỔNG SỐ	100,0	80,7	4,8	8,3	6,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	77,6	5,2	10,0	7,1
Hà Nội	100,0	73,3	7,1	13,0	6,6
Vĩnh Phúc	100,0	83,8	3,2	7,0	5,9
Bắc Ninh	100,0	77,8	3,0	5,5	13,7
Quảng Ninh	100,0	75,7	2,7	13,3	8,3
Hải Dương	100,0	86,3	2,2	5,6	5,9
Hải Phòng	100,0	80,1	5,4	7,8	6,7
Hưng Yên	100,0	93,0	1,5	2,1	3,4
Thái Bình	100,0	74,7	6,7	9,5	9,1
Hà Nam	100,0	86,8	3,2	2,3	7,6
Nam Định	100,0	78,5	2,1	10,1	9,3
Ninh Bình	100,0	86,6	3,2	4,4	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,3	3,1	4,6	6,0
Hà Giang	100,0	91,9	1,3	2,7	4,1
Cao Bằng	100,0	89,1	3,5	3,6	3,9
Bắc Kạn	100,0	87,6	2,2	4,6	5,6
Tuyên Quang	100,0	76,2	2,6	12,8	8,4
Lào Cai	100,0	90,0	2,6	3,2	4,1
Yên Bái	100,0	90,8	1,3	3,0	4,8
Thái Nguyên	100,0	74,8	3,2	6,9	15,1
Lạng Sơn	100,0	82,8	5,9	3,6	7,7
Bắc Giang	100,0	91,9	1,1	3,6	3,5
Phú Thọ	100,0	79,6	2,6	9,8	8,1

Biểu 47. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
Điện Biên	100,0	91,6	4,6	1,4	2,3
Lai Châu	100,0	91,3	5,7	1,4	1,6
Sơn La	100,0	90,4	4,2	2,7	2,7
Hoà Bình	100,0	89,8	3,5	1,5	5,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,2	3,7	8,4	6,7
Thanh Hoá	100,0	84,1	2,6	8,2	5,1
Nghệ An	100,0	85,0	2,7	4,7	7,6
Hà Tĩnh	100,0	82,9	1,0	5,8	10,3
Quảng Bình	100,0	86,5	1,7	5,5	6,3
Quảng Trị	100,0	87,5	1,4	5,9	5,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	80,4	4,9	7,9	6,8
Đà Nẵng	100,0	72,3	5,6	17,0	5,1
Quảng Nam	100,0	74,5	4,0	9,8	11,7
Quảng Ngãi	100,0	84,0	1,7	5,1	9,2
Bình Định	100,0	81,2	3,5	9,8	5,6
Phú Yên	100,0	84,9	5,8	4,3	4,9
Khánh Hoà	100,0	77,4	8,4	9,6	4,7
Ninh Thuận	100,0	83,0	3,9	8,6	4,5
Bình Thuận	100,0	72,9	6,0	15,7	5,4
Tây Nguyên	100,0	83,1	4,6	6,6	5,7
Kon Tum	100,0	83,0	3,4	7,6	6,0
Gia Lai	100,0	80,0	4,0	7,5	8,5
Đắk Lắk	100,0	82,9	4,8	7,7	4,6
Đắk Nông	100,0	89,8	4,0	3,8	2,4
Lâm Đồng	100,0	83,4	5,8	5,1	5,7

Biểu 47. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
Đông Nam Bộ	100,0	74,8	7,6	11,2	6,4
Bình Phước	100,0	84,9	4,8	6,3	4,1
Tây Ninh	100,0	85,0	8,5	3,7	2,8
Bình Dương	100,0	72,4	9,2	12,8	5,6
Đồng Nai	100,0	84,3	8,2	5,2	2,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	77,8	11,9	4,8	5,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	69,4	6,8	15,2	8,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	85,2	4,5	6,9	3,5
Long An	100,0	88,5	5,3	3,1	3,1
Tiền Giang	100,0	87,4	2,7	4,2	5,7
Bến Tre	100,0	86,2	4,2	4,9	4,6
Trà Vinh	100,0	81,0	4,6	13,3	1,1
Vĩnh Long	100,0	84,6	3,2	7,9	4,4
Đồng Tháp	100,0	82,5	5,0	10,5	2,0
An Giang	100,0	84,2	4,6	9,0	2,3
Kiên Giang	100,0	88,3	3,0	4,5	4,2
Cần Thơ	100,0	83,2	5,3	7,6	3,9
Hậu Giang	100,0	84,2	5,3	5,2	5,3
Sóc Trăng	100,0	86,4	5,9	6,3	1,3
Bạc Liêu	100,0	78,1	5,6	11,4	4,9
Cà Mau	100,0	89,0	4,8	3,0	3,2

BIỂU 48. Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương*Đơn vị: Trường*

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	42.223	335	590	25.879	13.776	1.643
Đồng bằng sông Hồng	9.129	149	205	5.444	2.996	335
Hà Nội	2.871	121	108	1.553	958	131
Vĩnh Phúc	520	4	12	323	164	17
Bắc Ninh	514	3	13	322	156	20
Quảng Ninh	605	2	7	390	191	15
Hải Dương	869	4	9	543	286	27
Hải Phòng	837	6	20	468	306	37
Hưng Yên	542	3	6	342	171	20
Thái Bình	746	2	7	427	280	30
Hà Nam	381	-	6	250	113	12
Nam Định	758	3	8	508	226	13
Ninh Bình	486	1	9	318	145	13

Biểu 48. (Tiếp theo) Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương*Đơn vị: Trường*

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Trung du và miền núi phía Bắc	7.958	20	83	4.954	2.622	279
Hà Giang	644	-	5	403	213	23
Cao Bằng	545	-	2	345	181	17
Bắc Kạn	317	1	1	187	111	17
Tuyên Quang	478	2	3	315	142	16
Lào Cai	474	2	2	325	126	19
Yên Bái	451	-	6	264	163	18
Thái Nguyên	705	9	19	433	213	31
Lạng Sơn	675	-	4	429	228	14
Bắc Giang	759	2	11	496	237	13
Phú Thọ	924	2	8	584	298	32
Điện Biên	496	-	6	301	166	23
Lai Châu	353	-	1	224	113	15
Sơn La	603	1	6	357	217	22
Hoà Bình	534	1	9	291	214	19

Biểu 48. (Tiếp theo) Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương*Đơn vị: Trường*

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.044	62	116	6.324	3.219	323
Thanh Hoá	2.032	3	18	1.324	638	49
Nghệ An	1.545	5	18	986	493	43
Hà Tĩnh	684	1	8	410	240	25
Quảng Bình	583	1	5	382	175	20
Quảng Trị	390	2	4	219	147	18
Thừa Thiên - Huế	603	17	7	360	191	28
Đà Nẵng	350	13	9	180	135	13
Quảng Nam	783	5	12	509	248	9
Quảng Ngãi	603	2	3	375	202	21
Bình Định	634	3	4	403	198	26
Phú Yên	380	3	5	231	119	22
Khánh Hoà	532	6	15	325	171	15
Ninh Thuận	318	1	4	216	82	15
Bình Thuận	607	-	4	404	180	19

Biểu 48. (Tiếp theo) Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị: Trường

260

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Tây Nguyên	3.274	10	20	2.087	1.024	133
Kon Tum	391	1	1	237	133	19
Gia Lai	773	2	3	485	242	41
Đắk Lắk	1.024	3	6	681	307	27
Đắk Nông	355	-	2	231	112	10
Lâm Đồng	731	4	8	453	230	36
Đông Nam Bộ	5.062	76	96	2.560	2.077	253
Bình Phước	426	1	3	263	136	23
Tây Ninh	466	-	4	331	115	16
Bình Dương	666	7	10	259	369	21
Đồng Nai	929	5	12	528	354	30
Bà Rịa - Vũng Tàu	432	3	7	260	155	7
TP. Hồ Chí Minh	2.143	60	60	919	948	156

Biểu 48. (Tiếp theo) Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương*Đơn vị: Trường*

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Đồng bằng sông Cửu Long	6.756	18	70	4.510	1.838	320
Long An	595	2	5	365	205	18
Tiền Giang	533	1	8	329	172	23
Bến Tre	550	1	4	354	171	20
Trà Vinh	429	1	2	298	111	17
Vĩnh Long	440	3	3	286	127	21
Đồng Tháp	646	1	4	444	177	20
An Giang	730	1	7	516	180	26
Kiên Giang	657	1	11	480	145	20
Cần Thơ	527	5	13	276	158	75
Hậu Giang	344	-	2	239	82	21
Sóc Trăng	502	-	3	358	115	26
Bạc Liêu	293	1	5	195	78	14
Cà Mau	510	1	3	370	117	19

BIỂU 49. Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	1.680.721	138.054	60.720	1.030.339	409.651	41.957
Đồng bằng sông Hồng	443.367	68.906	23.058	225.670	115.144	10.589
Hà Nội	200.702	59.593	10.938	80.404	45.783	3.984
Vĩnh Phúc	24.611	2.588	3.201	12.559	5.230	1.033
Bắc Ninh	23.355	378	806	13.830	7.625	716
Quảng Ninh	23.571	545	1.690	14.664	6.247	425
Hải Dương	32.016	1.140	941	18.548	10.438	949
Hải Phòng	33.723	2.227	1.532	18.795	10.437	732
Hưng Yên	18.037	811	780	11.496	4.545	405
Thái Bình	26.448	764	700	16.868	7.284	832
Hà Nam	13.498	-	480	8.400	4.388	230
Nam Định	29.326	596	1.117	19.250	7.923	440
Ninh Bình	18.080	264	873	10.856	5.244	843

Biểu 49. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị: Người

263

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Trung du và miền núi phía Bắc	266.525	4.974	7.824	169.374	77.605	6.748
Hà Giang	19.638	-	409	13.173	5.684	372
Cao Bằng	12.209	-	166	8.669	3.089	285
Bắc Kạn	7.198	21	132	4.794	2.007	244
Tuyên Quang	14.437	324	193	9.225	4.425	270
Lào Cai	14.555	137	321	10.235	3.524	338
Yên Bái	14.531	-	440	9.476	4.283	332
Thái Nguyên	29.958	3.076	2.357	14.968	8.339	1.218
Lạng Sơn	20.818	-	478	13.230	6.744	366
Bắc Giang	30.499	287	919	19.950	8.496	847
Phú Thọ	28.796	667	757	17.430	9.147	795
Điện Biên	16.428	-	491	10.984	4.686	267
Lai Châu	12.116	-	102	8.194	3.556	264
Sơn La	24.670	431	512	16.533	6.491	703
Hoà Bình	20.672	31	547	12.513	7.134	447

Biểu 49. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị: Người

264

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	359.048	20.164	11.260	230.876	89.125	7.623
Thanh Hoá	56.291	940	1.276	36.003	17.389	683
Nghệ An	54.968	1.674	1.453	35.789	14.786	1.266
Hà Tĩnh	24.554	287	829	15.656	7.298	484
Quảng Bình	19.138	287	459	11.971	6.081	340
Quảng Trị	14.121	100	283	9.224	4.089	425
Thừa Thiên - Huế	25.453	3.609	791	14.003	6.334	716
Đà Nẵng	20.577	2.994	1.308	10.994	4.277	1.004
Quảng Nam	25.543	406	688	18.207	6.053	189
Quảng Ngãi	19.560	465	317	13.878	4.541	359
Bình Định	23.091	931	614	16.347	4.281	918
Phú Yên	15.453	753	994	11.054	2.248	404
Khánh Hoà	28.717	7.606	1.663	14.323	4.725	400
Ninh Thuận	10.071	112	231	7.659	1.819	250
Bình Thuận	21.511	-	354	15.768	5.204	185

Biểu 49. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Tây Nguyên	108.441	3.880	2.060	76.862	23.639	2.000
Kon Tum	12.557	90	261	8.623	3.304	279
Gia Lai	22.709	119	339	17.074	4.560	617
Đắk Lắk	35.365	806	853	25.947	7.353	406
Đắk Nông	11.419	-	72	8.469	2.733	145
Lâm Đồng	26.391	2.865	535	16.749	5.689	553
Đông Nam Bộ	260.752	33.101	10.770	147.698	59.574	9.609
Bình Phước	17.283	36	378	12.418	4.105	346
Tây Ninh	14.606	-	290	11.128	2.913	275
Bình Dương	31.253	2.515	1.464	16.377	9.261	1.636
Đồng Nai	48.463	6.405	1.125	27.197	11.896	1.840
Bà Rịa - Vũng Tàu	19.555	374	682	13.467	4.828	204
TP. Hồ Chí Minh	129.592	23.771	6.831	67.111	26.571	5.308

Biểu 49. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
Đồng bằng sông Cửu Long	242.588	7.029	5.748	179.859	44.564	5.388
Long An	20.744	308	223	15.284	4.526	403
Tiền Giang	20.390	408	723	14.722	4.131	406
Bến Tre	17.960	23	428	13.371	3.805	333
Trà Vinh	15.338	1.169	156	11.397	2.331	285
Vĩnh Long	16.974	695	514	11.401	3.890	474
Đồng Tháp	23.110	538	177	17.340	4.770	285
An Giang	28.435	823	529	22.727	3.782	574
Kiên Giang	22.718	260	860	18.442	2.932	224
Cần Thơ	20.358	2.521	1.046	11.969	4.196	626
Hậu Giang	11.007	-	245	8.212	2.229	321
Sóc Trăng	19.012	-	330	14.430	3.339	913
Bạc Liêu	10.094	238	269	7.293	2.028	266
Cà Mau	16.448	46	248	13.271	2.605	278

Biểu 50. Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và địa phương

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
TỔNG SỐ	1.600.635	23.654	74.320	764.676	474.746	263.239
Đồng bằng sông Hồng	417.328	7.634	25.742	178.036	131.382	74.534
Hà Nội	181.910	5.471	15.091	77.027	45.818	38.503
Vĩnh Phúc	24.398	596	2.217	9.553	7.813	4.219
Bắc Ninh	21.964	251	1.621	13.402	3.869	2.821
Quảng Ninh	23.290	13	398	9.526	10.143	3.210
Hải Dương	30.465	204	1.463	15.018	9.638	4.142
Hải Phòng	31.421	285	1.582	13.309	11.377	4.868
Hưng Yên	17.487	15	292	7.553	8.299	1.328
Thái Bình	26.032	682	1.783	10.641	7.403	5.523
Hà Nam	13.498	18	187	4.563	6.907	1.823
Nam Định	28.964	3	252	10.479	12.645	5.585
Ninh Bình	17.899	96	856	6.965	7.470	2.512

Biểu 50. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và địa phương

Đơn vị: Người

268

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
Trung du và miền núi phía Bắc	264.517	2.897	9.851	117.943	97.164	36.662
Hà Giang	19.638	2	70	6.267	11.909	1.390
Cao Bằng	12.209	1	56	4.195	7.093	864
Bắc Kạn	7.172	2	94	5.203	1.343	530
Tuyên Quang	14.364	202	215	7.272	4.616	2.059
Lào Cai	14.370	158	417	7.350	4.796	1.649
Yên Bái	14.491	1	78	9.272	3.608	1.532
Thái Nguyên	29.679	917	2.573	13.020	6.174	6.995
Lạng Sơn	20.655	47	482	10.045	6.768	3.313
Bắc Giang	30.127	627	3.234	16.972	6.404	2.890
Phú Thọ	28.141	21	325	8.696	15.385	3.714
Điện Biên	16.394	1	135	4.918	9.312	2.028
Lai Châu	12.116	1	18	3.299	7.385	1.413
Sơn La	24.589	485	1.284	12.460	6.101	4.259
Hoà Bình	20.572	432	870	8.974	6.270	4.026

Biểu 50. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và địa phương

Đơn vị: Người

269

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	350.537	3.635	13.049	173.523	102.980	57.350
Thanh Hoá	55.936	805	1.890	30.048	15.258	7.935
Nghệ An	54.012	453	1.849	28.145	15.859	7.706
Hà Tĩnh	23.842	173	957	12.915	5.368	4.429
Quảng Bình	18.987	93	354	7.780	7.929	2.831
Quảng Trị	14.080	34	391	6.922	4.952	1.781
Thừa Thiên - Huế	25.111	475	1.055	11.670	8.145	3.766
Đà Nẵng	18.944	245	1.057	10.735	4.183	2.724
Quảng Nam	25.052	252	1.188	13.114	6.788	3.710
Quảng Ngãi	19.214	9	449	9.416	7.077	2.263
Bình Định	22.160	537	1.420	12.709	3.474	4.020
Phú Yên	14.961	20	424	6.624	5.892	2.001
Khánh Hoà	28.262	439	1.622	7.338	8.948	9.915
Ninh Thuận	9.511	100	364	4.941	2.770	1.336
Bình Thuận	20.465	-	29	11.166	6.337	2.933

Biểu 50. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và địa phương

Đơn vị: Người

270

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
Tây Nguyên	104.192	784	2.192	47.913	40.644	12.659
Kon Tum	12.126	1	24	4.323	6.479	1.299
Gia Lai	22.152	339	1.027	11.949	5.683	3.154
Đắk Lắk	34.025	74	381	17.315	12.188	4.067
Đắk Nông	11.014	-	21	4.023	6.153	817
Lâm Đồng	24.875	370	739	10.303	10.141	3.322
Đông Nam Bộ	225.215	5.031	15.096	114.162	39.694	51.232
Bình Phước	16.793	200	964	8.088	5.182	2.359
Tây Ninh	14.508	51	226	7.506	4.677	2.048
Bình Dương	24.192	630	1.151	7.870	7.576	6.965
Đồng Nai	42.490	511	2.137	26.602	4.789	8.451
Bà Rịa - Vũng Tàu	17.956	766	1.579	8.079	3.517	4.015
TP. Hồ Chí Minh	109.276	2.873	9.039	56.017	13.953	27.394

Biểu 50. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và địa phương

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
Đồng bằng sông Cửu Long	238.846	3.673	8.390	133.099	62.882	30.802
Long An	19.919	217	691	9.929	5.421	3.661
Tiền Giang	20.163	215	698	12.931	3.742	2.577
Bến Tre	17.643	117	479	7.761	6.755	2.531
Trà Vinh	15.338	199	737	9.648	3.542	1.212
Vĩnh Long	16.414	119	293	6.609	7.293	2.100
Đồng Tháp	23.060	1.026	1.691	12.024	4.704	3.615
An Giang	28.227	295	513	16.525	7.674	3.220
Kiên Giang	22.594	193	695	14.985	4.964	1.757
Cần Thơ	19.440	516	820	9.787	5.120	3.197
Hậu Giang	10.882	144	274	7.171	1.929	1.364
Sóc Trăng	18.789	314	845	8.980	5.972	2.678
Bạc Liêu	10.003	202	273	5.477	2.721	1.330
Cà Mau	16.374	116	381	11.272	3.045	1.560

Biểu 51. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	1.820	721	772	327
1. Phân theo cấp quản lý				
Cấp trung ương	145	74	17	54
Cấp tỉnh	1.265	556	475	234
Cấp huyện	410	91	280	39
2. Phân theo vùng kinh tế				
Đồng bằng sông Hồng	444	200	144	100
Hà Nội	166	81	35	50
Vĩnh Phúc	25	10	9	6
Bắc Ninh	19	8	9	2
Quảng Ninh	32	10	15	7
Hải Dương	25	12	12	1
Hải Phòng	46	18	18	10
Hưng Yên	24	8	11	5
Thái Bình	35	22	9	4
Hà Nam	20	8	6	6
Nam Định	25	12	10	3
Ninh Bình	27	11	10	6
Trung du và miền núi phía Bắc	332	120	150	62
Hà Giang	43	16	12	15
Cao Bằng	21	6	12	3
Bắc Kạn	11	2	8	1
Tuyên Quang	20	9	9	2
Lào Cai	28	13	10	5

Biểu 51. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
Yên Bái	19	8	10	1
Thái Nguyên	31	14	11	6
Lạng Sơn	20	4	11	5
Bắc Giang	20	8	10	2
Phú Thọ	29	9	13	7
Điện Biên	22	5	11	6
Lai Châu	14	3	9	2
Sơn La	38	20	14	4
Hoà Bình	16	3	10	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	439	177	183	79
Thanh Hoá	75	41	28	6
Nghệ An	61	26	20	15
Hà Tĩnh	28	13	14	1
Quảng Bình	20	9	9	2
Quảng Trị	19	5	10	4
Thừa Thiên - Huế	28	12	10	6
Đà Nẵng	28	16	6	6
Quảng Nam	35	14	17	4
Quảng Ngãi	24	5	15	4
Bình Định	24	8	12	4
Phú Yên	22	5	12	5
Khánh Hoà	28	9	12	7
Ninh Thuận	16	7	7	2
Bình Thuận	31	7	11	13

Biểu 51. (Tiếp theo) Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
Tây Nguyên	105	27	66	12
Kon Tum	17	3	11	3
Gia Lai	26	8	17	1
Đắk Lắk	31	10	16	5
Đắk Nông	11	1	9	1
Lâm Đồng	20	5	13	2
Đông Nam Bộ	199	93	78	28
Bình Phước	20	5	11	4
Tây Ninh	18	4	10	4
Bình Dương	19	6	9	4
Đồng Nai	28	12	12	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	7	8	3
TP. Hồ Chí Minh	96	59	28	9
Đồng bằng sông Cửu Long	301	104	151	46
Long An	25	8	15	2
Tiền Giang	26	9	13	4
Bến Tre	20	7	10	3
Trà Vinh	19	7	11	1
Vĩnh Long	20	7	10	3
Đồng Tháp	28	10	14	4
An Giang	23	8	12	3
Kiên Giang	23	4	17	2
Cần Thơ	33	20	9	4
Hậu Giang	19	4	10	5
Sóc Trăng	21	5	12	4
Bạc Liêu	17	4	7	6
Cà Mau	27	11	11	5

**Biểu 52. Số lượng lao động trong các đơn vị y tế
phân theo cấp quản lý và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	435.981	260.014	161.638	14.329
1. Phân theo cấp quản lý				
Cấp trung ương	60.729	54.730	1.514	4.485
Cấp tỉnh	294.977	185.106	101.023	8.848
Cấp huyện	80.275	20.178	59.101	996
2. Phân theo vùng kinh tế				
Đồng bằng sông Hồng	121.115	81.039	33.346	6.730
Hà Nội	62.129	48.216	9.842	4.071
Vĩnh Phúc	5.728	3.250	2.326	152
Bắc Ninh	4.821	2.237	2.545	39
Quảng Ninh	7.142	4.425	2.330	387
Hải Dương	7.896	3.807	4.065	24
Hải Phòng	9.717	6.148	2.675	894
Hưng Yên	4.639	1.856	2.364	419
Thái Bình	7.017	5.241	1.680	96
Hà Nam	2.762	1.255	1.137	370
Nam Định	4.595	1.998	2.568	29
Ninh Bình	4.669	2.606	1.814	249
Trung du và miền núi phía Bắc	55.917	24.224	30.272	1.421
Hà Giang	3.896	2.424	1.349	123
Cao Bằng	3.200	1.015	2.109	76
Bắc Kạn	1.855	653	1.193	9
Tuyên Quang	2.314	1.081	1.212	21
Lào Cai	4.045	2.431	1.513	101

Biểu 52. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
Yên Bái	3.101	1.187	1.905	9
Thái Nguyên	6.692	4.229	2.336	127
Lạng Sơn	3.913	1.125	2.371	417
Bắc Giang	6.027	2.360	3.593	74
Phú Thọ	6.444	2.580	3.710	154
Điện Biên	3.243	689	2.464	90
Lai Châu	2.769	643	2.076	50
Sơn La	4.681	2.879	1.740	62
Hoà Bình	3.737	928	2.701	108
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91.642	53.379	35.758	2.505
Thanh Hoá	14.660	10.384	3.971	305
Nghệ An	13.302	8.767	4.130	405
Hà Tĩnh	5.232	2.849	2.363	20
Quảng Bình	4.354	2.671	1.621	62
Quảng Trị	3.334	1.364	1.889	81
Thừa Thiên - Huế	6.355	4.111	2.122	122
Đà Nẵng	8.746	6.570	2.001	175
Quảng Nam	7.163	4.180	2.920	63
Quảng Ngãi	4.115	1.341	2.691	83
Bình Định	6.827	3.172	3.421	234
Phú Yên	3.358	1.258	1.948	152
Khánh Hoà	6.190	2.824	2.855	511
Ninh Thuận	2.718	1.620	1.048	50
Bình Thuận	5.288	2.268	2.778	242

Biểu 52. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
Tây Nguyên	20.802	7.997	12.351	454
Kon Tum	2.694	1.034	1.628	32
Gia Lai	5.206	2.133	3.060	13
Đắk Lắk	6.495	2.929	3.314	252
Đắk Nông	2.098	395	1.692	11
Lâm Đồng	4.309	1.506	2.657	146
Đông Nam Bộ	78.500	60.240	16.322	1.938
Bình Phước	3.828	1.417	2.227	184
Tây Ninh	3.001	1.024	1.876	101
Bình Dương	4.128	2.393	1.632	103
Đồng Nai	10.805	6.733	3.722	350
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.020	2.296	1.664	60
TP. Hồ Chí Minh	52.718	46.377	5.201	1.140
Đồng bằng sông Cửu Long	68.005	33.135	33.589	1.281
Long An	5.324	2.252	3.045	27
Tiền Giang	6.101	2.873	3.095	133
Bến Tre	5.048	2.629	2.368	51
Trà Vinh	3.449	1.629	1.809	11
Vĩnh Long	3.610	1.123	2.424	63
Đồng Tháp	6.424	2.994	3.350	80
An Giang	6.985	3.379	3.561	45
Kiên Giang	7.053	2.581	4.445	27
Cần Thơ	7.939	6.606	1.061	272
Hậu Giang	2.985	925	1.789	271
Sóc Trăng	4.294	1.618	2.608	68
Bạc Liêu	3.732	1.353	2.264	115
Cà Mau	5.061	3.173	1.770	118

BIỂU 53. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính : Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
TỔNG SỐ	46.807	28.512	16.931	295	114	782	493	5.747	629	843	1.070	176	67	1.365	18.295	9.619	4.299	313	3.491	91	482
Đồng bằng sông Hồng	21.389	10.584	7.983	17	14	-	4	2.041	280	80	5	10	6	144	10.805	6.032	2.852	236	1.492	22	171
Hà Nội	5.607	2.422	1.985	3	4	-	1	319	10	17	3	2	1	77	3.185	1.813	699	12	513	18	130
Vĩnh Phúc	971	437	390	-	4	-	-	36	5	-	-	1	-	1	534	337	117	-	76	1	3
Bắc Ninh	1.234	620	585	-	-	-	-	35	-	-	-	-	-	-	614	498	100	-	2	-	14
Quảng Ninh	318	176	121	-	-	-	-	37	3	1	1	-	-	13	142	50	48	-	42	-	2
Hải Dương	1.930	1.170	1.047	-	-	-	-	106	4	11	-	2	-	-	760	526	112	4	117	1	-
Hải Phòng	1.498	753	626	1	-	-	-	104	10	5	1	-	-	6	745	414	140	4	187	-	-
Hưng Yên	1.513	724	634	1	5	-	-	74	3	1	-	3	-	3	789	526	172	10	78	-	3
Thái Bình	2.430	1.212	872	-	1	-	-	279	45	-	-	1	-	14	1.218	660	327	29	201	-	1
Hà Nam	1.749	799	546	-	-	-	-	232	7	6	-	-	-	8	950	568	247	27	108	-	-
Nam Định	2.551	1.601	829	8	-	-	3	568	135	39	-	1	4	14	950	385	434	71	52	1	7
Ninh Bình	1.588	670	348	4	-	-	-	251	58	-	-	-	1	8	918	255	456	79	116	1	11

Biểu 53. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính : Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra						
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo		Tôn giáo khác	Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Trung du miền núi phía Bắc	2.891	1.537	1.035	-	5	1	-	342	23	105	-	2	1	23	1.354	814	472	-	51	5	12
Hà Giang	38	20	11	-	-	1	-	3	-	4	-	-	-	1	18	-	18	-	-	-	-
Cao Bằng	36	12	8	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	24	-	19	-	5	-	-
Bắc Kạn	10	4	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	6	-	6	-	-	-	-
Tuyên Quang	137	84	32	-	1	-	-	48	2	1	-	-	-	-	53	19	34	-	-	-	-
Lào Cai	45	21	5	-	1	-	-	9	1	4	-	1	-	-	24	-	24	-	-	-	-
Yên Bái	177	114	21	-	-	-	-	61	6	26	-	-	-	-	63	33	29	-	1	-	-
Thái Nguyên	620	276	185	-	1	-	-	47	2	21	-	1	-	19	344	227	100	-	12	3	2
Lạng Sơn	94	32	10	-	-	-	-	8	1	13	-	-	-	-	62	12	46	-	3	-	1
Bắc Giang	917	486	442	-	2	-	-	40	2	-	-	-	-	-	431	324	93	-	7	1	6
Phú Thọ	741	437	307	-	-	-	-	107	9	11	-	-	-	3	304	192	85	-	23	1	3
Điện Biên	4	3	2	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
Lai Châu	5	3	2	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-
Sơn La	35	31	2	-	-	-	-	5	-	23	-	-	1	-	4	1	3	-	-	-	-
Hoà Bình	32	14	6	-	-	-	-	6	-	2	-	-	-	-	18	6	12	-	-	-	-

Biểu 53. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính : Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.493	5.028	2.573	65	9	142	346	1.207	158	151	168	53	15	141	2.465	1.019	804	50	353	9	230
Thanh Hoá	904	366	196	1	2	-	-	135	16	5	-	-	-	11	538	154	289	38	9	2	46
Nghệ An	603	330	63	1	-	-	1	201	48	7	-	4	2	3	273	25	224	6	4	2	12
Hà Tĩnh	640	389	117	1	1	-	-	207	41	7	-	11	-	4	251	12	215	1	18	1	4
Quảng Bình	149	118	18	1	-	-	-	76	17	1	-	1	-	4	31	15	7	-	6	-	3
Quảng Trị	245	245	125	-	-	2	81	28	4	1	-	1	-	3	-	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên Huế	998	598	229	14	1	11	209	97	6	16	3	2	2	8	400	367	6	1	21	1	4
Đà Nẵng	325	202	111	7	-	3	-	44	6	8	9	2	3	9	123	68	9	-	31	-	15
Quảng Nam	436	434	288	-	-	5	4	75	6	10	31	6	-	9	2	1	-	-	-	-	1
Quảng Ngãi	348	344	268	1	-	6	2	22	1	10	27	-	1	6	4	-	2	1	-	1	-
Bình Định	515	472	307	4	-	22	13	59	5	8	46	2	1	5	43	14	9	-	13	-	7
Phú Yên	341	306	211	1	-	11	23	24	2	11	16	2	2	3	35	15	5	1	8	-	6
Khánh Hoà	822	505	304	15	2	37	2	80	6	7	19	1	2	30	317	203	5	2	89	1	17
Ninh Thuận	349	198	107	3	-	12	7	44	-	2	5	11	1	6	151	72	10	-	68	1	-
Bình Thuận	818	521	229	16	3	33	4	115	-	58	12	10	1	40	297	73	23	-	86	-	115

Biểu 53. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính : Cơ sở

281

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Tây Nguyên	1.706	1.530	423	18	8	81	51	526	61	206	40	7	5	104	176	95	23	-	47	9	2
Kon Tum	132	125	28	4	-	5	-	35	3	36	2	-	-	12	7	4	-	-	1	2	-
Gia Lai	275	271	86	5	-	21	2	117	13	17	9	-	-	1	4	-	3	-	-	-	1
Đắk Lắk	460	452	98	-	3	19	47	89	15	96	15	2	3	65	8	2	5	-	-	1	-
Đắk Nông	154	154	36	1	1	5	-	91	14	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	685	528	175	8	4	31	2	194	16	51	14	5	2	26	157	89	15	-	46	6	1
Đông Nam Bộ	5.672	4.581	2.125	169	56	302	35	878	86	222	230	46	32	400	1.091	507	87	7	458	12	20
Bình Phước	391	384	161	1	6	7	5	121	7	64	5	2	-	5	7	2	2	-	1	2	-
Tây Ninh	374	309	111	1	-	21	2	36	3	3	100	7	-	25	65	37	9	2	13	-	4
Bình Dương	439	307	176	4	2	26	1	50	8	13	15	3	-	9	132	107	1	-	24	-	-
Đồng Nai	1.283	1.100	416	32	22	66	10	296	31	57	27	5	4	134	183	89	16	-	76	2	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	804	663	352	31	15	58	2	87	12	28	17	4	8	49	141	38	12	-	82	2	7
TP. Hồ Chí Minh	2.381	1.818	909	100	11	124	15	288	25	57	66	25	20	178	563	234	47	5	262	6	9

Biểu 53. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính : Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Đồng bằng sông Cửu Long	7.656	5.252	2.792	26	22	256	57	753	21	79	627	58	8	553	2.404	1.152	61	20	1.090	34	47
Long An	713	489	277	1	2	24	2	45	1	4	110	4	-	19	224	187	9	-	26	2	-
Tiền Giang	885	652	413	4	1	23	4	64	4	14	80	4	-	41	233	137	5	1	88	1	1
Bến Tre	1.039	535	268	1	1	11	-	100	-	4	116	2	-	32	504	225	8	-	252	1	18
Trà Vinh	641	371	263	1	1	5	1	37	-	8	42	4	-	9	270	79	5	5	176	3	2
Vĩnh Long	672	442	220	1	3	20	11	80	1	4	38	2	1	61	230	121	1	-	107	1	-
Đồng Tháp	593	451	258	1	1	25	7	54	2	8	46	2	1	46	142	93	4	-	41	2	2
An Giang	823	644	330	4	3	31	-	47	-	1	37	32	1	158	179	101	2	7	63	-	6
Kiên Giang	583	441	209	1	1	29	2	104	11	2	46	-	-	36	142	59	13	-	52	8	10
Cần Thơ	454	383	124	4	2	46	4	98	-	6	21	3	3	72	71	42	5	1	19	1	3
Hậu Giang	185	160	73	2	1	10	7	25	2	2	13	3	2	20	25	17	1	3	4	-	-
Sóc Trăng	581	309	198	4	2	11	3	45	-	12	22	2	-	10	272	58	2	3	195	12	2
Bạc Liêu	279	219	113	2	4	19	9	24	-	9	22	-	-	17	60	15	4	-	38	-	3
Cà Mau	208	156	46	-	-	2	7	30	-	5	34	-	-	32	52	18	2	-	29	3	-

BIỂU 54. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính : Người

	Tổng số	Chia ra														Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra						
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo		Tôn giáo khác	Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
TỔNG SỐ	167.188	123.835	62.477	8.276	2.279	3.412	1.428	22.149	3.507	4.164	5.708	1.014	1.693	7.728	43.353	22.054	10.247	629	9.104	188	1.131
Đồng bằng sông Hồng	43.169	25.047	15.930	1.074	154	-	10	5.401	1.372	398	10	33	186	479	18.122	9.568	5.857	369	2.082	27	219
Hà Nội	10.323	5.388	3.936	55	23	-	1	884	18	172	8	4	10	277	4.935	2.762	1.321	57	609	23	163
Vĩnh Phúc	3.266	1.532	1.194	-	124	-	-	172	29	-	-	12	-	1	1.734	1.153	429	-	148	1	3
Bắc Ninh	2.302	1.262	1.141	-	-	-	-	121	-	-	-	-	-	-	1.040	692	329	-	2	-	17
Quảng Ninh	1.286	848	600	-	-	-	-	214	11	1	1	-	-	21	438	172	186	-	77	-	3
Hải Dương	3.762	2.392	2.052	-	-	-	-	304	9	21	-	6	-	-	1.370	820	393	4	152	1	-
Hải Phòng	3.575	1.841	1.475	10	-	-	-	315	18	7	1	-	-	15	1.734	897	424	39	374	-	-
Hưng Yên	2.133	1.148	956	22	6	-	-	146	5	2	-	8	-	3	985	642	230	17	93	-	3
Thái Bình	4.454	2.684	1.584	-	1	-	-	679	404	-	-	2	-	14	1.770	930	580	29	229	-	2
Hà Nam	2.202	1.196	748	-	-	-	-	355	8	18	-	-	-	67	1.006	590	280	27	109	-	-
Nam Định	6.032	4.738	1.518	645	-	-	9	1.516	641	177	-	1	175	56	1.294	442	691	88	61	1	11
Ninh Bình	3.834	2.018	726	342	-	-	-	695	229	-	-	-	1	25	1.816	468	994	108	228	1	17

BIỂU 54. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra													Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Đình		Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác	
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo								Tôn giáo khác
Trung du miền núi phía Bắc	9.291	5.305	3.211	-	65	3	-	1.479	100	384	-	5	9	49	3.986	2.196	1.645	-	125	7	13
Hà Giang	128	77	48	-	-	3	-	19	-	6	-	-	-	1	51	-	51	-	-	-	-
Cao Bằng	115	38	22	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	77	-	67	-	10	-	-
Bắc Kạn	52	15	12	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	37	-	37	-	-	-	-
Tuyên Quang	727	544	148	-	36	-	-	336	23	1	-	-	-	-	183	70	113	-	-	-	-
Lào Cai	255	137	43	-	15	-	-	46	8	21	-	4	-	-	118	-	118	-	-	-	-
Yên Bái	309	205	69	-	-	-	-	91	13	32	-	-	-	-	104	41	62	-	1	-	-
Thái Nguyên	2.740	1.328	948	-	8	-	-	222	7	101	-	1	-	41	1.412	986	400	-	18	5	3
Lạng Sơn	419	150	72	-	-	-	-	58	4	16	-	-	-	-	269	41	220	-	7	-	1
Bắc Giang	1.588	881	738	-	6	-	-	132	5	-	-	-	-	-	707	506	177	-	17	1	6
Phú Thọ	2.539	1.653	1.055	-	-	-	-	492	40	59	-	-	-	7	886	531	279	-	72	1	3
Điện Biên	36	32	16	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-
Lai Châu	21	12	7	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	9	-	9	-	-	-	-

Biểu 54. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra														Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra						
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo		Tôn giáo khác	Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Sơn La	220	177	13	-	-	-	-	14	-	141	-	-	9	-	43	9	34	-	-	-	-
Hoà Bình	142	56	20	-	-	-	-	29	-	7	-	-	-	-	86	12	74	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28.938	22.696	10.037	1.626	181	554	834	5.582	1.158	653	565	277	552	677	6.242	2.582	2.132	104	788	20	616
Thanh Hoá	2.682	1.477	552	200	24	-	-	534	94	25	-	-	-	48	1.205	301	676	87	24	2	115
Nghệ An	3.471	2.699	316	50	-	-	7	1.631	358	106	-	43	183	5	772	46	666	6	8	2	44
Hà Tĩnh	2.755	2.059	437	50	8	-	-	1.042	301	81	-	55	-	85	696	30	611	1	43	6	5
Quảng Bình	886	780	84	74	-	-	-	526	73	4	-	15	-	4	106	29	30	-	27	-	20
Quảng Trị	685	685	339	-	-	8	220	81	14	7	-	2	-	14	-	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên Huế	4.787	3.697	1.840	543	54	28	499	266	8	53	8	9	195	194	1.090	1.018	10	1	56	1	4
Đà Nẵng	1.369	1.163	774	96	-	16	-	139	11	20	21	12	44	30	206	129	11	-	44	-	22
Quảng Nam	1.484	1.477	1.014	-	-	17	7	160	19	26	179	22	-	33	7	2	-	-	-	-	5
Quảng Ngãi	896	887	672	6	-	27	6	69	2	18	68	-	4	15	9	-	4	4	-	1	-
Bình Định	1.779	1.650	1.082	38	-	79	26	236	16	47	112	3	5	6	129	60	23	-	22	-	24
Phú Yên	896	828	574	2	-	21	32	70	4	29	67	15	8	6	68	42	6	2	9	-	9

Biểu 54. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra														Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra						
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo		Tôn giáo khác	Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
Khánh Hoà	3.585	2.690	1.246	320	20	176	2	328	258	52	59	2	105	122	895	541	31	3	237	7	76
Ninh Thuận	1.087	705	351	7	-	42	26	144	-	15	10	87	3	20	382	217	19	-	145	1	-
Bình Thuận	2.576	1.899	756	240	75	140	9	356	-	170	41	12	5	95	677	167	45	-	173	-	292
Tây Nguyên	8.639	8.194	2.317	169	288	374	158	2.446	346	1.205	283	39	35	534	445	279	83	-	68	13	2
Kon Tum	757	712	133	33	-	15	-	146	8	164	2	-	-	211	45	27	-	-	15	3	-
Gia Lai	1.567	1.550	374	44	-	100	2	756	71	84	111	-	-	8	17	-	16	-	-	-	1
Đắk Lắk	2.276	2.238	421	-	32	120	154	438	61	623	137	7	21	224	38	3	33	-	-	2	-
Đắk Nông	758	758	147	2	20	36	-	393	87	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	3.281	2.936	1.242	90	236	103	2	713	119	261	33	32	14	91	345	249	34	-	53	8	1
Đông Nam Bộ	35.762	31.481	12.876	5.140	1.367	1.360	141	3.631	420	1.118	1.417	371	842	2.798	4.281	2.051	291	30	1.797	37	75
Bình Phước	1.357	1.339	648	1	24	18	48	363	11	187	20	5	-	14	18	6	2	-	4	6	-
Tây Ninh	1.907	1.623	431	7	-	50	3	136	18	19	695	37	-	227	284	163	42	2	65	-	12
Bình Dương	1.531	1.232	700	36	27	87	8	186	17	46	47	8	-	70	299	224	2	-	73	-	-
Đồng Nai	7.111	6.518	1.991	505	980	260	27	986	167	399	109	19	194	881	593	280	54	-	242	17	-

Biểu 54. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra														Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra											Đình	Đền		Phủ	Miếu	Am	Loại khác		
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo								Tôn giáo khác	
Bà Rịa - Vũng Tàu	6.126	4.995	2.837	399	264	336	3	320	44	82	86	108	48	468	1.131	287	45	-	757	4	38	
TP. Hồ Chí Minh	17.730	15.774	6.269	4.192	72	609	52	1.640	163	385	460	194	600	1.138	1.956	1.091	146	28	656	10	25	
Đồng bằng sông Cửu Long	41.389	31.112	18.106	267	224	1.121	285	3.610	111	406	3.433	289	69	3.191	10.277	5.378	239	126	4.244	84	206	
Long An	3.408	2.358	1.321	33	7	112	8	223	1	54	477	7	-	115	1.050	908	31	-	94	17	-	
Tiền Giang	3.228	2.421	1.325	13	96	77	20	239	6	109	346	12	-	178	807	447	6	1	350	1	2	
Bến Tre	4.075	2.442	856	3	1	49	-	707	-	8	680	2	-	136	1.633	817	13	-	751	3	49	
Trà Vinh	5.426	4.525	3.953	1	4	22	7	160	-	35	279	22	-	42	901	326	14	12	538	4	7	
Vĩnh Long	2.879	2.138	1.116	2	37	89	39	379	7	19	139	7	14	290	741	445	3	-	292	1	-	
Đồng Tháp	2.600	1.920	1.073	6	6	83	49	152	13	18	282	8	9	221	680	454	46	-	172	4	4	
An Giang	5.087	3.874	2.143	39	33	161	-	203	-	3	232	154	1	905	1.213	616	6	65	495	-	31	
Kiên Giang	3.584	2.826	1.615	4	6	109	12	525	62	5	271	-	-	217	758	380	65	-	216	18	79	
Cần Thơ	2.763	2.352	962	48	14	224	18	347	-	30	130	14	34	531	411	290	19	1	87	1	13	
Hậu Giang	1.051	894	351	4	5	41	46	152	22	11	113	9	11	129	157	97	2	35	23	-	-	
Sóc Trăng	4.287	2.916	2.229	94	6	52	15	222	-	39	145	54	-	60	1.371	360	13	12	937	32	17	
Bạc Liêu	1.928	1.550	910	20	9	97	46	158	-	42	121	-	-	147	378	146	19	-	209	-	4	
Cà Mau	1.073	896	252	-	-	5	25	143	-	33	218	-	-	220	177	92	2	-	80	3	-	

BIỂU 55. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hòa Hảo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
Trung du miền núi phía Bắc	1.537	1.059	408	69	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Giang	20	12	3	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cao Bằng	12	8	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	4	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	84	33	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	21	6	14	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Yên Bái	114	21	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thái Nguyên	276	202	54	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	32	10	8	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	486	444	41	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	437	309	127	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điện Biên	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lai Châu	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 55. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

290

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Bahai	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiểu Nghĩa	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
Sơn La	31	2	1	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	14	6	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.028	3.110	1.461	201	176	3	20	8	1	2	-	4	-	12	1	-	-	29
Thanh Hoá	366	203	155	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	3
Nghệ An	330	64	263	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Hà Tĩnh	389	118	267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
Quảng Bình	118	17	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Quảng Trị	245	208	32	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên Huế	598	455	140	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	202	116	51	21	12	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	434	294	49	52	32	-	-	2	-	-	-	3	-	-	-	-	-	2
Quảng Ngãi	344	279	22	15	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Định	472	343	67	10	49	2	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-

BIỂU 55. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
Phú Yên	306	248	27	15	15	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khánh Hoà	505	351	104	20	22	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	6
Ninh Thuận	198	126	43	8	4	-	10	-	-	-	-	-	7	-	-	-	-	
Bình Thuận	521	288	141	48	13	-	10	4	-	-	-	-	5	-	-	-	-	12
Tây Nguyên	1.530	576	529	379	39	-	-	-	-	6	-	-	-	-	1	-	-	-
Kon Tum	125	33	86	4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gia Lai	271	109	85	67	9	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	
Đắk Lắk	452	173	108	158	12	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	
Đắk Nông	154	43	79	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lâm Đồng	528	218	171	118	16	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	
Đông Nam Bộ	4.581	2.660	1.231	370	248	10	25	1	13	7	1	2	-	-	2	1	1	9
Bình Phước	384	180	104	92	5	-	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tây Ninh	309	135	32	17	118	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU 55. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

292

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hòa Hảo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
Bình Dương	307	207	66	19	14	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	1.100	543	439	72	29	8	2	-	5	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	663	445	171	23	17	1	-	-	3	1	-	1	-	-	-	-	1	-
TP. Hồ Chí Minh	1.818	1.150	419	147	65	1	14	1	3	5	-	1	-	-	2	1	-	9
Đồng bằng sông Cửu Long	5.252	3.148	697	230	682	328	31	2	66	6	27	8	1	-	2	-	14	10
Long An	489	310	32	18	123	3	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
Tiền Giang	652	438	55	36	84	12	3	-	8	2	4	4	1	-	-	-	3	2
Bến Tre	535	281	86	28	126	10	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	1	1
Trà Vinh	371	275	44	5	41	-	1	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	442	259	67	22	55	30	-	-	7	-	-	2	-	-	-	-	-	-

Biểu 55. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiểu Nghĩa	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
Đồng Tháp	451	275	41	18	51	59	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	1	3
An Giang	644	358	55	5	37	131	26	-	3	-	21	-	-	-	-	-	8	-
Kiên Giang	441	245	101	17	44	29	-	-	4	-	-	-	-	1	-	-	-	-
Cần Thơ	383	181	86	42	21	40	-	2	4	4	-	1	-	-	-	-	-	2
Hậu Giang	160	91	29	6	15	11	-	-	6	-	1	1	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	309	219	53	9	26	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
Bạc Liêu	219	159	22	9	24	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	156	57	26	15	35	3	-	-	19	-	-	-	-	-	-	-	-	1

Biểu 56. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hào	Hồi giáo	Tôn giáo Bahai	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Kytô (Mặc Môn)	Phật giáo Hòa Hào	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác
Trung du miền núi phía Bắc	5.305	3.311	1.694	292	-	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Giang	77	51	15	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cao Bằng	38	22	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	15	12	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	544	184	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	137	58	71	-	-	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Yên Bái	205	69	136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thái Nguyên	1.328	986	243	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	150	72	60	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	881	744	136	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	1.653	1.057	595	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điện Biên	32	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lai Châu	12	7	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu 56. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo
phân theo loại hình tôn giáo và địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Bahai	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Balamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác
Sơn La	177	13	2	162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	56	20	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22.696	12.148	8.958	781	554	4	98	15	6	22	-	9	-	33	2	-	-	66
Thanh Hoá	1.477	781	651	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	3
Nghệ An	2.699	323	2.371	3	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Hà Tĩnh	2.059	445	1.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
Quảng Bình	780	83	696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Quảng Trị	685	567	103	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên Huế	3.697	2.582	1.106	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	1.163	793	212	108	47	-	-	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	1.477	1.031	96	196	121	-	-	8	-	-	-	7	-	-	-	-	-	18
Quảng Ngãi	887	711	48	53	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Định	1.650	1.193	314	23	115	3	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 56. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Người

298

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Bahai	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Balamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hòa Hảo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác
Bình Dương	1.232	833	310	43	45	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	6.518	3.686	2.421	249	105	23	8	-	17	1	8	-	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.995	3.611	1.174	97	83	4	-	-	12	1	-	1	-	-	-	-	12	-
TP. Hồ Chí Minh	15.774	7.461	6.828	766	455	3	85	3	24	36	-	4	-	-	85	2	-	22
Đồng bằng sông Cửu Long	31.112	19.415	3.720	973	3.800	1.945	143	15	618	31	299	39	1	-	7	-	78	28
Long An	2.358	1.504	208	65	557	18	1	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	1
Tiền Giang	2.421	1.502	279	103	398	48	10	-	48	6	5	13	1	-	-	-	6	2
Bến Tre	2.442	909	662	107	718	30	-	-	8	-	2	-	-	-	-	-	4	2
Trà Vinh	4.525	4.002	203	13	278	-	2	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	2.138	1.299	309	118	197	158	-	-	45	-	-	12	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	1.920	1.153	109	65	313	253	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	3	13
An Giang	3.874	1.954	273	29	232	883	130	-	21	-	291	-	-	-	-	-	61	-

Biểu 56. (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Balamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hòa Hảo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác
Kiên Giang	2.826	1.686	534	62	264	177	-	-	100	-	-	-	-	-	3	-	-	-
Cần Thơ	2.352	1.223	374	226	138	297	-	15	40	25	-	10	-	-	-	-	-	4
Hậu Giang	894	442	165	42	125	73	-	-	42	-	1	4	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	2.916	2.328	335	27	213	-	-	-	9	-	-	-	-	-	-	-	4	-
Bạc Liêu	1.550	1.127	148	41	129	-	-	-	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	896	286	121	75	238	8	-	-	162	-	-	-	-	-	-	-	-	6

Biểu 57. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia				Cấp tỉnh, thành phố					
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ	46.807	36.709	10.098	2.810	802	186	1.544	278	7.288	2.047	1.181	3.668	392
Đồng bằng sông Hồng	21.389	15.072	6.317	2.041	567	126	1.144	204	4.276	1.238	539	2.250	249
Hà Nội	5.607	3.278	2.329	969	242	73	562	92	1.360	330	169	741	120
Vĩnh Phúc	971	511	460	66	17	4	44	1	394	94	43	254	3
Bắc Ninh	1.234	745	489	143	38	8	85	12	346	91	38	216	1
Quảng Ninh	318	191	127	45	13	4	26	2	82	29	15	38	-
Hải Dương	1.930	1.580	350	145	40	4	84	17	205	90	27	70	18
Hải Phòng	1.498	981	517	122	33	3	79	7	395	158	52	184	1
Hưng Yên	1.513	1.075	438	179	49	8	90	32	259	77	24	123	35
Thái Bình	2.430	1.775	655	114	40	10	46	18	541	165	62	257	57
Hà Nam	1.749	1.527	222	89	34	7	33	15	133	60	24	36	13
Nam Định	2.551	2.164	387	87	25	4	52	6	300	66	53	180	1
Ninh Bình	1.588	1.245	343	82	36	1	43	2	261	78	32	151	-

BIỂU 57. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Trung du miền núi phía Bắc	2.891	1.466	1.425	249	73	17	149	10	1.176	255	206	667	48
Hà Giang	38	28	10	3	3	-	-	-	7	1	3	3	-
Cao Bằng	36	13	23	3	-	-	3	-	20	5	6	9	-
Bắc Kạn	10	6	4	-	-	-	-	-	4	1	1	2	-
Tuyên Quang	137	74	63	11	4	1	6	-	52	9	11	14	18
Lào Cai	45	18	27	10	1	2	7	-	17	5	2	10	-
Yên Bái	177	104	73	4	1	-	3	-	69	21	18	30	-
Thái Nguyên	620	411	209	24	7	1	13	3	185	63	21	96	5
Lạng Sơn	94	51	43	14	10	-	4	-	29	11	5	10	3
Bắc Giang	917	305	612	106	34	5	61	6	506	110	109	277	10
Phú Thọ	741	405	336	65	10	8	46	1	271	27	27	205	12
Điện Biên	4	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Lai Châu	5	4	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-

BIỂU 57. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Sơn La	35	32	3	1	-	-	1	-	2	-	1	1	-
Hoà Bình	32	12	20	6	2	-	4	-	14	2	2	10	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.493	6.016	1.477	332	101	27	177	27	1.145	339	195	570	41
Thanh Hoá	904	339	565	103	33	5	60	5	462	150	76	222	14
Nghệ An	603	433	170	62	19	4	36	3	108	36	15	56	1
Hà Tĩnh	640	379	261	54	14	1	38	1	207	54	22	131	-
Quảng Bình	149	117	32	14	9	1	4	-	18	6	3	7	2
Quảng Trị	245	235	10	2	1	1	-	-	8	2	4	2	-
Thừa Thiên Huế	998	957	41	14	4	1	8	1	27	13	4	5	5
Đà Nẵng	325	260	65	14	3	1	9	1	51	15	10	23	3
Quảng Nam	436	418	18	6	-	1	5	-	12	1	5	6	-
Quảng Ngãi	348	339	9	3	-	-	3	-	6	1	2	3	-
Bình Định	515	504	11	5	1	1	2	1	6	2	2	2	-

BIỂU 57. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

303

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Phú Yên	341	320	21	5	2	-	2	1	16	2	8	6	-
Khánh Hoà	822	645	177	14	7	5	2	-	163	50	37	71	5
Ninh Thuận	349	312	37	14	5	4	3	2	23	4	4	11	4
Bình Thuận	818	758	60	22	3	2	5	12	38	3	3	25	7
Tây Nguyên	1.706	1.682	24	2	1	-	-	1	22	3	7	12	-
Kon Tum	132	124	8	-	-	-	-	-	8	-	3	5	-
Gia Lai	275	275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	460	454	6	1	1	-	-	-	5	1	4	-	-
Đắk Nông	154	154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	685	675	10	1	-	-	-	1	9	2	-	7	-
Đông Nam Bộ	5.672	5.402	270	62	14	7	24	17	208	56	65	46	41
Bình Phước	391	386	5	2	-	-	2	-	3	1	-	2	-
Tây Ninh	374	332	42	8	2	2	2	2	34	8	9	13	4

BIỂU 57. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

304

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Bình Dương	439	402	37	5	-	-	4	1	32	4	18	9	1
Đồng Nai	1.283	1.251	32	12	5	2	5	-	20	6	10	2	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	804	776	28	7	3	-	3	1	21	7	8	5	1
TP. Hồ Chí Minh	2.381	2.255	126	28	4	3	8	13	98	30	20	15	33
Đồng bằng sông Cửu Long	7.656	7.071	585	124	46	9	50	19	461	156	169	123	13
Long An	713	681	32	10	3	1	6	-	22	5	9	8	-
Tiền Giang	885	790	95	12	5	1	5	1	83	5	49	27	2
Bến Tre	1.039	980	59	13	4	3	3	3	46	14	17	15	-
Trà Vinh	641	598	43	10	5	1	1	3	33	23	8	2	-
Vĩnh Long	672	618	54	10	3	-	7	-	44	17	5	22	-
Đồng Tháp	593	538	55	8	5	-	2	1	47	25	11	11	-
An Giang	823	731	92	23	9	2	8	4	69	29	25	6	9

Biểu 57. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Kiên Giang	583	538	45	9	2	-	4	3	36	12	17	7	-
Cần Thơ	454	433	21	8	2	-	4	2	13	2	5	6	-
Hậu Giang	185	180	5	2	-	-	2	-	3	1	1	1	-
Sóc Trăng	581	552	29	7	3	1	3	-	22	6	5	9	2
Bạc Liêu	279	248	31	8	3	-	3	2	23	10	8	5	-
Cà Mau	208	184	24	4	2	-	2	-	20	7	9	4	-

BIỂU 58. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Cơ sở

306

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ	46.807	36.709	10.098	2.810	802	186	1.544	278	7.288	2.047	1.181	3.668	392
1. Loại hình tôn giáo	28.512	25.153	3.359	925	262	70	511	82	2.434	641	513	1.157	123
Phật giáo	18.653	15.496	3.157	879	249	54	500	76	2.278	600	446	1.121	111
Công giáo	6.731	6.623	108	22	5	10	5	2	86	18	35	23	10
Tin lành	1.291	1.281	10	2	1	1	-	-	8	1	5	2	-
Cao đài	1.151	1.114	37	3	2	-	-	1	34	9	18	6	1
Phật giáo Hòa Hảo	342	337	5	-	-	-	-	-	5	-	5	-	-
Hồi giáo	78	75	3	1	-	-	-	1	2	-	2	-	-
Tôn giáo Baha'i	12	11	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	80	79	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	31	26	5	5	2	1	2	-	-	-	-	-	-
Minh sư đạo	14	13	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-

Biểu 58. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng										
			Tổng số	Cấp quốc gia					Cấp tỉnh, thành phố				
				Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bàlamôn giáo	12	7	5	5	1	3	-	1	-	-	-	-	-
Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Kỵ tô (Mặc Môn)	8	7	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bửi Sơn Kỳ hương	15	11	4	-	-	-	-	-	4	3	-	1	-
Loại khác	70	49	21	5	2	1	2	-	16	9	2	4	1
2. Cơ sở tín ngưỡng	18.295	11.556	6.739	1.885	540	116	1.033	196	4.854	1.406	668	2.511	269
Đình	9.619	5.536	4.083	1.076	286	83	563	144	3.007	848	426	1.526	207
Đền	4.299	2.353	1.946	606	178	27	364	37	1.340	401	157	742	40
Phủ	313	227	86	28	8	2	16	2	58	14	9	33	2
Miếu	3.491	3.064	427	107	42	3	53	9	320	102	54	147	17
Am	91	80	11	5	2	-	3	-	6	2	1	2	1
Loại khác	482	296	186	63	24	1	34	4	123	39	21	61	2

BIỂU 59. Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

308

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	43,2	3,8	7,8	14,4	4,6	19,9	2,6	3,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	53,0	3,2	7,7	13,5	3,2	15,3	1,7	2,4
Hà Nội	100,0	49,2	4,3	8,8	12,6	2,7	17,0	2,6	2,8
Vĩnh Phúc	100,0	59,0	3,5	9,3	10,4	5,1	11,3	0,1	1,3
Bắc Ninh	100,0	42,0	1,1	8,2	19,9	4,3	20,8	2,0	1,8
Quảng Ninh	100,0	27,4	0,9	8,5	13,2	3,5	39,9	3,5	3,1
Hải Dương	100,0	54,5	2,8	6,4	12,9	3,7	17,8	1,3	0,9
Hải Phòng	100,0	47,4	1,9	6,1	17,5	4,3	20,4	2,3	0,1
Hưng Yên	100,0	52,9	2,9	9,4	13,8	3,4	13,7	0,7	3,2
Thái Bình	100,0	48,1	6,1	10,0	15,4	4,6	12,8	0,7	2,5
Hà Nam	100,0	67,0	2,3	4,5	11,1	2,8	10,1	0,9	1,3
Nam Định	100,0	55,2	2,3	7,8	13,9	2,0	12,1	1,4	5,3
Ninh Bình	100,0	68,1	1,9	3,0	10,0	1,1	11,4	3,1	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	46,4	5,9	9,9	14,8	3,7	15,3	2,1	2,0
Hà Giang	100,0	50,0	-	2,6	10,5	-	31,6	5,3	-
Cao Bằng	100,0	19,4	-	8,3	30,6	-	36,1	5,6	-

Biểu 59. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Bắc Kạn	100,0	10,0	-	-	30,0	-	30,0	30,0	-
Tuyên Quang	100,0	45,3	6,6	6,6	12,4	2,9	16,8	3,7	5,8
Lào Cai	100,0	17,8	6,7	6,7	13,3	2,2	42,2	4,4	6,7
Yên Bái	100,0	38,4	5,1	6,8	13,0	2,8	21,5	2,3	10,2
Thái Nguyên	100,0	58,7	4,7	7,9	10,5	4,2	11,9	1,0	1,1
Lạng Sơn	100,0	35,1	3,2	5,3	10,6	8,5	33,0	3,2	1,1
Bắc Giang	100,0	52,3	8,5	10,8	14,1	2,4	11,2	0,4	0,2
Phú Thọ	100,0	35,4	4,6	13,8	21,3	5,3	15,4	2,4	1,9
Điện Biên	100,0	25,0	-	-	-	-	25,0	50,0	-
Lai Châu	100,0	20,0	-	-	-	-	40,0	40,0	-
Sơn La	100,0	60,0	14,3	2,9	-	-	2,9	14,3	5,7
Hòa Bình	100,0	43,8	-	6,3	3,1	9,4	25,0	6,3	6,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	35,4	2,6	5,8	14,1	5,9	27,4	3,6	5,2
Thanh Hóa	100,0	42,8	4,9	7,7	12,3	2,0	25,6	4,1	0,7
Nghệ An	100,0	41,0	2,5	8,1	7,1	3,2	29,9	4,3	4,0
Hà Tĩnh	100,0	48,0	4,5	7,0	10,5	2,3	24,1	3,4	0,2

Biểu 59. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

310

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Quảng Bình	100,0	28,9	3,4	1,3	9,4	2,7	37,6	9,4	7,4
Quảng Trị	100,0	26,5	0,8	0,8	7,4	10,2	47,4	3,3	3,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	47,9	1,4	2,3	7,2	2,3	24,2	4,0	10,7
Đà Nẵng	100,0	29,5	2,8	6,2	18,5	3,4	30,2	7,4	2,2
Quảng Nam	100,0	13,3	2,5	5,7	17,4	17,4	35,6	5,1	3,0
Quảng Ngãi	100,0	25,0	2,0	7,5	23,0	17,8	19,5	2,0	3,2
Bình Định	100,0	20,6	3,9	4,7	25,6	5,6	33,0	5,0	1,6
Phú Yên	100,0	24,3	1,8	5,6	29,3	6,5	28,2	2,1	2,4
Khánh Hòa	100,0	36,6	2,8	7,4	15,5	7,4	21,8	2,3	6,2
Ninh Thuận	100,0	38,4	0,6	4,3	13,2	7,5	21,8	2,3	12,0
Bình Thuận	100,0	31,4	1,3	6,5	13,5	5,8	28,9	1,3	11,4
Tây Nguyên	100,0	19,2	3,3	9,3	19,7	6,1	33,5	4,5	4,3
Kon Tum	100,0	25,8	-	8,3	12,1	5,3	43,9	3,8	0,8
Gia Lai	100,0	14,9	1,8	5,8	23,3	5,5	36,7	8,4	3,6
Đắk Lắk	100,0	19,8	6,7	11,7	16,3	8,0	30,4	2,8	4,1

Biểu 59. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đắk Nông	100,0	13,6	2,6	11,7	22,7	3,9	37,0	5,2	3,3
Lâm Đồng	100,0	20,6	2,3	8,8	21,3	5,7	31,5	4,1	5,7
Đông Nam Bộ	100,0	24,1	3,3	6,5	15,8	8,6	29,9	5,8	5,9
Bình Phước	100,0	17,7	4,1	4,9	18,7	13,3	35,0	5,1	1,3
Tây Ninh	100,0	50,8	6,4	6,7	11,8	3,5	15,0	0,5	5,4
Bình Dương	100,0	25,5	1,4	7,3	22,8	8,4	23,5	7,1	4,1
Đồng Nai	100,0	17,6	3,6	5,5	17,8	8,5	36,6	5,5	5,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	24,6	5,4	7,7	13,8	9,7	28,4	4,7	5,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	24,1	2,3	6,8	14,3	8,4	29,4	7,0	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	41,6	6,3	9,8	15,0	4,0	16,6	1,8	4,9
Long An	100,0	41,8	6,0	11,5	17,5	3,4	13,3	2,5	3,9
Tiền Giang	100,0	36,3	6,3	12,9	16,2	4,8	17,9	1,2	4,5
Bến Tre	100,0	58,1	5,5	5,3	9,7	2,9	14,7	1,0	2,8
Trà Vinh	100,0	52,7	2,5	7,3	15,0	2,3	13,6	0,9	5,6
Vĩnh Long	100,0	37,4	6,9	12,4	19,1	5,4	14,6	2,4	2,1

Biểu 59. (Tiếp theo) Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Đồng Tháp	100,0	34,9	8,6	7,6	23,1	4,1	15,7	0,3	5,7
An Giang	100,0	48,1	9,4	8,9	11,1	2,3	13,7	1,6	5,0
Kiên Giang	100,0	28,6	11,2	9,4	9,6	2,2	26,9	4,6	7,4
Cần Thơ	100,0	24,9	2,9	11,9	14,3	7,5	28,2	2,2	8,2
Hậu Giang	100,0	18,4	7,0	21,1	22,2	8,1	15,7	3,2	4,3
Sóc Trăng	100,0	53,2	2,2	8,6	14,6	2,8	13,1	1,6	4,0
Bạc Liêu	100,0	31,9	5,0	9,3	15,8	10,0	15,8	0,7	11,5
Cà Mau	100,0	26,9	10,1	14,4	18,8	5,8	18,3	2,9	2,9

**BIỂU 60. Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	6.155.650	727.554	16.845	5.200.323	90.551	67.088	6.482	46.807
Đồng bằng sông Hồng	1.584.029	217.515	4.919	1.305.613	18.108	15.189	1.296	21.389
Hà Nội	533.632	138.056	1.353	377.072	5.529	5.526	489	5.607
Vĩnh Phúc	79.938	7.182	325	69.847	745	802	66	971
Bắc Ninh	137.234	11.309	401	122.714	708	800	68	1.234
Quảng Ninh	88.489	8.817	241	76.808	1.164	1.037	104	318
Hải Dương	124.670	8.852	470	110.928	1.170	1.181	139	1.930
Hải Phòng	125.007	16.964	268	102.471	2.405	1.312	89	1.498
Hưng Yên	88.941	7.163	237	77.810	1.293	849	76	1.513
Thái Bình	129.772	4.988	655	119.349	1.095	1.185	70	2.430
Hà Nam	60.535	3.983	207	53.313	582	625	76	1.749
Nam Định	115.341	6.168	461	102.935	2.031	1.096	99	2.551
Ninh Bình	100.470	4.033	301	92.366	1.386	776	20	1.588

**Biểu 60. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Trung du và miền núi phía Bắc	558.184	34.577	3.125	485.706	18.526	12.358	1.001	2.891
Hà Giang	29.675	1.196	354	25.840	1.164	1.013	70	38
Cao Bằng	23.140	1.265	217	19.042	1.646	879	55	36
Bắc Kạn	15.772	786	141	13.168	1.048	555	64	10
Tuyên Quang	35.130	1.533	271	31.048	1.380	684	77	137
Lào Cai	31.270	2.880	149	26.494	963	696	43	45
Yên Bái	36.787	1.706	191	32.994	910	760	49	177
Thái Nguyên	78.205	4.516	218	70.640	1.095	1.020	96	620
Lạng Sơn	36.598	2.116	89	31.081	2.006	1.121	91	94
Bắc Giang	87.905	6.066	481	78.052	1.080	1.178	131	917
Phú Thọ	73.368	5.314	331	63.406	2.172	1.368	36	741
Điện Biên	20.909	1.342	82	17.292	1.405	740	44	4
Lai Châu	14.091	1.076	142	11.248	1.114	476	30	5
Sơn La	35.625	2.157	273	30.931	1.049	1.076	104	35
Hòa Bình	39.709	2.624	186	34.470	1.494	792	111	32

**Biểu 60. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

315

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.354.981	100.472	4.684	1.201.000	23.695	15.759	1.878	7.493
Thanh Hóa	208.308	13.072	852	185.837	4.445	2.923	275	904
Nghệ An	176.600	11.433	626	157.516	4.051	2.116	255	603
Hà Tĩnh	86.206	5.050	785	76.381	2.158	1.070	122	640
Quảng Bình	77.509	4.228	292	70.847	959	922	112	149
Quảng Trị	53.266	2.841	351	47.792	1.242	718	77	245
Thừa Thiên Huế	86.883	4.483	306	78.584	1.459	958	95	998
Đà Nẵng	103.591	20.900	65	80.576	794	714	217	325
Quảng Nam	106.304	7.610	350	95.069	1.405	1.287	147	436
Quảng Ngãi	91.065	5.035	278	82.592	1.731	955	126	348
Bình Định	109.695	6.645	317	99.404	1.736	978	100	515
Phú Yên	65.716	2.884	204	60.884	674	636	93	341
Khánh Hòa	76.418	8.985	84	64.010	1.485	969	63	822
Ninh Thuận	43.597	2.540	66	39.238	774	547	83	349
Bình Thuận	69.823	4.766	108	62.270	782	966	113	818

**Biểu 60. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

316

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tây Nguyên	295.781	20.813	851	260.185	6.598	5.186	442	1.706
Kon Tum	29.971	1.663	59	26.672	728	668	49	132
Gia Lai	65.288	4.318	197	56.727	2.355	1.300	116	275
Đắk Lắk	89.844	6.341	300	78.958	2.055	1.564	166	460
Đắk Nông	29.590	2.025	78	26.224	548	525	36	154
Lâm Đồng	81.088	6.466	217	71.604	912	1.129	75	685
Đông Nam Bộ	1.262.143	293.126	1.152	945.654	8.043	7.735	761	5.672
Bình Phước	59.034	5.089	66	52.097	586	706	99	391
Tây Ninh	81.080	4.436	100	74.628	833	655	54	374
Bình Dương	160.434	29.370	124	128.441	1.031	977	52	439
Đồng Nai	187.453	22.159	317	160.574	1.699	1.332	89	1.283
Bà Rịa - Vũng Tàu	77.413	10.506	62	64.585	667	681	108	804
TP. Hồ Chí Minh	696.729	221.566	483	465.329	3.227	3.384	359	2.381

**Biểu 60. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Đồng bằng sông Cửu Long	1.100.532	61.051	2.114	1.002.165	15.581	10.861	1.104	7.656
Long An	83.914	9.652	103	70.465	1.934	1.019	28	713
Tiền Giang	95.190	4.908	183	86.445	1.722	945	102	885
Bến Tre	86.400	3.912	99	79.560	838	870	82	1.039
Trà Vinh	70.782	2.328	127	66.485	593	576	32	641
Vĩnh Long	77.157	2.990	103	71.393	1.066	823	110	672
Đồng Tháp	117.215	4.151	189	109.789	1.453	963	77	593
An Giang	130.577	5.130	161	121.688	1.532	1.122	121	823
Kiên Giang	105.949	7.371	454	94.997	1.502	970	72	583
Cần Thơ	99.856	9.204	111	88.126	1.047	826	88	454
Hậu Giang	49.038	2.117	178	44.873	1.045	565	75	185
Sóc Trăng	61.897	2.899	171	56.010	1.246	899	91	581
Bạc Liêu	50.740	2.277	145	46.889	465	573	112	279
Cà Mau	71.817	4.112	90	65.445	1.138	710	114	208

**BIỂU 61. Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020
phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	27.541.457	14.702.546	167.033	8.693.738	1.382.017	2.393.167	35.768	167.188
Đồng bằng sông Hồng	8.426.501	4.934.814	52.825	2.332.962	395.173	657.790	9.768	43.169
Hà Nội	3.445.061	2.107.228	12.846	765.410	217.259	325.741	6.254	10.323
Vĩnh Phúc	403.870	230.676	2.832	120.684	13.326	32.752	334	3.266
Bắc Ninh	765.872	504.712	2.821	211.168	12.968	31.662	239	2.302
Quảng Ninh	441.055	263.413	1.744	111.106	27.101	36.148	257	1.286
Hải Dương	631.924	371.112	6.594	186.753	19.996	43.167	540	3.762
Hải Phòng	735.649	482.859	3.103	158.460	37.658	49.421	573	3.575
Hưng Yên	416.340	237.813	1.910	137.956	11.231	24.914	383	2.133
Thái Bình	500.304	237.811	8.300	198.018	15.898	35.431	392	4.454
Hà Nam	270.025	150.927	1.922	88.282	9.005	17.463	224	2.202
Nam Định	469.627	201.982	5.586	205.441	14.431	35.698	457	6.032
Ninh Bình	346.774	146.281	5.167	149.684	16.300	25.393	115	3.834

BIỂU 61. (Tiếp theo) Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

319

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Trung du và miền núi phía Bắc	2.433.929	1.048.779	24.996	754.478	238.242	354.165	3.978	9.291
Hà Giang	111.262	24.745	3.519	42.666	14.736	25.265	203	128
Cao Bằng	79.432	19.027	1.674	27.092	14.216	17.153	155	115
Bắc Kạn	48.467	9.278	923	18.951	8.834	10.310	119	52
Tuyên Quang	121.614	42.780	1.603	45.704	12.131	18.353	316	727
Lào Cai	130.487	53.295	776	41.077	13.369	21.536	179	255
Yên Bái	127.710	39.839	1.802	51.459	14.107	20.000	194	309
Thái Nguyên	390.597	219.445	2.169	100.492	24.682	40.609	460	2.740
Lạng Sơn	122.577	29.337	863	45.223	19.842	26.684	209	419
Bắc Giang	533.564	321.100	3.774	134.014	33.815	38.797	476	1.588
Phú Thọ	341.861	168.645	2.887	105.081	23.728	38.823	158	2.539
Điện Biên	89.306	26.274	806	25.524	14.990	21.548	128	36
Lai Châu	57.939	13.402	765	17.347	9.975	16.342	87	21
Sơn La	121.545	25.229	2.240	45.698	15.292	32.523	343	220
Hòa Bình	157.568	56.383	1.195	54.150	18.525	26.222	951	142

Biểu 61. (Tiếp theo) Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.618.737	1.819.241	39.338	1.932.058	286.440	505.901	6.821	28.938
Thanh Hóa	780.108	334.234	9.183	316.357	40.092	76.755	805	2.682
Nghệ An	596.419	214.760	4.791	255.235	43.992	73.283	887	3.471
Hà Tĩnh	262.394	83.411	6.684	121.000	16.171	31.995	378	2.755
Quảng Bình	206.474	48.410	2.489	113.430	13.081	27.562	616	886
Quảng Trị	143.360	35.668	1.901	69.579	15.348	19.942	237	685
Thừa Thiên Huế	268.979	95.936	2.366	114.528	14.834	35.978	550	4.787
Đà Nẵng	473.525	282.624	950	122.506	27.552	37.299	1.225	1.369
Quảng Nam	381.037	170.855	2.660	146.102	22.378	36.974	584	1.484
Quảng Ngãi	261.699	93.014	1.823	124.997	14.203	26.494	272	896
Bình Định	359.757	147.194	2.143	157.040	17.649	33.668	284	1.779
Phú Yên	176.070	47.809	1.005	94.396	10.941	20.785	238	896
Khánh Hòa	366.688	156.257	1.804	136.850	28.572	39.363	257	3.585
Ninh Thuận	117.032	31.526	433	59.743	9.281	14.749	213	1.087
Bình Thuận	225.195	77.543	1.106	100.295	12.346	31.054	275	2.576

Biểu 61. (Tiếp theo) Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tây Nguyên	911.187	265.798	5.996	386.441	98.981	143.925	1.407	8.639
Kon Tum	105.702	30.353	429	38.759	17.900	17.398	106	757
Gia Lai	217.605	66.870	1.198	84.069	32.317	31.283	301	1.567
Đắk Lắk	269.047	78.705	2.229	115.828	24.312	45.138	559	2.276
Đắk Nông	85.605	19.012	479	38.972	11.243	14.966	175	758
Lâm Đồng	233.228	70.858	1.661	108.813	13.209	35.140	266	3.281
Đông Nam Bộ	7.462.761	5.257.359	19.747	1.575.543	182.336	383.032	8.982	35.762
Bình Phước	269.696	144.477	758	84.758	14.250	23.767	329	1.357
Tây Ninh	374.382	210.596	1.299	123.407	17.767	19.210	196	1.907
Bình Dương	1.447.918	1.182.652	1.878	200.900	20.069	40.694	194	1.531
Đồng Nai	1.253.710	889.964	3.816	256.513	31.855	64.065	386	7.111
Bà Rịa - Vũng Tàu	380.559	224.255	563	102.738	18.234	28.231	412	6.126
TP. Hồ Chí Minh	3.736.496	2.605.415	11.433	807.227	80.161	207.065	7.465	17.730

Biểu 61. (Tiếp theo) Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra có đến 31/12/2020 phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Đồng bằng sông Cửu Long	3.688.342	1.376.555	24.131	1.712.256	180.845	348.354	4.812	41.389
Long An	542.615	372.132	1.354	120.279	15.631	29.724	87	3.408
Tiền Giang	375.925	182.267	2.042	144.479	14.163	29.412	334	3.228
Bến Tre	265.356	87.272	1.114	135.976	11.223	25.374	322	4.075
Trà Vinh	203.301	51.955	920	114.409	10.134	20.344	113	5.426
Vĩnh Long	244.417	84.984	1.267	121.153	10.430	23.410	294	2.879
Đồng Tháp	314.706	77.068	2.115	183.660	15.990	32.922	351	2.600
An Giang	351.918	78.470	2.664	202.357	23.320	39.667	353	5.087
Kiên Giang	331.186	103.208	3.068	163.513	23.678	33.791	344	3.584
Cần Thơ	346.717	140.351	1.248	152.369	17.037	32.389	560	2.763
Hậu Giang	155.765	49.447	1.711	79.196	8.097	15.741	522	1.051
Sóc Trăng	199.122	55.901	1.590	101.025	10.912	25.011	396	4.287
Bạc Liêu	152.100	40.089	3.896	80.459	8.697	16.283	748	1.928
Cà Mau	205.214	53.411	1.142	113.381	11.533	24.286	388	1.073

Biểu 62. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra	
			Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ		727.554	564.086	163.468
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	6.572	5.376	1.196
II. Công nghiệp, xây dựng		202.106	178.002	24.104
Khai khoáng	B	3.299	2.788	511
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	99.047	82.921	16.126
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	4.332	3.146	1.186
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	3.097	2.413	684
Xây dựng	F	92.331	86.734	5.597
III. Dịch vụ		518.876	380.708	138.168
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	257.592	207.600	49.992
Vận tải kho bãi	H	43.471	34.034	9.437
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	23.480	18.174	5.306
Thông tin và truyền thông	J	15.997	12.749	3.248
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	18.965	2.932	16.033
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	19.149	16.176	2.973
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	91.437	49.792	41.645
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	27.229	23.516	3.713
Giáo dục và đào tạo	P	10.339	7.313	3.026
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	2.676	1.889	787
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	3.637	2.513	1.124
Hoạt động dịch vụ khác	S	4.904	4.020	884

Biểu 63. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra	
		Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	727.554	564.086	163.468
Đồng bằng sông Hồng	217.515	175.501	42.014
Hà Nội	138.056	111.518	26.538
Vĩnh Phúc	7.182	6.118	1.064
Bắc Ninh	11.309	9.479	1.830
Quảng Ninh	8.817	6.754	2.063
Hải Dương	8.852	7.486	1.366
Hải Phòng	16.964	12.716	4.248
Hưng Yên	7.163	5.785	1.378
Thái Bình	4.988	3.953	1.035
Hà Nam	3.983	3.273	710
Nam Định	6.168	5.125	1.043
Ninh Bình	4.033	3.294	739
Trung du và miền núi phía Bắc	34.577	26.360	8.217
Hà Giang	1.196	887	309
Cao Bằng	1.265	913	352
Bắc Kạn	786	515	271
Tuyên Quang	1.533	1.095	438
Lào Cai	2.880	2.251	629
Yên Bái	1.706	1.264	442
Thái Nguyên	4.516	3.434	1.082
Lạng Sơn	2.116	1.446	670
Bắc Giang	6.066	4.952	1.114
Phú Thọ	5.314	4.279	1.035
Điện Biên	1.342	1.088	254
Lai Châu	1.076	851	225

Biểu 63. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra	
		Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
Sơn La	2.157	1.513	644
Hòa Bình	2.624	1.872	752
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.472	77.472	23.000
Thanh Hóa	13.072	10.040	3.032
Nghệ An	11.433	9.436	1.997
Hà Tĩnh	5.050	4.166	884
Quảng Bình	4.228	3.480	748
Quảng Trị	2.841	2.308	533
Thừa Thiên - Huế	4.483	3.353	1.130
Đà Nẵng	20.900	15.384	5.516
Quảng Nam	7.610	6.105	1.505
Quảng Ngãi	5.035	4.081	954
Bình Định	6.645	5.116	1.529
Phú Yên	2.884	2.099	785
Khánh Hòa	8.985	6.641	2.344
Ninh Thuận	2.540	1.789	751
Bình Thuận	4.766	3.474	1.292
Tây Nguyên	20.813	15.345	5.468
Kon Tum	1.663	1.228	435
Gia Lai	4.318	2.980	1.338
Đắk Lắk	6.341	4.942	1.399
Đắk Nông	2.025	1.544	481
Lâm Đồng	6.466	4.651	1.815
Đông Nam Bộ	293.126	227.300	65.826
Bình Phước	5.089	4.046	1.043
Tây Ninh	4.436	3.194	1.242

**Biểu 63. (Tiếp theo) Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở	Chia ra	
		Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
Bình Dương	29.370	23.419	5.951
Đồng Nai	22.159	15.819	6.340
Bà Rịa - Vũng Tàu	10.506	8.203	2.303
TP. Hồ Chí Minh	221.566	172.619	48.947
Đồng bằng sông Cửu Long	61.051	42.108	18.943
Long An	9.652	6.531	3.121
Tiền Giang	4.908	3.535	1.373
Bến Tre	3.912	2.586	1.326
Trà Vinh	2.328	1.631	697
Vĩnh Long	2.990	1.888	1.102
Đồng Tháp	4.151	2.850	1.301
An Giang	5.130	3.290	1.840
Kiên Giang	7.371	5.564	1.807
Cần Thơ	9.204	6.392	2.812
Hậu Giang	2.117	1.515	602
Sóc Trăng	2.899	2.025	874
Bạc Liêu	2.277	1.585	692
Cà Mau	4.112	2.716	1.396

Biểu 64. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành VSIC 2018	Tổng số	Chia ra	
			Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ		14.702.546	8.012.743	6.689.803
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	A	225.024	91.538	133.486
II. Công nghiệp, xây dựng		9.260.700	5.648.083	3.612.617
Khai khoáng	B	155.638	86.001	69.637
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	7.499.820	4.486.513	3.013.307
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	120.411	30.731	89.680
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	104.052	44.330	59.722
Xây dựng	F	1.380.779	1.000.508	380.271
III. Dịch vụ		5.216.822	2.273.122	2.943.700
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1.947.940	951.577	996.363
Vận tải kho bãi	H	630.741	278.383	352.358
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	340.769	114.533	226.236
Thông tin và truyền thông	J	302.036	112.128	189.908
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	372.687	28.872	343.815
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	203.117	100.157	102.960
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	508.913	282.998	225.915
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	538.375	250.027	288.348
Giáo dục và đào tạo	P	146.676	63.265	83.411
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	113.708	43.837	69.871
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	65.370	29.824	35.546
Hoạt động dịch vụ khác	S	46.490	17.521	28.969

**Biểu 65. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	14.702.546	8.012.563	6.689.983
Đông bằng sông Hồng	4.934.814	2.699.939	2.234.875
Hà Nội	2.107.228	971.047	1.136.181
Vĩnh Phúc	230.676	159.920	70.756
Bắc Ninh	504.712	339.221	165.491
Quảng Ninh	263.413	166.112	97.301
Hải Dương	371.112	200.310	170.802
Hải Phòng	482.859	275.186	207.673
Hưng Yên	237.813	146.609	91.204
Thái Bình	237.811	134.089	103.722
Hà Nam	150.927	87.665	63.262
Nam Định	201.982	109.975	92.007
Ninh Bình	146.281	109.806	36.475
Trung du và miền núi phía Bắc	1.048.779	665.832	382.947
Hà Giang	24.745	16.435	8.310
Cao Bằng	19.027	11.747	7.280
Bắc Kạn	9.278	4.979	4.299
Tuyên Quang	42.780	20.844	21.936
Lào Cai	53.295	29.304	23.991
Yên Bái	39.839	26.481	13.358
Thái Nguyên	219.445	86.452	132.993
Lạng Sơn	29.337	13.635	15.702
Bắc Giang	321.100	260.079	61.021
Phú Thọ	168.645	124.838	43.807
Điện Biên	26.274	12.637	13.637

Biểu 65. (Tiếp theo) Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
Lai Châu	13.402	6.145	7.257
Sơn La	25.229	12.330	12.899
Hòa Bình	56.383	39.927	16.456
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.819.241	1.036.001	783.240
Thanh Hóa	334.234	204.939	129.295
Nghệ An	214.760	143.273	71.487
Hà Tĩnh	83.411	53.137	30.274
Quảng Bình	48.410	27.135	21.275
Quảng Trị	35.668	19.453	16.215
Thừa Thiên - Huế	95.936	48.411	47.525
Đà Nẵng	282.624	144.617	138.007
Quảng Nam	170.855	110.605	60.250
Quảng Ngãi	93.014	54.096	38.918
Bình Định	147.194	78.585	68.609
Phú Yên	47.809	22.108	25.701
Khánh Hòa	156.257	75.515	80.742
Ninh Thuận	31.526	15.914	15.612
Bình Thuận	77.543	38.214	39.329
Tây Nguyên	265.798	140.435	125.363
Kon Tum	30.353	16.647	13.706
Gia Lai	66.870	31.850	35.020
Đắk Lắk	78.705	47.652	31.053
Đắk Nông	19.012	10.077	8.935
Lâm Đồng	70.858	34.208	36.650

**Biểu 65. (Tiếp theo) Số lao động của các cơ sở trực thuộc
doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
có đến 31/12/2020 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
Đông Nam Bộ	5.257.359	2.722.386	2.534.973
Bình Phước	144.477	79.725	64.752
Tây Ninh	210.596	145.673	64.923
Bình Dương	1.182.652	728.486	454.166
Đồng Nai	889.964	519.654	370.310
Bà Rịa - Vũng Tàu	224.255	116.160	108.095
TP. Hồ Chí Minh	2.605.415	1.132.688	1.472.727
Đồng bằng sông Cửu Long	1.376.555	747.970	628.585
Long An	372.132	197.516	174.616
Tiền Giang	182.267	122.356	59.911
Bến Tre	87.272	53.448	33.824
Trà Vinh	51.955	27.404	24.551
Vĩnh Long	84.984	57.986	26.998
Đồng Tháp	77.068	40.617	36.451
An Giang	78.470	39.017	39.453
Kiên Giang	103.208	53.581	49.627
Cần Thơ	140.351	57.622	82.729
Hậu Giang	49.447	35.763	13.684
Sóc Trăng	55.901	20.435	35.466
Bạc Liêu	40.089	19.409	20.680
Cà Mau	53.411	22.817	30.594

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 1.500 cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
- ĐKXB: 80- 2022/CXBIPH/04-01/TK do CXBIPH cấp ngày 14/01/2022.
- QĐXB số: 67/QĐ-NXBTK ngày 24/6/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2121-0